

BÁC SĨ NGUYỄN VĂN THANG

THỜI

BẢM HUYỆT – CHÂM CỨU

HỌC

CHRONO DIGI - ACUPUNCTURE



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN



Bác Sĩ NGUYỄN VĂN THANG

THỜI BẮM HUYỆT CHÂM CỨU HỌC

CHRONO DIGI - ACUPUNCTURE

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

HÀ NỘI - 1992

LỜI NHIỆM XUẤT BẢN

THỜI BẮM HUYẾT - CHÂM CỨU là các phương pháp điều trị bệnh bằng cách tác động vào huyết dựa trên cấu trúc thời gian các nhịp sinh học của tuần hoàn "khí, huyết" trong các kinh mạch, tạng phủ của cơ thể. **DAY, BẮM HUYẾT** là một hình thức **CHỈ CHÂM** (dùng ngón tay tác động vào huyết thay kim châm vào huyết). Các thủ thuật tác động vào huyết bằng tay như **BẮM, ÁN, ĐIỂM, DAY**... vừa bao gồm được một số ưu điểm của **XOA BÓP**, vừa bao gồm được một số ưu điểm của **CHÂM CỨU**, nó mang tính cách một phương pháp điều trị tự nhiên, dễ làm; người bệnh có thể học và tự làm, tùy theo sức chịu đựng của mình... Nhất là hiện nay trong lúc bệnh **SIDA** đang có nguy cơ lan tràn thì phương pháp này rất được nhiều người hoan nghênh.

Cuốn **THỜI BẮM HUYẾT - CHÂM CỨU HỌC** này được hệ thống hóa và nâng cao từ các bài giảng của Bác sĩ Nguyễn Văn Thang, Chủ nhiệm khoa nội - Viện Y học dân tộc Việt Nam, nguyên chủ nhiệm bộ môn Đông y - Học viện Quân y. Câu lạc bộ **Y HỌC DẪN TỐC** thành phố Hồ Chí Minh đã sơ bộ xuất bản lần đầu vào năm 1981 với nhan đề **THỜI CHÂM CỨU HỌC**. Từ đó đến nay đã 10 năm, phương pháp Thời bấm huyết - châm cứu, tác động vào huyết bằng các phương tiện khác (như điện xung, từ - nam châm, la-de...) đã có những bước phát triển lớn. ngay trong châm tế để mở cũng đã xuất hiện phương pháp **THỜI CHÂM TẾ** của Đoàn Bá Thả - Nguyễn Văn Thang và các nhà phẫu thuật của Viện quân y 103. Bản thân tác giả, qua quá trình giảng dạy và điều trị ở trong nước cũng như ở Pháp, đã bổ sung nhiều nội dung mới và phong phú.

Từ xtu y học Phương Đông đã sớm chú ý đến các nhịp sinh học, cụ thể trong châm cứu như các phương pháp **TỶ NGỌ LƯU CHỦ, LINH QUY BÁT PHÁP, PHI DẪNG PHÁP**... Rất nhiều người muốn tìm hiểu, áp dụng các phương pháp này, nhưng nhiều tài liệu cũ trình bày có phần khó hiểu, có khi mang tính chất siêu hình huyền bí.

Nhà xuất bản Quân đội nhân dân đã mời Bác sĩ Nguyễn Văn Thang, người đã dày công nghiên cứu Thời sinh học, Thời bấm huyết - Châm cứu học trên một phần tư thế kỷ, trình bày đề tài này một cách súc tích, dễ hiểu, dễ vận dụng. Cuốn sách gồm hai phần:

- Phần chính: Lập luận và dẫn giải từ chương 1 đến chương VI.
- Phần phụ lục: Lịch thời bấm huyết - châm cứu thế kỷ XX và XXI và sơ đồ huyết điều trị một số chứng bệnh.

Phần này nhằm mục đích vận dụng thực hành và phổ biến rộng rãi đáp ứng như cầu của nhiều người muốn nghiên cứu tự chữa bệnh theo Thời bấm huyết - châm cứu, nên có thể ấn loát tách riêng để bạn đọc tiện sử dụng thường xuyên hàng ngày.

Cuốn sách có nội dung thiết thực, bổ ích. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân xin giới thiệu với bạn đọc.

NIỆM XUẤT BẢN
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

CHƯƠNG 1

TỪ THỜI SINH HỌC ĐẾN THỜI BỆNH HỌC

A. MỘT SỐ NÉT VỀ THỜI SINH HỌC

Trong đời sống con người thường thấy những hiện tượng tuần hoàn của thiên nhiên: Hết tối lại sáng; trăng tròn lại khuyết; bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông, cứ nối tiếp nhau hết năm này qua năm khác... Đồng thời cũng lại thấy giới sinh vật trong đó có loài người chúng ta cũng có những hiện tượng tuần hoàn, nhịp điệu như những chu kỳ Địa-Vật lý thường diễn ra: Người phụ nữ trẻ tháng tháng lại thấy kinh nguyệt trở lại; ở những nhà hộ sinh lớn người ta nghiệm thấy cứ vào khoảng rạng sáng thì số người đẻ nhiều hơn, (cũng những ngày ấy thường lại có lúc số người đẻ giảm hẳn, công việc thư thả hơn); có những tháng cuối năm số người đẻ khá đông; có những tháng thấy số người chết về tai biến mạch máu não khá nhiều...

Những hiện tượng có tính chất nhịp điệu, chu kỳ lặp đi lặp lại từng ngày hoặc từng tuần trăng, hoặc từng năm... là đối tượng tìm hiểu, nghiên cứu của biết bao công trình, càng năm càng nhiều. Nhưng phải đợi đến khoảng ba chục năm lại đây mới thật sự có một môn học mới mà đối tượng là các nhịp sinh học (Rhythmes biologiques) ra đời đó là môn THỜI SINH HỌC (Chronobiologie, Chronobiology) thuộc lãnh vực sinh học định lượng.

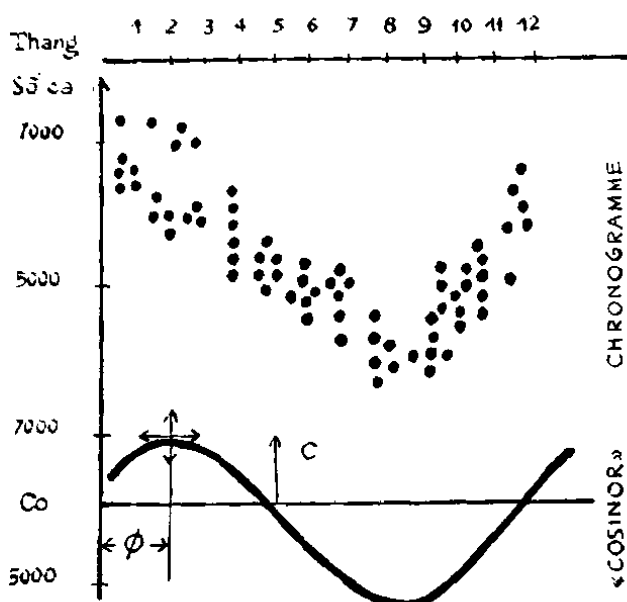
THỜI SINH HỌC là gì? - Đó là môn học nghiên cứu về cấu trúc thời gian (Structure temporelle) các diễn biến của các sinh vật kể cả con người. Nói một cách khác đơn giản hơn, đó là môn khoa học nghiên cứu về các "NHỊP SINH HỌC" và do đó mà sinh ra các tên gọi "Đồng hồ sinh học", "Lịch sinh học"...

Trước đây các hiện tượng sinh học thường chỉ được chú ý nặng về một chiều: Đó là chiều không gian của hiện tượng, ví dụ nói người này có huyết áp 155/100 mmHg. Nhưng theo các nhà Thời sinh học thì nói thế chưa đầy đủ, vì chưa cho biết số huyết áp đó lấy vào lúc mấy giờ, vì huyết áp trong một ngày mỗi giờ một khác. Các nhà Thời sinh học cho biết số đo huyết áp động mạch tâm thu (thường gọi là huyết áp tối đa) cao nhất trong ngày vào khoảng 21h-40, số đo huyết áp tâm trương (thường gọi là huyết áp tối thiểu) trong ngày cao nhất vào khoảng 19h15. Như vậy là:

Trước đây người ta đã giải đáp được hai câu hỏi "Thế nào?" và "Ở đâu?". Ngày nay Thời sinh học cho phép giải quyết thêm câu hỏi "Khi nào?". Trước đây người ta đã chú ý nghiên cứu cấu trúc không gian (Structure spatiale) của hiện tượng sinh học bằng giải phẫu học, tổ chức học...

Ngày nay với THỜI SINH HỌC, người ta còn cho phép hiểu được, một cách sâu sắc đầy đủ về cấu trúc thời gian (Structure temporelle) của hiện tượng sinh học nữa.

Người có công lớn xây dựng môn khoa học mới này là FRANZ HALBERG, giáo sư bệnh lý học của Trường y khoa thuộc Đại học Tổng hợp MINNESOTA. F. HALBERG và các nhà Thời sinh học đã xây dựng được các chương trình cho máy tính điện tử để phân tích các nhịp sinh học: Họ đã sử dụng phương pháp toán học những khoảng bình phương bé nhất (méthode des moindres de carrés) và máy tính điện tử để xác định hàm số toán học của các hiện tượng sinh học có tính chất chu kỳ. Nhờ đó, người ta có thể biểu diễn các nhịp sinh học như một hàm số dạng sin (Fonction sinusoidale), được xác định bởi các thông số: Chu kỳ T, pha cực đại ϕ hay đỉnh của hàm số dạng sin (là lúc hiện tượng xảy ra nhiều nhất, cao nhất), biên độ C và mức trung bình C_0 (Hình 1 và 2).



Hình 1. Nhịp tử vong hàng năm (Rythmes circanniels) về tai biến mạch máu não ở Pháp trong 6 năm (1962-1967)

(THEO REINBERG - 1973)

và 6 tháng sau hoặc trước đó, số tử vong bệnh này ở CỰC TIỂU chỉ còn vào khoảng 4.780 ± 373 trường hợp.

Qua hình 2 có thể thấy: Hàng ngày số trường hợp đẻ nhiều nhất vào khoảng 6 giờ sáng - lúc tranh tối tranh sáng và số trường hợp đẻ ít nhất thường vào 6 giờ chiều (18 giờ) - lúc tranh sáng tranh tối.

Theo F.HALBERG và A.REINBERG thì các nhịp sinh học có thể xếp làm ba loại, căn cứ vào tần số số hiện tượng xảy ra (hay là số nghịch đảo của chu kỳ). Đó là:

1. LOẠI CÓ TẦN SỐ CAO :

Với chu kỳ dưới nửa giờ

($T < \frac{1}{2} h$) Ví dụ: Nhịp sóng ở điện tâm đồ, điện não đồ, nhịp thở...

2. LOẠI CÓ TẦN SỐ TRUNG BÌNH :

Với chu kỳ từ $\frac{1}{2} h$ đến 2,5 ngày ($\frac{1}{2} h < T < 2,5 \text{ ngày}$).

nhất, cao nhất), biên độ C và mức trung bình C_0 (Hình 1 và 2).

CHRONOGRAMME

(Thời đồ) biểu diễn số tử vong hàng tháng về tai biến mạch máu não trong 6 năm.

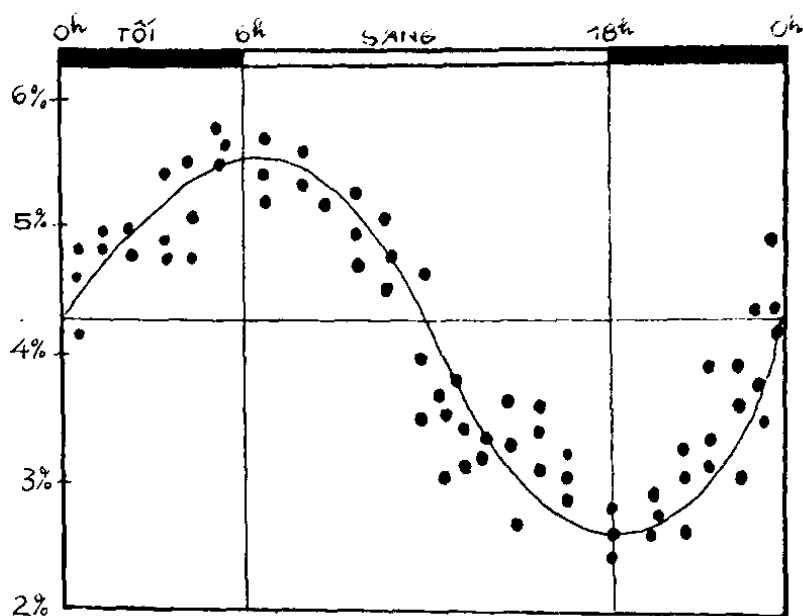
"COSINOR" - Bằng phương pháp "các khoảng bình phương bé nhất" người ta tìm được hàm số dạng sin có chu kỳ là $T = 365,25$ ngày (1 năm).

PHA CỰC ĐẠI

(aerophase: ϕ) hay đỉnh của hàm số cho biết số tử vong hàng năm cao nhất vào khoảng tháng 2 (20 tháng 2). Mức trung bình của hàm số C_0 là số tử vong trung bình hàng tháng = 5.837 ± 123 .

Biên độ $C = 1.057 \pm 373$.

Nói cách khác CỰC ĐẠI hàng năm của tai biến mạch máu (ở Pháp) là 6.894 ± 373 trường hợp



Hình 2. Thời đồ (Chronogramme) nhịp sinh hàng ngày. (*R. circadiens*) ở Hà Nội trong 3 năm (1976-1978)

(NGUYỄN VĂN HUANG)

Trong đó có nhiều nhịp như:

Nhịp chu nhật (*R. circadiens*): ($20h < T < 28h$) có chu kỳ khoảng 24 giờ

Nhịp ngày đêm (*R. nyctéméral*)

Nhịp $\frac{1}{4}$ ngày (*R. ultradiens*): $0,5h < T < 20h$.

Nhịp trên 1 ngày (*R. infradiens*) $28h < T < 2,5$ ngày.

Ví dụ về các nhịp có tần số trung bình như:

Nhịp thức ngủ, nhịp nhạy cảm với thuốc điều trị, nhịp thay đổi của máu, nhịp bài tiết nước tiểu, thân nhiệt, diễn tiến của chuyển hóa, nhịp thở, nhịp sóng điện não đồ, điện tâm đồ.

3. LOẠI CÓ TẦN SỐ THẤP

Với chu kỳ trên 2,5 ngày gồm có các nhịp:

Nhịp chu niên (*R. circannuels*) có chu kỳ: $T = 365,25$ ngày

Nhịp mùa.

Nhịp tuần trăng (*R. séléniens*).

Nhịp khoảng 30 ngày.

Nhịp khoảng 7 ngày (tuần lễ)...

Ví dụ về các nhịp tần số thấp như:

Chu kỳ rụng trứng và kinh nguyệt, nhịp thân nhiệt, nhịp bài tiết nước tiểu, nhịp hoạt động của nội tiết...

BẢNG PHỔ (Spectre) CỦA CÁC NHỊP SINH HỌC

	Tần số cao	Tần số trung bình	Tần số thấp
Chu kỳ T	$T < 0,5h$	$0,5h \leq T \leq 2,5$ ngày	$T \geq 2,5$ ngày
		Gồm có: Nhịp chu nhật (R.circadiens) $20h \leq T \leq 28h$ Nhịp ngày đêm. Nhịp ultradiens $0,5h \leq T \leq 20h$ Nhịp infradiens $28h \leq T \leq 2,5$ ngày	Nhịp tuần $T = 7$ ngày Nhịp tháng $T = 30$ ngày Nhịp 20 ngày $T = 20$ ngày Nhịp chu niên (R.circan- nuels) $T = 365,25$ ngày.

Phương pháp nghiên cứu nhịp sinh học này còn gọi là phương pháp COSINOR, đã được phổ biến áp dụng ở nhiều ngành và cho đến nay đã có một loạt phân ngành của Thời sinh học ra đời như:

Thời sinh lý học (cho cả trên thực vật, động vật và cả trên con người).

Thời bệnh học (Chronopathologie).

Thời dược lý học (Chronopharmacologie).

Thời độc chất học (Chronotoxicologie).

Thời di truyền học (Chronogénétique).

Thời điều trị học (Chronothérapie).

Sự đóng góp của Thời sinh học vào Sinh học và Y học rất lớn, người ta đã đánh giá không quá đáng rằng Thời sinh học là một thành tựu của khoa học Y SINH HỌC trong thập kỷ qua.

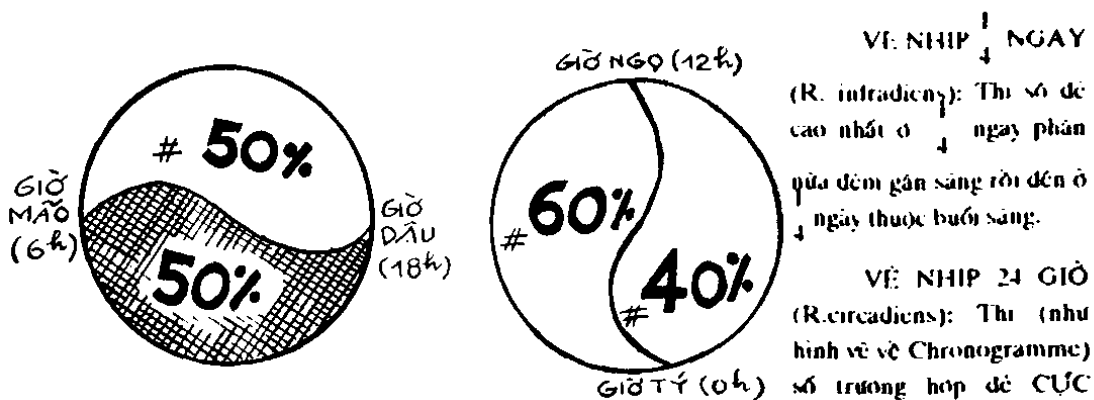
Chúng tôi đã áp dụng Thời sinh học vào nghiên cứu Nhịp SINH ĐỀ của nửa triệu trường hợp ở Việt Nam trong 14 năm và đã thấy một số kết quả như sau:

VE NHỊP NGÀY ĐÊM (R.nyctéméral).

Sản phụ thường đẻ về ban ngày hay ban đêm? - Nếu cho ban ngày là từ 6h đến 18h và đêm từ 18h đến 6h. Qua thống kê các năm chúng tôi thấy số đẻ ban ngày và ban đêm chênh lệch nhau không đáng kể, có năm thấy số đẻ ban ngày lại nhiều hơn ban đêm. Nhưng nếu ta bỏ dọc mô hình của ngày, lấy mốc ngày bắt đầu từ 0h (giờ Tý) vào nửa đêm thì thấy số chênh lệch rất rõ:

Số trường hợp đẻ ở nửa ngày Dương từ 0h (giờ Tý) đến 12h (giờ Ngọ) là gần 60%, nhiều gấp rưỡi số trường hợp đẻ ở nửa ngày Âm từ 12h đến 0h (40%), xem hình 3.

Đáng khám phục thay thiên văn phương Tây (hiện đại) và thiên văn phương Đông đều lấy giờ bắt đầu của ngày là nửa đêm, lúc Âm cực, Dương bắt đầu sinh.



Hình 3.

hợp đề ít nhất vào 6h tối (18h) - lúc tranh sáng tranh tối.

Việc nắm các nhịp này giúp ta hiểu thêm về cơ chế cuộc đời, và giúp các nhà hồ sinh phân-ca làm việc hợp lý hơn.

Với nhịp đẻ hàng tháng trong năm (R.circannuels), chúng tôi thấy số đẻ nhiều nhất thường vào khoảng tháng 10 tháng 11, sau tết Nguyên đán (Âm lịch) khoảng 9 tháng. Do đó năm được thời vụ thu thai (thời kỳ dễ thụ thai nhất trong năm) thường vào dịp tết Nguyên đán, mở ra triển vọng tốt cho cuộc tuyên truyền vận động sinh đẻ có kế hoạch theo yêu cầu tăng, giảm dân số của Nhà nước.

CƠ LỰC của người ta cũng thay đổi từng giờ: A.REINBERG và F.HALBERG đã nghiên cứu cơ lực bàn tay của 9 thanh niên mạnh khỏe (từ 19 tuổi đến 29 tuổi), đo bằng lực kế cứ 4 giờ đo một lần. Kết quả thấy rằng **CƠ LỰC** bàn tay phải của họ thường mạnh nhất vào khoảng 15h và yếu nhất ở 12h. Cơ lực mạnh tối đa có thể lên đến 46 kg lực và 12 giờ trước hoặc sau cơ lực có thể chỉ còn 37 kg lực.

- Ở Viện **SINH HỌC N.K.KÒN-XỐP** (Liên Xô), người ta đã nghiên cứu sự phát triển của xương bằng tê-tra-xi-lin đánh dấu trên những nhóm súc vật đồng đều: Kết quả thấy rằng sự phát triển xương mạnh nhất ở vào khoảng 16h và yếu nhất ở vào khoảng 4h (12 giờ sau đó).

- F. HALBERG nghiên cứu nhiệt độ hàng ngày ở miệng của 14 người từ 1 đến 34 ngày và thấy thân nhiệt thường cao nhất vào lúc 16h, 17h... thấp nhất ở nửa đêm gần sáng. Ông cũng nghiên cứu mạch, huyết áp của một phụ nữ trong 253 ngày liền và thấy rằng: Tần số mạch đập trong một phút cao nhất (đập nhanh "sác") vào lúc 21h, 22h. Số đo huyết áp tâm trương (tối thiểu) lớn nhất vào lúc 19h, 20h.

- Sự bài tiết các ion Mg^+ , Na^+ , Cl^- , phốt pho vô cơ... trong tuyến nước bọt dưới hàm theo DAWES cũng có tính chất nhịp điệu trong ngày: Cl^- và Na^+ bài tiết cao nhất 5h sáng và thấp nhất ở 17h.

Ngay sự tiêu hao năng lượng - theo KAYSER và HEUSNER ở trường Đại học Y Strasbourg - cũng tuân theo chặt chẽ nhịp ngày đêm.

Các nhịp có tần số thấp cũng ngày càng được chú ý: về nhịp có chu kỳ khoảng 30 ngày, có nhịp **TUẦN TRẮNG** (R.séléniciens) mà điển hình là chu kỳ kinh nguyệt. REINBERG và HALBERG cũng đã nghiên cứu chu kỳ kinh nguyệt và chu kỳ thân nhiệt của một số phụ nữ sống dưới mặt đất (trong hầm, trong hang núi) không có được thông tin về ngày giờ. Kết quả thấy:

- Chu kỳ nhiệt độ ở trứng người phụ nữ dài khoảng 29 ngày khi còn ở trên mặt đất, chỉ còn 27 ngày khi sống trong hãm và trở lại là 28 ngày khi trở lại sống trên mặt đất. Hình như điều kiện chiếu sáng yếu thì chu kỳ tháng ngắn lại trong khi chu kỳ ngày lại dài ra.

- Theo ENGLE và SHELESNYAK chu kỳ kinh nguyệt thường ngắn ở mùa đông và dài hơn ở mùa hè.

Sự luân phiên sáng tối trong vòng 24 giờ và sự thay đổi theo mùa có ảnh hưởng đến hoạt động của buồng trứng.

- VALSIK có điều tra sự xuất hiện số lần kinh nguyệt đầu tiên của các thiếu nữ thì thấy đa số là vào mùa đông.

- Thị lực cũng có chu kỳ khoảng 30 ngày và ở phụ nữ thì thời kỳ rụng trứng là thời kỳ có thị lực khá nhất, mắt sáng nhất.

Một đặc sắc nữa là: Trong di truyền học, người ta cũng thấy có tính chu kỳ nhịp điệu và một khoa THỜI DI TRUYỀN HỌC (Chronogénétique) đã ra đời.

Nhà nghiên cứu người Ba Lan T.K.NOWAKOWSKI đã nghiên cứu và vẽ lên được các đường biểu diễn so sánh sự phát triển của 4 đứa trẻ sinh từ có nguồn gốc cùng một trứng và so sánh với sự phát triển của 4 đứa trẻ khác đẻ cùng ngày giờ nhưng không phải là anh chị em. Người ta thấy có sự khác nhau rõ ràng: Sự phát triển rất đồng nhịp ở 4 đứa trẻ sinh từ, tuy trong số này có 1 trẻ bị chấn thương nặng lúc sinh. Trái lại sự phát triển ở 4 đứa trẻ kia thì không có sự đồng nhịp. Rõ ràng các yếu tố di truyền có tầm quan trọng trong sự phát triển cả thể.

LGEDDA đã thấy một cặp chị em gái sinh đời cũng bị thiếu máu ác tính ở cùng năm 63 tuổi. Một cặp sinh đời khác cũng bị ung thư hạch vú bên phải năm 64 tuổi. Ông còn nêu một ví dụ về hai gia hệ xuất hiện nội chứng DUCHENNE (liệt lười, liệt thanh quản, khí quản, cơ quanh miệng...). Gia đình thứ nhất có 2 con cùng bị hội chứng này năm 13 tuổi, ở gia đình thứ hai một con xuất hiện bệnh này khi 1 tuổi rưỡi, đứa kia cũng xuất hiện bệnh khi 1 tuổi.

Về Độc chất học người ta cũng thấy tính chất nhịp điệu về sự chịu đựng và tác động của chất độc. Bì rắn độc cắn buổi sáng và buổi chiều cũng nguy hiểm khác nhau.

F.HALBERG và cộng sự đã có một thí nghiệm nổi tiếng. Ông cho cùng tác động bởi cùng một liều độc chất (tia X...) trên các lô chuột đồng nhất cùng lứa tuổi, thể trọng... Kết quả đặc biệt là một lô có tới 80% chuột bị chết trong khi ở lô khác thì chết có 20%, còn sống sót lại là 80% - Chỉ vì thời gian cho độc chất vào sớm muộn hơn nhau 12 giờ. Thí nghiệm này mở đầu cho môn THỜI ĐỘC CHẤT HỌC (Chronotoxicologie) ra đời.

B. THỜI SINH LÝ HỌC (PHYSIOLOGIE)

Các tài liệu kinh điển của Đông y đều có đề cập đến các nhịp: Nhịp ngày giờ (chu nhật), nhịp ngày-đêm, nhịp 1-4 ngày, nhịp tuần trăng, nhịp mùa, nhịp năm, nhịp 12 năm, nhịp 30 năm, nhịp 60 năm.

I. NHỊP CHU NHẬT. (Rythmes circadiens) VỚI CHU KỶ VÀO KHOẢNG 24 GIỜ (T ≈ 24 GIỜ)

Ở phương Đông trước đây chia một ngày ra 12 giờ, mỗi giờ đó bằng 2 giờ đồng hồ hiện nay. Đó là:

Giờ TÝ (23h-1h), Giờ SỬU (1h-3h), Giờ DẦN (3h-5h)

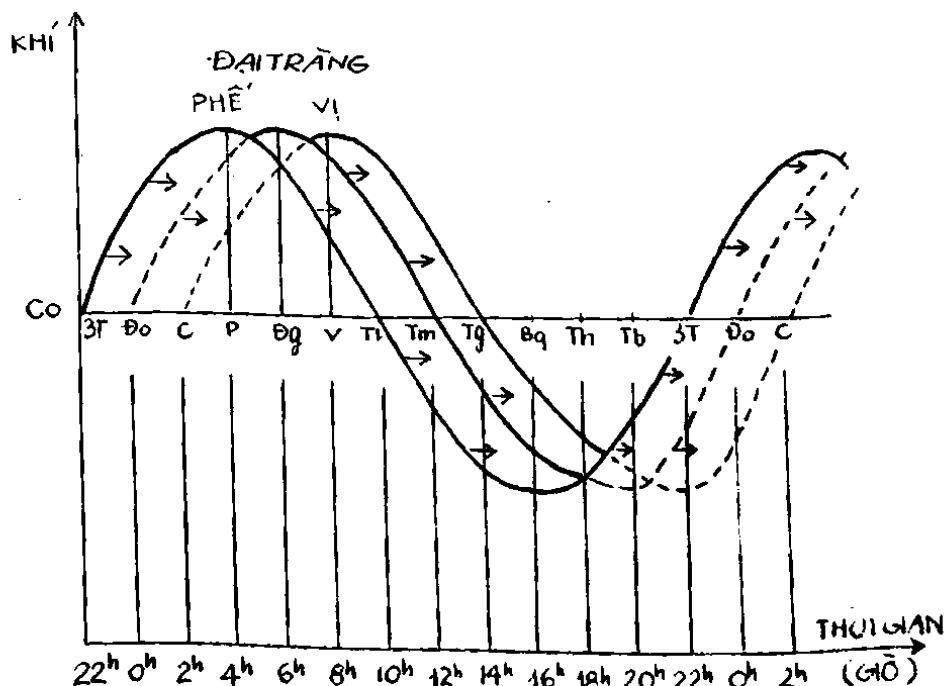
Giờ MÃO (5h-7h).	Giờ THİN (7h-9h).	Giờ TY (9h-11h).
Giờ NGO (11h-13h).	Giờ MUI (13h-15h).	Giờ THÂN (15h-17h).
Giờ DẬU (17h-19h).	Giờ TUẤT (19h-21h).	Giờ HỎI (21h-23h).

ĐÔNG Y cho rằng có nhịp tuần hoàn của "KHÍ" hay sinh năng lượng (thuoc năng lượng) trong ngày; khí huyết lưu liên tục trong cơ thể nhưng ở mỗi kinh mạch vượng lên (acrophase) ở một giờ nhất định và giảm thiểu nhất (suy) ở một giờ nhất định (sau 12 giờ theo đồng hồ ngày nay).

MẠCH KHÍ của con người dẫn đi hết 12 kinh là một vòng. Mỗi ngày bắt đầu từ giờ **DẪN** (3h-5h) luồng mạch khí của kinh Thủ Thái âm *Phế* khởi ở Trung tiêu ra huyết Trung phủ tới huyết Vài môn, cuối cùng đến huyết Thiếu thương. Sang giờ **Mão** thuộc kinh Thủ Dương minh *Đại tràng* bắt đầu khởi từ huyết Thương dương đến huyết Nghinh hương. Sang giờ **THİN** thuộc kinh Túc Dương minh *Đại* bắt đầu khởi từ huyết Thừa khắp đi đến huyết Lệ đài. Sang giờ **TY** thuộc kinh Túc Thái âm *Tỳ* bắt đầu khởi từ huyết Ấn bạch đi đến huyết Đại bao. Sang giờ **NGO** thuộc kinh Thủ Thiếu âm *Tâm* bắt đầu từ huyết Cục tuyền đi đến huyết Thiếu xung. Sang giờ **MUI** thuộc kinh Thủ Thiếu dương *Tiểu tràng* bắt đầu từ huyết Thiếu trạch đi đến huyết Thỉnh cung. Sang giờ **THÂN** thuộc kinh Túc Thái dương *Bàng quang* bắt đầu từ huyết Tinh minh đi đến huyết Chí âm. Sang giờ **DẬU** thuộc kinh Túc Thiếu âm *Thận* bắt đầu từ huyết Dũng tuyền đi đến huyết Du phủ. Sang giờ **TUẤT** thuộc kinh Thủ Quyết âm *Tâm bào*, bắt đầu từ huyết Thiên tri đi đến huyết Trung xung. Sang giờ **HỎI** thuộc kinh Thủ Thiếu dương *Tam tiêu*, bắt đầu từ huyết Quan xung đi đến huyết Tỳ trực không. Sang giờ **TY** thuộc kinh Túc Thiếu dương *Đàm* bắt đầu từ huyết Đồng tử liệu đi đến huyết Khiêu âm. Sang giờ **SỬU** thuộc kinh Túc Quyết âm *Cận* bắt đầu từ huyết Đại đôn đi đến huyết Kỳ môn. Đến giờ **DẪN** lại quay lại kinh Thủ Thái âm *Phế*, liên tục tuổi rớt như một vòng tròn không đầu mới...

Giờ khí huyết vượng thịnh nhất là giờ mòi (KHAI)

Giờ khí huyết suy nhất là giờ đóng (HAP).



Hình 4

Nhịp tuần hoàn của khí trong ngày (*R. circadian*) của cơ thể.

+ KÝ HIỆU viết tắt tên các kinh

Tam tiêu	(3T)	Phế	(P)	Tỳ	(Ti)
Dòm	(Đo)	Dại tràng	(Đg)	Tâm	(Tm)
Can	(C)	Vi	(V)	Tiểu tràng	(Tg)
Bàng quang	(Bq)	Thận	(Th)	Tâm bào	(Tb)

- DÒM	khí vượng nhất vào giờ	TỶ (23h-1h),	suy nhất vào giờ	NGO
- CAN	"	SỬU (1h-3h)	"	MÙI
- PHẾ	"	DẦN (3h-5h)	"	THẬN
- DẠI TRĂNG	"	MÃO (5h-7h)	"	DẦU
- VI	"	THÌN (7h-9h)	"	TUẤT
- TỶ	"	TY (9h-11h)	"	HỘI
- TÂM	"	NGO (11h-13h)	"	TY
- TIỂU TRĂNG	"	MÙI (13h-15h)	"	SỬU
- BÀNG QUANG	"	THẬN (15h-17h)	"	DẦN
- THẬN	"	DẦU (17h-19h)	"	MÃO
- TÂM BÀO	"	TUẤT (19h-21h)	"	THÌN
- TAM TIÊU	"	HỘI (21h-23h)	"	TY

Có thể mô hình hóa sự tuần hoàn của "KHÍ" hay sinh năng lượng (Bioénergétique) như những hàm số dạng sin mà pha cực đại (acrophase) của từng kinh mạch, tạng phủ chính là thời điểm mà khí của kinh đó vượng thịnh nhất và pha cực tiểu là thời điểm khí suy nhất.

Đôi chiếu với Y SINH HỌC ngày nay, người ta thấy có một số kết quả nghiên cứu rất phù hợp với các nhân dinh trên, và còn một số không phù hợp. Ví dụ:

VỀ TANG CAN: Người ta nghiên cứu qua mổ gan dưới kính hiển vi điện tử thấy hoạt động của gan mạnh nhất vào khoảng 2 giờ sáng (giờ SỬU: 1h-3h Can khí vượng). (Tạp chí Science 175 ngày 14-1-1972).

VỀ TANG PHẾ: Một số tác giả thấy trao đổi khí ở Phế nang cao nhất ở 3 giờ sáng (giờ DẦN: 3h-5h Phế khí thịnh) (W.T.ULMER, 1972).

Nhưng cũng có một số công trình liên quan đến phổi thấy kết quả như sau: Cực đại của tốc độ thở ra tối đa/giây (VEMS); Dung tích sống (CV); Áp lực CO₂ và O₂ trong máu... vào khoảng 16h, 17h. DEP có cực đại vào 13h (HALBERG, REINBERG).

Tuyến Giáp nằm trên đường kinh PHẾ cũng có hoạt động cực đại ở khoảng 2h-3h (S.HERBUTE, G.MITHAUD...1972).

VỀ TANG TÂM: Trên biểu đồ ghi tiếng tim, có tài liệu thấy tim hoạt động đạt mức cao nhất ở khoảng 11h-13h và hoạt động thấp nhất vào lúc nửa đêm (CHATELIER). Nhưng HALBERG, TONG và JOHNSON (1967) thấy tần số mạch đập/phút cao nhất ở khoảng 22h-23h. Số đo huyết áp tâm thu cao nhất ở khoảng 21h-22h. Số đo huyết áp tâm trương cao nhất ở 19h-20h.

VỀ TANG THẬN: Coetison (nội tiết tố thượng thận) trong máu cao nhất lúc 22h (R.H.PERSELLIN và cộng sự, 1972).

Định lượng 17 cétosteroide ở thanh niên mạnh khỏe thì thấy cao nhất ở khoảng tháng 11 và thấp

nhất ở tháng 5 (F.HALBERG và REINBERG...) và trong ngày cao nhất ở khoảng 8h, 9h (HAUSS, HALBERG, 1966).

2. NHỊP CÁC THÁNG TRONG NĂM

Khi trong cơ thể cũng thay đổi tuần hoàn theo nhịp điệu trong năm: tháng nay vượng ở kinh mạch này, tháng sau lại vượng ở kinh khác, tuần tự thay đổi cũng như tình nhịp điệu chu kỳ của Khi theo từng giờ trong ngày vậy.

Thiên "ÂM DƯƠNG BIỆN LUẬN" trong Nội kinh có ghi: "Bốn kinh ứng với 4 mùa, 12 tủng ứng với 12 tháng, 12 tháng ứng với 12 mạch".

a) Bốn kinh là tượng mạch chính của 4 mùa như: Mùa xuân mạch "Huyền". Mùa hạ mạch "Cau". Mùa thu mạch "Mao". Mùa đông mạch "Thạch".

b) 12 tủng là chỉ về khí của 3 kinh Âm và 3 kinh Dương, bắt đầu từ Thủ Thái âm... thuận hành đến Quyết âm để ứng với 12 tháng.

1. Thủ Thái âm (Phế)	ứng với tháng	GIÊNG	(Âm lịch) tháng	DÂN
2. Thủ Dương minh (Đại tràng)	"	HAI	"	MÃO
3. Túc Dương minh (Vị)	"	BA	"	THÌN
4. Túc Thái âm (Tỳ)	"	TU	"	TY
5. Thủ Thiếu âm (Tâm)	"	NĂM	"	NGO
6. Thủ Thái dương (Tiểu tràng)	"	SÁU	"	MUI
7. Túc Thái dương (Bàng quang)	"	BẢY	"	THÀN
8. Túc Thiếu âm (Thận)	"	TAM	"	DẦU
9. Thủ Quyết âm (Tâm bào)	"	CHÍN	"	TUẤT
10. Thủ Thiếu dương (Tam tiêu)	"	MƯỜI	"	HỘI
11. Túc Thiếu dương (Đờm)	"	MƯỜI MỘT	"	TY
12. Túc Quyết âm (Can)	"	MƯỜI HAI	"	SỬU

Thiên "CHẨN YẾU KINH CHUNG LUẬN" ghi lời vấn đáp giữa Hoàng đế và Kỳ Bá như sau:

"Hoàng đế hỏi: Cái cốt yếu của phép chẩn mạch như thế nào?"

Kỳ Bá đáp:

Tháng giêng, tháng hai (Âm lịch) khí trời mới sinh, khí đất mới chớm... Khí của người quy tụ vào *Can* và *Can* thuộc *Mộc*.

-- Tháng ba, tháng tư là 2 tháng *Thìn, Tỵ*. Nguyệt kiến thuộc về *Thổ* và *Hỏa*. Khí trời lúc đó đã tỏ hẳn. Khí đất lúc đó đã định hẳn. Khí của người quy tụ vào *Tỳ* và *Tỳ* thuộc *Thổ*, mà *Thổ* lại do *Hỏa* sinh.

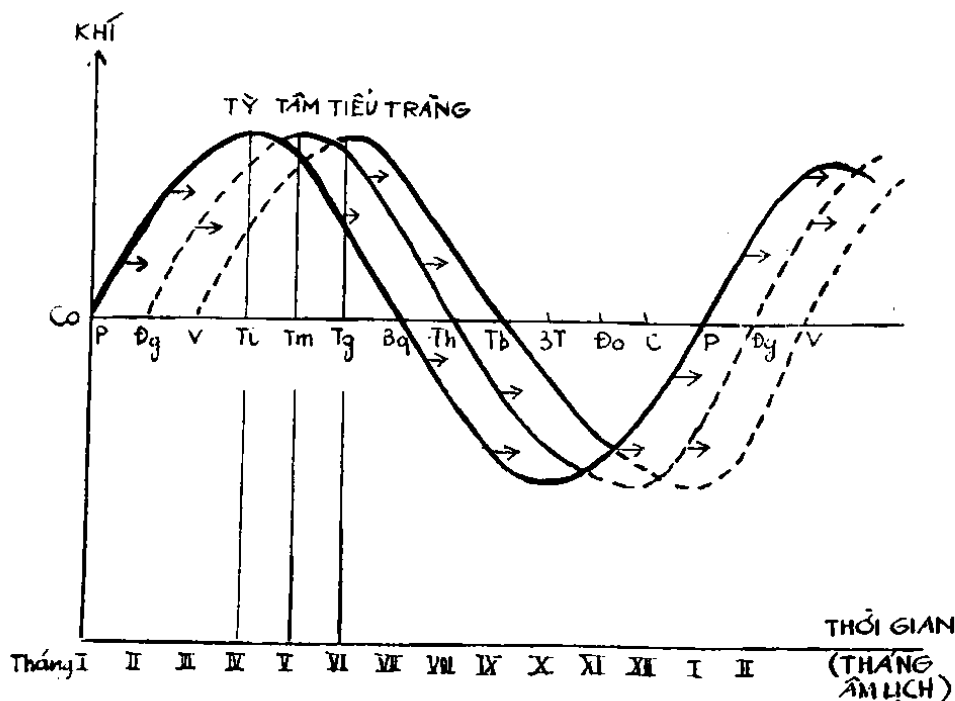
- Tháng năm, tháng sáu là 2 tháng *Ngọ, Mùi*. Nguyệt kiến thuộc *Hỏa*, *Hỏa* thuộc phương Nam, khí trời đã thịnh, khí đất đã cao. Khí của người quy tụ lên *Đầu* vì *Đầu* thuộc Nam phương *Hỏa*.

- Tháng bảy, tháng tám là 2 tháng *Thân, Dậu*. Nguyệt kiến thuộc *Kim*, *Kim* thuộc Tây phương. Dương khí của trời đã giáng xuống mà Âm khí của đất đã bốc lên mới bắt đầu túc sai (hành lạnh). Khí của người quy tụ vào *Phế* vì *Phế* thuộc Tây phương *Kim*.

- Tháng chín, tháng mười là 2 tháng *Tuất, Hợi*. Nguyệt kiến thuộc về *Thủy*. Âm khí mới bắt đầu đông giá. Địa khí mới bắt đầu vit lấp. Khí của người quy tụ vào *Tâm*, tức là Dương khí đã vào tầng.

- Tháng mười một, tháng chạp là 2 tháng *Tý, Sửu*. Nguyệt kiến thuộc về *Thủy*, *Thủy* thuộc về phương Bắc. *Thủy* đã đông băng, khí đất đã hợp, khí của người quy tụ vào *Thận* vì *Thận* thuộc Bắc phương *Thủy*...".

Cho nên 4 mùa đều có nơi chôn nhất định, sâu nông có phép, không thể nhầm lẫn.



Hình 5. Nhịp tuần hoàn của khí trong năm (R.circannuals) của cơ thể

3. NHỊP MÙA

a) VỀ MẠCH

Mạch bình thường của người ta cũng thay đổi theo khí hậu 4 mùa, nói chung về:

Mùa Xuân: Mạch "phủ", lơ lửng như cá lượn trên sóng và huyền căng như dây đàn.

Mùa Hạ: mạch hồng, mạch hiện ngay trên da, chứa chan như muôn vật có thừa.

Mùa Thu: mạch hiện ở dưới da, như loài sâu bọ sấp nấp vào hang kín.

Mùa Đông: Thì ấn nặng tay xuống gần xương mới thấy mạch kín đáo như loài sâu đã ẩn vào trong hang.

Mạch biểu hiện cụ thể của từng tạng theo mùa:

Mùa Xuân: Can mạch hơi HUYỀN mà TRƯỜNG.

Tâm mạch hơi HUYỀN mà HỒNG

Tỳ mạch hơi HUYỀN mà HOÀN.

Phế mạch hơi HUYỀN mà SẠC.

Thận mạch hơi HUYỀN ma TRÂM.
Mùa Hạ: Can mạch hơi HỒNG ma HUYỀN.
Tâm mạch hơi HỒNG ma ĐẠI.
Tỳ mạch hơi HỒNG ma HOẢN.
Phế mạch hơi HỒNG ma SAC.
Thân mạch hơi HỒNG ma TRÂM.

b) VỀ KHÍ.

Thiên "TỬ THỜI THÍCH NGHỊCH TUNG LUẬN" ghi rằng:

"Khi mùa Xuân ở Kinh mạch. Khi mùa Hạ ở Tồn lạc. Khi mùa Trường hạ ở Cơ nhục. Khi mùa Thu ở Bì phu. Khi mùa Đông ở Cốt tủy.

Vì mùa Xuân là thời kỳ khí trời mới mở ra, khí đất mới phát tiết, vàng vôi, băng tan, nước lưu hành, kinh thông lợi, cho nên khí của người ở trong mạch.

Mùa Hạ: Kinh đây khí tràn vào Tồn lạc để tiếp nhận lấy huyết. Bì phu do đó được dày đặc.

Mùa Trường hạ: Kinh lạc đều thịnh do bên trong tiết vào cơ nhục.

Mùa Thu: Khí trời mới thấu liễm, tấu lý vùi lấp, bì phu khô dày.

Mùa Đông: Che lấp khí huyết bên trong, bảm liễm vào cốt tủy, để lại giao tương với nam tạng."

C. THỜI BỆNH HỌC (CHRONOPATHOLOGIE)

Nhận định về sự truyền biến của bệnh tật, sách NỘI KINH đã tiên lượng, dự đoán về bệnh tật như sau:

BỆNH CÓ TUƠNG TRUYỀN: Ví như TÂM BỆNH, trước tiên tâm thống qua 1 ngày thời phát chứng ho, qua 3 ngày thấy chứng đau mạng sườn, qua 3 ngày nữa mà không khỏi, sẽ chết. Mùa Đông chết về nửa đêm (giờ Tý: 23h-1h). Mùa Hạ chết về giữa trưa (giờ NGỌ: 11h-13h).

Vì nửa đêm thuộc Thủy, mà nửa đêm về Đông thì Thủy càng thắng (mạnh). Thủy khắc Hỏa (Tâm) thì tất chết; giữa trưa thuộc Hỏa mà giữa trưa mùa Hạ thì Hỏa càng thắng... Nhân lúc đó Tâm hỏa đã tuyệt tất cũng tử vong.

BỆNH Ở PHẾ: Qua 3 ngày thì truyền sang Can, nên thấy chứng mạng sườn tức đau, lại qua 1 ngày truyền tới Tỳ nên có triệu chứng thân nặng, mình đau, lại qua 1 ngày truyền tới Vị, nên có triệu chứng đầy trướng. Lại qua 10 ngày nữa mà không qua được tất chết. Mùa Đông chết ở giờ Thìn (15h-17h) (vì Phế thuộc Kim, Kim đã suy không thể vãn hồi được). Mùa Hạ chết lúc mặt trời sắp mọc (giờ Dần: 3h-5h). Mộc vượng Hỏa sắp sinh, Phế khí đã tuyệt không đợi đến thực Hỏa đã chết.

BỆNH Ở CAN: Đau vàng mắt hoa, sườn đây tức. Qua 3 ngày truyền tới Tỳ: Minh năng thân đau, lại qua 5 ngày truyền tới Vị sinh chứng đầy trướng, lại qua 3 ngày truyền tới Thận, đốt sống (lưng đau, bụng dưới đau, ống chân nhức), qua 3 ngày nữa mà không khỏi tất chết. Mùa Đông chết lúc mặt trời lặn, lúc Kim khí vượng lên, Mộc khí tuyệt. Mùa Hạ chết về sáng sớm, lúc đó Mộc khí tuyệt không sinh ra được nữa.

BỆNH Ở TỶ: Thân mình nặng nề đau mỏi. Qua một ngày sinh chưng đầy trướng, qua hai ngày lưng đau, bụng dưới đau, ống chân nhức (truyền tới Thận), qua 3 ngày tới Bàng quang, lưng và gân đau, tiểu tiện bế, qua 10 ngày không khỏi sẽ chết. Mùa Đông chết vào khoảng giờ *Hợi* (*Thổ* bại mà *Thủy* thắng). Mùa Hạ chết lúc nửa buổi (giờ *Ty*: 9h-11h) (tức là *Mộc* vượng mà *Thổ* tuyệt).

BỆNH Ở THẬN: Bụng dưới và eo lưng đau, xương ống chân nhức, qua 3 ngày truyền tới Bàng quang, lưng đau, gân đau, tiểu tiện bế, qua 3 ngày tới *Vị*; bụng trướng đầy, lại qua 3 ngày, 2 bên sườn đau, lại qua 3 ngày nữa mà không khỏi tất chết. Mùa Đông chết lúc trời đã sáng (*Thổ* vượng mà bị *Mộc* chống lại). Mùa Hạ chết lúc trời tối đã lâu (tức là *Thủy* tuyệt không còn sinh được nữa).

BỆNH Ở *VỊ*: Đầy trướng qua 5 ngày truyền tới Thận: eo lưng và bụng dưới đau, xương ống chân nhức, qua 3 ngày truyền tới Bàng quang, lưng đau, gân đau, tiểu tiện bế, qua 5 ngày nữa truyền tới *Tỳ*, thân thể nặng nề, qua 6 ngày nữa nếu không khỏi sẽ chết. Mùa Đông chết về nửa đêm (*Thổ* bại, *Thủy* thắng). Mùa Hạ chết về xế chiều (thời kỳ chủ trị của Dương minh, *Thổ* bị tuyệt không còn sinh được nữa).

BỆNH Ở BÀNG QUANG: Tiểu tiện bế, qua 5 ngày bụng dưới đau, xương ống chân nhức, qua 1 ngày bụng trướng, qua 1 ngày nữa thân thể đau, lại qua 2 ngày mà không khỏi sẽ chết (*Thủy* tràn *Thổ* bại). Mùa Đông chết lúc gà gáy sáng (thời kỳ *Thổ* khác *Thủy*). Mùa Hạ chết lúc chiều tà (thời kỳ *Kim* suy không sinh được *Thủy*).

NHỊP 1/4 NGÀY: Đồng ý quan niệm rằng trong 1 ngày đêm thời tiết cũng diễn biến như 4 mùa trong 1 năm: Buổi sáng tương đương với mùa Xuân. Buổi chiều tương đương với mùa Hạ. Chập tối phần nửa trước của đêm vì như mùa Thu, và phần nửa đêm về sáng vì như mùa Đông.

NỘI KINH từng nêu những bệnh mà buổi sáng bệnh nhân thấy dễ chịu, buổi trưa thì giữ được trạng thái yên tĩnh, chập tối thì nặng hơn và đến nửa đêm về sáng thì bệnh trầm trọng nhất và giải thích như sau:

"Buổi sáng thì công năng thân thể hát đầu vượng thịnh giống như khí mới phát sinh của mùa Xuân làm bệnh là chưa thắng thế được cho nên người bệnh thấy nhẹ nhàng dễ chịu hơn cả trong ngày.

Đến giữa trưa thì công năng thân thể đã vượng thịnh có thể chế phục được tà khí nên bệnh tình tương đối yên tĩnh.

Đến chập tối thì công năng thân thể giống như sinh khí của mùa Thu: thâu lại, bệnh tà lan ra nên bệnh tình nặng hơn.

Đến qua nửa đêm thì công năng thân thể giống như hiện tượng tàng của khí mùa Đông, lúc ấy chỉ có tà khí lan tràn khắp cơ thể nên bệnh tình thấy trầm trọng hơn".

DÔNG Y cũng đã luận về chứng nhiệt của các tạng diễn biến và hướng điều trị như sau:

+ **CAN** mắc bệnh nhiệt: Dải vàng, bụng đau, hay nằm, phát sốt, hàn nhiệt giao tranh thời nói cuồng và co giật. Sườn tức đau, vật vã, nằm không yên. Gặp ngày Canh, Tân thì nặng hơn. Gặp ngày Giáp, Ất thì mờ hơi và nhiều. Nếu khí nghịch lên thì chết từ ngày Canh, Tân. Điều trị nên châm ở kinh Túc Quyết âm (Can) và Túc Thiếu dương (Đờm).

+ **TÂM** mắc bệnh nhiệt: Thoạt đầu người bán thân, vai ngay sau mỗi phát sốt. Nếu hàn nhiệt giao tranh thời bỗng thấy đau tim, phiền muộn, buồn nôn, nhức đầu, mắt đỏ, không ra mồ hôi được. Gặp ngày Nhâm, Quý thì nặng lên, gặp ngày Bình, Đinh thì mồ hôi toát ra nhiều. Nếu khí nghịch lên thì chết ngay từ ngày Nhâm, Quý. Điều trị nên châm ở kinh Thủ Thiếu âm (Tâm) và Thủ Thái dương (Tiểu tràng).

+ **TỠ** mắc bệnh nhiệt: Thoạt tiên đầu nặng, dưới má đau, tâm phiền, sắc mặt xanh, buồn nôn, phát sốt. Nếu hàn nhiệt giao tranh thời lưng đau không thể cúi, ngứa, đầy bụng, ỉa chảy, 2 quai hàm đau. Gặp ngày Giáp, Ất thì nặng thêm. Gặp ngày Mậu, Kỷ mồ hôi vã ra nhiều. Nếu khí nghịch lên thì chết ngay từ ngày Giáp, Ất. Điều trị nên châm ở kinh Túc Thái âm (Tỳ) và Túc Dương minh (Vi).

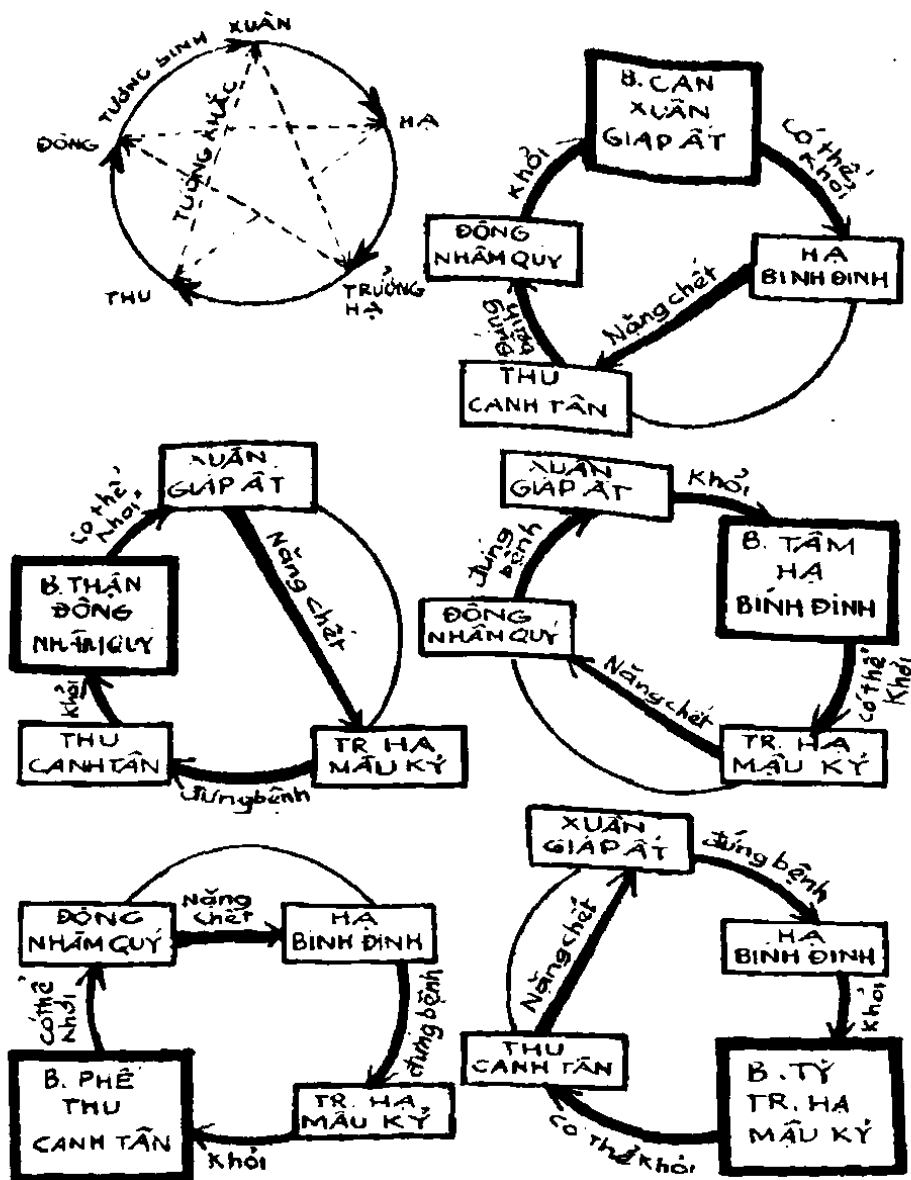
+ **PHẾ** mắc bệnh nhiệt: Thoạt tiên ngoài da ghê rét, chân lông dựng đứng, sợ gió lạnh, lưỡi vàng, phát sốt. Hàn với nhiệt giao tranh thời ho, khó thở, mồ hôi vã ra, sợ rét. Gặp ngày Bình, Đinh thì nặng thêm. Gặp ngày Canh, Tân thì mồ hôi vã ra nhiều. Nếu khí nghịch lên thì chết ngay từ ngày Bình, Đinh. Điều trị thì châm ở kinh Thủ Thái âm (Phế) và Thủ Dương minh (Đại tràng), huyết ra bằng hạt đậu thì khỏi.

+ **THẬN** mắc bệnh nhiệt: Thoạt tiên lưng đau, xương ống chân mỗi nhức, khát nhiều, uống nước luôn, phát sốt. Hàn nhiệt giao tranh thời cổ đau cứng. Xương ống chân lạnh và mỗi nhức, lòng bàn chân nóng, ngại nói. Nếu khí nghịch lên thời cổ đau, đầu nhức ê ẩm. Gặp ngày Mậu, Kỷ thì nặng lên. Gặp ngày Nhâm, Quý thì mồ hôi vã ra. Nếu khí nghịch lên thì chết ngay từ ngày Mậu, Kỷ. Điều trị thì châm ở kinh Túc Thiếu âm (Thận) và Túc Thái dương (Bàng quang).

Có thể tóm tắt bằng bảng sau:

Tạng mắc bệnh nhiệt	Nặng lên hoặc chết khi gặp ngày	Mồ hôi vã nhiều khi gặp ngày	Điều trị nên châm vào kinh
CAN	Ngày CANH, TÂN	Ngày GIÁP, ẤT	Túc Quyết âm Thiếu dương
TÂM	Ngày NHÂM, QUÝ	Ngày BÌNH, ĐINH	Thủ Thiếu âm Thái dương
TỠ	Ngày GIÁP, ẤT	Ngày MẬU, KỶ	Túc Thái âm Dương minh
PHẾ	Ngày BÌNH, ĐINH	Ngày CANH, TÂN	Thủ Thái âm Dương minh
THẬN	Ngày MẬU, KỶ	Ngày NHÂM, QUÝ	Túc Thiếu âm Thái dương

Thiên "TÀNG KHÍ PHÁT THỜI LUẬN" trong NỘI KINH có luận về sự tiến triển của bệnh các tạng theo từng mùa, ngày giờ, và nêu lên cách phòng bệnh, điều trị cụ thể của bệnh từng tạng, sẽ



Hình 6. - Dự đoán bệnh tiến triển theo mùa và theo ngày.

nội kỳ ở phần "THỜI ĐIỀU TRI HOC". Ở phần THỜI BỆNH HOC này chỉ nêu lên một số sơ đồ về "Dự đoán bệnh tiến triển theo từng mùa, từng ngày" như sau:

Quá trình nghiên cứu nhịp tử vong của khoảng 70 ngàn trường hợp, chủ yếu là chết vì bệnh ở các bệnh viện ở Hà Nội và các tỉnh miền Bắc, ở thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Cần Thơ trong khoảng 23 năm, từ 1958-1980, đã có được một số kết luận sau:

1. Quy luật phân phối tử vong có tính chất chu kỳ rõ rệt. Nhịp tử vong chung ở 2 miền Bắc và Nam Việt Nam có dạng hình sin và cực đại tử vong (số trường hợp chết cao nhất) ở khoảng tháng 6 (sáu) đó là tháng thịnh hành các loại thời tiết nóng.

Đối chiếu với hàng lịch 24 tiết của phương Đông, thời kỳ đó là thời kỳ của các tiết "Sao TUA RUA", lịch cũ là tiết Mang chủng, Hạ chí (giữa Hạ), Tiểu thử, Đại thử.

Bằng phép tính tương quan cho thấy ảnh hưởng của thời tiết nóng và nhiệt độ không khí lên cao với nhịp tử vong là rõ rệt, chặt chẽ.

2. Ở miền Bắc nhìn chung có 2 hệ thống bệnh mà tử vong có liên quan rõ rệt với 2 loại thời tiết nóng và lạnh.

Liên quan với loại hình THỜI TIẾT NÓNG là nhóm bệnh lay (nhóm I của OMS) và nhóm tiêu hóa (nhóm IX) có lẽ vì 2 nhóm này chết nhiều nhất (chiếm khoảng một nửa số tử vong nói chung) nên đã góp phần làm cho nhịp tử vong chung có cực đại cùng ở mùa nóng.

Liên quan với loại hình THỜI TIẾT LẠNH ở miền Bắc nhịp tử vong của 2 nhóm tim mạch (nhóm VII), trong đó có tai biến mạch máu não và nhóm hô hấp (nhóm VIII) lại có dạng ngược lại. Số tử vong 2 loại bệnh này lại cao nhất ở các tháng lạnh, thời kỳ có nhiều đợt khí lạnh từ phương Bắc tràn về. Đối chiếu với lịch 24 tiết, đó là vào các tiết Lập xuân, Vũ thủy, Kinh trập, Xuân phân. Đông chí Đại hàn.

Bằng phép tính tương quan cho thấy ảnh hưởng của các loại hình thời tiết lạnh với 2 nhóm bệnh trên (tim mạch và hô hấp) là rất rõ rệt, chặt chẽ.

Cũng xin dẫn ra đây kết quả nghiên cứu của A.REINBERG cùng với 6 công tác viên Pháp và Mỹ về nhịp tử vong của một số bệnh ở Pháp trong 6 năm (1962-1967) cho thấy chết do:

- Tai biến mạch não chết nhiều nhất vào tháng 2 và trong ngày vào 17h.
- Bệnh mạch vành chết nhiều nhất vào tháng 2, và trong ngày vào 19h.
- Các bệnh tim khác chết nhiều nhất vào tháng 2.
- Bệnh u ác tính (K.Leucémie) chết nhiều nhất vào tháng 12.
- Bệnh nhiễm trùng trong ngày tỷ lệ chết cao vào khoảng 5h.
- Suy hô hấp trong ngày tỷ lệ chết cao vào khoảng 0 giờ.
- Tử vong chung cho tất cả các loại bệnh có cực đại vào tháng 2 và trong ngày thì vào 15h.
- Ngộ độc cấp chết nhiều vào 20h.
- Ở Pháp số chết do tự tử cao nhất vào tháng 6.

Như vậy ta thấy bệnh tim mạch chết nhiều ở tháng 2 và vào giờ DẬU (17h-19h). Bệnh phế (suy hô hấp) lại chết nhiều vào giờ TÝ (0 giờ).

D. THỜI SINH HỌC VÀ THUYẾT VẬN KHÍ

Để nghiên cứu những chu kỳ lớn và ảnh hưởng của khí hậu hàng năm đối với sức khỏe và bệnh tật con người, ĐÔNG Y có học thuyết VẬN KHÍ.

HỌC THUYẾT VẬN KHÍ (ngũ vận lục khí) là một lý thuyết của Đông y nhằm giải thích sự biến hóa của thời tiết, khí hậu và ảnh hưởng của nó đối với con người, đồng thời suy tính dự đoán bệnh tật cho từng thời kỳ, từng năm. Đó là một học thuyết về thời bệnh học của Đông y xưa.

Thuyết này lấy Âm Dương, Ngũ hành làm hạt nhân và dựa trên quan niệm chính thể "Thiên Nhân tương ứng" mà xây dựng nên.

NGŨ VẬN tức là lấy Ngũ hành phối hợp với Thiên can để tính "TUẾ VẬN" của mỗi năm (năm nào thuộc về Vận nào).

LỤC KHÍ là 6 khí (Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa) phối hợp với Đại chi để tính "TUỆ KHÍ" của mỗi năm (năm nào thì thuộc khí nào).

Nội dung thuyết VẬN KHÍ là lấy "TRỜI ĐẤT NGƯỜI" kết hợp lại thảo luận.

THIÊN CAN (gồm 10 Can) là Dương. ĐỊA CHI (gồm 12 Chi) là Âm. Trong Thiên can lại còn chia ra Âm Dương như: Giáp, Bình, Mậu, Canh, Nhâm là Dương (số lẻ); Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là Âm (số chẵn).

THIÊN CAN (10) phối hợp với NGŨ HÀNH (5) (ứng dụng tính Đại vận) như sau:

GIÁP (+)	ẤT (-)	BÍNH (+)	ĐINH(-)	MẬU(+)
KỶ (-)	CANH(+)	TÂN (-)	NHÂM(+)	QUÝ (-)
↓	↓	↓	↓	↓
THỔ	KIM	THỦY	MỘC	HÒA

ĐIẢ CHI (12) phối hợp với NGŨ HÀNH (để tính năm Tuổi hội) như sau:

ĐÀN MÃO	TỶ NGỌ	THÂN DẬU	HỘI TỶ	THÌN TUẤT	SỬU MÙI
↘ ↙	↘ ↙	↘ ↙	↘ ↙	↘ ↙	↘ ↙
MỘC	HÒA	KIM	THỦY		THỔ

ĐIẢ CHI (12) phối hợp với LỤC KHÍ: 3 Âm, 3 Dương (để tính Khách khí) như sau:

TỶ	SỬU	ĐÀN	MÃO	THÌN	TỶ
NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỘI
↓	↓	↓	↓	↓	↓
Thiếu âm	Thái âm	Thiếu dương	Dương minh	Thái dương	Quyết âm
Quần Hòa	Thấp Thổ	Tướng Hòa	Táo Kim	Hàn Thủy	Phong Mộc

VỀ NGŨ VẬN thì:

Đại vận hay Trung vận nói rõ sự biến hóa của khí hậu trong toàn năm (có 5 năm thái quá rồi 5 năm bất cập). Dương CAN thì thái quá, Âm CAN thì bất cập. Quy luật chung là năm Dương (thái quá) thì bản khí lưu hành. Ví dụ:

Năm HÒA thái quá thì Thổ nhiệt lưu hành.

Năm HÒA bất cập thì Hàn khí lưu hành.

Như năm Mậu là Hỏa vận thái quá, trong năm ấy phần nhiều là Nhiệt khí thắng, như năm Quý là năm Hỏa vận bất cập thì Thủy sẽ đến khác Hỏa làm cho khí hậu năm đó sẽ rét nhiều hơn...

CHỮ VẬN cho biết sự biến hóa bình thường của khí hậu của các quý vận (5 quý vận) trong năm.

KHÁCH VẬN cho biết sự biến hóa khác thường của khí hậu trong các quý vận trong năm.

VỀ LỤC KHÍ thì có hai thứ:

6 bước	1	2	3	4	5	6
6 khí	Quyết âm Phong MỘC	Thiếu âm Quân HOA	Thiếu dương Tướng HÓA	Thụ âm Thấp THỔ	Dương minh Táo KIM	Thái dương Hàn THỦY
Thứ tự thời tiết	Dại hàn Lập xuân Vũ thủy Kinh trập	Xuân phân Thanh minh Cốc vũ Lập hạ	Tiểu mãn Mang chủng Hạ chí Tiểu thử	Dại thử Lập thu Nữ thử Bạch lộ	Thu phân Hàn lộ Sương giáng Lập đông	Tiểu tuyết Đại tuyết Đông chí Tiểu hàn

CHU KHÍ để nói khí bình thường làm chủ ở từng mùa

KHÁCH KHÍ để nói khí bất thường (biến) như người khách đi lại bất thường không như người chủ thì cố định.

- CHU KHÍ chủ về từng mùa, chia làm 6 bước (24 tiết khí trong năm ở trong 6 bước đó), bắt đầu tính từ ngay Đại hàn như biểu bên.

- KHÁCH KHÍ đi chuyển là lấy sự nhiều ít của khí Âm, khí Dương làm thứ tự trước sau như Quyết âm là Nhật âm, Thiếu âm là Nhị âm... Thiếu dương là Nhật dương... Mỗi năm có một khí làm chủ:

Phàm gặp năm Tý, năm Ngọ thì bát luận Thiên Can là gì, khách khí cũng đều là Thiếu âm *tư thiên* (Thiếu âm thống suất cả khí hậu nửa đầu của năm), phàm gặp năm Sửu, năm Mùi, khách khí cũng đều là Thái âm *tư thiên* (Khách khí thống suất khí hậu nửa đầu của năm gọi là *tư thiên*, Khách khí thống suất khí hậu nửa cuối năm của năm gọi là *tư tuyền*). (Xem bảng trang sau)

Ảnh hưởng của thời tiết khí hậu bất thường đối với con người chủ yếu là nhân tố gây bệnh của LUC DÂM. Học thuyết Văn khí căn cứ vào tính chất khác nhau của nguyên nhân bệnh rồi vận dụng học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành để nói lên một cách khái quát về bệnh tình là do:

- Bệnh tật do khí hậu khác với tạng.
- Bệnh tật do khí hậu ảnh hưởng đến tạng thuộc với khí ấy mà phát ra.
- Còn có ảnh hưởng của Kinh mạch, quan hệ biểu lý giữa các tạng mà phát bệnh.

Vì thuộc tính của nguyên nhân bệnh khác nhau, thể chất bệnh nhân khác nhau, cho nên tạng phủ bị bệnh và chứng trạng hiện ra tất nhiên khác nhau.

Như năm DINH, năm NHÂM đều thuộc MỘC vận, nhưng:

- DINH là MỘC vận "bất cấp", năm đó Táo khí vượng thịnh lưu hành, nhân dân thường dễ bị chứng trúng khí hư hàn (Tỳ, Vị), mang sườn đau, bụng dưới (Can) đau, sôi bụng, ỉa lỏng (Tỳ), nóng rết qua lại, ho, nghẹt mũi (Phế).

BẢNG QUY LUẬT NIÊN CHI VỚI TƯ THIÊN, TẠI TUYỀN

Niên chi	Tư thiên	Tại tuyền
TỶ - NGO	Thiếu âm Quân HỎA	Dương minh Táo KIM
SỬU - MÙI	Thái âm Thấp THỔ	Thái dương Hàn THỦY
DẦN - THÂN	Thiếu dương Tướng HỎA	Quyết âm Phong MỘC
MÃO - ĐẬU	Dương minh Táo KIM	Thiếu âm Quân HỎA
THÌN - TUẤT	Thái dương Hàn THỦY	Thái âm Thấp THỔ
TỶ - HỢI	Quyết âm Phong MỘC	Thiếu dương Tướng HỎA

- **NHÂM** là MỘC vận "thái quá", năm đó Phong khí vượng thịnh lưu hành, nhân dân thường mắc chứng ỉa sống phân, ăn kém, người nặng nề, suy nhược, phiền muộn hay đầy bụng, sôi bụng (Tỷ), nặng thối hay cấu giân và đầu choáng mắt hoa (Can), đau tức mạng sườn, nôn mửa nhiều.

Như năm TỶ, năm NGO là năm: Thiếu âm Quân Hòa thống suất khí hậu của nửa đầu năm (tư thiên) Dương minh Táo Kim thống suất khí hậu của nửa cuối năm (tại tuyền).

- Thiếu âm tư thiên thì Nhiệt tà vượng thịnh, con người hay mắc chứng trong ngực phiền nóng, cổ khô, mạng sườn phải đầy tức; cơ, da đau nhức, nóng rét qua lại, ho xuyên, nôn ra máu, ỉa ra máu, chảy máu cam (chứng của các tạng Tâm, Phế, Can).

- Dương minh tại tuyền thì Táo khí vượng thịnh, người ta thường mắc chứng nôn khan, nôn ra mật, hay thổ dài, tim sườn đau khó trở mình, nặng hơn thì người khô héo, cổ khô, bàn chân nóng...

Vận dụng học thuyết VẬN KHÍ vào chẩn đoán và điều trị chủ yếu là căn cứ vào tính chất của ngoại nhân và đặc điểm chứng trạng khi phát bệnh đồng thời nắm vững công hiệu của "khí, vị" trong vị thuốc, theo đó mà xác định chẩn đoán và xử phương như: Phong khí thái quá mà xâm nhập vào cơ thể thì dùng thuốc cay mát. Do khí tư thiên thắng quá mà gây nên bệnh, nếu là Phong thì dùng thuốc phát tán khu phong Hỏa. Nếu là Nhiệt thì dùng thuốc tả hỏa thanh nhiệt. Nếu là Thấp thì dùng thuốc táo thấp lợi tiểu. Nếu là Táo thì dùng thông hạ nhuận táo. Nếu là Hàn thì dùng thuốc ôn nhiệt... Đó là căn cứ vào tính chất của Lục khí mà định ra phép tắc chữa bệnh, đương nhiên còn phải linh hoạt tùy theo thể chất từng bệnh nhân.

CHƯƠNG II

CẤU TRÚC THỜI GIAN HỆ CAN CHI ⁽¹⁾ VÀ CÁCH TÍNH

A- HỆ CAN CHI LÀ GÌ ?

CAN CHI là một hệ đếm thời gian cổ với cơ số 60, ở một số nước Á đông. Hệ đếm cơ số 60 là một hệ đếm được nhiều dân tộc sử dụng từ xưa người Ba-bi-lon (1-rác) ⁽²⁾, người Trung Quốc. Đến ngày nay vẫn còn được dùng để phân chia thời gian như một giờ có 60 phút, một phút chia làm 60 giây...

Hệ đếm cơ số 60 là sự phối hợp của nhiều hệ đếm có cơ số nhỏ hơn như hệ nhị phân (cơ số 2)... hệ thập phân (cơ số 10) và hệ cơ số 12... Nó có một số tiện lợi vì là bội số của nhiều số như: 2, 3, 4, 5, 6, 10, 12, 15, 30.

Trong đếm thời gian thì 60 là bội số của:

Số tháng trong một quý: Số 3

Số ngày trong một hâu: Số 5

Số tháng trong nửa năm: Số 6

Số ngày trong một tuần trăng: Số 10 (Âm lịch)

Số tháng trong một năm, số năm trong một giáp và số giờ trong một ngày: Số 12

Số ngày trong một tiết: Số 15

Số ngày trong một tháng, số năm trong một kỷ: Số 30.

HỆ CAN CHI đã được dùng trong Âm lịch Á đông để đính thứ tự ghi lên các đơn vị thời gian, không theo hệ đếm cơ số 10 như thông thường, mà theo cơ số 60 và lặp lại một cách tuần hoàn: hết một vòng 60 (gọi là chu kỳ Giáp Tý) lại đến một vòng 60 khác. Nó xuất hiện ít ra từ thời nhà Thương (thế kỷ

(1) Về ngữ nguyên các chữ "Can chi", theo sách "Thuyết văn" thì:

"Can" có nghĩa là thân cây mọc thẳng lên, "chi" có nghĩa là những nhánh cành trên cây tróc rời khỏi thân

(2) Người Ba-bi-lon cách đây khoảng 5000 năm đã xác định một năm dài 360 ngày. Chính con số này đã để lại di sản hệ đếm 60 trong phép đếm thời gian và đo góc của chúng ta ngày nay. (Nguyễn Mậu Lung - Lịch thế kỷ XX - Cấu tạo và phương pháp tính - Hà Nội, 1983).

trước Công nguyên), người ta thấy nó trong các tài liệu bói toán khắc trên xương và trên mai rùa (1).

HỆ CAN CHI là sự phối hợp giữa hệ CAN với hệ CHI.

CAN có nghĩa là thân cây, cột can của trời, vì thế còn gọi là "THIÊN CAN". HỆ CAN (có số 10) có quan hệ với Ngũ (5) hành lấy 1 âm và 1 dương phối hợp lại mà thành 10 can: ($2 \times 5 = 10$). Vì thế còn gọi là "thập can", có tên và thứ tự như sau:

1. Giáp	6. Kỷ
2. Ất	7. Canh
3. Bính	8. Tân
4. Đinh	9. Nhâm
5. Mậu	10. Quý

CHI có nghĩa là cành, có quan hệ với đất nên gọi là "Địa chi". Hệ chi có số 12, nó cũng quan hệ với lục (6) khí, cũng lấy 1 âm và 1 dương phối hợp lại mà thành 12 chi: ($2 \times 6 = 12$). Vì thế cũng còn gọi là "thập nhị chi" và có tên và thứ tự như sau:

1. Tý (Chuột)	5. Thìn (Rồng)	9. Thân (Khỉ)
2. Sửu (Trâu)	6. Tỵ (Rắn)	10. Dậu (Gà)
3. Dần (Hổ)	7. Ngọ (Ngựa)	11. Tuất (Chó)
4. Mão (Mèo)	8. Mùi hoặc Vị (Dê)	12. Hợi (Lợn).

Đó cũng là tên của 12 cung - đánh dấu bởi 12 chòm sao của Hoàng đạo (hay đường đi chuyển của mặt trời trên bầu trời).

Ở phương Tây, người ta cũng chia Hoàng đạo làm 12 cung và gọi tên các chòm sao ở mỗi cung bằng các tên (La tinh): Aries, Taurus, Gemini, Cancer, Leo, Virgo, Libra, Scorpius, Sagittarius, Capricornus, Aquarius, Pisces mà người ta thường gọi bằng các tên Hán Việt như: Bạch Dương, Kim Ngưu, Song Tử, Cự Giải, Sư Tử, Thất Nữ, Thiên Bình, Thần Nông, Nhân Mã, Ma Kết, Bảo Bình, Song Ngự.

B- HỆ CAN CHI

HỆ CAN CHI được hình thành bởi cách ghép CAN với CHI, tên Can đặt trước, tên Chi đặt sau, theo nguyên tắc:

Lấy Can chẵn (âm) phối hợp với Chi chẵn (âm).

(1) Theo truyền thuyết: Hoàng đế sư Hy Hou xem mặt trời, Thương Nghi xem mặt trăng, Sù Klu xem sao Khí. Đại Náo tất Can Chi. Lê Thủ đất toán số và sư Dung Thành hợp 6 thuật để soạn điều lịch (Hoàng Xuân Hân - Lịch và Lịch Việt Nam - Paris, 1982).

(2) "Thuần điện" trong "Thư Kinh" của Khổng Tử có ghi "Quan sát chòm sao Bắc Đẩu mà dưới nó quay đều dần trên tinh cầu như kim đồng hồ quay ngược trong đêm trên một vòng tròn (xí) mang tên 12 chi. Mỗi đầu tháng người ta tính hướng dưới Bắc Đẩu mà tìm Kiến chỉ nào, như tháng dung điểm đông chi là tháng Tý, rồi đến tháng Sửu, Dần, Mão..." (Hoàng Xuân Hân - Lịch và Lịch Việt Nam - Paris, 1982)

Lay Can lẻ (đương) phối hợp với Chi lẻ (đương).

Tức là phối hợp các cặp CAN CHI "đồng tính" với nhau và ghép theo thứ tự: CAN thứ nhất với CHI thứ nhất, CAN thứ hai với CHI thứ hai, lần lượt cho đến hết hàng CAN, hết hàng CHI được một vòng thì quay lại vòng mới (hay chu kỳ mới)...

Ghép như vậy sẽ được một vòng hay mỗi chu kỳ 60 cặp CAN CHI với thứ tự và tên gọi như sau

1. Giáp Tý	21. Giáp Thân	41. Giáp Thìn
2. Ất Sửu	22. Ất Dậu	42. Ất Tỵ
3. Bính Dần	23. Bính Tuất	43. Bính Ngọ
4. Đinh Mão	24. Đinh Hợi	44. Đinh Mùi
5. Mậu Thìn	25. Mậu Tý	45. Mậu Thân
6. Kỷ Tỵ	26. Kỷ Sửu	46. Kỷ Dậu
7. Canh Ngọ	27. Canh Dần	47. Canh Tuất
8. Tân Mùi	28. Tân Mão	48. Tân Hợi
9. Nhâm Thân	29. Nhâm Thìn	49. Nhâm Tỵ
10. Quý Dậu	30. Quý Tỵ	50. Quý Sửu
11. Giáp Tuất	31. Giáp Ngọ	51. Giáp Dần
12. Ất Hợi	32. Ất Mùi	52. Ất Mão
13. Bính Tý	33. Bính Thân	53. Bính Thìn
14. Đinh Sửu	34. Đinh Dậu	54. Đinh Tỵ
15. Mậu Dần	35. Mậu Tuất	55. Mậu Ngọ
16. Kỷ Mão	36. Kỷ Hợi	56. Kỷ Mùi
17. Canh Thìn	37. Canh Tý	57. Canh Thân
18. Tân Tỵ	38. Tân Sửu	58. Tân Dậu
19. Nhâm Ngọ	39. Nhâm Dần	59. Nhâm Tuất
20. Quý Mùi	40. Quý Mão	60. Quý Hợi

Ta thấy các cặp CAN CHI mà số thứ tự hơn kém nhau 10 hoặc bội số của 10 thì cùng tên Can.

Các cặp CAN CHI mà số thứ tự hơn kém nhau 12 hoặc bội số của 12 thì có cùng tên CHI.

Bắt đầu chu kỳ là Giáp Tý (1) cuối chu kỳ là Quý Hợi (60) rồi lại tiếp đến chu kỳ sau cũng lặp lại các tên như vậy.

Chu kỳ 60 năm CAN CHI, xưa cũng gọi là một "hồi", hoặc một "kỳ" đó là Giáp Tý kỳ. Người ta chọn một ngày trong thời cổ, mà mặt trời, mặt trăng và năm hành tinh đứng gần nhau (nói 7 vị đứng gần nhau như một vòng hạt châu) để làm ngày Giáp Tý của năm Giáp Tý của kỳ đầu tiên

Trước thời Đông Hán (TQ) vào khoảng năm 103 trước Công nguyên người ta chỉ dùng hệ CAN CHI để ghi ngày. Từ thời Hán về sau mới dùng CAN CHI để ghi cả năm, tháng, ngày, giờ.

Dùng CAN CHI để ghi thời gian như vậy người ta thấy phải vài ngàn năm mới có sự kiện trùng lặp tên CAN CHI của cả ngày, tháng, năm... Bởi thế cách chép sử A đông xưa hát bước phải ghi đầy đủ tên CAN CHI của ngày xảy ra sự kiện.

Dùng CAN CHI đặt tên các năm gọi là "CAN CHI kỷ niên". Chu kỳ 60 năm (vòng Giáp Tý) đầu tiên bắt đầu từ năm Giáp Tý đầu đời Hoàng đế (một ông vua truyền thuyết của người Trung Quốc), tính đến nay đã là chu kỳ thứ 78 (bắt đầu chu kỳ 78 từ năm 1984).

Dùng CAN CHI để ghi tháng, xưa gọi là "CAN CHI kỷ nguyệt" mỗi chu kỳ này có 60 tháng hay 5 năm.

Dùng CAN CHI để ghi ngày, xưa gọi là "CAN CHI kỷ nhật".

Tên CAN CHI của tháng gọi là Nguyệt kiến.

Tên CAN CHI của ngày gọi là Nguyệt sóc.

Trong lịch cũ người ta cho cả chỉ số để tính tên CAN CHI của tháng, đôi khi cũng cho biết cả chỉ số của nguyệt sóc để tính ngày CAN CHI ra cách gọi ngày theo cách gọi thông thường.

Năm Âm lịch nhuận có 13 tháng, tháng nhuận không có tên CAN CHI riêng mà gọi theo tháng đứng trước nó.

Vua chúa nhiều đời thường đổi ngày chính sóc của tháng đầu năm:

Đời Hạ lấy tháng Dần (tháng 1) làm tháng đầu năm (Hạ chính kiến Dần).

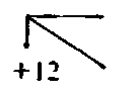
Đời Chu lấy tháng Tý (tháng 11) làm tháng đầu năm.

Đời Tần lấy tháng Hợi (tháng 10) làm tháng đầu năm.

Đầu đời Tây Hán còn lấy tháng Hợi làm tháng đầu năm, đến đời Hán Vũ Đế mới đổi lại, lấy tháng Dần (tháng giêng) làm tháng đầu năm và truyền từ đó đến nay, trừ một số ngoại lệ như đời Ngụy Minh Đế (từ năm 237 đến năm 239) lấy tháng Sửu (tháng chạp); đời Đường Túc Tông lấy tháng Tý (năm 671), đời Vũ Hậu cũng lấy tháng Tý làm tháng đầu năm (từ 689 đến 700).

C- MÃ HÓA CAN CHI VÀ CÁCH TÍNH MÃ SỐ

BẢNG 1: BẢNG MÃ HÓA CAN CHI

	-10	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	+1	ti	s	d	m	th	ty	n	v	ta	j	tu	h
1. Giáp (G) 2. Ất (A)	1	2	31	32	41	42	31	32	21	22	11	12	
3. Bính (B) 4. Đinh (D)	13	14	3	4	53	54	43	44	33	34	23	24	
5. Mậu (M) 6. Kỷ (K)	25	26	15	16	5	6	55	56	45	46	35	36	
7. Canh (C) 8. Tân (T)	37	38	27	28	17	18	7	8	57	58	47	48	
9. Nhâm (N) 10. Quý (Q)	49	50	39	40	29	30	19	20	9	10	59	60	

Chú thích:

ti: (tí), s: (sửu), d: (đần), m: (mão), th: (thìn), ty: (tý)

n: (ngọ), v: (vị, mùi), ta: (thân), j: (đậu), tu: (tuất), h: (hợi)

Có thể dùng 60 chữ **Á Rập** (thực ra là nguồn gốc **Ấn Độ**) từ 1 đến 60 để mã hóa cho 60 cặp **CAN CHI** theo thứ tự (của vòng **Giáp Tý**). (Xem bảng mã hóa can chi trang trước).

Ví dụ: **Giáp Tý** có mã số 1, **Ất Sửu** có mã số 2, **Bính Dần** có mã số 3...

Các mã hóa này thuận tiện, tinh giản, thể hiện được tính chất hệ đếm có cơ số 60 và giúp tính toán xác định nhanh chóng được tên **CAN CHI**. (Hoàng Xuân Hãn - Lịch và Lịch Việt Nam - Paris, 1982) (Nguyễn Văn Thang - Lịch thời chấm cứu 18 năm cuối thế kỷ XX - Hà Nội, 1982).

1- NHẬN XÉT

a) Ở các hàng **CAN** (ngang): Các mã số có hàng đơn vị giống nhau và chênh lệch nhau mười đơn vị theo chiều giảm dần từ trái sang phải.

-10 Ví dụ: 51, 41, 31... (theo hệ đếm cơ số 60 thì 1 coi như 61).

b) Ở các cột **CHI** (dọc) các mã số chênh lệch nhau 12 đơn vị theo chiều tăng từ trên xuống.

+ 12 Ví dụ: 1, 13, 25, 37, 49.

c) Ở hàng chéo góc (từ góc trên bên trái xuống góc dưới bên phải) các mã số hơn nhau 1 đơn vị theo chiều từ trên xuống.

+ 1

2- ÁP DỤNG THỰC TẾ

Sử dụng bảng mã số:

a) Muốn tìm mã số của một cặp **CAN CHI** nào, chỉ việc đóng ngang từ hàng **CAN** ra, và dòng dọc từ cột **CHI** xuống, gặp nhau ở ô nào thì số trong ô đó chính là mã số của cặp **CAN CHI** muốn tìm.

Ví dụ: Mã số của cặp **Ất Tý** là 42, của cặp **Nhâm Ngọ** là 19.

b) Ngược lại cho biết mã số, muốn tìm tên cặp **CAN CHI** mang mã số đó, ta cũng chỉ việc từ ô có mã số đó đóng ngang ra sẽ thấy tên **CAN** và đóng dọc lên sẽ thấy tên của **CHI**.

Cách vận dụng bảng mã số **CAN CHI** này được quán triệt vào cả 4 cách tính **CAN CHI** cho ngày, giờ, tháng, năm, và vào biên soạn "Lịch Thời chấm cứu thế kỷ XX và thế kỷ XXI" và "Lịch thời chấm cứu vạn năm". Đồng thời vận dụng vào lập chương trình cho đồng hồ **ÂM - DƯƠNG LỊCH VÀ THỜI CHẤM CỨU** (đã trưng bày tại Triển lãm các thành tựu 30 năm xây dựng bảo vệ của Thủ đô Hà Nội (1954 - 1984).

D- TÍNH XÁC ĐỊNH TÊN CAN CHI CỦA NĂM ÂM LỊCH

(Năm Âm lịch tương ứng với năm Dương lịch).

1- VỚI CÁC NĂM TRƯỚC CÔNG NGUYÊN (MT)

Mã số **CAN CHI** của năm Âm lịch tương ứng tính theo công thức sau:

$$Mt = 61 - \{(G + 3) \text{ modulo } 60\}$$

$$\text{hoặc: } Mt = 61 - \text{ dư } \left(\frac{G + 3}{60} \right) \quad (1)$$

Trong đó:

G : Là niên số của năm Dương lịch

đư: Là số dư của phép tính trong ngoặc []

Ví dụ: Xác định tên CAN CHI của năm Âm lịch tương ứng với năm 1711 trước Công nguyên.

Theo (1) có:
$$Mt = 61 - \text{đư} \left[\frac{1711 + 3}{60} \right]$$

Vì số dư của
$$\left[\frac{1711 + 3}{60} \right]$$
 là 34.

Vậy $Mt = 61 - 34 = 27$.

Tra bảng 1 thì 27 là mã số của CANH DẦN.

Vậy năm Âm lịch tương ứng với năm 1711 trước Công nguyên có tên là năm CANH DẦN.

Ta cũng có thể dùng công thức sau (tương đương với Công thức trên):

$$Mt = 60 - \text{đư} \left[\frac{G + 2}{60} \right] \quad (2)$$

2- VỚI CÁC NĂM SAU CÔNG NGUYÊN (M_s)

Mã số CAN CHI (M_s) của năm Âm lịch tương ứng tính theo công thức sau:

$$\boxed{M_s = (G - 3) \bmod 60} \quad \text{hoặc} \quad \boxed{M_s = \text{đư} \left[\frac{G - 3}{60} \right]} \quad (3)$$

Trong đó:

G : Là niên số năm Dương lịch muốn xác định.

đư: Là số dư của phép tính trong ngoặc []

Nếu kết quả < 0 thì lấy $M_s + 60$.

Ví dụ 1: Xác định tên CAN CHI của năm Âm lịch tương ứng với năm 1987.

Mã số CAN CHI năm Âm lịch tương ứng với năm 1987 là:

Theo công thức (3) có:

$$M_s = \text{đư} \left[\frac{1987 - 3}{60} \right] = \text{đư} \left[\frac{1984}{60} \right] = 4; \quad M_s = 4$$

Tra bảng 1 thì 4 là mã số của năm DINH MÃO.

Ví dụ 2: Xác định tên CAN CHI của năm Âm lịch tương ứng với năm 2000.

Theo công thức (3) có:

$$M_s = \text{đư} \left[\frac{2000 - 3}{60} \right] = \text{đư} \left[\frac{1997}{60} \right] = 17; \quad M_s = 17.$$

Đó là mã số của năm CANH THÌN. Vậy năm Âm lịch tương ứng với năm 2000 là năm CANH THÌN - Dương lịch năm Âm lịch không hoàn toàn khớp với năm Dương lịch ở một số ngày đầu năm và cuối năm, nên cần đối chiếu thêm lịch cho các thời khoảng này.

Chú ý: Với hệ đếm cơ số 60 thì $M_s = 0$ tương đương $M = 60$

E- TÍNH XÁC ĐỊNH NĂM DƯƠNG LỊCH KHI BIẾT TÊN CAN CHI CỦA NĂM ÂM LỊCH VÀ THẾ KỶ

1- VỚI CÁC NĂM TRƯỚC CÔNG NGUYÊN (Nt)

Xác định năm dương lịch trước Công nguyên (Nt) theo công thức:

$$N_t = 6a - 5i + 2 - 60n \quad (4)$$

Trong đó:

a: Số thứ tự của CAN (trong hàng CAN)

i: Số thứ tự của CHI (trong hàng CHI)

n: là bội số lựa sao cho số thành gần bằng hoặc bằng thế kỷ đã cho.

Ví dụ: Năm Kỷ Mùi ở thế kỷ I trước CN, đối chiếu với Dương lịch là năm nào?

Thế kỷ I trước CN gồm từ năm - 1 đến năm - 100 nên bội số n lựa được hai trường hợp $n = 0$ và $n = 1$.

a) Trường hợp $n = 0$:

Ta có $a = 6$ (Kỷ) và $i = 8$ (Mùi).

Theo công thức (4): $N_t = (6 \times 6) - (5 \times 8) + 2 - (60 \times 0)$

$$N_t = 36 - 40 + 2 - 0 = -2$$

$$N_t = -2.$$

b) Trường hợp $n = 1$, thì $N_t = -62$.

Vậy ở thế kỷ I trước CN có hai năm Kỷ Mùi là năm thứ - 2 và năm thứ - 62.

2- VỚI CÁC NĂM SAU CÔNG NGUYÊN (Ns)

Xác định năm dương lịch Ns theo công thức:

$$N_s = 6a - 5i + 3 + 60n$$

hoặc

$$N_s = m + 3 + 60n \quad (5)$$

Trong đó:

a: Số thứ tự của CAN (trong hàng CAN).

i: Số thứ tự của CHI (trong hàng CHI)

m: Mã số cặp CAN CHI.

n: Là bội số của 60 lựa sao cho số thành gần bằng hoặc bằng số thế kỷ đã cho.

Ví dụ: Năm Bính Dần ở thế kỷ I (sau CN) đối chiếu với Dương lịch là năm nào?

Thế kỷ I sau CN gồm từ năm 01 đến năm 100 nên lựa chọn được hai trường hợp: $n = 0$ và $n = 1$

a) Trường hợp $n = 0$.

Ta có $a = 3$ (Bính), $i = 3$ (Dần).

Theo công thức (5): $N_s = (6 \times 3) - (5 \times 3) + 3 + (60 \times 0)$

$$N_s = 18 - 15 + 3 + 0 = 3 + 3 + 0$$

$$N_s = 6$$

b) Trường hợp $n = 1$:

Theo công thức (5) thì $N_s = 6 + 60 = 66$.

Vậy ở thế kỷ I sau CN có hai năm Bình Dần là năm thứ 6 và 66.

F- CÁCH TÍNH XÁC ĐỊNH TÊN CAN CHI CHO GIỜ VÀ THÁNG ÂM LỊCH

Theo Âm lịch A đồng thì một năm có 12 tháng (không kể tháng nhuận) và một ngày chia làm 12 giờ (mỗi giờ A đồng cổ bằng 2 giờ hiện nay. Thông thường người ta gọi tên giờ, tên tháng theo tên 12 chi như sau:

Tên giờ:

Giờ Tý	tương đương	23 ^h - 1 ^h
" Sửu	"	1 ^h - 3 ^h
" Dần	"	3 ^h - 5 ^h
" Mão	"	5 ^h - 7 ^h
" Thìn	"	7 ^h - 9 ^h
" Tỵ	"	9 ^h - 11 ^h
" Ngọ	"	11 ^h - 13 ^h
" Mùi (Vi)	"	13 ^h - 15 ^h
" Thân	"	15 ^h - 17 ^h
" Dậu	"	17 ^h - 19 ^h
" Tuất	"	19 ^h - 21 ^h
" Hợi	"	21 ^h - 23 ^h

Còn tên tháng Âm lịch, theo Lịch "kiến Dần" hiện nay thì:

Tháng Giêng	ÂL (1)	là tháng	Dần
" Hai	ÂL (2)	"	Mão
" Ba	ÂL (3)	"	Thìn
" Tư	ÂL (4)	"	Tỵ
" Năm	ÂL (5)	"	Ngọ
" Sáu	ÂL (6)	"	Mùi (Vi)
" Bảy	ÂL (7)	"	Thân
" Tám	ÂL (8)	"	Dậu
" Chín	ÂL (9)	"	Tuất

•	Mười	ÂL (10)	•	Hợi
•	Một	ÂL (11)	•	Tý
•	Chạp	ÂL (12)	•	Sửu

(Trường hợp có tháng nhuận, thì tháng nhuận do không có tên Chi mà mang tên của tháng trước nó).

Quy ước tháng Tý bao giờ cũng chứa tiết Đông chí, như vậy tên CHI của tháng Âm lịch và giờ Âm lịch đã được quy định năm nào cũng thế, ngày nào cũng vậy; nhưng con tên CAN của tháng và giờ thì sao? Vì năm ÂL và ngày ÂL đều chia ra 12 đơn vị thời gian nhỏ hơn, nên ta dùng công thức tổng quát sau đây để xác định đầy đủ cả tên CAN CHI (mã số M) của tháng và giờ. Với hai tháng Một, Chạp, Lịch kiến Dân hiện nay: lấy $M + 12$.

$$M = [12(a - 1) + i] \text{ modulo } 60$$

hoặc

$$M = \text{dư} \left[\frac{12(a - 1) + i}{60} \right] \quad (6)$$

Trong đó:

$$(M = 0 \text{ tương đương } M = 60)$$

dư: Là số dư của phép tính trong ngoặc []

a: Là số thứ tự của CAN của năm ÂL trong phép tính xác định tên tháng ÂL hoặc là số thứ tự của CAN của ngày trong phép tính xác định tên giờ ÂL.

i: Là số thứ tự của CHI của tháng ÂL trong phép tính xác định tên CAN CHI của tháng ÂL hoặc là số thứ tự của CHI của giờ ÂL trong phép tính xác định tên giờ CAN CHI của giờ ÂL. Cũng có thể dùng công thức sau, tương đương với công thức (6) trên:

$$M = 12(a - 1) + i \quad (7)$$

Nếu kết quả $M > 0$ thì trừ đi 60

Ví dụ 1: Xác định đầy đủ tên CAN CHI của tháng 3 ÂL năm Nhâm Tuất?

Giải: Tháng 3 ÂL là tháng Thìn (số thứ tự của Thìn là 5). Vậy $i = 5$.

Năm Nhâm Tuất cho thứ tự Can Nhâm là 9 vậy $a = 9$

$$\text{Theo công thức (6) có: } M = \text{dư} \left[\frac{12(9 - 1) + 5}{60} \right] = \text{dư} \left[\frac{96 + 5}{60} \right] = 41$$

41 là mã số của Giáp Thìn. Vậy tháng 3 ÂL năm Nhâm Tuất mang tên CAN CHI đầy đủ là Giáp Thìn.

Ví dụ 2: Tính xác định đầy đủ tên CAN CHI của tháng Chạp năm Giáp Ngọ của Lịch kiến Dân hiện nay.

Giải: Trường hợp này (với tháng Một, Chạp, Lịch kiểu Dân), lấy $M + 12$.

- Năm Giáp (Ngọ) cho $a = 1$

- Tháng Chạp Lịch kiểu Dân - gọi là tháng Sửu, cho $i = 2$

Theo công thức (7) có: $M = 12(a - 1) + i + 12$

$$M = 12(1 - 1) + 2 + 12 = 0 + 2 + 12$$

$$M = 14 \text{ (Đinh Sửu).}$$

Vậy: Tháng Chạp năm Giáp Ngọ (của Lịch kiểu Dân) có tên CAN CHI là tháng Đinh Sửu.

Ví dụ 3: Tính xác định tên CAN CHI của giờ đầu tiên của ngày Giáp Ngọ 19 tháng 2 năm 1986?

Giải: Giờ đầu tiên trong ngày theo Âm lịch Á đông gọi là giờ Tý, cho $i = 1$; ngày Giáp (Ngọ) cho $a = 1$

Theo công thức (7) có:

$$M = 12(1 - 1) + 1 = 1$$

$$M = 1 \text{ (Giáp Tý).}$$

Vậy giờ đầu tiên của ngày Giáp Ngọ có tên CAN CHI là giờ Giáp Tý.

Ví dụ 4: Xác định tên CAN CHI của giờ Âm lịch tương đương lúc 8^h ngày 20 tháng 4 năm 1972. Cho biết ngày này có tên CAN CHI là Tân Ty.

Giải: 8^h nằm trong khoảng 7^h - 9^h là giờ Thìn có số thứ tự CHI: $i = 5$, ngày Tân có số thứ tự CAN: $a = 8$.

$$\text{Theo công thức (6) có } M = \text{du} \left[\frac{12(8 - 1) + 5}{60} \right] \text{ du} \left[\frac{84 + 5}{60} \right]$$

$$M = \text{du} \left[\frac{89}{60} \right] = 29$$

$M = 29$ là mã số của Nhâm Thìn (bảng 1)

Vậy 8^h ngày 20 tháng 4 năm 1972 là giờ Nhâm Thìn ngày Tân Ty.

G- XÁC ĐỊNH THÁNG VÀ GIỜ ÂM LỊCH THEO KINH NGHIỆM CỔ TRUYỀN

Ta cũng có thể áp dụng "Luật 5 Tý" và "Luật 5 Dần" vào xác định tên Can của giờ đầu tiên trong ngày (giờ Tý) và tên Can của tháng đầu tiên trong năm (tháng Giêng Âm lịch) từ đó suy ra tên CAN CHI các tháng khác trong năm và các giờ khác trong ngày.

1. DÙNG "LUẬT 5 TÝ"

Để xác định giờ đầu tiên theo quy ước như sau: Các ngày Giáp, Kỷ thì giờ đầu tiên mang tên là giờ: GIÁP TÝ

Các ngày ẤT, CANH thì giờ đầu tiên mang tên là giờ	BÍNH TÝ
• BÌNH, TÂN	• MẬU TÝ
• ĐINH, NHÂM	• CANH TÝ
• MẬU, QUÝ	• NHÂM TÝ

2. DÙNG "LUẬT 5 DẦN"

Để xác định (tháng đầu tiên trong năm theo quy ước sau (với Lịch kiến Dần hiện nay):

Các năm GIÁP, KỶ thì tháng Giêng mang tên là tháng	BÍNH DẦN
• ẤT, CANH	• MẬU DẦN
• BÌNH, TÂN	• CANH DẦN
• ĐINH, NHÂM	• NHÂM DẦN
• MẬU, QUÝ	• GIÁP DẦN

Thực ra luật "5 Tý" và "5 Dần" liên quan với nhau; có thể suy ra luật "5 Dần" "5 Sửu" từ luật "5 Tý" và có thể tóm tắt bằng bảng sau:

G, K →	G Tý,	B Dần	A Sửu
A, C →	B -,	M -	D - -
B, T →	M -,	C -	K - -
D, N →	C -,	N -	T - -
M, Q →	N -,	G -	Q - -

H- PHƯƠNG PHÁP TÍNH NGÀY CAN CHI TƯƠNG ỨNG VỚI NGÀY DƯƠNG LỊCH HÀNG VẠN NĂM.

Công thức tính ngày Can Chi hàng vạn năm đối chiếu với Dương lịch Gregorius hiện hành và mở rộng áp dụng cho cả Cựu Dương lịch Julius như sau:

1- CÔNG THỨC TỔNG QUÁT TÍNH MÃ SỐ CAN CHI CỦA NGÀY ĐẦU NĂM DƯƠNG LỊCH (M)

$$M = c + dư \left[\frac{5u + \left(\frac{u}{4}\right)}{60} \right] \tag{8}$$

(Nếu M > 60 thì lấy M trừ đi 60).

Trong đó:

c: Mã số Can chi ngày đầu "Năm thế kỷ" (Căn cứ theo hàng 2 và hàng 3 ở phần dưới).

u: Số chục và đơn vị của năm chứa ngày muốn xác định tên Can chi.

$(\frac{u}{4})$: Phần nguyên của $\frac{u}{4}$
 dư $[]$: Số dư của phép tính trong $[]$.

Có một số trường hợp đặc biệt khi áp dụng công thức trên:

a) Đối với Dương lịch Grégorius hiện hành:

a-1) Với năm nhuận, trong thế kỷ tiếp theo "Năm thế kỷ" thường⁽¹⁾ Lấy $M - 1$.

a-2) Với năm thường, trong thế kỷ tiếp theo "Năm thế kỷ" nhuận: Lấy $M + 1$.

b) Đối với Cựu Dương lịch Julius (2)

b-1) Với năm thường: Lấy $M + 1$. (Với năm nhuận giữ nguyên công thức tổng quát trên).

b-2) Riêng với các năm trước Công nguyên (TCN): Phân tích niên số ra một tổng đại số gồm:

+ Số thế kỷ (thêm một năm vào số trăm của niên số).

+ Số chục và đơn vị của niên số thêm 1, rồi cũng thực hiện phép tính theo công thức trên.

2- BẢNG TÍNH MÃ SỐ CAN CHI NGÀY ĐẦU CÁC "NĂM THẾ KỶ" (E)

a) Theo Dương lịch Grégorius hiện hành (bảng 2).

Năm thế kỷ	Mã số Can chi ngày đầu năm (e)
$1500 + 400n$	$14 - 3n$
$1600 + 400n$	$58 - 3n$
$1700 + 400n$	$43 - 3n$
$1800 + 400n$	$27 - 3n$

(n: số nguyên)

b) Theo Cựu Dương lịch Julius (bảng 3)

Năm thế kỷ (năm thiên văn) trước Công nguyên	Năm thế kỷ sau Công nguyên	e
$-(300 + 400n)$	$100 + 400n$	53
$-(200 + 400n)$	$200 + 400n$	38
$-(100 + 400n)$	$300 + 400n$	23
$-(0 + 400n)$	$0 + 400n$	8

Từ (mã số) Can chi ngày đầu năm, ta tính ra Can chi ngày đầu tháng (T1), hoặc Can chi (mã số) của "Hôm trước của ngày đầu tháng" (To).

(1) Năm thế kỷ "Thường" là năm có niên số tận cùng bằng 00 mà không chia hết cho 400. Ví dụ như các năm 1700, 1800, 1900, 2100, 2200... những năm này theo quy định của Tân Dương lịch Grégorius thì không "nhuận" còn Năm thế kỷ "Nhuan" thì chia hết cho 400. Ví dụ như năm 1600, năm 2000...

(2) Do thực tế lịch sử, có một số năm không theo đúng lịch pháp thì phải hiệu chỉnh như năm 004 trên thực tế lịch sử không nhuận, nên phải thêm 1 vào kết quả tính mã số Can chi ngày của công thức trên cho 4 năm đầu Công nguyên.

3- BẢNG TÍNH MÃ SỐ CAN CHI "HỒM TRƯỚC" NGÀY ĐẦU THÁNG (T')

(Căn cứ vào Mã số Can chi ngày đầu năm Dương lịch M)

Tháng DL Nam DL	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm thường	-1	+30	-2	+29	-1	+30	M	+31	+2	+32	+3	+33
Năm nhuận	-1	+30	-1	+30	M	+31	+1	+32	+3	+33	+4	+34

Muốn biết Can chi (mã số) của một ngày nào ta lấy nhất số ngày đó (trong tháng) cộng với số T^o này (rồi đem mã số đối chiếu với bảng Mã hóa Can chi (bảng 1) sẽ cho biết tên Can chi ngày đó).

Ví dụ 1: Tính xác định tên Can chi ngày 4 tháng 11 năm 1988?

Giải: Năm 1988 là năm nhuận (niên số chia hết cho 4). Đây là trường hợp đặc biệt (a = 1) của công thức Can chi ngày đầu năm (lấy M - 1) và theo bảng 2 thì c của "năm thế kỷ" 1900 hay là năm (1500 + 400 x 1) với n = 1 là: c₁₉₀₀ = 14 - (3 x 1) = 11.

Vậy mã số Can chi (M) ngày đầu năm 1988 là

$$M_{1988} = 11 + \text{dư} \left[\frac{5 \times 88 + \left(\frac{88}{4}\right)}{60} \right] - 1 = 11 + \text{dư} \left[\frac{440 + 22}{60} \right] - 1$$

$$= 11 + 42 - 1 = 52.$$

T^o hay Mã số Can chi của "Hôm trước ngày đầu tháng 11 năm 1988" là:

$$T^o_{11/1988} = M + 4 = 52 + 4 = 56.$$

Vậy Can chi (mã số) của ngày 4 tháng 11 năm 1988 là:

$$4 + 56 = 60 \text{ (Quý Hợi)}$$

Tra bảng 1, đó là ngày Quý Hợi.

Ví dụ 2: Tính xác định tên Can chi ngày 10 tháng 9 năm 2318 sau Công nguyên.

Giải: Mã số Can chi ngày đầu "Năm thế kỷ" 2300 theo bảng 2. (với n = 2) là:

c₂₃₀₀ hay c của (1500 + 400 x 2) là: 14 - 3 x 2.

$$c_{2300} = 14 - 6 = 8.$$

Mã số Can chi (M) ngày đầu năm 2318 sau Công nguyên là:

$$M_{2318} = 8 + \text{dư} \left[\frac{5 \times 18 + \left(\frac{18}{4}\right)}{60} \right] = 8 + \text{dư} \left[\frac{90 + 4}{60} \right]$$

$$= 8 + 34 = 42$$

T^o của tháng 9 năm 2318 (năm thường) là: (theo bảng 1^o):

$$T'' = M + 2 = 42 + 2 = 44$$

$$T' = 44$$

Can chi (Mã số) ngày 10 tháng 9 năm 2318 là:

$$10 + 44 = 54.$$

Tra bảng 1, ta có tên Can chi ngày 10 tháng 9 năm 2318 là: ngày Đinh Tỵ.

Ví dụ 3: Tính xác định tên Can chi ngày 1 tháng 1 năm 013 sau Công nguyên.

Giải: Đây là trường hợp đặc biệt (b . 1) của công thức tổng quát tính Can chi ngày đầu năm của Cựu Dương lịch Julius. Theo bảng 3 thì $c = 8$ (với $n = 1$), nên:

$$M_{013} = 8 + \text{dư} \left[\frac{5 \times 13 + \left(\frac{13}{4}\right)}{60} \right] + 1 = 8 + 8 + 1 = 17$$

Tra bảng 1, ta có tên Can chi ngày 01 tháng 1 năm 013 là ngày Canh Thìn.

Ví dụ 4: Tính xác định tên Can chi ngày 25 tháng 12 năm - 006 trước Công nguyên, theo Cựu Dương lịch Julius?

Giải: Ta thực hiện thứ tự như sau: (Theo trường hợp (b . 2) của (8))

- Phân tích năm - 006 (trước CN) thành năm $(-100) + 94$

rồi thêm 1 hay $(-100) + 94 + 1 = (-100) + 95$.

- Tính c của năm thế kỷ - 100, theo bảng 3 là: $c-100$ hay $c-(100 + 400 \times 0)$ là 23 (với $n = 0$)

- Tính mã số Can chi ngày đầu năm -006 theo công thức:

$$\begin{aligned} M &= 23 + \text{dư} \left[\frac{5 \times 95 + \left(\frac{95}{4}\right)}{60} \right] + 1 = 23 + \text{dư} \left[\frac{475 + 23}{60} \right] + 1 \\ &= 23 + 18 + 1 = 42. \end{aligned}$$

- Tính T' của tháng 12 năm - 006 (năm thường) theo bảng 3 là:

$$T' = M + 33 = 42 + 33 = 75, \text{ tương đương } 75 - 60 = 15$$

Mã số Can chi ngày 25 tháng 12 năm - 006 là:

$$25 + 15 = 40 \text{ (Quý Mão)}$$

Tra bảng 1, ta có tên Can chi ngày 25 tháng 12 năm - 006 đó là: Ngày Quý Mão.

Để thuận tiện, chúng tôi đã làm bảng tính sẵn T'' (Mã số Can chi hôm trước ngày đầu tháng) cho các thế kỷ (XX, XXI...)

CHƯƠNG III

TÝ NGỌ LƯU CHỦ

A- ĐẠI CƯƠNG

TÝ NGỌ là hai tự trong 12 địa chi, chỉ thời gian, hàm ý nói về quá trình Âm Dương biến hóa, tiêu, trường của thời gian:

Trong một ngày thì giờ Tý (23^h - 01^h) ở nửa đêm, là lúc Âm thịnh nhất (cũng là lúc Dương bắt đầu sinh); giờ Ngọ (11^h - 13^h) vào lúc giữa trưa, lúc Dương thịnh nhất (cũng là lúc Âm bắt đầu sinh). Trong một năm thì tháng Tý (theo Âm lịch kiến Dân hiện nay là tháng mười mốt) chưa tiết Đông chí, là thời kỳ Âm thịnh nhất nhưng cũng là thời kỳ khí "nhất Dương" sinh. Tháng Ngọ (tháng 5 Âm lịch) chưa tiết Hạ chí là thời kỳ Dương cực (đại) nhất nhưng cũng là thời kỳ "nhất Âm" sinh⁽¹⁾.

LƯU: Có nghĩa là lưu động, như dòng nước chảy qua, tỏa ra.

CHỦ: Có nghĩa là rót vào, như dòng nước chảy rót vào sông biển.

Hai từ LƯU CHỦ chỉ vào sự chu lưu, tưới rót của khí huyết trong các kinh mạch, tạng phủ của cơ thể.

Thuật ngữ "TÝ NGỌ LƯU CHỦ" có hàm nghĩa là: Khí huyết thịnh suy, lưu động trong các kinh mạch, tạng phủ của cơ thể theo nhịp điệu của thời gian biến chuyển. TÝ NGỌ LƯU CHỦ PHÁP là một phép THỜI CHÂM CỨU chọn Huyết "mở" (khái) theo giờ thịnh, suy (mở, đóng) của khí huyết trong các "chính kinh". Nó sử dụng 60 huyết Ngũ du của 12 chính kinh làm huyết "chủ".

(1) Về mô hình Âm Dương thì Tý Ngọ là dương cực (kinh Mão - Dậu là dương ngưng (vĩ) phân chia sáng - tối của ngày; tức Tý - Ngọ cũng là trục của kim nạm chiêm).

- Về ý nghĩa Âm Dương tiêu tức tên thời thì từ Tý đến Ngọ là giai đoạn "Túc". Đông tiến Âm thốn, từ Ngọ đến Tý là giai đoạn "tiêu", Âm tiến Dương thốn.

- Về phương hướng thì Tý thuộc phương Bắc, Dương quay về Tà, Âm quay về Túc, Ngọ thuộc phương Nam, Dương quay về Hữu, Âm quay về Tà.

- Về Tứ tượng quái: Tý thuộc quái Khảm, Ngọ thuộc quái Ly (Vĩ Thiên tứ quái: Tý thuộc quái Phục (☱) Ngọ thuộc quái Cấn (☶)).

Phép TỶ NGỌ LƯU CHU cũng như LINH QUY BẤT PHÁP, PHI DẰNG PHÁP, chúng là những phép THỜI ĐIỀU TRI cổ đại. Người xưa cho rằng nắm được các phương pháp này thì nghệ thuật chữa bệnh được nâng cao lên hẳn một bậc, hiệu quả tốt hơn, tác dụng nhanh hơn, ví như chèo thuyền gặp nước xuôi... nhất là với chứng bệnh cấp tính (1).

Trong bài "Luận về phép Tỳ Ngọ lưu chu", Tư Văn Ba (Tư thi) viết: (dẫn theo Châm cứu đại thành của Dương Kế Châu) "Nói Phép Tỳ Ngọ là nói "Cương nhu" tương phối, "Âm dương" tương hợp, Khí huyết tuần hoàn, giờ huyết mở đóng".

"Cương, nhu" ở đây là ý nói tạng phủ, kinh mạch, Âm dương ở đây là ý nói "Can chi" phối với Âm dương. Nội dung chủ yếu của phép Thời châm cứu này bao quát: Thiên Can, Địa chi, Âm dương, Ngũ hành, Tạng phủ, Kinh lạc cho đến các huyết Tĩnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp...

Ngày phối kinh, giờ phối huyết. Mỗi ngày (Can) có một dương kinh chủ đạo đồng tính Âm Dương Ngũ hành với nó. Ngày Kinh chủ đạo bắt đầu và kết thúc vào giờ đồng Can với ngày lịch. Dương kinh dẫn "Khí" đi trước, Âm kinh dẫn "Huyết" đi trước. Ngày Dương (Can chi), giờ Dương khai (mở) huyết Dương; ngày Âm giờ Âm khai huyết Âm vì Dương gặp Âm thì đóng (Hợp); gặp các trường hợp này thì dùng nguyên tắc "tương hợp" như Giáp (1) hợp với Kỷ (6)... và nguyên tắc "Bố tả huyết Mẹ con" để giải quyết.

B- MỘT SỐ QUY TẮC CỦA TỶ NGỌ LƯU CHU PHÁP

1- PHỐI HỢP "CAN CHI" VÀ TẠNG PHỦ.

A- Thiên CAN phối hợp với Tạng phủ theo quy ước :

Giáp phối với Đờm, Ất phối với Can, Bính phối với Tiểu tràng, Đinh phối với Tâm, Mậu phối với Vị, Kỷ phối với Tỳ, Canh phối với Đại tràng, Tân phối với Phế, Nhâm phối với Bàng quang và Tam tiêu, Quý phối với Thận và Tâm bào.

Theo bài Minh đường thi 1:

Giáp - Đờm; Ất - Can ; Bính - Tiểu trường.

Đinh - Tâm, Mậu - Vị, Kỷ - Tỳ hươg.

Canh thuộc Đại tràng, Tân thuộc Phế.

Nhâm thuộc Bàng quang, Quý - Thận tạng

Tam tiêu diệp hướng Nhâm cung ký.

Bào lạc đồng quy nhập Quý phương.

B/ Địa CHI phối hợp với Tạng phủ theo quy ước:

(1) Trong thiên "Tỳ hợp chân tả tuần" (Tổ Vấn 27) Kỳ Bá nói: "Nếu biết thủ huyết "đúng thời" thì chữa nhanh như tên bắn. Không biết thủ huyết đúng thời thì như đánh vào cây đục. (Tri kỷ khã thủ như phát cơ, bất tri kỷ thủ như khấu chùy), cho nên nói rằng: Biết được cơ đạo thì không dễ sợ sỏi du nhỏ bằng sỏi lớn, không biết cơ thì dù đánh vào cũng không phát ra được!"

Giờ Dần thuộc Phế, giờ Mão thuộc Đại tràng, giờ Thìn thuộc Vị.

Giờ Tỵ thuộc Tỳ, giờ Ngọ thuộc Tâm, giờ Mùi (Vị) thuộc Tiểu tràng.

Giờ Thân thuộc Bàng quang, giờ Dậu thuộc Thận, giờ Tuất thuộc Tâm bào.

Giờ Hợi thuộc Tam tiêu, giờ Tý thuộc Đờm, giờ Sửu thuộc Can.

Theo bài Minh đường thi 2:

Phế - Dần, Đại - Mão, Vị - Thìn kinh,

Tỳ - Tỵ, Tâm - Ngọ, Tiểu - Mùi trung,

Thận - Bàng, Dậu - Thận, Tâm bào - Tuất.

Hội - Tam, Tý - Đờm, Sửu - Can thông.

2- PHỐI HỢP "CAN CHI" VỚI ÂM DƯƠNG.

a/ Về Thiên CAN thì:

- Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là các Can lẻ 1, 3, 5, 7, 9, thuộc Dương Can (+); các Can chẵn (2, 4, 6, 8, 10) như Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thuộc Âm Can (-).

Dương Can đại biểu cho ngày Dương, giờ Dương; Âm Can đại biểu cho ngày Âm, giờ Âm.

b/ Về Địa CHI thì:

- Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là những chi lẻ thuộc Dương chi (+).

- Sửu, Mão, Tỵ, Mùi (Vị), Dậu, Hợi là những chi chẵn thuộc Âm chi (-)

3- PHỐI HỢP "TANG PHỦ" VỚI ÂM DƯƠNG.

Các tang: TÂM, CAN, TỶ, PHẾ, THẬN, TÂM BÀO thuộc Âm.

Các phủ: TIỂU TRÀNG, ĐỜM, VỊ, ĐẠI TRÀNG, BÀNG QUANG, TAM TIÊU thuộc Dương.

Tang thuộc Âm phối với ngày Âm, giờ Âm. Phủ thuộc Dương phối với ngày Dương, giờ Dương (ngày, giờ Âm hay Dương tùy theo Can chi là Âm hay Dương).

4- PHÂN LOẠI ÂM DƯƠNG CỦA CÁC HUYỆT TỈNH, VINH, DU, NGUYÊN, KINH, HỢP.

Các huyết TỈNH, VINH, DU, KINH, HỢP của các kinh Âm thuộc Âm.

* Các huyết TỈNH, VINH, DU, NGUYÊN, KINH, HỢP của các kinh Dương thuộc Dương.

Lưu chú của các Du huyết kinh Dương khởi từ giờ Dương, ngày Dương.

Lưu chú của các Du huyết kinh Âm khởi từ ngày Âm, giờ Âm.

5- PHÂN LOẠI NGŨ HÀNH CỦA THIÊN CAN.

Thiên CAN	Giáp ₍₁₎ Ất ₍₂₎	Bính ₍₃₎ Đinh ₍₄₎	Mậu ₍₅₎ Kỷ ₍₆₎	Canh ₍₇₎ Tân ₍₈₎	Nhâm ₍₉₎ Quý ₍₁₀₎
Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy

Về mặt hóa sinh thì: Giáp (1), Kỷ (6) có thể hóa Thổ; Ất (2) Canh (7) có thể hóa Kim; Bính (3), Tân (8) có thể hóa Thủy; Đinh (4), Nhâm (9) có thể hóa Mộc và Mậu (5), Quý (10) có thể hóa Hỏa, như bảng sau:

Giáp (1) KỶ (6)	Át (2) Canh (7)	Bính (3) Tân (8)	Dinh (4) Nhâm (9)	Mậu (5) Quý (10)
Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa

6- PHỐI THUỘC KINH LẠC, TANG PHỦ, ĐỊA CHỈ VỚI NGŨ HÀNH.

Phế - Dần, Đại tràng - Mão thuộc Kim; Vị - Thìn, Tỳ - Tỵ thuộc Thổ; Tâm - Ngọ, Tiểu tràng - Mùi thuộc Hỏa; Bàng quang - Thân, Thận - Dậu thuộc Thủy. (Tâm bào - Tuất, Tam tiêu - Hợi cũng thuộc Thủy); Đờm - Tý, Can - Sửu thuộc Mộc.

7- PHÂN LOẠI NGŨ HÀNH CỦA 66 HUYỆT TINH, VINH, DU, NGUYÊN, KINH, HỢP:

a/ Với các Kinh Âm:

Tinh thuộc Mộc, Vinh thuộc Hỏa, Du thuộc Thổ, Kinh thuộc Kim, Hợp thuộc Thủy.

b. Với các Kinh Dương:

Tinh thuộc Kim, Vinh thuộc Thủy, Du thuộc Mộc, Kinh thuộc Hỏa, Hợp thuộc Thổ (không kể đến huyết Nguyên).

Bảng phối hợp ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - THIÊN CAN và TANG PHỦ, KINH MẠCH

Thiên CAN	1Giáp	2 Ất	3Bính	4Dinh	5Mậu	6Kỷ	7Canh	8Tân	9Nhâm	10Quý
Tang phủ, Kinh	Đờm	Can	Tiểu tràng	Tâm	Vị	Tỳ	Đại tràng	Phế	Bàng quang	Thận
Âm dương	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Ngũ Hành	Mộc	Mộc	Hỏa	Hỏa	Thổ	Thổ	Kim	Kim	Thủy	Thủy
Tương hợp	6KỶ	7CANH	8TÂN	9NHÂM	10QUỶ	1GIÁP	2ẤT	3BÍNH	4DINH	5MẬU

Phụ chú: Tam tiêu là cha của Dương khí đóng ở NHÂM. Bào lục là mẹ của Âm huyết đóng ở QUỶ, hai Tang phủ, kinh mạch này đồng thời phân phối vào thập CAN.

C- HUYỆT NGŨ DU VÀ NGUYÊN HUYỆT

1- KHÁI NIỆM

Phép châm cứu theo TỶ NGỌ LƯU CHỦ sử dụng "Ngũ du huyết" của 12 Chính kinh và huyết "Nguyên" của các đường kinh Dương (gồm 66 huyết) làm huyết "Mỏ" mà nhiều nhà châm cứu còn gọi là huyết "Chủ" (Point maitre), huyết "Khóa" (Point clé) với hàm ý, đó là những huyết quan trọng, có bản của phép Thôi châm cứu.

66 huyết Ngũ du và Nguyên huyết này, phân ra các loại huyết xếp theo thứ tự từ đầu mút tay chân trở vào đến vùng khớp khuỷu tay, khớp gối... là TÍNH, HUYNH (Vinh) DU, NGUYÊN, KINH, HỢP.

Thiên "Cửu châm thập nhị nguyên" sách Linh Khâu - cuốn sách kinh điển về Châm cứu, Đông y - định nghĩa:

"Chỗ xuất ra là TỈNH, chỗ chảy là VINH, chỗ rơi vào là DU, chỗ đi qua là KINH, chỗ vào là HỢP (1)

Khi huyết lưu hành trong cơ thể ví như một dòng nước, từ nguồn chảy ra suối, ra sông rồi chảy vào biển.

TỈNH ví như cái giếng khơi "ứng với phương Đông, mùa Xuân, vạn vật bắt đầu sinh, các con sâu kỹ bò ra, sục sục hay lên; sinh vật không có vật nào không đưa vào mùa Xuân mà sinh. Cho nên tính theo tuế (năm) thì bắt đầu từ mùa Xuân, tính theo nguyệt thì bắt đầu ở Giáp. Vì thế lấy Huyết TỈNH làm huyết bắt đầu-theo Điều 63 Nạn, huyết TỈNH ở đầu một ngón tay, chân.

VINH (hay HUYNH) ví như dòng nước nhỏ mỗi từ trong nguồn chảy ra. Huyết VINH ở sau huyết TỈNH.

DU có nghĩa là rơi vào, vận chuyển, ví như dòng nước từ trên rơi xuống rồi chảy đi, Huyết DU ở sau huyết VINH, ở vùng khớp cổ tay, cổ chân.

NGUYỄN là nguyên khí của Tam tiêu, có vai trò tôn quý, là chỗ đi qua, nguyên khí lưu hành. Ngũ tạng có 5 ứng với Ngũ hành, Lục phủ có 6 nên huyết Nguyễn của các kinh Dương không ứng với Ngũ hành cho nên Lục phủ có lục Du cũng để ứng với số 6 hợp với đạo "Kiên" vậy "(Dương huyền Thao - chú điều 62 Nạn). Tuy vậy Ngũ tạng lấy huyết thứ 3 (Du) làm huyết Nguyễn.

KINH là qua, mạch khí đang lúc vận hành mở rộng. Đây là lục khí thịnh nhất. Huyết KINH ở sau huyết Nguyễn.

HỢP: Nơi khí nhập vào gọi là HỢP, Hợp thuộc phương Bắc, mùa Đông, khí đó kinh khí đang đi vào, "tàng, thu" vào bên trong. Huyết Hợp ở sau huyết Kinh, ở vùng khớp khuỷu (tay), khớp gối (chân).

Các huyết Ngũ du đều ở tay chân không lên quá khuỷu tay, khớp gối.

BẢNG 30 HUYẾT LƯU CHỦ (NGŨ DU) CỦA 6 KINH ÂM

HUYẾT	Lưu chủ	Thiên CAN (-)	Ngũ hành	Can	Lâm	Ty	Phế	Thận	Tam bao
				Mộc	Quần Hỏa	Thổ	Kim	Thủy	Lương Hỏa
TỈNH	Xuất	ẤT	Mộc	Dại đôn	Thiếu xung	Ấn bạch	Thiếu thương	Dung tuyền	Trung xung
VINH	Lưu	DINH	Hỏa	Hành quan	Thiếu phủ	Đại đố	Ngũ tề	Nhiêu cốc	Lưu cung
DU	Chú	KỶ	Thổ	Thào xung	Thần môn	Thào bạch	Thào tuyền	Thào khê	Đại lăng
KINH	Hành	TÂN	Kim	Trung phong	Linh đạo	Thương khâu	Kinh cử	Phục lưu	Gián sừ
HỢP	Nhập	QUÝ	Thủy	Khúc tuyền	Thiếu hải	Âm lăng tuyền	Ních trạch	Âm cốc	Khúc trạch

(1). "Số xuất ví TỈNH, số lưu ví VINH, số chú ví DU, số hành ví KINH, số nhập ví HỢP". Về lục phủ thì có thêm "Số quá ví NGUYỄN", còn ngũ tạng thì lấy huyết thứ ba làm huyết NGUYỄN.

BẢNG 36 HUYỆT LƯU CHỦ (DU NGUYÊN) CỦA 6 KINH DƯƠNG

HUYỆT	Lưu chủ	THIÊN CAN (+)	Ngũ hành	ĐỒM	HÍU TRANG	VỊ	ĐẠI TRANG	BẢNG QUANG	TAM HÍU
				Mộc	Quần Hòa	Thổ	Kim	Thủy	Tướng Hòa
TÍNH	Xuất	CANH	Kim	Khưu Âm	Thiếu Trạch	Tế đốc	Thương dương	Chi âm	Quan xung
VINH	Lưu	NHÂM	Thủy	Thấp khe	Tiền cốc	Nội đình	Nhĩ gan	Thông cốc	Dịch môn
DU	Chu	GIÁP	Mộc	Túc lâm khớp	Hậu khe	Hãm cốc	Tam gan	Thục cốt	Trung chủ
NGUYỄN	Quá			Khâu khư	Uyển cốt	Xung dương	Hợp cốc	Kinh cốt	Dương trì
KINH	Hành	BÍNH	Hỏa	Dương phủ	Dương cốc	Cổn khe	Dương khe	Cổn lớn	Chi châu
HỢP	Nhập	MẬU	Thổ	Dương lăng tuyền	Thiếu hâu	Túc tam lý	Khúc trì	Ủy trung	Phiên tinh

Nhân xét về bảng phối hợp huyết lưu chủ của Ngũ du huyết với Thiên Can và Ngũ hành ta thấy có chỗ khác nhau giữa các kinh Âm và kinh Dương như: "Âm TÍNH Mộc" nhưng lại "Dương TÍNH Kim" (Tinh huyết của kinh Âm phối thuộc với hành MỘC nhưng TÍNH huyết của kinh Dương lại phối thuộc với hành KIM).

Điều 64 Nan đã giải thích vấn đề này như sau:

"Âm Dương (giữa 2 loại đường kinh) không đồng nhau, ý là tại sao? Đó là vấn đề thuộc "Cương nhu" (Tạng phủ): Âm TÍNH (huyết) thuộc ẤT (2) Mộc; Dương TÍNH (huyết) thuộc CANH (2 + 5 = 7) Kim - Huyết TÍNH của đường kinh Dương thuộc CANH (7), vì CANH (Kim) là "Cương" (Phủ, Dương) của Ất - Huyết TÍNH của đường kinh Âm thuộc ẤT (2) vì ẤT (Mộc) là "Nhu" (Tạng, Âm) của CANH.

Bởi vì, ẤT thuộc MỘC (-) nên nói huyết TÍNH của đường kinh Âm thuộc Mộc và vì CANH thuộc Kim (+) nên nói huyết Tinh của đường kinh Dương thuộc Kim... các trường hợp còn lại cũng đều luận theo lẽ đó".

2- CHỦ BỆNH, CHỦ TRỊ CỦA HUYỆT TÍNH, VINH, DU, KINH, HỢP

a) TÍNH chủ về chứng đầy ở vùng vị quản, vì TÍNH thuộc Mộc ứng với phương Đông, ứng với tạng CAN. Tà ở CAN làm cho CAN Mộc khắc Tỳ Thổ nên sinh ra chứng đầy tức vùng vị quản. Cho nên chữa vào huyết TÍNH để không cho Mộc (CAN) làm hại Thổ (Tỳ, Vị) (với kinh Dương ứng với các phủ thì chữa vào huyết TÍNH (Kim) để không cho Kim làm hại Mộc (theo lý thuyết Ngũ hành sinh khắc).

b) VINH chủ về chứng sốt, vì VINH thuộc HỎA ứng với Tạng TÂM (Tâm hỏa bệnh). TÂM Hỏa khắc PHẾ Kim gây nên sốt. Do đó chữa vào huyết VINH để không cho HỎA làm hại PHẾ

(Kim). (Với kinh Dương, chứa vào huyết VINH là không cho Thủy khác Hỏa).

c) DU chủ về chứng đau mỏi khớp, thân thể nặng nề, vì DU thuộc Thổ ứng với TỶ (Ta ở TỶ (Tỷ Thổ bệnh) khác với THẬN Thủy và vì THẬN chủ cốt nên có triệu chứng đau mỏi xương khớp, thân thể nặng nề. Do đó chứa vào huyết DU để không cho Thổ làm hại Thủy. (Với kinh Dương, chứa vào huyết DU là không cho Mộc khác Thổ).

d) KINH chủ về chứng ho suyễn, sốt nóng, sốt rét vì KINH thuộc Kim ứng với PHÈ (Ta ở PHÈ gây ho suyễn. Kim (PHÈ) khác Mộc (CAN). CAN nó thì khi nghịch lên làm hại PHÈ. Do đó chứa vào huyết KINH là không cho Kim làm hại Mộc. (Với kinh Dương chứa vào huyết KINH của Phụ là không cho Hỏa khác Kim).

e) HỘP chủ về chứng khí nghịch lên mà xuất tiết; vì HỘP thuộc Thủy ứng với THẬN (THẬN Thủy bệnh). Ta ở THẬN thì THẬN khi nghịch lên; THẬN khai khiếu ra Tiền âm, Hậu âm, khi nghịch lên không cầm giữ được nên tiết tả; Thủy (THẬN) khác Hỏa (TÂM), THẬN thủy lại là mẹ của CAN Mộc. CAN nó thì khi nghịch vũ lại PHÈ; mà PHÈ Kim lại là "mẹ" của THẬN... Cho nên chứa vào huyết Hộp là không cho Thủy khác Hỏa. (Với kinh Dương, chứa vào huyết Hộp của Phụ là không cho Thổ làm hại Thủy).

Tóm tắt như sau:

Loại huyết	Trạng thái	Chủ trị chứng
TÍNH	Nguồn xuất	Đầy tức vùng Tâm vị (bệnh Can mộc)
VINH	Lưu (chảy ra)	Sốt (bệnh Tâm hỏa).
DU	Chú (rót vào)	Mình nang, khớp đau (bệnh Tỳ thổ)
KINH	Hành (đi qua)	Ho suyễn, nóng rét (bệnh Phê kim)
HỘP	Nhập (vào)	Khí nghịch xuất tiết (bệnh Thận thủy).

Để dễ nhớ chúng tôi ghi lại "Bài ca về các huyết TÍNH, VINH, DU, NGUYÊN, KINH, HỘP", dựa theo "Y kinh tiểu học":

- Thiếu thương, Ngũ tạng, Du thái uyên,
Kinh Cừ, Xích trạch, Hộp PHỄ kinh.
- Thương dương, Nhị, Tam gian, Hộp cốc
Dương khe, Khúc trí, ĐẠI TRĂNG tim.
- Ân bạch, Đại đở, Thái bạch: TỶ,
Thượng khâu, Âm lũng tuyến Hộp ghi.
- Lễ đoài, Nội đình, Hâm cốc: VỊ,
Xung dương, Giải khe, Tam lý về.
- Thiếu xung, Thiếu phủ, Hòa kinh TÂM
Thần môn, Linh đạo, Thiếu hải tim.

- Thiếu trạch, Tiền cốc, Hậu khê, Uyển (côt),
Đương cốc, Tiểu hai, TIÊU TRĂNG kinh.
- Dũng tuyến, Nhiên cốc, lai Thái khê,
Phục lưu, Âm cốc, THẬN quý về.
- Chí âm, Thông cốc, Thúc, Kinh cốt,
Côn lôn, Ủy trung, BÀNG QUANG ghi.
- Trung xung, Lao cung TÂM BÀO LAC,
Đại lạng, Giản sử, Khúc trạch cùng.
- Quan xung, Dịch môn, (TAM) THIÊU, Trung chữ
Đương tri, Chí cầu, Thiên tinh về.
- Đại đôn, Hành gian, Thái xung Thổ,
Trung phong, Khúc tuyến ấy thuộc CAN.
- Khiếu âm, Hiệp khê, Lâm khấp ĐỒM,
Khâu khư, Dương phu, (Đương) lạng tuyến ghi.

D- CƠ CẤU CỦA TỶ NGỌ LƯU CHỦ PHÁP

TỶ NGỌ LƯU CHỦ chia làm 2 loại là NẠP TỶ PHÁP và NẠP GIÁP PHÁP.

TỶ NGỌ LƯU CHỦ NẠP TỶ PHÁP lấy 12 ĐỊA CHI làm chủ, căn cứ vào nhịp chu nhật 12 giờ một ngày (mỗi giờ mang tên một CHI và tương đương với 2 giờ hiện nay), mà lấy huyết (chủ) mở theo nguyên tắc "Hư thì Bổ mẹ, Thực thì Tả con" mà điều trị.

Ví dụ: Vào giờ Dân (3^h-5^h) thuộc kinh Phế. Nếu thấy các triệu chứng của Phế "Thực" như ho suyễn, ngực bung đầy tức hợng đau... thì Tả huyết Xích trạch là Huyết Hạp - Thủy của Thủ Thái âm Phế kinh, vì Xích trạch thuộc Thủy, Phế thuộc Kim, theo Ngũ hành tương sinh thì Kim sinh Thủy (Thực thì Tả con).

Nếu thấy Phế "Hư" với các triệu chứng đoản khí, mồ hôi ra nhiều... thì phải Bổ huyết Du - Thổ: Thái uyển của Phế kinh vào giờ Mão (5^h-7^h) tiếp sau, là giờ khi huyết vừa đi qua Phế kinh theo nguyên tắc "con "Hư" thì Bổ mẹ" (Thổ sinh Kim). Vào các giờ khác ứng với các đường kinh khác cũng theo phép như trên.

TỶ NGỌ LƯU CHỦ NẠP TỶ PHÁP dựa vào Nhịp chu nhật quy định một thứ tự thay đổi nhất định của trạng thái khí huyết từng kinh mạch trong ngày: Có giờ tạng khí vượng "thịnh" nhất; có giờ tạng khí "hư" (giờ tiếp sau); có giờ tạng khí "suy" (sau giờ khi thịnh nửa ngày hay 6 giờ cổ, tương đương 12 giờ hiện nay).

BẢNG BỐ, TÁ HUYỆT "ME, CON" THEO GIỜ CỦA NẠP TÝ PHÁP

KINH	Giờ	Tả huyết con	Giờ	Bố huyết mẹ
PHỄ	Dần 3-5 ^h	Xích trạch	Mão	Thái Uyên
ĐẠI TRĂNG	Mão 5-7 ^h	Nhi gian	Thìn	Khúc trí
VI	Thìn 7-9 ^h	Lệ đoan	Ty	Giải khê
TỠ	TỠ 9-11 ^h	Thương khâu	Ngọ	Đại đồ
TÂM	Ngọ 11-13 ^h	Thần môn	Mùi	Thiếu xung
TIỂU TRĂNG	Mùi 13-15 ^h	Tiểu hải	Thân	Hậu khê
BÀNG QUANG	Thân 15-17 ^h	Thúc cốt	Dậu	Chi âm
THẬN	Dậu 17-19 ^h	Dũng tuyên	Tuất	Phục lưu
TÂM BẢO	Tuất 19-21 ^h	Dại lang	Hợi	Trung xung
TAM TIÊU	Hợi 21-23 ^h	Thiên tinh	Tý	Trung chủ
ĐÓM	Tý 23-1 ^h	Dương phu	Sửu	Hiệp khê
CAN	Sửu 1-3 ^h	Hành gian	Dần	Khúc tuyên

TÝ NGỌ LƯU CHỦ NẠP GIÁP PHÁP có nội dung khá phong phú, phức tạp, phải biết can chi của ngày, giờ. Nó có chu kỳ 10 ngày (120 giờ cổ) hoặc nếu vận dụng luật "tương hợp" để thu gọn thì cũng còn là chu kỳ 5 ngày (60 giờ cổ). Đó là đối tượng chính trình bày trong phần này.

1- VẤN ĐỀ "PHẢN BẢN HOÀN NGUYÊN"

"Bản" ở đây là chỉ vào kinh huyết của ngày trực nhật.

"Nguyên" ở đây là chỉ vào huyết Nguyên của kinh trực nhật.

"Phản" có nghĩa là quay trở lại (với Nguyên).

"Hoàn" có nghĩa là trở về.

Vì Dương kinh khai huyết "DU" thì đồng thời cũng khai luôn huyết Nguyên của kinh trực nhật (còn ở Âm kinh thì huyết Du thay luôn huyết Nguyên) nên mỗi có vấn đề này.

Ví dụ: Ngày Giáp có kinh ĐÓM trực nhật. Ở giờ Mậu Dần khai huyết DU: Hâm cốt của kinh VI, đồng thời cũng khai huyết khâu khư là huyết Nguyên của kinh ĐÓM.

Ngày Bính kinh TIỂU TRĂNG trực nhật, giờ Canh Tý khai huyết DU: Tam gian của kinh ĐẠI TRĂNG, đồng thời cũng trở về khai huyết Nguyên của kinh TIỂU TRĂNG là Uyên cốt.

2. VẤN ĐỀ "TRÙNG HIỆN HUYỆT" VÀ "KHÍ NẠP TAM TIÊU", "HUYỆT NẠP BẢO LẠC"

"Trùng hiện" là thấy lại CAN của giờ đã khai đầu tiên. Ví dụ: Ngày Giáp khai ở giờ Giáp Tuất thì trùng hiện ở giờ Giáp Thân; ngày Ất khai ở giờ Ất Dậu trùng hiện ở giờ Ất Mùi...).

Với tất cả những huyết thuộc giờ trùng hiện (trùng hiện huyết) thì:

- Nếu ở kinh Dương thì "Khí nạp TAM TIÊU".

- Nếu ở kinh Âm thì "Huyết" nạp BÀO LAC" và khai huyết theo Ngũ hành tương sinh...

a) Khi nạp TAM TIÊU ở kinh Dương.

Gọi bản kinh trực nhật là ta (Ngã); gọi mẹ hoặc con của bản kinh là nó (Tha), thì nguyên tác châm là "THA SINH NGÃ".

Ví dụ: Ngày Giáp khai ĐỒM kinh (Mộc), giờ Giáp Tuất khai huyết Khiếu âm (huyết TÍNH), đến giờ Giáp Thân (trùng hiện "Giáp") thì khai huyết Dịch môn là huyết VINH - Thủy của kinh TAM TIÊU, như thế là Thủy sinh Mộc.

Ví dụ: Ngày Bính, kinh TIÊU TRĂNG (Hỏa) trực nhật. Giờ Bính Thân khai huyết TÍNH Thiếu trạch, đến giờ Bính Ngọ (trùng hiện Bính) thì khai huyết Trung chủ (Đu-Mộc) của kinh TAM TIÊU, như thế là Mộc sinh Hỏa (THA SINH NGÃ)...

b) Huyết nạp BÀO LAC ở kinh Âm

Nguyên tác châm là: NGÃ SINH THA.

Ví dụ: Ngày Ất, kinh trực nhật là Can (Mộc). Giờ Ất Dậu khai huyết TÍNH của Can là Đại đôn. Khi đến trùng hiện huyết ở giờ Ất Mùi thì khai huyết VINH (Hỏa) của TAM BÀO LAC là Lao cung, như vậy là Mộc sinh Hỏa (NGÃ SINH THA).

3- VẤN ĐỀ "DU HUYẾT PHỐI CAN CHI"

Số của Thiên CAN là 10, số của Địa CHI là 12, phối hợp 10 với 12 theo lẽ Thiên CAN là Dương chủ tiến, Địa CHI là Âm chủ thoái.

Ví dụ: Ngày Giáp bắt đầu (khai huyết) từ giờ Giáp Tuất vì Giáp (1) là bắt đầu của Dương trong Thiên CAN, còn Tuất (11) là cuối của Dương trong Địa CHI, và tiếp theo sẽ khai huyết ở các giờ ẤT Dậu của ngày Ất, giờ Bính Thân của ngày Bính... như bảng sau:

BẢNG GIỜ KHAI HUYẾT Ở MỖI NGÀY CỦA TỬ NGỌ LƯU CHỦ NẠP GIÁP PHÁP

CAN ngày	1GIÁP	2ẤT	3BÍNH	4DINH	5MÃO	6KỶ	7CANH	8TÂN	9NHÂM	10QUÝ
TANG PHỦ	ĐỒM	Can	Tiểu trãng	Tâm	Vì	Tý	Đại trãng	Phế	Bàng quang	Thận
Giờ KHAI HUYẾT	G. GIÁP (1)	A. DẬU (2)	B. THÂN (3)	D. MÙI (4)	M. NGỌ (5)	K. TÝ (6)	C. THÌN (7)	T. MÃO (8)	N. DẦN (9)	Q. HỢI (10)

4- VẤN ĐỀ TẠI SAO NGÀY QUÝ KHAI KINH THẬN PHẢI Ở GIỜ QUÝ HỢI (GIỜ THỨ 60 TRONG HỆ CAN CHI)?

Nếu theo lẽ Dương tiến, Âm thoái thì ngày Quý phải khai ở giờ Quý Sửu (50) nhưng vì nguyên tác "Tương giao" giữa ngày Quý (Thận kinh) với ngày Giáp ở giờ Giáp Tuất (11) nên phải khởi ở giờ Quý Hợi (60), kết ở giờ Quý Dậu (10) của chu kỳ trước để nối tiếp liền sang chu kỳ sau với giờ khởi Giáp Tuất (11).

5- VẤN ĐỀ VẬN HÀNH CỦA CÁC ĐƯỜNG KINH THEO NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH.

a) Dương kinh sinh Dương kinh như: Giáp - Mộc (Đờm) → sinh Bính - Hỏa (Tiểu trãng) sinh Mậu - Thổ (Vị) → sinh Canh - Kim (Đại trãng) → sinh Nhâm - Thủy (Bàng quang).

b) Âm kinh sinh Âm kinh như: Ất - Mộc (Can) → sinh Đinh - Hỏa (Tâm) → sinh Kỷ - Thổ (Thy) → sinh Tâm - Kim (Phế) → sinh Quý - Thủy (Thận).

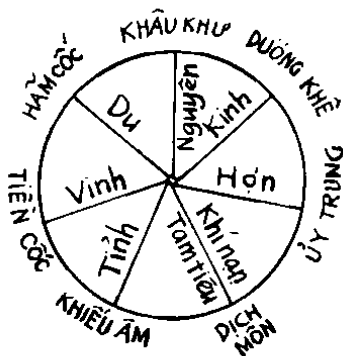
6- VẤN ĐỀ KHAI HUYẾT "BÍ"

Tính theo hệ CAN CHI thì 5 ngày là một "Chu", 10 ngày thành "tái Chu". Một ngày có 12 giờ cổ, 10 ngày có 120 giờ cổ. 120 giờ phối với 66 huyết, trừ 6 huyết Nguyên, khai đồng thời với huyết Du thì còn 60 huyết. Như vậy còn $120 - 60 = 60$ giờ chưa có huyết khai. Giải quyết vấn đề này phải dùng luật "Tương hợp" và luật "Bố mẹ Tả con" của Nạp Tý pháp. Tương hợp là hòa hợp Âm dương của Can chi: Giáp (1) hợp với Kỷ (6); Ất (2) hợp với Canh (7); Bính (3) hợp với Tân (8); Đinh (4) hợp với Nhâm (9); Mậu (5) hợp với Quý (10), tức là: Nếu ngày Dương (Can chi) gặp giờ Âm (Can chi) mà "Bố" hoặc ngược lại thì dùng huyết của ngày Tương hợp mà thay thế. Như vậy giữa các cặp ngày Tương hợp (như Giáp với Kỷ, Ất với Canh...) có thể dùng chung huyết của nhau.

Nếu lại còn gặp giờ huyết Hợp cũng không mở (còn 24 giờ thực sự bế) thì lấy luật "Bố mẹ Tả con" của "Nạp Tý pháp" mà giải quyết khai huyết.

E- ĐỒ HÌNH KHAI HUYẾT, VÀ LƯU CHÚ CỦA TÝ NGỌ LƯU CHÚ (NẠP GIÁP PHÁP)

1- TỨC THIẾU DƯƠNG ĐỒM KINH



Hình 7

Ngày Giáp (1)

Giáp (1) làm chủ, hợp với Kỷ (6) Đòm dẫn khí đi.

Giờ Giáp Tuất (11) khai huyết.

Giờ Giáp Thân (21) trùng hiện.

Giờ Giáp Tuất (11) khai ĐỒM (Mộc);

KHIẾU ẨM (Tinh - Kim)

Giờ Bính Tý (13) khai TIẾU TRĂNG (Hỏa);

TIỀN CỐC (Vinh - Thủy).

Giờ Mậu Dần (15) khai Vị (Thổ): HÂM CỐC (Du - Mộc).

Giờ Canh Thìn (17) khai ĐẠI TRĂNG (Kim); DUÔNG KHÊ (Kinh - Hỏa).

Giờ Nhâm Ngọ (19) khai BẢNG QUANG (Thủy); ỦY TRUNG (Hợp - Thổ).

Giờ Giáp Thân (21) khí nạp vào VINH (Thủy) của TAM TIẾU. Vì Giáp thuộc Mộc, như vậy là Thủy sinh Mộc: Khai huyết DỊCH MÔN (Thủy).

2- TỨC QUYẾT ẨM CAN KINH.

Ngày ẤT (2)

Ất (2) làm chủ, hợp với CANH (7)

- Nếu ở kinh Âm thì "Huyết" nạp BẢO LẠC" và khai huyết theo Ngũ hành tương sinh...

a) Khí nạp TAM TIÊU ở kinh Dương.

Gọi bản kinh trực nhật là ta (Ngã); gọi mẹ hoặc con của bản kinh là nó (Tha), thì nguyên tác châm là "THA SINH NGÃ".

Ví dụ: Ngày Giáp khai ĐỒM kinh (Mộc), giờ Giáp Tuất khai huyết Khiếu âm (huyết TÍNH), đến giờ Giáp Thân (trùng hiện "Giáp") thì khai huyết Dịch môn là huyết VINH - Thủy của kinh TAM TIÊU, như thế là Thủy sinh Mộc.

Ví dụ: Ngày Bính, kinh TIÊU TRĂNG (Hỏa) trực nhật. Giờ Bính Thân khai huyết TÍNH Thiệu trạch, đến giờ Bính Ngọ (trùng hiện Bính) thì khai huyết Trung chữ (Du-Mộc) của kinh TAM TIÊU, như thế là Mộc sinh Hỏa (THA SINH NGÃ)...

b) Huyết nạp BẢO LẠC ở kinh Âm

Nguyên tác châm là: NGÃ SINH THA.

Ví dụ: Ngày Ất, kinh trực nhật là Can (Mộc). Giờ Ất Dậu khai huyết TÍNH của Can là Đại đôn. Khi đến trùng hiện huyết ở giờ Ất Mùi thì khai huyết VINH (Hỏa) của TÂM BẢO LẠC là Lao cung, như vậy là Mộc sinh Hỏa (NGÃ SINH THA).

3- VẤN ĐỀ "DU HUYẾT PHỐI CAN CHI"

Số của Thiên CAN là 10, số của Địa CHI là 12, phối hợp 10 với 12 theo lẽ Thiên CAN là Dương chủ tiến, Địa CHI là Âm chủ thoái.

Ví dụ: Ngày Giáp bắt đầu (khai huyết) từ giờ Giáp Tuất vì Giáp (1) là bắt đầu của Dương trong Thiên CAN, còn Tuất (11) là cuối của Dương trong Địa CHI, và tiếp theo sẽ khai huyết ở các giờ ẤT DẬU của ngày Ất, giờ Bính Thân của ngày Bính... như bảng sau:

BẢNG GIỜ KHAI HUYẾT Ở MỖI NGÀY CỦA TỬ NGỌ LƯU CHÚ NẠP GIÁP PHÁP

CAN ngày	1GIÁP	2ẤT	3BÍNH	4DINH	5MẬU	6KỶ	7CANH	8TÂN	9NHÂM	10QUÝ
THANG PHỒ	Dương	Can	Tiểu trạch	Tâm	Vị	Tý	Đại trạch	Phế	Bàng quang	Thận
Giờ KHAI HUYẾT	G. TUẤT (1)	A. DẬU (2)	B. THÂN (3)	D. MÙI (4)	M. NGỌ (5)	K. TÝ (6)	C. THÂN (17)	T. MÃO (28)	N. DẦN (39)	Q. HỢI (60)

4- VẤN ĐỀ TẠI SAO NGÀY QUÝ KHAI KINH THẬN PHẢI Ở GIỜ QUÝ HỢI (GIỜ THỨ 60 TRONG HỆ CAN CHI)?

Nếu theo lẽ Dương tiến, Âm thoái thì ngày Quý phải khai ở giờ Quý Sửu (50) nhưng vì nguyên tác "Tương giao" giữa ngày Quý (Thần kinh) với ngày Giáp ở giờ Giáp Tuất (11) nên phải khởi ở giờ Quý Hợi (60), kết ở giờ Quý Dậu (10) của chu kỳ trước để nối tiếp liền sang chu kỳ sau với giờ khởi Giáp Tuất (11).

5- VẤN ĐỀ VẬN HÀNH CỦA CÁC ĐƯỜNG KINH THEO NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH.

a) Dương kinh sinh Dương kinh như: Giáp - Mộc (Đòm) → sinh Bính - Hỏa (Tiểu trạch) sinh Mậu - Thổ (Vị) → sinh Canh - Kim (Đại trạch) → sinh Nhâm - Thủy (Bàng quang).

b) Âm kinh sinh Âm kinh như: Ất - Mộc (Can) → sinh Đinh - Hỏa (Tâm) → sinh Kỷ - Thổ (Tý) → sinh Tân - Kim (Phế) → sinh Quý - Thủy (Thận).

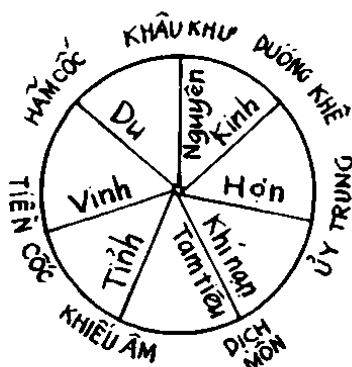
6- VẤN ĐỀ KHAI HUYẾT "BẾ"

Tính theo hệ CAN CHI thì 5 ngày là một "Chu", 10 ngày thành "tái Chu". Một ngày có 12 giờ cố, 10 ngày có 120 giờ cố, 120 giờ phối với 66 huyết, trừ 6 huyết Nguyên, khai đồng thời với huyết Du thì còn 60 huyết. Như vậy còn $120 - 60 = 60$ giờ chưa có huyết khai. Giải quyết vấn đề này phải dùng luật "Tương hợp" và luật "Bố mẹ Tả con" của Nạp Tý pháp. Tương hợp là hòa hợp Âm dương của Can chi: Giáp (1) hợp với Kỷ (6); Ất (2) hợp với Canh (7); Bính (3) hợp với Tân (8); Đinh (4) hợp với Nhâm (9); Mậu (5) hợp với Quý (10), tức là: Nếu ngày Dương (Can chi) gặp giờ Âm (Can chi) mà "Bế" hoặc ngược lại thì dùng huyết của ngày Tương hợp mà thay thế. Như vậy giữa các cặp ngày Tương hợp (như Giáp với Kỷ, Ất với Canh...) có thể dùng chung huyết của nhau.

Nếu lại còn gặp giờ huyết Hợp cũng không mở (còn 24 giờ thực sự bế) thì lấy luật "Bố mẹ Tả con" của "Nạp Tý pháp" mà giải quyết khai huyết.

E- ĐỒ HÌNH KHAI HUYẾT, VÀ LƯU CHÚ CỦA TÝ NGỌ LƯU CHÚ (NẠP GIÁP PHÁP)

1- TỨC THIẾU DƯƠNG ĐỒM KINH



Hình 7

Ngày Giáp (1)

Giáp (1) làm chủ, hợp với Kỷ (6) Đóm dẫn khí đi.

Giờ Giáp Tuất (11) khai huyết.

Giờ Giáp Thân (21) trùng hiện.

Giờ Giáp Tuất (11) khai ĐỒM (Mộc):

KHIẾU ẨM (Tinh - Kim)

Giờ Bính Tý (13) khai TIẾU TRĂNG (Hỏa):

TIỀN CỐC (Vinh - Thủy).

Giờ Mậu Dần (15) khai Vị (Thổ): HÂM CỐC (Du - Mộc).

Giờ Canh Thìn (17) khai ĐẠI TRĂNG (Kim): DUONG KHÊ (Kinh - Hỏa).

Giờ Nhâm Ngọ (19) khai BÀNG QUANG (Thủy): ỦY TRUNG (Hợp - Thổ).

Giờ Giáp Thân (21) khi nạp vào VINH (Thủy) của TAM TIÊU. Vì Giáp thuộc Mộc, như vậy là Thủy sinh Mộc: Khai huyết DỊCH MÔN (Thủy).

2- TỨC QUYẾT ÂM CAN KINH.

Ngày ẤT (2)

Ất (2) làm chủ, hợp với CANH (7)



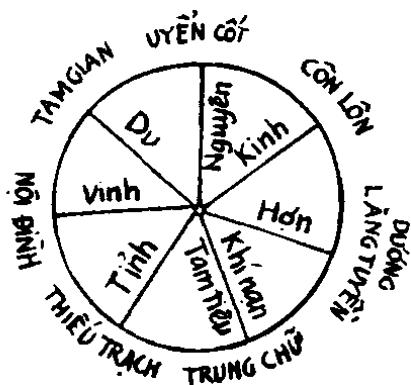
Hình 8

CỐC (Hợp - Thủy).

Giờ Ất Vị (32): Huyết nạp vào Vinh - Hòa của BẢO LẠC. Vị Ất thuộc Mộc, như vậy là Mộc sinh Hỏa: Lấy huyết LAO CUNG (Hỏa).

3- THỦ THÁI DƯƠNG TIỂU TRĂNG KINH.

Ngày BÍNH (3)



Hình 9

Giờ Giáp Thìn (41) khai ĐỒM (Mộc): DƯƠNG LĂNG TUYỀN (Hợp - Thổ).

Giờ Bính Ngọ (43): Khí nạp vào Du - MỘC của TAM TIỂU; Bính thuộc Hỏa, như vậy là Mộc sinh Hỏa: Khai huyết TRUNG CHỦ (Mộc).

Cau dẫn Huyết đi.

Giờ Ất Dậu (22) khai huyết.

Giờ Ất Mùi (32) trùng hiện.

Giờ Ất Dậu (22) khai CAN (Mộc): ĐẠI ĐÓN (Tinh - Mộc).

Giờ Đinh Hợi (24) khai TÂM (Hỏa): THIỂU PHỦ (Vinh - Hỏa).

Giờ Kỷ Sửu (26) khai TỶ (Thổ): THÁI BẠCH (Du - Thổ).

Giờ này đi qua đồng thời NGUYÊN của CAN là THAI XUNG.

Giờ Tân Mão (28) khai PHẾ (Kim): KINH CỬ (Kinh - Kim).

Giờ Quý Tỵ (30) khai THẬN (Thủy): Huyết ẨM

Bính (3) làm chủ, hợp với TÂN (8)

Tiểu tràng dẫn khí đi.

Giờ Bính Thân (33) khai huyết.

Giờ Bính Ngọ (43). Trùng hiện.

Giờ Bính Thân khai TIỂU TRĂNG (Hỏa):

THIỆU TRẠCH (Tinh - Kim).

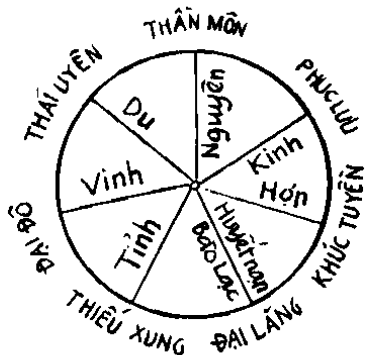
Giờ Mậu Tuất (35) khai VỊ (Thổ): NỘI ĐÌNH (Vinh - Thủy).

Giờ Canh Tý khai ĐẠI TRĂNG (Kim): TAM GIAN (Du - Mộc).

Giờ Canh Tý cùng qua NGUYÊN của TIỂU TRĂNG khai UYÊN CỐT.

Giờ Nhâm Dần (39) khai BẢNG QUANG (Thủy): CÔN LỒN (Kinh - Hỏa).

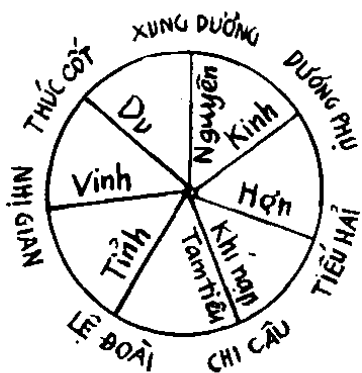
4- THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH.



Hình 10

Giờ Đinh Tỵ (54) huyết nạp Du - Thổ của BẢO LẠC. Đinh thuộc Hòa, như vậy là Hòa sinh Thổ; Khai huyết ĐẠI LĂNG (Thổ).

5- TỨC DƯƠNG MINH VỊ KINH.



Hình 11

Ngày DINH (4)

Dinh (4) làm chủ, hợp với Nhâm (9) Tâm dẫn Huyết đi.

Giờ Đinh Mùi (44) khai huyết.

Giờ Đinh Tỵ (54) trùng hiện.

Giờ Đinh Mùi khai TÂM (Hỏa): THIẾU XUNG (Tinh - Mộc).

Giờ Kỷ Dậu (46) khai TỶ (Thổ): ĐẠI DÓ (Vinh - Hòa).

Giờ Tân Hợi (48) khai PHÉ (Kim): THAI UYÊN (Du - Thổ).

Giờ này cũng đi qua NGUYÊN của TÂM là huyết THÂN MÔN.

Giờ Quý Sửu (50) khai THÂN (Thủy): PHỤC LƯU (Kinh - Kim).

Giờ Ất Mão (52) khai CAN (Mộc): KHUẾ TUYẾN (Hợp - Thủy).

Ngày MẬU (5)

Mậu (5) làm chủ, hợp với Quý (10) Vị dẫn khí đi.

Giờ Mậu Ngọ (55) khai huyết.

Giờ Mậu Thìn (5) trùng hiện.

Giờ Mậu Ngọ khai VỊ (Thổ): huyết LỆ ĐOÀI (Tinh - Kim).

Giờ Canh Thân (57) khai ĐẠI TRĂNG (Kim): NHĨ GIÀN (Vinh - Thủy).

Giờ Nhâm Tuất (9) khai BĂNG QUANG (Thủy): THỨC CỐT (Du - Mộc).

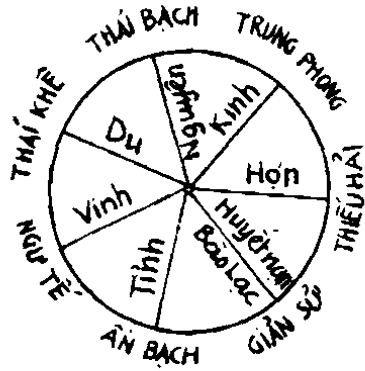
Giờ này cũng đi qua luôn NGUYÊN của vị XUNG DƯƠNG.

Giờ Giáp Tý (1) khai DỒM (Mộc): DƯƠNG PHU (Kinh - Hòa).

Giờ Bính Dần (3) khai TIỂU TRĂNG (Hỏa): TIỂU HẢI (Hợp - Thổ)

Giờ Mậu Thìn (5): Khí nạp vào Kinh -Hỏa của TAM TIỂU. Mậu thuộc Thổ, như vậy là Hỏa sinh Thổ: Khai huyết CHI CAU (Hỏa)

6- TỤC THAI ANM TY KINH.



Hình 12

Ngày KỶ (6)

Kỷ (6) làm chủ, hợp với Giáp (1) tý dẫn huyết đi.

Giờ Kỷ Tỵ (6) khai huyết.

Giờ Kỷ Mão (16) trùng hiện.

Giờ Kỷ Tỵ khai TỶ (Thổ): huyết AN BẠCH (Tinh - Mộc).

Giờ Tân Mùi (8) khai PHÉ (Kim): NGU TẾ (Vinh - Hỏa).

Giờ Quý Dậu (10) khai THẬN (Thủy): THAI KHẾ (Du - Thổ).

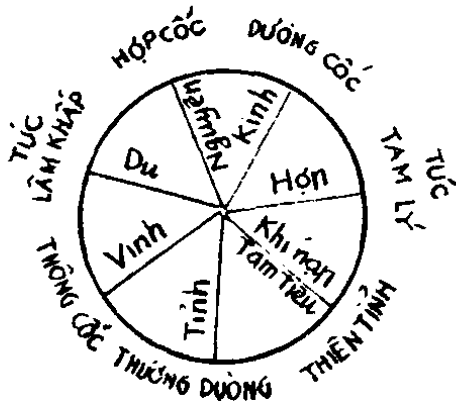
Giờ này cũng qua NGUYÊN của TỶ là huyết THAI BẠCH.

Giờ Ất Hợi (12) khai CAN (Mộc): TRUNG PHONG (Kinh - Kim).

Giờ Đinh Sửu (14) khai TÂM (Hỏa): THIẾU HẢI (Hoi - Thủy).

Giờ Kỷ Mão (16): Huyết nạp vào Kinh - Kim của BẢO LẠC. Kỷ thuộc Thổ, như vậy là Thổ sinh Kim: Khai huyết GIẢN SỬ (Kim).

7- THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRĂNG KINH.



Hình 13

Ngày CANH (7)

Canh (7) là chủ, hợp với Ất (2).

Đại tràng dẫn Khí đi.

Giờ Canh Thìn (17) khai huyết.

Giờ Canh Dần (27) trùng hiện.

Giờ Canh Thìn khai ĐẠI TRĂNG (Kim): THƯƠNG DƯƠNG (Tinh - Kim).

Giờ Nhâm Ngọ (19) khai BÀNG QUANG (Thủy): THÔNG CỐC (Vinh - Thủy).

Giờ Giáp Thân (21) khai ĐỒM (Mộc): LÂM KHẤP (Du - Mộc).

Giờ này đồng thời đi qua NGUYÊN của ĐẠI TRĂNG là HỌP CỐC.

Giờ Bính Tuất (23) khai TIỂU TRĂNG (Hỏa): DƯƠNG CỐC (Kinh - Hỏa).

Giờ Mậu Tý (25) khai VỊ (Thổ): Huyết TỨC LẠM LỸ (Hợp - Thổ).

Giờ Canh Dần (27): Khí nạp vào Hợp - Thổ của LẠM LỸ.

Canh thuộc Kim, như vậy là Thổ sinh Kim: Khai huyết THIÊN TINH (Thổ).

8. THỦ THÁI ÂM PHÊ KINH.



Hình 14

Ngày TÂN (8)

Tân (8) làm chủ, hợp với Bính (3) Phế dẫn huyết đi.

Giờ Tân Mão (28) khai huyết.

Giờ Tân Sửu (38) trung hiện.

Giờ Tân Mão khai PHẾ (Kim): THIÊU THƯỢNG (Tinh - Mộc).

Giờ Quý Tý (30) khai THẬN (Thủy): NIÊM CỨU (Vinh - Hỏa).

Giờ Ất Vị (32) khai CAN (Mộc) THAI XUNG (Du - Thổ) giờ này đồng thời đi qua NGUYÊN của PHÊ là THAI UYÊN.

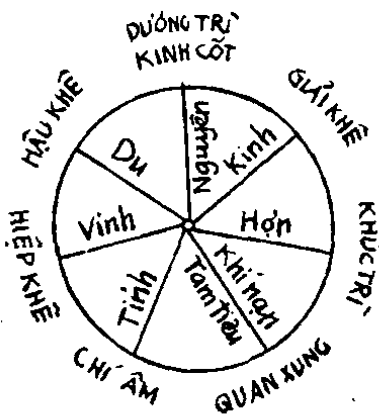
Giờ Đinh Dậu (37) khai TÂM (Hỏa): LINH ĐẠO (Kinh - Kim).

Giờ Kỷ Hợi (36) khai TY (Thổ): ÂM LĂNG TUYỀN (Hợp - Thủy).

Giờ Tân Sửu (38): Huyết nạp vào Hợp - Thủy của BẢO LẠC.

Tân thuộc Kim, như vậy là Kim sinh Thủy: Khai huyết KHÚC TRẠCH (Thủy).

9. TỨC THÁI DƯƠNG BĂNG QUANG KINH.



Hình 15

Ngày NHÂM (9)

Nhâm (9) là chủ, hợp với Đinh (4) Băng quang dẫn Khí đi.

Giờ Nhâm Dần (39) khai huyết.

Giờ Nhâm Tý (49) trung hiện.

Giờ Nhâm Dần khai BĂNG QUANG (Thủy): CHÍ ÂM (Tinh - Kim).

Giờ Giáp Thìn (41) khai ĐỒM (Mộc) HIỆP KHÊ (Vinh - Thủy).

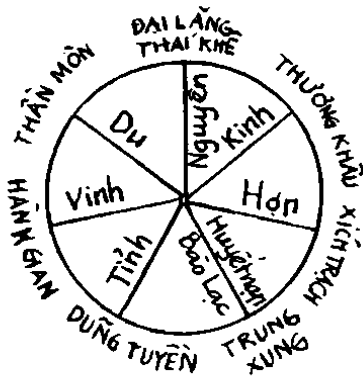
Giờ Bính Ngọ (43) Khai TIÊU TRĂNG (Hỏa): HẬU KHÊ (Du - Mộc).

(Đây là giai đoạn Thủy nhập vào Hỏa, tức là Nhâm Tý và Bính Ngọ tương giao cho nên khí đi qua NGUYÊN của BĂNG QUANG là KINH CỐT thì cũng đi qua NGUYÊN của TAM TIÊU là DƯƠNG TRÌ).

Giờ Mậu Thân (45) khai VI (Thổ) là huyết GIẢI KHÊ (Kinh - Hỏa). Giờ Canh Tuất(47) khai ĐẠI TRĂNG (Kim): Huyết KHÙC TRI (Hợp - Thổ).

Giờ Nhâm Tý (49): Khí nạp vào Tinh - Kim của TAM TIÊU, Nhâm thuộc Thủy. Như vậy là Kim sinh Thủy: Khai huyết QUAN XUNG (Kim).

10. TỨC THIÊU ÂM THẬN KINH.



Hình 16

Ngày QUÝ (10)

Quý (10) là chủ, hợp với Mậu (5) thận dẫn huyết đi.

Giờ Quý Hợi (60) khai huyết.

Giờ Quý Dậu (10) trùng hiện.

Giờ Quý Hợi khai THẬN (Thủy): Huyết DỪNG TUYỀN (Tinh - Mộc).

Giờ Ất Sửu (2) khai CAN (Mộc): Huyết HÀNH GIAN (Vinh - Hỏa).

Giờ Đinh Mão (4) khai TÂM (Hỏa): THẦN MÔN (Du - Thổ).

(Đây là giai đoạn khí đi qua NGUYÊN của THẬN là huyết THAI KHÊ, đồng thời cũng đi qua NGUYÊN của BẢO LẠC là huyết ĐẠI LĂNG).

Giờ Kỷ Tỵ (6) khai TỶ (Thổ): Huyết THƯƠNG KHẨU (Kinh - Kim).

Giờ Tân Mùi (8) khai PHẾ (Kim): Huyết XÍCH TRẠCH (Hợp - Thủy)

Giờ Quý Dậu (10): huyết nạp vào Tinh - Mộc của BẢO LẠC. Quý thuộc Thủy như vậy là Thủy sinh Mộc : Khai huyết TRUNG XUNG (Mộc).

Như vậy ta thấy:

Ngày Lịch với ngày Kinh chủ đạo không khớp nhau mà so le. Ngày Lịch thì bao giờ cũng bắt đầu từ giờ Tý, kết thúc ở giờ Hợi; Còn ngày Kinh chủ đạo thì khai và nạp bao giờ cũng ở giờ đồng CAN với ngày.

Ví dụ: Ngày Giáp lịch bắt đầu ở giờ thứ 1 (Giáp Tý), kết thúc ở giờ thứ 12 (Ất Hợi), nhưng ngày Giáp - Đôm kinh chủ đạo của TỶ NGỌ LƯU CHỦ thì lại khai ở gần cuối ngày Giáp lịch (khai ở giờ thứ 11 - Giáp Tuất) và liên tiếp sang phần lớn ngày Ất lịch (cho đến giờ thứ 21 - Giáp Thân)... có thể tóm tắt như sau:

Ngày Giáp - ĐÔM kinh chủ đạo khai từ giờ G. Tuất (11) kết ở giờ G. Thân (21)

- | | | | | |
|---------------------|---|--------------|---|-------------|
| - Ất - CAN | * | A. Dậu (22) | * | A. Mùi (32) |
| - Bình - TIỂU TRĂNG | * | B. Thân (33) | * | B. Ngọ (43) |
| - Đinh - TÂM | * | D. Mùi (44) | * | D. Tỵ (54) |
| - Mậu - VI | * | M. Ngọ (55) | * | M. Thìn (5) |

- Kỵ - TÝ	•	K. Tý (6)	•	K. Mão (16)
- Canh - ĐẠI TRĂNG	•	C. Thìn (17)	•	C. Dần (27)
- Tân - PHÉ	•	T. Mão (28)	•	T. Sửu (38)
- Nhâm - BÀNG QUANG	•	N. Dần (39)	•	N. Tý (49)
- Quý - THẬN	•	Q. Hợi (60)	•	Q. Dậu (10)

(Còn TAM TIÊU kinh đóng ở Nhâm và BẢO LẠC kinh đóng ở Quý).

Cuốn sách kinh điển "CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH" dẫn bài ca TÝ NGỌ LƯU CHỦ của TỬ VĂN BẢ để giúp dễ nhớ các huyết khai (mở) ở từng giờ, của từng ngày (CAN), xin dẫn lại bài ca đó với đôi chút sửa đổi lời :

G- BÀI CA TÝ NGỌ LƯU CHỦ MỖI NGÀY THEO GIỜ ĐỊNH HUYẾT

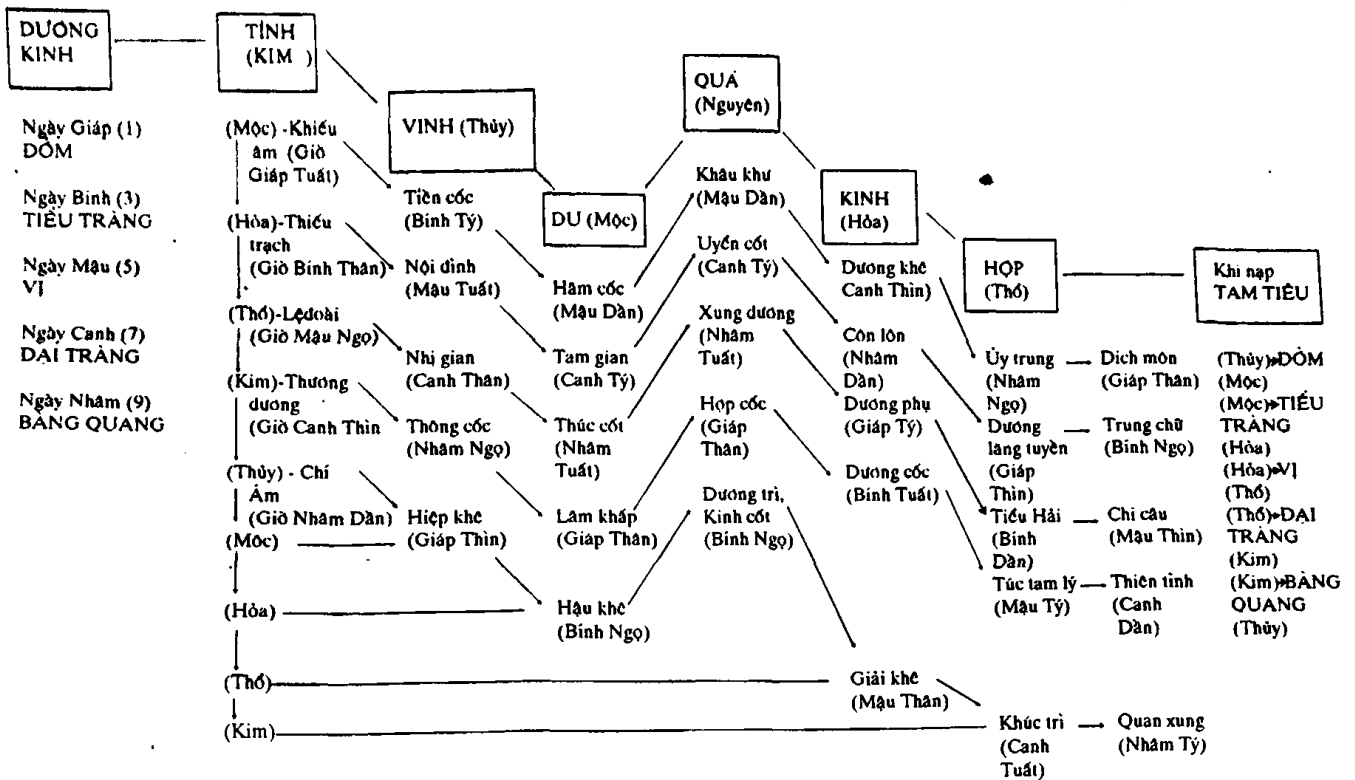
Dựa theo TỬ VĂN BẢ

1. Ngày GIÁP (1) giờ Tuất: Đờm KHIẾU ÁM,
Sang giờ Bình Tý: TIỀN CỐC: Huỳnh (Vinh)
Mậu Dần: Dương minh - Du: HÂM CỐC,
Về gốc KHÁU KHU Nguyễn, Đờm kinh.
Canh Thìn khi đến DUÔNG KHÊ huyết
Nhâm Ngọ: Bàng quang ỦY TRUNG tìm.
Giáp Thân: Khí nạp Tam tiêu Thủy
Vinh - Thủy: Can Nhâm lấy DỊCH MÔN.
2. Ngày ÁT (2) giờ Dậu: Can ĐẠI DÔN
Đinh Hợi: Huyết Huỳnh THIẾU PHỦ Tâm.
Kỵ Sửu THÁI BẠCH, THÁI XUNG huyết.
Tân Mão: KINH CỬ, Kim Phế kinh.
Quý Tý: Thận vào ÂM CỐC Hợp.
Ất Mùi Vinh - Hỏa nạp LAO CUNG.
3. Ngày BÍNH (3) giờ Thân: THIẾU TRACH Kim,
Mậu Tuất NỘI ĐÌNH Thủy, Vị yển
Canh Tý Đại tràng, TAM GIAN Mộc
Bản nguyên UYẾN CỐT Hỏa tiểu tràng
Nhâm Dần: Kinh - Hỏa CÔN LÔN Thủy

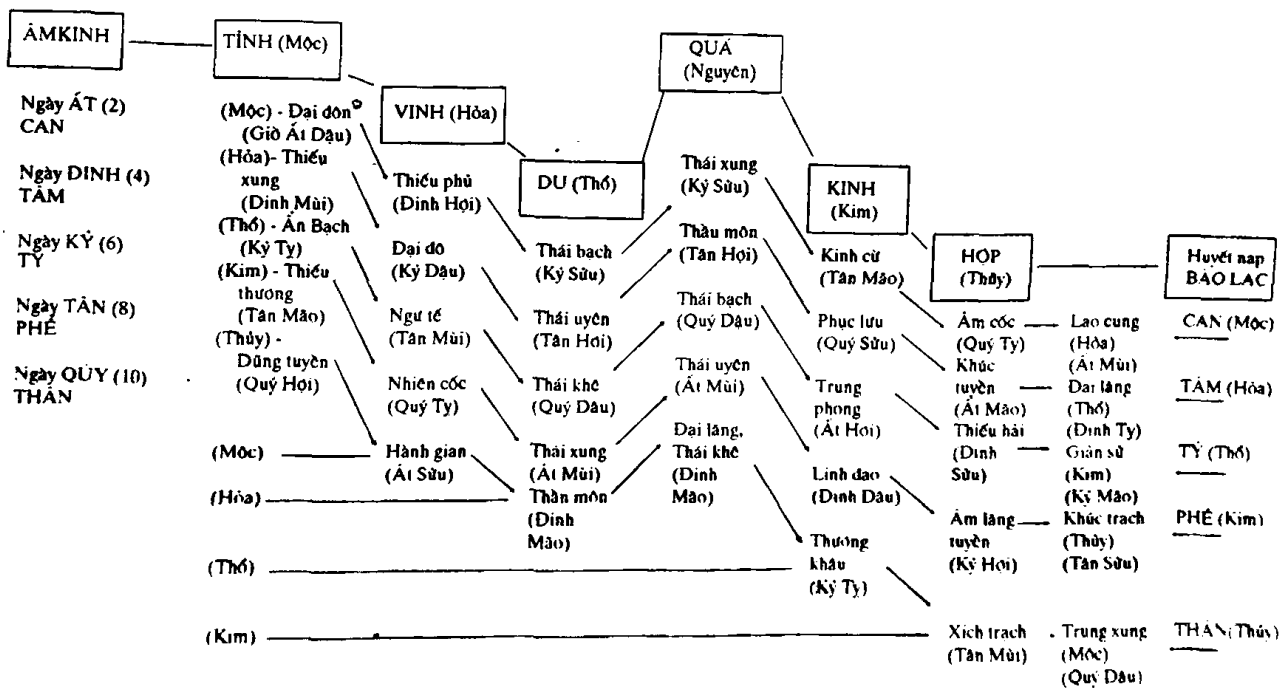
Giáp Thìn Hợp - Thổ Dòm: DƯƠNG LĂNG
 Bình Ngọ Tam tiêu tương hòa nạp
 Giáp: Du TRUNG CHỮ Mộc sớm tìm
4. Ngày ĐINH (4) giờ Mùi: Tam THIÊU XUNG.
 Kỷ Dậu ĐẠI DỒ Tý Thổ dùng.
 Tân Hợi, THAI UYÊN, THẦN MÔN qua
 Quý Sửu, PHỤC LƯU Thân thủy thông.
 Ất Mão Can kinh KHUẾ TUYỀN hợp
 Đinh Tý Bào lạc ĐẠI LĂNG tìm.
5. Ngày MẬU (5) giờ Ngọ: LỆ ĐOÀI Vị
 Canh Thân Vinh - Thủy NHI GIAN tìm.
 Nhâm Tuất Bàng quang Du THỨC CỐT
 XUNG DƯƠNG Thổ huyết phần hoàn nguyên.
 Giáp Tý Dòm kinh DƯƠNG PHỤ Mộc
 Bình Dần TIỂU HẢI Tiểu tràng yên.
 Mậu Thìn khi nạp Tam tiêu Hòa,
 Kinh - Hòa CHI CẦU châm sớm yên.
6. Ngày KỶ (6) giờ Tý : ẤN BẠCH Tý
 Tân Mùi NGƯ TẾ Phế theo đi
 Quý Dậu THÁI KHẾ Nguyên THAI BẠCH
 Ất Hợi TRUNG PHONG Mộc Can kinh
 Đinh Sửu kinh Tâm Hợp THIỂU HẢI
 Kỷ Mão GIÂN SỬ Bào lạc về.
7. Ngày CANH (7) giờ Thìn: Tinh THUỚNG DƯƠNG
 Nhâm Ngọ Bàng quang: THÔNG CỐC Huỳnh,
 Giáp Thân LÂM KHẤP Du giúp Mộc.
 HỢP CỐC Kim nguyên phần bản hoàn.
 Bính Tuất: Tiểu tràng DƯƠNG CỐC Hòa
 Mậu Tý Hợp tìm TAM LÝ châm
 Canh Dần khi nạp Tam tiêu Hợp
 Huyết là THIÊN TÍNH Thổ sinh Kim.
8. Ngày TÂN (8) giờ Mão: Tinh THIỂU THUỚNG
 Quý Tý NHIÊN CỐC Thân Thủy dùng.
 Ất Mùi THAI XUNG, THAI UYÊN huyết

Dinh Dậu Tâm kinh LINH ĐẠO dung.
Kỷ Hợi ÂM LĂNG TUYẾN Ty Hợp
Tân Sửu KHÚC TRẠCH Bào lạc hương.
9. Ngày NHÂM (9) giờ Dần: khởi CHÍ ÂM
Giáp Thìn kinh ĐỒM HIỆP KHẾ Vinh
Bính Ngọ HẬU KHẾ nguyên KINH CỐT
DƯƠNG TRÌ phân bản lại hoàn nguyên
Mậu Thân khí đến DƯƠNG KHẾ Vị
Đại trảng Canh Tuất KHÚC TRÌ châm
Nhâm Tý khí nạp Tam tiêu gọi
QUAN XUNG Kim Thủy lại tương sinh.
10. Ngày QUÝ (10) giờ Hợi: Tĩnh DŨNG TUYẾN
Ất Sửu HÀNH GIAN Vinh - Hòa yên
Dinh Mão THẦN MÔN, THÁI KHẾ Thân
Bào lạc ĐẠI LĂNG Nguyên sẽ yên.
Kỷ Ty THƯỢNG KHÁU Kinh, Tân, Thổ
Tân Mùi XÍCH TRẠCH Phế Hợp Kim
Quý Dậu TRUNG XUNG Tâm bào nạp
Ấn thời định huyết TÝ NGO tìm.

BIỂU ĐỒ LẤY HUYẾT TỪNG NGÀY, TỪNG GIỜ, THEO NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH CỦA CÁC KINH DƯƠNG



BIỂU ĐỒ LẤY HUYẾT TỪNG NGÀY, TỪNG GIỜ THEO NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH CỦA CÁC KINH ÂM



H- VÍ DỤ VỀ CÁCH TÌM HUYỆT MỎ Ở TỪNG GIỜ

(theo tỷ ngũ lưu chú nạp giáp pháp)

Ngày Giáp(1) (hợp với ngày kỷ (6)) - Đòm kinh trực nhật.

1. Giờ Giáp Tuất (11): Khai huyết KHIẾU ÂM (Tinh - Kim của Đòm kinh).
2. Giờ Ất Hợi (12) là giờ Âm của ngày Dương (Giáp 1): "bế" huyết, nên ta phải dùng luật Tương hợp : Giáp với Kỷ nên có thể lấy huyết TRUNG PHONG (là huyết Kinh - Kim của Can Kinh) mở ở giờ Ất Hợi ngày Kỷ mà bổ sung vào.
3. Giờ Bính Tý (13): Khai huyết TIỀN CỐC (Vinh - Thủy của kinh Tiểu tràng).
4. Giờ Đinh Sửu (14) lại là giờ Âm của ngày Dương: "bế" huyết, nên có thể dùng huyết mở ở giờ Đinh Sửu ngày Kỷ, đó là huyết THIẾU HẢI (huyết Hợp - Thủy của Kinh Tâm) để bổ sung.
5. Giờ Mậu Dần(15): Khai huyết HÂM CỐC (Du - Mộc của kinh Vị), đồng thời lại qua huyết NGUYÊN của kinh Đòm (trực nhật) là KHẨU KHU (huyết NGUYÊN của Đòm - Mộc cũng sinh ra ở giờ Dần, huyết Du cùng dồn vào với huyết Nguyên).
6. Giờ Kỷ Mão (16) là giờ Âm của ngày Dương: "bế" huyết, nên có thể dùng huyết mở ở giờ Kỷ Mão của ngày Kỷ là huyết GIÁN SỬ (huyết Kinh - Kim của kinh Tâm bào lạc) để bổ sung.
7. Giờ Canh Thìn (17): Khai huyết DUƠNG KHÊ (Kinh - Hòa của Đại tràng kinh).
8. Giờ Tân Ty (18) là giờ Âm của ngày Dương: "bế" huyết, mà ngày Kỷ đã hết huyết khai rồi, nên ta phải dùng luật "bố mẹ, tá con" mười hai kinh của "Nạp Tý pháp" để thay (xem bảng ở phần D){1}. Vì giờ Ty ứng với kinh Tý (Thổ). Thổ sinh Kim cho nên lấy huyết THƯƠNG KHẨU là huyết Kinh - Kim của kinh Tý để bổ sung.
9. Giờ Nhâm Ngọ (19) khai huyết ỦY TRUNG (là huyết Hợp - Thổ của kinh Bàng quang).
10. Giờ Quý Mùi (20) cũng là giờ Âm của ngày Dương : "bế" huyết, mà ngày Kỷ (Tương hợp với ngày Giáp) hết huyết khai rồi, nên cũng phải dùng luật : "bố mẹ, tá con" để thay: Vì giờ Mùi ứng với kinh Tiểu tràng (Hòa); Hòa sinh Thổ cho nên lấy huyết TIỂU HẢI là huyết Hợp - Thổ của kinh Tiểu tràng để bổ sung.
11. Giờ Giáp Thân (21) (Trùng hiện lại can Giáp): Khí nạp Tam tiêu - Thủy. Lấy huyết DỊCH MÔN (Vinh - Thủy), như thế là Thủy sinh Mộc (Giáp).
12. Tiếp theo là giờ Ất Dậu (22) của ngày Ất với kinh Can trực nhật ...

(1) Vì theo Can của giờ (thời) này hoàn toàn "Bế" nên phải dùng "Chi" để thế. Can thuộc trời (Thiên). Chi thuộc đất (Địa) nên dùng Địa để thay cho Thiên.

**BẢNG TÓM TẮT TỔNG HỢP GIỜ KHAI HUYẾT TỶ NGỘ LƯU CHỦ (NẠP GIÁP PHÁP)
(GIỜ GHI THEO MÃ SỐ CÁN CHỈ)**

Ngày lịch	Ngày LỊCH GIÁP 1	Ngày LỊCH ÁT 2	Ngày LỊCH BÌNH 3	Ngày LỊCH ĐÌNH 4	Ngày LỊCH MẬU 5
(tương hợp)					
	Ngày LỊCH KỶ 6	Ngày LỊCH CANH 7	Ngày LỊCH TÂN 8	Ngày LỊCH NHÂM 9	Ngày LỊCH QUÝ 10
Giờ(Cán chỉ) vận dụng	Ngày GIÁP(Dòm kinh chủ đạo) 2. 4. 6. 8. 10. 11	Ngày ÁT (Cán kinh chủ đạo) 13 15 17 19 21 22 24 26. 28. 30. 32	Ngày BÌNH(Tiểu tràng kinh chủ đạo) 33. 35. 37. 39. 41 43	Ngày ĐÌNH (Tâm kinh chủ đạo) 44. 46. 48. 50. 52. 54	Ngày MẬU (Vị kinh chủ đạo) 55. 57. 59
LUẬT TƯƠNG HỢP		Ngày CANH (Đại tràng kinh chủ đạo)		Ngày NHÂM (Bàng quang kinh chủ đạo)	
Luật BỐ TẢ Huyết mẹ con	1. 3. 5 6. 8. 10. 12 14 . 16. 17 19 21 23 25 27 28 30 32 34 36 38 39 41 43 45 47. 49	Ngày KỶ (Tỷ kinh chủ đạo) 4 9	Ngày TÂN (Phế kinh chủ đạo) 29 31 40 42	Ngày QUỶ (Thận kinh chủ đạo) 51 53 56 58	

CHƯƠNG IV

LINH QUY BÁT PHÁP VÀ PHI ĐẰNG PHÁP

ĐẠI CƯƠNG

LINH QUY BÁT PHÁP (LQBP) còn gọi là KỶ KINH NẠP QUÁI PHÁP (phép quy nạp Kỳ kinh vào Bát quái) (1) là phương pháp THỜI CHÂM CỬU lấy 8 huyết của 8 MẠCH KỶ KINH làm chủ, phối hợp với Bát quái cửu (chín) cung và Thiên Can, Địa Chi để định Huyết mở tùy theo từng giờ.

LINH QUY có nghĩa là con rùa thiêng của "Lạc thư".

BÁT PHÁP là phép vận dụng phối hợp 8 huyết giao hội của 8 mạch Kỳ kinh với Bát quái, Cửu cung và Can Chi, với các số của Lạc Thư.

1- LẠC THƯ

Về nguồn gốc "Hà đồ", "Lạc thư" theo Khổng An Quốc thì: "Đời vua Phục Hy có con long mã xuất hiện trên sông Hà, nhà vua bèn bắt chước theo những vết vân của nó để vạch ra Bát quái gọi là "Hà đồ".

Đời vua Vũ có con Thần quy (Rùa thần) xuất hiện trên sông Lạc, nhà vua bèn nhân đó mà xếp đặt thứ tự làm 9 loại gọi là "Lạc thư".

Nhà triết học Chu Hy giải thích rằng "Lạc thư lấy tượng của rùa thiêng nên số của nó thì : đầu đội 9, đuôi 1, bên trái 3, bên phải 7; vai mang 2, 4; chân đi 6, 8 và số 5 ở giữa".

Sự sắp xếp các con số này làm người ta liên tưởng đến một "ma phương" (hình vuông kỳ lạ) trong Toán học.

2- ĐIỂM VÀ SỐ CỦA LẠC THƯ PHỐI HỢP VỚI ĐỒ HÌNH CỦA HẬU THIÊN BÁT QUÁI VÀ TÁM HUYẾT GIAO HỘI CỦA KỶ KINH

Bài ca BÀN ĐỒ CỬU CUNG (chín cung):

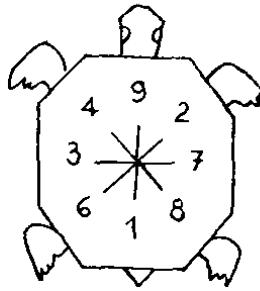
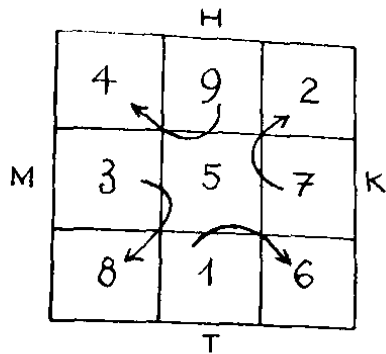
"Đầu 9, đuôi 1

Trái 3, phải 7

2, 4 là vai 6, 8 là chân

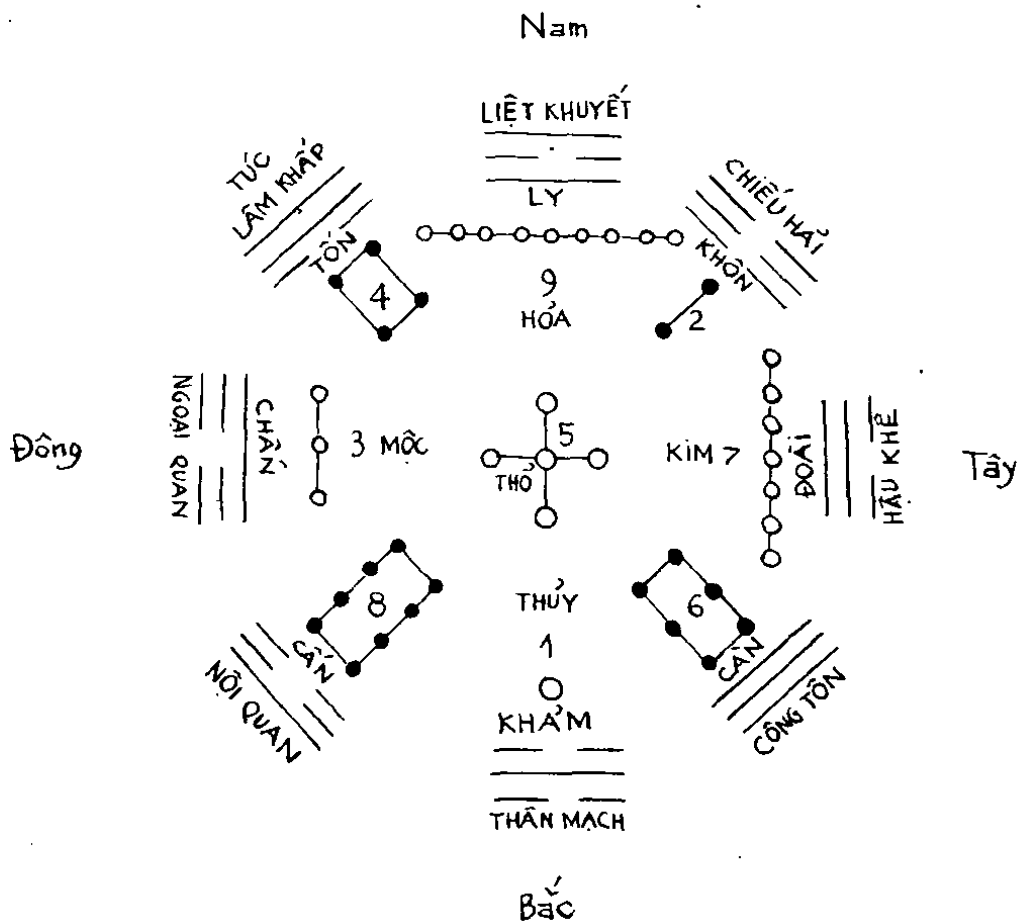
5 ở Trung cung gửi ở KHÔN Cục"

(1) Hoặc còn gọi là "LINH QUY TIỂU PHÁP PHI ĐẰNG CHÂM" ý nói kiến hiệu nhanh như tên bay.



Lục thư từ số 1 đến số 9, tổng số của nó là 45. Trong ma phương này, cộng các hàng ngang, dọc, chéo đều được 15. Người xưa cho rằng: Tượng của Trời : 1 ở phía dưới tiến lên hợp với 5 ở giữa thì 6 ở Tây Bắc do đó mà sinh ra. Tượng của Trời : 3 ở phía trái tiến vào hợp với 5 ở giữa thì 8 ở Đông Bắc do đó mà sinh ra. Tượng của Trời : 7 ở phía phải lui vào hợp với 5 ở giữa thì

Hình 17



Hình 18- Bàn đồ phối hợp Bát quái-Lục thư-Bát huyệt

2 ở Tây Nam do đó mà sinh ra. Tương của trời : 9 ở phía trên lui về hợp với 5 ở giữa thì 4 ở Đông Nam do đó mà sinh ra. Tương của Trời : 3 ở phía trái tiến vào hợp với 5 ở giữa thì 8 ở Đông Bắc do đó mà sinh ra. Tương của Trời : 7 ở phía phải lui vào hợp với 5 ở giữa thì 2 ở Tây Nam do đó mà sinh ra. Tương của trời : 9 ở phía trên lui về hợp với 5 ở giữa thì 4 ở Đông Nam do đó mà sinh ra.

Mặt khác : 6 trừ 5 ở giữa thành 1 ở phương Bắc ; 8 trừ 5 ở giữa thành 3 ở phương Đông ; 2 thêm 5 ở giữa thành 7 ở phương Tây ; 4 thêm 5 ở giữa thành 9 ở phương Nam.

Các số bố trí ở 4 phương chính tương ứng 4 "chính quái" : Ly (9), Khâm (1), Chấn (3), Đoài (7).

Các số chấn ở 4 góc tương ứng 4 "đuy quái" : Kiền (Cần) (6), Cấn (8), Tốn (4), Khôn (2).

Người xưa vận dụng, sắp xếp các con số này để đại biểu (mô hình hóa) cho sự khác biệt, biến hóa của thời tiết : Nóng, lạnh biến chuyển trong ngày, khí hậu biến hóa trong năm (bốn mùa)..

Những con số lẻ biến hóa : Ở bên trái là 3, ở trên là 9, ở bên phải là 7, ở dưới là 1 do nhân với 3 mà thành (Lấy số hàng đơn vị) :

Ví dụ : Phương Đông số 3 nên : $3 \times 3 = 9$ nên phương Nam là 9
 $3 \times 9 = 27$ - Tây - 7
 $3 \times 7 = 21$ - Bắc - 1
 $3 \times 1 = 3$ - Đông - 3

Các số 1, 3, 7, 9 này là số lẻ (cơ số), số Dương. Vì Thiên (Trời) thuộc Dương, vận hành xoay về bên trái nên số Dương chuyển từ 3 đến 9, rồi đến 7, rồi đến 1. Ví như Mặt trời mọc từ phương Đông rồi lặn ở phương Tây. Các con số này đại biểu cho sự biến chuyển nóng, lạnh, nhiều, ít của sự chiếu sáng tỏa nhiệt của mặt trời cho trái đất trong một ngày hoặc sự biến hóa của khí hậu bốn mùa trong năm.

Phương Đông tương ứng với Mùa Xuân: Thiên khí xoay sang trái một cách tuần hoàn nên số 3 tiêu biểu cho ôn khí của *Mùa Xuân*. Ôn khí làm "sinh" vạn vật. Dương khí do từ ôn mà phát triển đến nhiệt cực nên số 9 biểu thị cho nhiệt cực (*Hạ*). Nhiệt khí làm cho vạn vật "trưởng"; hết nhiệt cực rồi, thì thời tiết biến thành mát mẻ: số 7 biểu thị cho sự mát mẻ của *Mùa Thu* và vạn vật "thu" lại. Từ mát mẻ, thời tiết thay đổi thành lạnh: số 1 biểu thị cho sự lạnh giá *Mùa Đông*, hàn cực thì "sát" vật. Từ hàn cực thời tiết sẽ biến thành ôn (ấm), trở lại số 3 của Mùa Xuân tới. Trong phạm vi một ngày thì : số 3 phương Đông đại biểu cho khí trời buổi sáng, đến trưa (chính Ngọ) thì thuộc số 9 và số 7 thuộc buổi chiều, số 1 thuộc nửa đêm.

Mặt khác, ở 4 góc Đồ hình Lạc thư là các số chẵn (Ngẫu số) gọi là số Âm. Âm thuộc về Địa (đất). Địa khí xoay về bên phải một cách tuần hoàn.

Ví dụ: Từ số 2 (góc Tây Nam):
 $2 \times 2 = 4$ khi chuyển đến Đông Nam là số 4
 $2 \times 4 = 8$ - Đông Bắc - 8
 $2 \times 8 = 16$ - Tây Bắc - 6
 $2 \times 6 = 12$ - về Tây Nam - 2

Số Âm xoay về bên phải theo thứ tự: 2, 4, 8, 6.

Hai vòng vận hành tuần hoàn sang trái, sang phải của Dương và Âm ngoài việc biểu thị nguyên lý: "ngày (sáng) qua thì đêm (tối) đến", "Nóng đi thì lạnh đến"... Chúng còn biểu thị cho các vấn đề Sinh - Tử, Đông - Tĩnh, Tiến - Thoái, Co - Dãn, Thăng - Giáng, Thịnh - Suy... của Âm Dương.

Còn con số 5 ở giữa thì có thể làm Căn nguyên cho diện tích của các con số

Như 2 là số khởi của Âm:

$2 \times 5 = 10$. Tổng các số đối tâm của ma phương là 10. $9 + 1 = 10$; $3 + 7 = 10$; $4 + 6 = 10$;
 $2 + 8 = 10$.

Như 3 là số khởi của Dương: $3 \times 5 = 15$. Tổng các số của các hàng ngang, dọc, cùng là 15

Ví dụ: Hàng dọc phương Đông: $4 + 3 + 8 = 15$; hàng dọc phương Tây: $2 + 7 + 6 = 15$...

Tổng các số Âm nhân với 5 thành 100

Ví dụ: $(2 + 4 + 6 + 8) \times 5 = 100$

Tổng các số Dương nhân với 5 cũng thành 100.

Ví dụ: $(1 + 3 + 7 + 9) \times 5 = 100$.

Như vậy các con số do Lạc thư, hậu thiên Bát quái sắp xếp bố trí một cách có hệ thống như một hình vuông kỳ lạ (Ma phương) của Toán học. Nó biểu thị quy luật biến hóa của Âm Dương, mà người xưa đã sớm ứng dụng nó vào y học, đặc biệt là LINH QUY BÁT PHÁP của THỜI CHÂM CƯU:

3- BÁT QUÁI gồm 8 quẻ là :

CÀN (trời)	☰	:	KHÔN (đất)	☷
KHẮM (nước)	☵	:	LY (lửa)	☲
TỐN (gió)	☴	:	CHẤN (sấm)	☳
CẤN (núi)	☶	:	DOÀI (dầm)	☱

Hậu thiên Bát quái phối hợp với "Lạc thư", sắp xếp phối các quẻ với các phương vị và các số như sau:

KHẮM số 1 ở phương Bắc, LY số 9 ở phương Nam.

CHẤN số 3 ở phương Đông, bên trái; DOÀI số 7 ở phương Tây, bên phải.

CÀN số 6 ở Tây Bắc; KHÔN số 2 ở Tây Nam.

TỐN số 4 ở Đông Nam; CẤN số 8 ở Đông Bắc.

Theo bản đồ "Cửu cung" thì số 5 ở chính giữa (trung cung) gửi ở KHÔN Cung.

B- BÁT MẠCH KỶ KINH

"Bát mạch Kỳ kinh" là tám mạch: NHÂM, ĐỐC, DẠI, XUNG, DƯƠNG DUY, AM DUY, DƯƠNG KIỂU, ÂM KIỂU.

"Kỳ" có nghĩa là khác thường; "Tám mạch Kỳ kinh" không đi trực tiếp vào tạng phủ, cũng không có quan hệ kiểu biểu lý như 12 "chính kinh". Nó bổ sung cho 12 chính kinh. Bài ca KY KINH BÁT MẠCH trong sách "loại kinh đồ dục" của Uông Cổ (dời Minh) đã nói về hệ thống này như sau:

"Không bị cấu thúc bởi 12 "chính kinh" nên gọi là "Kỳ kinh". Tám mạch phân ra, có tên gọi riêng: ĐỐC MẠCH tuần hành ở phía sau cơ thể, NHÂM MẠCH chạy ở phía trước, đều chạy ở trong, XUNG MẠCH chạy từ mí lông (có quan sinh dục), cùng đi với kinh THÂN; mạch DƯƠNG KIỂU là

một biệt mạch của kinh BANG QUANG khởi từ vùng mắt cá ngoài của chân. Mạch AM KIẾU khởi từ vùng mắt cá trong của chân đi theo Kinh Thiếu âm (THẬN). MẠCH DƯƠNG DUY có nhiệm vụ gìn giữ liên lạc các mạch Dương. Mạch AM DUY có nhiệm vụ gìn giữ liên lạc các mạch Âm. MẠCH DẢI chạy vòng quanh thất lưng, như sợi dây đai. Tất cả 8 mạch này đều không theo con đường thông thường nên gọi là KỶ KINH⁽¹⁾.

Để giải thích cho câu hỏi tại sao đã có hệ "chính kinh"(12 đường kinh) lại còn có hệ "Kỷ kinh" (8 mạch) và Kỷ-kinh không bị ràng buộc bởi 12 chính kinh, sách "Y tông kim giám" cho rằng:

Kinh có 12. Lạc có 15 tất cả gồm 27; cùng theo nhau mà lên xuống; tại sao Bát mạch lại đơn độc không bị ràng buộc với các chính kinh?

Vì như Bậc thánh nhân xây dựng đồ án, thiết lập các đường lạch nước, thông lợi thủy đạo nhằm chuẩn bị cho các trường hợp bất thường, khi mưa to vọng hành, sóng lạch bị tràn ngập gấp, Thánh nhân không thể lập kịp đồ án... Đây là lúc lạch mạch bị tràn ngập, các kinh không thể kịp liên hệ nhau...". Bát mạch kỷ kinh bây giờ phát huy tác dụng điều tiết bổ sung cho chính kinh.

"Kỷ kinh" không đi trực tiếp vào tạng phủ như "chính kinh" nhưng một số Kỷ kinh lại có quan hệ trực tiếp với Phủ "kỷ hàng" như Mạch Nhâm, Mạch Đốc, Mạch Xung trực tiếp với tử cung; Mạch Đốc đi vào não tủy. Phần lớn các mạch đi từ dưới lên, trừ Mạch Dải đi vòng quanh thất lưng. Kỷ kinh không có quan hệ biểu lý như Chính kinh và phần lớn các mạch không có huyết riêng trừ hai mạch Nhâm, Đốc; khi đi cùng với kinh Chính ở đoạn nào thì mượn huyết của đoạn chính kinh ấy.

Kỷ kinh bổ sung cho Chính kinh các chức năng như: Mạch Xung, Mạch Đốc, Mạch Dải trực tiếp với chức năng sinh đẻ; Mạch Dương kiều, Âm kiều với chức năng vận động; Mạch Dương duy, Âm duy với chức năng thăng bằng... Chúng cũng có tác dụng điều hòa sự thịnh, suy của khí huyết trong 12 Chính kinh để đảm bảo sự cân bằng của cơ thể.

Tám Mạch Kỷ kinh giao hội với Chính kinh ở 8 huyết quan trọng còn gọi là 8 huyết "Chủ" hay huyết "Khóa" của LINH QUY BÁT PHÁP và PHI ĐẰNG BÁT PHÁP, đó là các huyết: THẬN MẠCH, CHIẾU HẢI, NGOẠI QUAN, TỨC LÂM KHẤP, CÔNG TÔN, HẬU KHÊ, NỘI QUAN, LIỆT KHUYẾT.

1- MẠCH ĐỐC (XIII - ĐC - VG) CÓ 28 HUYẾT RIÊNG.

a) Đường đi: Khởi đầu từ tầng sinh môn đi lên theo đường chính giữa sau của cơ thể, qua huyết Trường cương, theo dọc cột sống lên đến huyết Phong phủ, đi vào não lên đỉnh đầu, vòng xuống trán đến mũi rồi đến tận chân răng hàm trên (huyết Ngăn giao). Mạch Đốc phối với kinh Tiểu tràng (1 hậu khe).

b) Tác dụng:

- Là hể các Kinh Dương, điều chỉnh dương khí toàn thân.
- Liên lạc giữa 2 Thận với Mệnh môn để duy trì nguyên khí.
- Có liên hệ với kinh Can.

(1) Bài ca:

Bất cầu thập nhị Kỳ kinh.
Bát mạch, phân tử các hữu danh.
Hậu Đốc, tiền NHÂM, giao tại não.
Xung do mao tế, Thần đông hành
DƯƠNG KIẾU cận ngoại Bang quang biệt.

Âm khởi cận tiền tủy Thiếu âm
DƯƠNG DUY duy lạc như Dương mạch.
Cận hữu ÂM DUY vi lạc âm.
DÔI MẠCH vi yếu như thúc dãi
Bất do thường độ viết KỶ KINH

c) *Bệnh lý:* Vàng đầu, đau lưng, vận động cốt sừng kém.

d) *Điều trị:* Vận dụng Mạch Đốc điều trị các chứng như cốt sừng cứng vận động kém và bệnh các tạng phủ lân cận đường đi của mạch.

2- MẠCH NHÂM (XIV - N - VC) CÓ 24 HUYẾT RIỀNG.

a) *Đường đi:* Khởi từ vùng tầng sinh môn (Hội âm) qua vùng lòng mu, đi vào bụng, qua huyết Quan nguyên theo đường chính giữa trước của cơ thể, đi lên họng, thanh quản, lên mặt rồi vào trong mắt. Mạch Nhâm thông với kinh Phế qua huyết Liệt khuyết.

b) *Tác dụng:* Điều hòa phần Âm của cơ thể, liên quan trực tiếp với việc sinh đẻ.

c) *Bệnh lý:* Nam: Thoát vị; Nữ: Vô sinh, rối loạn kinh nguyệt, khí hư...

d) *Điều trị:* Vận dụng Mạch Nhâm vào điều trị bệnh sinh dục, tiết niệu, da dầy, ngực, tằm. . . tro đường, bổ khí, huyết...

3- MẠCH XUNG (XV-X)

a) *Đường đi:* Từ tử cung đi vào cột sống.

Một nhánh nòng từ Hội âm ra huyết Khí xung, đi cùng kinh Thiếu âm Thận lên rốn rồi phân bố ở ngực, hợp lại ở Thanh quản, rồi vòng quanh môi. Mạch Xung thông với kinh Túc Thái âm Ty qua huyết Công tôn.

b) *Tác dụng:*

- Là hể của 12 kinh, quản lý khí huyết của tạng phủ.

- Liên quan trực tiếp đến việc sinh đẻ.

c) *Bệnh lý:* Rối loạn kinh nguyệt, vô sinh, khí hư, dai không tử chủ, thoát vị. Khí từ bụng dưới xông lên ngực đau vùng trước tim...

d) *Điều trị:* Bụng ngực đau cấp, sưng thờ, các chứng của kinh Thiếu âm Thận...

4- MẠCH ĐÁI (XVI - ĐA -)

a) *Đường đi:* Từ hạ sườn đi chéo xuống đến huyết Đồi mạch rồi vòng quanh lưng bụng, đi chéo xuống nối với huyết Ngũ khu, Duy đạo.

b) *Tác dụng:*

- Chế ước hoạt động của các kinh, làm cho chúng đi đúng đường.

- Có quan hệ với kinh nguyệt.

c) *Bệnh lý:* Dầy bụng, lạnh lưng, kinh nguyệt không đều, khí hư, bại chân.

d) *Điều trị:* lưng bụng đau, rối loạn kinh nguyệt, khí hư, bại chân...

Mạch Đái thông với Kinh Thiếu dương Dòm qua huyết Túc lâm khắp

5- MẠCH DƯƠNG KIỂU (XVII - D_K -)

a) *Đường đi:* Từ mắt cá ngoài của chân, huyết Thận mạch đến huyết Bộc tham, đi dọc theo bờ sau mắt cá ngoài lên qua mắt ngoài của đùi, đi lên cạnh sườn qua nếp nách sau, lên vai, cổ lên cạnh mép rồi lên mắt, hợp với mạch Âm khiếu ở huyết Tĩnh minh, rồi cùng kinh Thái dương lên trán, hợp với Kinh Thiếu dương Dòm ở huyết Phong trí. Mạch Dương khiếu thông với Kinh Thái dương Bàng quang qua huyết Thận mạch.

b) *Tác dụng :* Quản lý chức năng vận động.

c) *Bệnh lý*: Mắt mờ, đau mắt đỏ, mắt ngứa, động kinh, đau lưng...

6- MẠCH ÂM KIỂU (XVIII - A_K -)

a) *Đường đi*: Bắt đầu từ huyết Chiếu hải đi lên mắt cá trong, lên mắt trong của đùi, qua bên cạnh bộ sinh dục, đi thẳng lên ngực vào hồ trên đòn, đi cạnh thanh quản ra trước huyết Nhân nghinh, đi dọc xương má vào đầu con mắt (huyết Tinh minh) hợp với Mạch Dương kiều. Mạch Âm kiều thông với Kinh Thiếu âm Thận qua huyết Chiếu hải.

b) *Tác dụng*: Quản lý chức năng vận động.

c) *Bệnh lý*: Ngủ nhiều, động kinh, đau hạ vị, thoát vị, băng lậu, bệnh mắt...

d) *Điều trị*: Bàn chân lệch trong, họng đau, ngủ nhiều...

7- MẠCH DƯƠNG DUY (XIX - D_D -)

a) *Đường đi*: Từ phía dưới mắt cá ngoài (huyết Kim môn) đi dọc mặt ngoài cẳng chân, qua mặt ngoài của đùi lên vùng máu chuyển lớn xương đùi, đi lên hạ sườn, đi chéo ra sau vai, lên bờ trên vai, lên gáy, đi dọc Kinh Thiếu dương Đờm, vòng đầu sang trán, tận cùng ở trên lông mày (Dương bạch).

Mạch Dương duy thông với Kinh Tam tiêu qua huyết Ngoại quan.

b) *Tác dụng*: Quản lý chức năng thăng bằng, điều hòa quan hệ các kinh dương.

c) *Bệnh lý*: Đau vùng mắt hoa, sốt rét, sưng, đau vùng thất lưng...

d) *Điều trị*: Chứng biểu có sốt.

8- MẠCH ÂM DUY (XX - A_D -)

a) *Đường đi*: Từ mặt trong cẳng chân (huyết Trúc tân) đi dọc mặt trong của đùi, lên bụng, lên hạ sườn, qua cơ hoành lên ngực, lên vú, lên 2 bên thanh quản, hợp với Mạch Nhâm (Thiên đột, Liêm tuyền). Mạch Âm duy thông với kinh Tâm bào qua huyết Nội quan.

b) *Tác dụng*: Điều hòa quan hệ các kinh âm để duy trì sự thăng bằng của cơ thể.

c) *Bệnh lý*: Đau vùng tim, ngực, cạnh sườn, thất lưng và vùng sinh dục...

d) *Điều trị*: Bệnh da dày, đau ngực...

C- BÁT QUÁI PHỐI HỢP BÁT MẠCH, BÁT HUYẾT GIAO HỘI

1- BÁT PHÁP

Là phép phối hợp giữa các *quẻ* theo Hậu thiên Bát quái, số của lạc thư với 8 *huyết* giao hội của Bát mạch kỳ kinh (với chính kinh) trong phép Thời châm cứu LINH QUY BÁT PHÁP. Sự phối hợp ấy, đại ý theo bài ca sau:

KHÁM - nước 1: THÂM MẠCH.

CHIẾU HẢI: KHÔN: 2, 5

CHẤN - 3 - sấm: NGOẠI QUAN

TỐN - gió: LÂM KHÁP 4.

CÔNG TÔN: CÀN - trời 6

HẬU KHÊ 7 - núi: ĐOÀI

CÁN 8: NỘI QUAN, đò

LY - lửa 9: LIỆT KHUYẾT.

Túc la:	Quẻ	KHÁM ☵☵ số 1	phối với huyết	THÂN MẠCH
-		KHÔN ☵☶ số 2 và 5	-	CHIẾU HẢI
-		CHẤN ☳☳ số 3	-	NGOẠI QUAN
-		TỐN ☷☷ số 4	-	TÚC LÂM KHẤP
-		CÀN ☶☶ số 6	-	CÔNG TÔN
-		DOÀI ☱☱ số 7	-	HẬU KHÊ
-		CẤN ☶☳ số 8	-	NỘI QUAN
-		LY ☲☲ số 9	-	LIỆT KHUYẾT

a) Quẻ KHÁM số 1 phối với huyết THÂN MẠCH (kinh Bàng quang), vì phối với Ngũ hành thì KHÁM là Thủy, phương vị là phương Bắc, số sinh của Thủy trong Ngũ hành là số 1 (Thiên nhất sinh Thủy). THÂN MẠCH thuộc kinh Bàng quang (Nhâm - Thủy). Mạch Dương kiểu cũng bắt đầu ở huyết THÂN MẠCH (tên riêng của Dương kiểu mạch) cho nên THÂN MẠCH phối vào quẻ khám mà số là 1.

b) Quẻ KHÔN số 2 phối với huyết CHIẾU HẢI thuộc Thận kinh (Quý - Thủy). Số 1 thuộc Dương Thủy, số 2 thuộc Âm Thủy, Âm dương hợp với nhau. Mạch Âm kiểu bắt đầu ở huyết CHIẾU HẢI nên CHIẾU HẢI phối với quẻ KHÔN mà số là 2.

c) Quẻ CHẤN số 3 phối với huyết NGOẠI QUAN vì số sinh của Ngũ hành là "Thiên tam sinh Mộc". CHẤN thuộc Dương Mộc. Mộc sinh Hỏa nên quẻ CHẤN phối với NGOẠI QUAN là huyết "lạc" của kinh Tam tiêu - Hỏa. NGOẠI QUAN lại phối vào mạch Dương duy.

d) Quẻ TỐN số 4 phối với huyết TÚC LÂM KHẤP vì TỐN thuộc Âm Mộc cùng hợp với CHẤN Dương mộc cho nên huyết NGOẠI QUAN phối hợp với huyết TÚC LÂM KHẤP... Thiếu dương là khu (tru quay) là nơi nửa biểu, nửa lý, cho nên lấy TÚC LÂM KHẤP là du huyết của Túc Thiếu dương Đờm phối với quẻ TỐN.

e) Trung cung số 5 phối với huyết CHIẾU HẢI vì Cung chính giữa (trung cung) thuộc Thổ. Số sinh của Ngũ Hành là "Thiên ngũ sinh Thổ". KHÔN số 2 cũng thuộc Thổ cho nên 2 và 5 đều quy vào huyết CHIẾU HẢI của Thận kinh.

g) Quẻ CÀN số 6 phối với huyết CÔNG TÔN vì CÔNG TÔN là huyết "Lạc" của Tỳ - Thổ, Thổ sinh vạn vật, CÀN thuộc Kim, đúng với ý nghĩa Thổ sinh Kim.

h) Quẻ DOÀI số 7 phối với huyết HẬU KHÊ vì DOÀI thuộc "Kim" cùng hợp với quẻ CÀN, huyết HẬU KHÊ là huyết Du - Mộc của kinh Tiểu tràng - Hỏa liên quan với mạch ĐỐC.

i) Quẻ CẤN số 8 phối với huyết NỘI QUAN là huyết lạc của kinh Tâm bào, thông vào mạch Âm duy. Kinh Tâm bào là mẹ của Âm huyết lại biểu lý với Tam tiêu.

k) Quẻ LY số 9 phối với huyết LIỆT KHUYẾT là huyết lạc của Phế kinh. Phế biểu lý với Đại tràng Đường tuần hoàn của kinh này liên hệ với Mạch Nhâm.

Tám huyết "Chủ" giao hội giữa chính kinh và Bát mạch Kỳ kinh trên đây rất quan trọng về cả các mặt sinh lý, bệnh lý, điều trị nên sách Y HỌC NHẬP MÔN đã ghi: (Ví dụ như huyết CÔNG TÔN): "12 huyết bên phải, bên trái của kinh Tỳ đều thông thuộc vào hai huyết CÔNG TÔN" (Bên phải, bên trái).

BẢNG PHỐI HỢP GIỮA BÁT QUẢ CÁC SỐ BÁT MẠCH-BÁT HUYẾT

Quẻ	Số	Phối hợp với huyết	Kinh	Biểu lý	Thông với MẠCH
KHẮM	1	THÂN MẠCH (Bq-62)	BÀNG QUANG	Thân	DƯƠNG KIẾU
KHÔN	2	CHIẾU HẢI (Th-6)	THÂN	Bàng quang	ÂM KIẾU
CHÂN	3	NGOẠI QUAN (3T-5)	TAM TIÊU	Tâm bào	DƯƠNG DUY
TÔN	4	TỨC LÂM KHẤP (Đo-41)	ĐỒM	Cần	ĐẠI
CÀN	6	CÔNG TÔN (Ti-4)	TỶ	Vị	XUNG
ĐOÀI	7	HẬU KHÊ (Tg-3)	TIỂU TRĂNG	Tâm	ĐỐC
CÀN	8	NỘI QUAN (Th-6)	TÂM BẢO	Tâm tiêu	ÂM DUY
LY	9	LIỆT KHUYẾT (P-7)	PHỄ	Đại tràng	ÂM DUY
Trung cung	5	CHIẾU HẢI (Th-6)			

2- BÁT MẠCH GIAO HỘI BÁT HUYẾT

a) Mạch XUNG giao hội với mạch ÂM DUY, 2 mạch thông vào huyết CÔNG TÔN và NỘI QUAN. CÔNG TÔN phối hợp MẠCH XUNG; NỘI QUAN phối hợp với ÂM DUY. Cùng hiệp ở vùng ngực, Tâm, Vị. Vì CÔNG TÔN thuộc quẻ CÀN (trời) nên vị là cha, NỘI QUAN thuộc kinh Tâm bào là mẹ của Âm huyết ứng với quẻ CÀN số 8 (số Âm) nên vị là mẹ.

b) Mạch ĐẠI (phối hợp huyết TỨC LÂM KHẤP), giao hội với mạch DƯƠNG DUY (phối với huyết NGOẠI QUAN). Vì NGOẠI QUAN ứng với quẻ CHÂN số 3 thuộc Dương và TỨC LÂM KHẤP ứng với quẻ TÔN số 4 thuộc Âm nên vị là quan hệ nam-nữ, cùng hiệp ở khóc mắt ngoài sau tai, cổ vai.

c) Mạch ĐỐC (phối với huyết HẬU KHÊ) giao hội với Mạch DƯƠNG KIẾU (phối huyết THÂN MẠCH); HẬU KHÊ thuộc kinh Tiểu tràng (Hỏa) vị là chồng; THÂN MẠCH thuộc kinh Bàng quang (Thủy) vị là vợ cùng hiệp ở khóc mắt trong và phía trong cổ.

d) Mạch NHÂM (phối với huyết LIỆT KHUYẾT) giao hội với mạch ÂM KIẾU (phối với huyết LIỆT KHUYẾT) được vị là quan hệ chủ-khách, cùng hiệp ở vùng yết hầu, hoành cách ... Ta có thể tóm tắt như sau:

Kinh âm dương	HUYẾT "KHÓA"	Thông với MẠCH	Hiệp ở vùng
(-)	CÔNG TÔN (cha) } NỘI QUAN (mẹ) }	→ { Mạch XUNG ÂM DUY	→ { Ngực, tâm, vị
(+)	HẬU KHÊ (chồng) } THÂN MẠCH (vợ) }	→ { ĐỐC DƯƠNG KIẾU	→ { Khóc mắt trong phía trong cổ
(-)	TỨC LÂM KHẤP (nam) } NGOẠI QUAN (nữ) }	→ { ĐẠI DƯƠNG DUY	→ { Khóc mắt ngoài sau tai, cổ, vai
(-)	LIỆT KHUYẾT (chủ) } CHIẾU HẢI (khách) }	→ { NHÂM ÂM KIẾU	→ { Yết hầu, ngực, hoành cách

Bài ca giúp đỡ nhớ:

NỘI QUAN: Âm duy; CÔNG TON: Xung.
HẬU KHÊ, THÂN MACH: Đốc, Kiểu dương.
Dương duy, NGOẠI QUAN, LÂM KHÁP, Dàn
Kiểu âm, Nhâm: CHIẾU (hải), LIỆT KHUYẾT tằm.

D. THIÊN CAN VÀ ĐỊA CHI PHỐI SỐ

Cấu trúc của LINH QUY BẤT PHÁP ngoài BÁT QUÁI, BÁT MACH, BÁT HUYẾT còn lấy các số phối CAN CHI của ngày, giờ làm căn cứ để tính xác định huyết "mở" (khai). Các số phối của CAN CHI này chia làm hai loại cho ngày và cho giờ), căn cứ vào số sinh thành của Ngũ hành và tính Âm Dương của CAN CHI.

- Số của CAN ngày thì: GIÁP, KỶ phối với 10; ÁT, CANH phối với 9; DINH, NHÂM phối với 8; MẬU, QUỶ, BÍNH, TÂN phối với 7.

- Số của CHI ngày thì: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (Vị) phối với 10; Thân, Dậu phối với 9; Dần, Mão phối với 8; Tỵ, Ngọ, Hợi, Tý phối với 7.

- Số của CAN giờ thì: GIÁP, KỶ phối với 9; ÁT, CANH phối với 8; BÍNH, TÂN phối với 7; DINH, NHÂM phối với 6; MẬU, QUỶ phối với 5.

- Số của CHI giờ thì: Tỵ, Ngọ phối với 9; Sửu, Mùi phối với 8; Dần, Thân phối với 7; Mão, Dậu phối với 6; Thìn, Tuất phối với 5; Tỵ, Hợi phối với 4.

Bài ca: "BÁT PHÁP TRỰC NHẬT CAN CHI"

GIÁP, KỶ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: Chục (10)

ÁT, CANH, Thân, Dậu: Chín (9) tám kỳ.

DINH, NHÂM, Dần, Mão: Tám (8) là số.

MẬU, QUỶ, Tỵ, Ngọ: Bảy (7) ta ghi.

BÍNH, TÂN, Hợi, Tý cùng số đó.

Can, chi ngày phối Bát pháp ghi.

BẢNG PHỐI CAN CHI NGÀY:

Thiên CAN	Địa CHI	Phối với số
GIÁP (1) KỶ (6)	Thìn (V) Tuất (XI) Sửu (II) Mùi (VIII)	10
ÁT (2) CANH (7)	Thân (IX) Dậu (X)	9
DINH (4) NHÂM (9)	Dần (III) Mão (IV)	8
MẬU (5) QUỶ (10) BÍNH (3) TÂN (8)	Tý (I) Ngọ (VII) Tỵ (VI) Hợi (XII)	7

BẢNG PHỐI HỢP GIỮA BÁT QUẢ CÁC SỐ-BÁT MẠCH-BÁT HUYẾT

Quốc	Số	Phối hợp với huyết	Kinh	Biểu lý	Thông với MẠCH
KHÂM	1	THÂN MẠCH (Bq-62)	BÀNG QUANG	Thân	DƯƠNG KIẾU
KHÔN	2	CHIẾU HẢI (Th-6)	THÂN	Bàng quang	ÂM KIẾU
CHẤN	3	NGOẠI QUAN (3T-5)	TÂM TIÊU	Tâm bào	DƯƠNG DUY
TÔN	4	TỨC LÂM KHẤP (Đo-41)	DỒM	Cán	ĐẠI
CÀN	6	CÔNG TÔN (Ti-4)	TỶ	Vị	XUNG
ĐOÀI	7	HẬU KHÊ (Tg-3)	TIỂU TRĂNG	Tâm	ĐỐC
CÀN	8	NỘI QUAN (Th-6)	TÂM BÀO	Tâm tiêu	ÂM DUY
LY	9	LIỆT KHUYẾT (P-7)	PHÊ	Dại tràng	ÂM DUY
Trung cung	5	CHIẾU HẢI (Th-6)			

2- BÁT MẠCH GIAO HỘI BÁT HUYẾT

a) Mạch XUNG giao hội với mạch ÂM DUY, 2 mạch thông vào huyết CÔNG TÔN và NỘI QUAN, CÔNG TÔN phối hợp MẠCH XUNG; NỘI QUAN phối hợp với ÂM DUY. Cùng hiệp ở vùng ngực, Tâm, Vị. Vì CÔNG TÔN thuộc quẻ CÀN (trời) nên ví là *cha*, NỘI QUAN thuộc kinh Tâm bào là mẹ của Âm huyết ứng với quẻ CÀN số 8 (số Âm) nên ví là *mẹ*.

b) Mạch ĐẠI (phối hợp huyết TỨC LÂM KHẤP), giao hội với mạch DƯƠNG DUY (phối với huyết NGOẠI QUAN). Vì NGOẠI QUAN ứng với quẻ CHẤN số 3 thuộc Dương và TỨC LÂM KHẤP ứng với quẻ TÔN số 4 thuộc Âm nên ví là quan hệ nam-nữ, cùng hiệp ở khóc mắt ngoài sau tai, cổ vai.

c) Mạch ĐỐC (phối với huyết HẬU KHÊ) giao hội với Mạch DƯƠNG KIẾU (phối huyết THÂN MẠCH); HẬU KHÊ thuộc Kinh Tiểu tràng (Hỏa) ví là chồng; THÂN MẠCH thuộc kinh Bàng quang (Thủy) ví là vợ cùng hiệp ở khóc mắt trong và phía trong cổ.

d) Mạch NHÂM (phối với huyết LIỆT KHUYẾT) giao hội với mạch ÂM KIẾU (phối với huyết LIỆT KHUYẾT) được ví là quan hệ chủ-khách, cùng hiệp ở vùng yết hầu, hoành cách ... Ta có thể tóm tắt như sau:

Kinh âm dương	HUYẾT "KHÓA"	Thông với MẠCH	Hiệp ở vùng
(-)	CÔNG TÔN (cha) NỘI QUAN (mẹ)	Mạch XUNG ÂM DUY	{ Ngực, tâm, vị
(+)	HẬU KHÊ (chồng) THÂN MẠCH (vợ)	ĐỐC DƯƠNG KIẾU	{ Khóc mắt trong phía trong cổ
(-)	TỨC LÂM KHẤP (nam) NGOẠI QUAN (nữ)	ĐẠI DƯƠNG DUY	{ Khóc mắt ngoài sau tai, cổ, vai
(-)	LIỆT KHUYẾT (chủ) CHIẾU HẢI (khách)	NHÂM ÂM KIẾU	{ Yết hầu, ngực, hoành cách

Bài ca giúp dễ nhớ:

NỘI QUAN: Âm duy; CÔNG TON: Xung.
HẬU KHÉ, THÂN MACH: Đốc, Kiểu dương.
Dương duy, NGOẠI QUAN, LÂM KHÁP, Đài
Kiểu âm, Nhâm: CHIẾU (hải), LIỆT KHUYẾT (âm).

D. THIÊN CAN VÀ ĐỊA CHI PHỐI SỐ

Cấu trúc của LINH QUY BÁT PHÁP ngoài BÁT QUAI, BÁT MACH, BÁT HUYẾT còn lấy các số phối CAN CHI của ngày, giờ làm căn cứ để tính xác định huyết "mở" (khai). Các số phối của CAN CHI này chia làm hai loại cho ngày và cho giờ), căn cứ vào số sinh thành của Ngũ hành và tính Âm Dương của CAN CHI.

- Số của CAN ngày thì: GIÁP, KỶ phối với 10; ÁT, CANH phối với 9; DINH, NHÂM phối với 8; MẬU, QUỶ, BÍNH, TÂN phối với 7.

- Số của CHI ngày thì: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (Vị) phối với 10; Thân, Dậu phối với 9; Dần, Mão phối với 8; Tỵ, Ngọ, Hợi, Tý phối với 7.

- Số của CAN giờ thì: GIÁP, KỶ phối với 9; ÁT, CANH phối với 8; BÍNH, TÂN phối với 7; DINH, NHÂM phối với 6; MẬU, QUỶ phối với 5.

- Số của CHI giờ thì: Tỵ, Ngọ phối với 9; Sửu, Mùi phối với 8; Dần, Thân phối với 7; Mão, Dậu phối với 6; Thìn, Tuất phối với 5; Tỵ, Hợi phối với 4.

Bài ca: "BÁT PHÁP TRỰC NHẬT CAN CHI"

GIÁP, KỶ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: Chục (10)

ÁT, CANH, Thân, Dậu: Chín (9) làm kỳ.

DINH, NHÂM, Dần, Mão: Tám (8) là số.

MẬU, QUỶ, Tỵ, Ngọ: Bảy (7) ta ghi.

BÍNH, TÂN, Hợi, Tý cùng số đó.

Can, chi ngày phối Bát pháp ghi.

BẢNG PHỐI CAN CHI NGÀY:

Thiên CAN	Địa CHI	Phối với số
GIÁP (1) KỶ (6)	Thìn (V) Tuất (XI) Sửu (II) Mùi (VIII)	10
ÁT (2) CANH (7)	Thân (IX) Dậu (X)	9
DINH (4) NHÂM (9)	Dần (III) Mão (IV)	8
MẬU (5) QUỶ (10) BÍNH (3) TÂN (8)	Tỵ (I) Ngọ (VII) Tỵ (VI) Hợi (XII)	7

Các con số phối này đưa vào Ngũ hành "Sinh" và "Thành" được trình bày trong HẠ ĐỒ và Thiên Nguyệt lệnh để tính như sau: (Thiên nhất sinh Thủy, Địa lục thành chi ...).

- Thiên 1 sinh	} Thủy	- Địa 2 sinh	} Hỏa
Địa 6 thành		Thiên 7 thành	
- Thiên 3 sinh	} Mộc	- Địa 4 sinh	} Kim
- Địa 8 thành		- Thiên 9 thành	
- Thiên 5 sinh	} Thổ	- Địa 10 thành	

Nguyên tắc dùng số phối Can Chi cho ngày như trên là sử dụng các số "Thành". Riêng BÌNH, TÂN cũng phối số 7 là vì quan hệ mật thiết THỦY, HỎA; Thủy làm gốc cho Hỏa (7), Hỏa làm gốc cho Thủy.

Bài ca BÁT PHÁP LÀM THỜI CAN CHI VÀ NGUYÊN TẮC TÍNH HUYẾT MỒ

GIÁP, KỶ, TÝ, NGỌ giờ: Số (9) chín.
 ẤT, CANH, TÂN, SỬU, VỊ: Tám (8) không nghi.
 BÌNH, TÂN, DẦN, THÂN: Bảy (7) là số.
 DINH, NHÂM, MÃO, DẬU: Sáu (6) nên ghi.
 MẬU, QUỲ, THÌN, TUẤT: Năm (5) phải nhớ.
 TÝ, HỢI, cùng nhau Bốn (4) công vẽ.
 Ngày Dương trừ chín (9); Âm trừ sáu (6).
 Tính huyết LINH QUÝ chả khó gì!

BẢNG PHỐI SỐ CAN CHI GIỜ.

Thiên CAN	Địa CHI	Phối với số
GIÁP (1) - KỶ (6)	Tý (1) - Ngọ (VII)	9
ẤT (2) - CANH (7)	Sửu (II) - Mùi (VIII)	8
BÌNH (3) - TÂN (8)	Dần (III) - Thân (IX)	7
DINH (4) - NHÂM (9)	Mão (IV) - Dậu (X)	6
MẬU (5) - QUỲ (10)	Thìn (V) - Tuất (XI)	5
	Tý (VI) - Hợi (XII)	4

Lý do phối số của CAN CHI giờ như trên là vì:

Số lẻ thuộc Dương từ 1 đến 9. Theo sách "Tổ văn" thiên "Tam bá cứu hần" thì "Con số cao nhất và thấp nhất của Thiên địa là bắt đầu ở số 1 và chấm dứt ở 9. Số 9 còn gọi là "Lao Dương".

CAN	GIAP	ÁT	BÍNH	DINH	MAU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM
Số	1	2	3	4	5	6	7	8	9
CHI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân

Theo thứ tự trên: NHÂM và Thân đều thuộc số 9. Con số phối của CAN CHI của giờ như sau:

Phối với 9:

Về CAN: Từ GIAP (hợp với KỶ) đến NHÂM có 9 số: Do đó GIAP, KỶ phối với số 9.

Về CHI: Từ TÝ (tương xung với Ngọ) đến Thân có 9 số: do đó Tý, Ngọ phối với số 9.

Phối với 8:

Về CAN: Từ ÁT (hợp với CANH) đến NHÂM có 8 số: Do đó ÁT, CANH phối với số 8.

Về CHI: Từ SỬU (tương xung với Mùi) đến Thân có 8 số: Do đó Sửu, Mùi phối với số 8.

Phối với 7, 6, 5: Cách lý giải cũng như trên.

Phối với 4:

Với Địa chi Tý, Hợi (tương xung) thì từ Tý đến Thân có 4 số: Do đó Tý, Hợi phối với số 4 ...

Lý do ngày Dương phải trừ 9, ngày Âm phải trừ 6 là vì theo lý "Dương tiến Âm thoái": Dương dòng mà tiến: Số từ 7 tiến lên 9, tượng của giai đoạn "túc" của khí. Âm dòng mà thoái: Số từ 8 thoái xuống 6, tượng của giai đoạn "tiêu" của khí.

E- CÁCH TÍNH HUYỆT MỒ TỪNG GIỜ THEO LINH QUY BÁT PHÁP

Vận dụng LINH QUY BÁT PHÁP (LQBP) cần phải biết tên CAN CHI của ngày, giờ; phối số của CAN CHI ngày, giờ. Dem cộng 4 số phối của Nhật CAN, Nhật CHI với Thời CAN, Thời CHI, sau đó tùy theo: - Là ngày DƯƠNG (ngày GIAP, BINH, MAU, CANH, NHÂM) thì trừ 9; - là ngày ÂM (ngày AT, DINH, KỶ, TÂN, QUY) thì trừ 6 rồi lấy số dư đôi chiều với "Bản đồ hình phối hợp BÁT QUÁI - LAC THU và BÁT HUYỆT" (mục IV-A-2) xem ứng với mã của số của huyết "Mồ" nào (ứng với Quẻ nào, Kỳ kinh nào ...).

Nếu không còn số dư (số dư bằng "0") thì với ngày Dương mã số của huyết "Mồ" là 9; với ngày Âm mã số huyết "Mồ" là 6.

Có thể công thức hóa cách tính HUYỆT MỒ Ở TỪNG GIỜ CỦA LQBP như sau:

$$M = \text{dư} \left[\frac{A+1+a+i}{9^{(+)} \text{ hoặc } 6^{(-)}} \right]$$

M: Mã số của huyết Mồ tương ứng với Quẻ và số của Lạc thư.

đư { } : Số dư của phép tính trong { } .

A: Số phối của CAN ngày (theo Bảng phối số CAN CHI ngày).

I: Số phối của CHI ngày (theo Bảng phối số Can Chi ngày).

a: Số phối của CAN giờ (Theo Bảng phối số Can Chi giờ).

i: Số phối của CHI giờ (Theo Bảng phối số Can Chi giờ).

Với các ngày Dương (ngày CAN CHI lẻ) thì phép tính trong {} lấy chia cho 9.

Với các ngày Âm (ngày CAN CHI chẵn) thì phép tính trong {} lấy chia cho 6.

Nếu $M = 0$

{Lấy mã số huyết Mò là 9 với ngày Dương (LIỆT KHUYẾT)

Lấy mã số huyết Mò là 6 với ngày Âm (CÔNG TÔN).

Ví dụ 1: Tính xác định huyết "Mò" ở giờ ẤT Sửu ngày GIÁP Tý?

Giải: Theo bảng phối số CAN CHI NGÀY thì số phối của GIÁP là 10, của TÝ là 7.

Theo bảng phối số CAN CHI GIỜ thì số phối của ẤT là 8, số phối của Sửu là 8 và vì ngày GIÁP TÝ thuộc ngày Dương (GIÁP 1) nên phải chia cho 9, do đó: Mã số huyết "Mò" ở giờ này là:

$$M = \text{đư} \left[\frac{10 + 7 + 8 + 8}{9} \right] = \text{đư} \left[\frac{33}{9} \right] = 6$$

$M = 6$.

Đem số 6 đối chiếu với bản đồ phối hợp BÁT QUÁI-LẠC THỦ-BÁT HUYỆT thì số 6 tương ứng với quẻ CÀN, huyết CÔNG TÔN. Vậy huyết Mò ở giờ ẤT Sửu ngày GIÁP Tý là huyết CÔNG TÔN (Ti 4).

Trên lâm sàng, ta chăm cứu huyết "Mò" ở giờ này trước tiên, sau đó sẽ chăm cứu các huyết điều trị khác. Nếu kết quả chưa vừa ý ta có thể chăm phối hợp thêm huyết "đôi" với nó là huyết NỘI QUAN (quan hệ cha-mẹ).

Ví dụ 2: Tính xác định huyết "Mò" ở giờ KỶ Mão, ngày ẤT Sửu?

Giải: Theo Bảng phối số CAN CHI NGÀY thì ẤT phối với số 9; Sửu phối với số 10.

Theo Bảng phối số CAN CHI GIỜ thì KỶ phối với 9; Mão phối với 6.

Vì ngày ẤT là ngày Âm nên phép tính ở đây phải chia cho 6, do đó: Mã số huyết "Mò" ở giờ này là:

$$M = \text{đư} \left[\frac{9 + 10 + 9 + 6}{6} \right] = \text{đư} \left[\frac{34}{6} \right] = 4$$

$M = 4$ đó là mã số của huyết TỨC LÂM KHẤP (ứng với quẻ TỐN). Vậy huyết Mò ở giờ KỶ Mão, Ngày ẤT Sửu là TỨC LÂM KHẤP (Đo 41). Nếu chăm kết quả chưa vừa ý, có thể phối hợp chăm thêm huyết "đôi" với nó là NGOẠI QUAN (3T-5).

Vận dụng LINH QUY BÁT PHÁP còn cần nắm nguyên tắc "bệnh bên phải chăm bên trái và ngược lại, và phép" Nghinh tùy bố tả" tức là "Thuận với chiều đường kinh, theo mã hỗ trợ vào là bố; ngược với chiều đường kinh là tả".

Qua cách tính trên cho thấy:

- Ở các ngày Dương: Huyết Mò ở các ngày Tý, Ngọ giống nhau; huyết Mò ở các ngày Thìn, Tuất giống nhau.

- Ở các ngày âm: Huyết Mò ở các ngày Sửu, Mùi (Vị) giống nhau; huyết Mò ở các ngày Tỵ, Hợi giống nhau.

Nhận xét:

- Về các huyệt sử dụng làm huyệt "Chủ" hay huyệt "Khóa" thì LINH QUY BÁT PHÁP sử dụng 8 huyệt, TỶ NGO LƯU CHỦ sử dụng 66 huyệt. Người ta thấy có hai huyệt trùng nhau đó là huyệt TỨC LÂM KHẤP (Đo 41) của kinh ĐỒM và huyệt HẬU KHÊ (Tg3) của kinh TIỂU TRẠNG. PHI DẰNG PHÁP cũng sử dụng 8 huyệt giao hội Kỳ kinh như LINH QUY BÁT PHÁP nhưng cấu trúc vận dụng cũng có chỗ khác.

- Chu kỳ của các phương pháp này cũng khác nhau:

Chu kỳ của LINH QUY BÁT PHÁP là 60 ngày. Chu kỳ TỶ NGO LƯU CHỦ NẠP GIÁP PHÁP là 10 ngày. Chu kỳ của PHI DẰNG PHÁP là 5 ngày. Chu kỳ của TỶ NGO LƯU CHỦ NẠP TỶ PHÁP là 12 giờ.

1. GỖ MỖ CÁC HUYỆT CHỦ TRONG 6 NGÀY GIÁP (1)

Ngày Giờ Can Chi	(1) Giáp Tý		(31) Giáp Ngọ		(51) Giáp Dần		(41) Giáp Thìn		(11) Giáp Tuất		(21) Giáp Thân	
	Can Chi	Giáp Tý	Giáp Ngọ	Can Chi	Giáp Dần	Can Chi	Giáp Thìn	Giáp Tuất	Can Chi	Giáp Thân		
1. Giáp Tý	Nội quan	8	Liệt khuyết	9	Chiếu hải	2	Thần mạch	1				
2. Ất Sửu	Công Tôn	6	Hậu khê	7	Liệt khuyết	9	Nội quan	8				
3. Bình Dần	Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	5	Hậu khê	7	Công tôn	6				
4. Đinh Mão	Chiếu hải	2	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4				
5. Mậu Thìn	Liệt khuyết	9	Thần mạch	1	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2				
6. Kỷ Tỵ	Ngoại quan	3	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6	Chiếu hải	5				
7. Canh Ngọ	Hậu khê	7	Nội quan	8	Thần mạch	1	Liệt khuyết	9				
8. Tân Mùi	Chiếu hải	5	Công tôn	6	Nội quan	8	Hậu khê	7				
9. Nhâm Thân	Ngoại quan	3	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6	Chiếu hải	6				
10. Quý Dậu	Thần mạch	1	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3				
11. Giáp Tuất	Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	5	Hậu khê	7	Công tôn	6				
12. Ất Hợi	Chiếu hải	2	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4				

2- GIỜ MỞ CÁC HUYỆT CHỦ TRONG 6 NGÀY ẤT (2)

Giờ Can Chi	Ngày Can Chi		(52) Ất Mão		(12) Ất Tỵ		(12) Ất Dậu		(22) Ất Sửu	
	(2) Ất Sửu	(32) Ất Mùi	(52) Ất Mão	(12) Ất Tỵ	(12) Ất Dậu	(22) Ất Sửu	(22) Ất Sửu			
13. Bình Tý	Chiếu hải	5	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4		
14. Đinh Sửu	Ngoại quan	3	Thân mạch	1	Công tôn	6	Chiếu hải	2		
15. Mậu Dần	Thân mạch	1	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6		
16. Kỷ Mão	Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	2	Thân mạch	1	Ngoại quan	3		
17. Canh Thìn	Chiếu hải	2	Công tôn	6	Chiếu hải	5	Thân mạch	1		
18. Tân Tỵ	Công tôn	6	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5		
19. Nhâm Ngọ	Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	2	Thân mạch	1	Ngoại quan	3		
20. Quý Mùi	Chiếu hải	2	Công tôn	6	Chiếu hải	5	Thân mạch	1		
21. Giáp Thân	Chiếu hải	5	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4		
22. Ất Dậu	Ngoại quan	3	Thân mạch	1	Công tôn	6	Chiếu hải	2		
23. Bình Tuất	Thân mạch	1	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6		
24. Đinh Hợi	Chiếu hải	5	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4		

3- GIỜ MỞ CÁC HUYỆT CHỦ TRONG 6 NGÀY BÍNH (3)

Giờ Can Chi	Ngày Can Chi		(3) Bình Dần		(53) Bình Thìn		(23) Bình Tuất		(33) Bình Thân	
	(13) Bình Tý	(43) Bình Ngọ	(3) Bình Dần	(53) Bình Thìn	(23) Bình Tuất	(33) Bình Thân				
25. Mậu Tý	Thân mạch	1	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3		
26. Kỷ Sửu	Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	5	Hậu khê	7	Công tôn	6		
27. Canh Dần	Chiếu hải	2	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4		
28. Tân Mão	Liệt khuyết	9	Thân mạch	1	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2		
29. Nhâm Thìn	Hậu khê	7	Nội quan	8	Thân mạch	1	Liệt khuyết	9		
30. Quý Tỵ	Chiếu hải	5	Công tôn	6	Nội quan	8	Hậu khê	7		
31. Giáp Ngọ	Chiếu hải	5	Công tôn	6	Nội quan	8	Hậu khê	7		
32. Ất Mùi	Ngoại quan	3	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6	Chiếu hải	5		
33. Bình Thân	Thân mạch	1	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3		
34. Đinh Dậu	Nội quan	8	Liệt khuyết	9	Chiếu hải	2	Thân mạch	1		
35. Mậu Tuất	Công tôn	6	Hậu khê	7	Liệt khuyết	9	Nội quan	8		
36. Kỷ Hợi	Liệt khuyết	9	Thân mạch	1	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2		

4- GIỜ MỞ CÁC HUYẾT CHỦ TRONG 6 NGÀY ĐINH (4)

Giờ Can Chi	Ngày	(14)	(44)	(4)	(54)	(24)	(34)		
	Can Chi	Đinh Sửu	Đinh Mùi	Đinh Mão	Đinh Tỵ	Đinh Hợi	Đinh Dậu		
37. Canh Tý		Chiếu hải	5	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4
38. Tân Sửu		Ngoại quan	3	Thân mạch	1	Công tôn	6	Chiếu hải	2
39. Nhâm Dần		Thân mạch	1	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6
40. Quý Mão		Chiếu hải	5	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4
41. Giáp Thìn		Chiếu hải	2	Công tôn	6	Chiếu hải	5	Thân mạch	1
42. Ất Tỵ		Công tôn	6	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5
43. Bình Ngọ		Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	2	Thân mạch	1	Ngoại quan	3
44. Đinh Mùi		Chiếu hải	2	Công tôn	6	Chiếu hải	5	Thân mạch	1
45. Mậu Thân		Công tôn	6	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5
46. Kỷ Dậu		Ngoại quan	3	Thân mạch	1	Công tôn	6	Chiếu hải	2
47. Canh Tuất		Thân mạch	1	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6
48. Tân Hợi		Chiếu hải	5	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4

5- GIỜ MỞ CÁC HUYẾT CHỦ TRONG 6 NGÀY MẬU (5)

Giờ Can Chi	Ngày	(25)	(55)	(15)	(5)	(35)	(45)		
	Can Chi	Mậu Tỵ	Mậu Ngọ	Mậu Dần	Mậu Thìn	Mậu Tuất	Mậu Thân		
49. Nhâm Tý		Chiếu hải	2	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4
50. Quý Sửu		Liệt khuyết	9	Thân mạch	1	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2
51. Giáp Dần		Ngoại quan	3	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6	Chiếu hải	5
52. Ất Mão		Thân mạch	1	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3
53. Bình Thìn		Nội quan	8	Liệt khuyết	9	Chiếu hải	2	Thân mạch	1
54. Đinh Tỵ		Công tôn	6	Hậu khê	7	Liệt khuyết	9	Nội quan	8
55. Mậu Ngọ		Thân mạch	1	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3
56. Kỷ Mùi		Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	5	Hậu khê	7	Công tôn	6
57. Canh Thân		Chiếu hải	2	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4
58. Tân Dậu		Liệt khuyết	9	Thân mạch	1	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2
59. Nhâm Tuất		Hậu khê	7	Nội quan	8	Thân mạch	1	Liệt khuyết	9
60. Quý Hợi		Chiếu hải	5	Công tôn	6	Nội quan	8	Hậu khê	7

6- GIỜ MỞ CÁC HUYỆT CHỦ TRONG 6 NGÀY KỶ (6)

Giờ Can Chi	Ngày Can Chi		(10)	(6)	(30)	(40)		
	Kỷ Sửu	Kỷ Mão	Kỷ Mão	Kỷ Tỵ	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu		
1. Giáp Tý	Chiếu hải	2	Công tôn	6	Chiếu hải	5	Thần mạch	1
2. Ất Sửu	Công tôn	6	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5
3. Bính Dần	Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	2	Thần mạch	1	Ngoại quan	3
4. Đinh Mão	Chiếu hải	2	Công tôn	6	Chiếu hải	5	Thần mạch	1
5. Mậu Thìn	Công tôn	6	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5
6. Kỷ Tỵ	Ngoại quan	3	Thần mạch	1	Công tôn	6	Chiếu hải	2
7. Canh Ngọ	Thần mạch	1	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6
8. Tân Mùi	Chiếu hải	5	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4
9. Nhâm Thân	Ngoại quan	3	Thần mạch	1	Công tôn	6	Chiếu hải	2
10. Quý Dậu	Thần mạch	1	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6
11. Giáp Tuất	Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	2	Thần mạch	1	Ngoại quan	3
12. Ất Hợi	Chiếu hải	2	Công tôn	6	Chiếu hải	5	Thần mạch	1

7- GIỜ MỞ CÁC HUYỆT CHỦ TRONG 6 NGÀY CANH (7)

Giờ Can Chi	Ngày Can Chi		(27)	(17)	(47)	(57)		
	Canh Tỵ	Canh Ngọ	Canh Dần	Canh Thìn	Canh Tuất	Canh Thân		
13. Bính Tý	Chiếu hải	5	Công tôn	6	Nội quan	8	Hậu khê	7
14. Đinh Sửu	Ngoại quan	3	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6	Chiếu hải	5
15. Mậu Dần	Thần mạch	1	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3
16. Kỷ Mão	Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	5	Hậu khê	7	Công tôn	6
17. Canh Thìn	Chiếu hải	2	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4
18. Tân Tỵ	Liệt khuyết	9	Thần mạch	1	Ngoại quan	3	Chiếu hải	2
19. Nhâm Ngọ	Túc lâm khắp	4	Chiếu hải	5	Hậu khê	7	Công tôn	6
20. Quý Mùi	Chiếu hải	2	Ngoại quan	3	Chiếu hải	5	Túc lâm khắp	4
21. Giáp Thân	Chiếu hải	5	Công tôn	6	Nội quan	8	Hậu khê	7
22. Ất Dậu	Ngoại quan	3	Túc lâm khắp	4	Công tôn	6	Chiếu hải	5
23. Bính Tuất	Thần mạch	1	Chiếu hải	2	Túc lâm khắp	4	Ngoại quan	3
24. Đinh Hợi	Nội quan	8	Liệt khuyết	9	Chiếu hải	2	Thần mạch	1

8- GIỜ MỞ CÁC HUYỆT CHỦ TRONG 6 NGÀY TÂN (8)

Ngày Giờ Can Chi	(38) Tân Sửu	(8) Tân Mùi	(28) Tân Mão	(18) Tân Tỵ	(48) Tân Thìn	(58) Tân Dậu	
25. Mậu Tý	Thân mạch 1	Chiếu hải 5	Túc lâm khắp 4	Công tôn 6	Chiếu hải 2	Thân mạch 1	6
26. Kỷ Sửu	Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 2	Công tôn 6	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	3
27. Canh Dần	Chiếu hải 2	Công tôn 6	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	1
28. Tân Mão	Công tôn 6	Túc lâm khắp 4	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	5
29. Nhâm Thìn	Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 2	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	3
30. Quý Tỵ	Chiếu hải 2	Công tôn 6	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	1
31. Giáp Ngọ	Chiếu hải 5	Ngoại quan 3	Chiếu hải 2	Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	4
32. Ất Mùi	Ngoại quan 3	Thân mạch 1	Công tôn 6	Chiếu hải 2	Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 5	2
33. Bính Thân	Thân mạch 1	Chiếu hải 5	Thân mạch 4	Công tôn 6	Chiếu hải 2	Túc lâm khắp 4	6
34. Đinh Dậu	Chiếu hải 5	Ngoại quan 3	Chiếu hải 2	Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	4
35. Mậu Tuất	Ngoại quan 3	Thân mạch 1	Công tôn 6	Chiếu hải 2	Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 5	2
36. Kỷ Hợi	Công tôn 6	Túc lâm khắp 4	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	5

9- GIỜ MỞ CÁC HUYỆT CHỦ TRONG 6 NGÀY NHÂM (9)

Ngày Giờ Can Chi	(49) Nhâm Tý	(19) Nhâm Ngọ	(39) Nhâm Dần	(29) Nhâm Thìn	(59) Nhâm Tuất	(9) Nhâm Thân	
37. Canh Tý	Chiếu hải 5	Công tôn 6	Nội quan 8	Hậu khê 7	Công tôn 6	Chiếu hải 5	7
38. Tân Sửu	Ngoại quan 3	Túc lâm khắp 4	Công tôn 6	Chiếu hải 2	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	5
39. Nhâm Dần	Thân mạch 1	Chiếu hải 2	Túc lâm khắp 4	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	3
40. Quý Mão	Nội quan 8	Liệt khuyết 9	Chiếu hải 2	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	1
41. Giáp Thìn	Chiếu hải 2	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	4
42. Ất Tỵ	Liệt khuyết 9	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	2
43. Bính Ngọ	Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 5	Hậu khê 7	Công tôn 6	Chiếu hải 2	Thân mạch 1	6
44. Đinh Mùi	Chiếu hải 2	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	4
45. Mậu Thân	Liệt khuyết 9	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	2
46. Kỷ Dậu	Ngoại quan 3	Túc lâm khắp 4	Công tôn 6	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	5
47. Canh Tuất	Thân mạch 1	Chiếu hải 2	Túc lâm khắp 4	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	3
48. Tân Hợi	Nội quan 8	Liệt khuyết 9	Chiếu hải 2	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	1

10- GIỜ MỒ CÁC HUYỆT CHỦ TRONG 6 NGÀY QUY (10)

Giờ Can Chi	Ngày	(50)	(20)	(40)	(30)	(60)	(10)
	Can Chi	Quy Sửu	Quy Mùi	Quy Mão	Quy Tỵ	Quy Hợi	Quy Dậu
49. Nhâm Tý		Chiếu hải 2	Công tôn 6	Chiếu hải 5	Thân mạch 1		
50. Quý Sửu		Công tôn 6	Túc lâm khắp 4	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	
51. Giáp Dần		Ngoại quan 3	Thân mạch 1	Công tôn 6	Chiếu hải 2	Túc lâm khắp 4	
52. Ất Mão		Thân mạch 1	Chiếu hải 5	Túc lâm khắp 4	Công tôn 6	Chiếu hải 2	
53. Bình Thìn		Chiếu hải 5	Ngoại quan 3	Chiếu hải 2	Túc lâm khắp 4	Công tôn 6	
54. Đinh Tỵ		Ngoại quan 3	Thân mạch 1	Công tôn 6	Chiếu hải 2	Túc lâm khắp 4	
55. Mậu Ngọ		Thân mạch 1	Chiếu hải 5	Túc lâm khắp 4	Công tôn 6	Chiếu hải 2	
56. Kỵ Mùi		Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 2	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	
57. Canh Thân		Chiếu hải 2	Công tôn 6	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	
58. Tân Dậu		Công tôn 6	Túc lâm khắp 4	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	
59. Nhâm Tuất		Túc lâm khắp 4	Chiếu hải 2	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	Chiếu hải 5	
60. Quý Hợi		Chiếu hải 2	Công tôn 6	Chiếu hải 5	Thân mạch 1	Ngoại quan 3	

G- PHI ĐĂNG PHÁP

PHI ĐĂNG PHÁP hoặc PHI ĐĂNG BÁT PHÁP gần gũi với LINH QUY BÁT PHÁP, cũng lấy cơ sở BÁT QUÁI, BÁT MẠCH, BÁT HUYỆT giao hội của Bát mạch, nhưng cấu trúc vận dụng giữa hai phương pháp này có chỗ khác nhau. PHI ĐĂNG PHÁP chỉ lấy THIÊN CAN làm chủ và không dùng phép lấy số dư.

PHI có nghĩa là bay lên; ĐĂNG có nghĩa là nhảy vọt lên. PHI ĐĂNG PHÁP ý nói là một phương pháp châm cứu kiến hiệu nhanh như tên bay.

Bài ca "phối hợp BÁT QUÁI, BÁT HUYỆT, THIÊN CAN"

NHÂM, GIÁP Công tôn, phối với KIỀM (CẢN)

BÍNH thời phối CẢN: Nội quan yên.

MẬU: Túc lâm khắp sinh KHẨM Thủy

CANH thuộc Ngoại quan: CHẤN tương liên

TÂN phối Hậu khê thuộc TÓN quái

ÁT, QUỶ: Thân mạch được KHÔN truyền.

KỶ - Thổ: Liệt khuyết Nam LY thượng.

ĐINH: DOÀI Chiếu hải lại tương liên

Ta thấy có mấy chỗ khác LQBP là: **QUÊ KHÂM** phối với **Túc lâm khắp**; **KHÔN** với **Thần mạch**; **TÓN** với **Hậu khê** và **DOAI** với **Chiếu hải**.

BẢNG PHỐI HỢP BÁT QUÁI, BÁT HUYỆT VÀ CÁN GIỜ

THÊN CÁN	NHÂM GIÁP (9) (1)	BÍNH (3)	MẬU (5)	CANH (7)	TÂN (8)	ẤT (2)	QUY (10)	KỶ (6)	DINH (4)
HUYỆT	Công tôn	Nội quan	Túc lâm khắp	Ngoại quan	Hậu khê	Thần mạch	Liệt khuyết	Chiếu hải	
QUÊ	CÁN	CÁN	KHÂM	CHẤN	TÓN	KHÔN	LY	Doai	

Theo nguyên tắc phối hợp trên, để xây dựng bảng huyết Mỏ sau:

BẢNG HUYỆT MỎ THEO PHI ĐĂNG PHÁP

CHI giờ	CÁN ngày	CÁN GIỜ				
		GIÁP (1) KỶ (6)	ẤT (2) CANH (7)	BÍNH (3) TÂN (8)	DINH (4) NHÂM (9)	MẬU (5) QUY (10)
23 ^h -1 ^h	TÝ	(G. TÝ) CÔNG TÔN	(B. TÝ) NỘI QUAN	(M. TÝ) TÚC L. KHẤP	(C. TÝ) NG. QUAN	(N. TÝ) CÔNG TÔN
1-3	SỬU	(A) T. MACH	(D) CH. HẢI	(K) L. KHUYẾT	(T) H. KHÊ	(O) T. MACH
3-5	DẦN	(B) NỘI QUAN	(M) TÚC L. KHẤP	(C) NG. QUAN	(N) CÔNG TÔN	(G) CÔNG TÔN
5-7	MÃO	(Đ) CH. HẢI	(K) L. KHUYẾT	(T) H. KHÊ	(Q) T. MACH	(A) T. MACH
7-9	THÌN	(M) TÚC L. KHẤP	(C) NG. QUAN	(N) CÔNG TÔN	(G) CÔNG TÔN	(B) NỘI QUAN
9-11	TỶ	(K) L. KHUYẾT	(T) H. KHÊ	(Q) T. MACH	(A) T. MACH	(Đ) CH. HẢI
11-13	NGỌ	(C) NG. QUAN	(N) CÔNG TÔN	(G) CÔNG TÔN	(B) NỘI QUAN	(M) TÚC L. KHẤP
13-15	MÙI	(T) H. KHÊ	(Q) T. MACH	(A) T. MACH	(Đ) CH. HẢI	(K) L. KHUYẾT
15-17	THÂN	(N) CÔNG TÔN	(G) CÔNG TÔN	(B) NỘI QUAN	(M) TÚC L. KHẤP	(C) NG. QUAN
17-19	DẬU	(Q) T. MACH	(A) T. MACH	(Đ) CH. HẢI	(K) L. KHUYẾT	(T) H. KHÊ
19-21	TUẤT	(G) CÔNG TÔN	(B) NỘI QUAN	(M) TÚC L. KHẤP	(C) NG. QUAN	(N) CÔNG TÔN
21-23	HỢI	(A) T. MACH	(Đ) CH. HẢI	(K) L. KHUYẾT	(T) H. KHÊ	(Q) T. MACH

Ví dụ: Với ngày Giáp, ngày Kỷ, theo luật "Ngũ hổ kiến nguyên" (lấy 5 chi Dần làm mốc đầu) thì "Giáp, Kỷ khởi Bính Dần". Như vậy giờ *Bính Dần* ứng với huyết NỘI QUAN vì Bính phối với quê Cán và Nội quan (xem bảng Phối hợp trên). Các giờ có Can "Bính" như Bính Thân, Bính Tuất, Bính Tý, Bính Thìn, Bính Ngọ cũng đều lấy huyết Mỏ là NỘI QUAN.

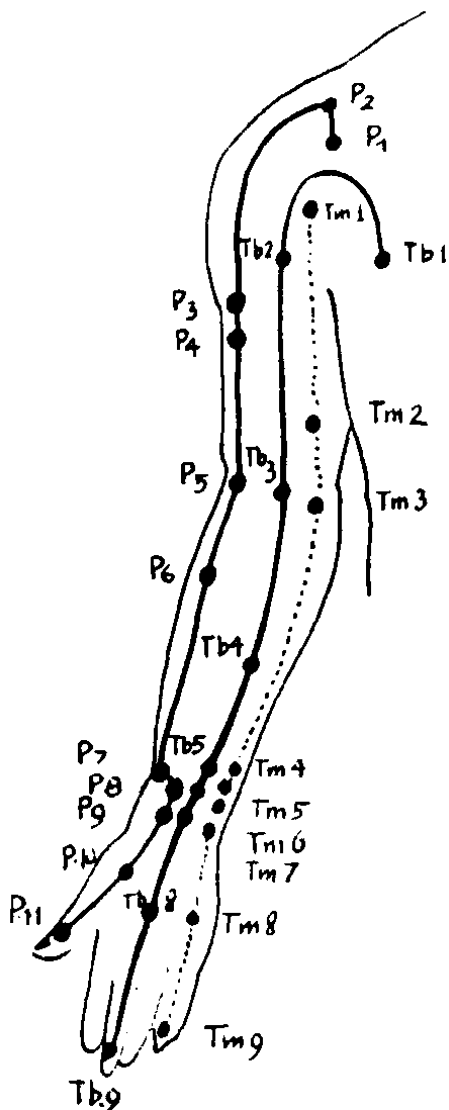
Với giờ Mậu Thìn, thì lấy huyết Mỏ là TÚC LÂM KHẤP.

Với giờ Kỷ Tỵ thì huyết Mỏ là LIỆT KHUYẾT ...

CHƯƠNG V

KINH MẠCH VÀ HUYỆT VỊ

A- KINH THỦ THÁI ÂM PHẾ (P-P-Lu-I) ⁽¹⁾



Hình 19

1. Dương đi: Xuất phát từ phổi đi chéo ra phía trước, ngoài, đi ở mặt trong cánh tay ra tới đầu ngón tay cái (hình 19).

2. Liên lạc với: Đại tràng, có quan hệ với Vị, mạch Nhâm.

3. Trọng tâm điều trị: Bệnh ở ngực, hệ máy hô hấp phổi, thanh quản, họng, sốt.

Các huyết của Kinh Phế.

- | | |
|---------------|------------------|
| P1 Trung phủ | P7 Liệt khuyết |
| P2 Vân môn | P8 Kinh cư |
| P3 Thiên phủ | P9 Thai uyển |
| P4 Hiệp bạch | P10 Ngự tế |
| P5 Xích trạch | P11 Thiếu thương |
| P6 Không tới | |

B- KINH THỦ THIỂU ÂM TÂM (Tm-C-H-V) ⁽¹⁾

1. Dương đi: Từ tâm ra hõm nách, đi dọc mặt trong cánh tay xuống đến ngón tay út (hình 19).

2. Liên lạc với: Tiểu tràng, mắt, họng, thực quản.

3. Trọng tâm điều trị: Hồi hộp, rối loạn nhịp tim, sốt, mất ngủ, liệt chi trên, suy nhược thần kinh.

(1) Ký hiệu quốc tế tên đường kinh theo thứ tự tiếng: Việt Pháp-Anh-chữ số La Mã

Các huyết của Kinh Tâm

Tm1 Các tuyến	Tm6 Âm lịch
Tm2 Thanh linh	Tm7 Thần môn
Tm3 Thục hạ	Tm8 Thục phụ
Tm4 Tinh đảo	Tm9 Thục song
Tm5 Thông lý	

C- KINH THỦ QUYẾT ÁM TÂM BẢO (Tb-MC-Pr-IX)⁽¹⁾

1. Đường đi: Từ trong lòng ngực đi ra, qua hõm nách, đi dọc má trong cánh tay xuống đến đầu ngón tay giữa (đi giữa hai kinh Phế và Tâm) (hình 19).

2. Liên lạc với: Tâm khiếu và mạch Âm duy.

3. Trong tâm điều trị: Bệnh tâm thần, bệnh tâm, vi, suy nhược thần kinh.

Các huyết của Kinh Tâm bảo:

Tb1 Thiên trí	Tb6 Nội quan
Tb2 Thiên tuyên	Tb7 Đại lang
Tb3 Khúc trách	Tb8 Lao cung
Tb4 Khích môn	Tb9 Trung xung
Tb5 Giám sử	

D- KINH THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRĂNG (Dg-GI-LI.II)⁽¹⁾

1. Đường đi: Bắt đầu từ ngón tay trở đi lên mặt ngoài chi trên, qua cổ, mắt, hãm, bắt chéo Nhân trung sang cánh mũi bên kia (hình 20).

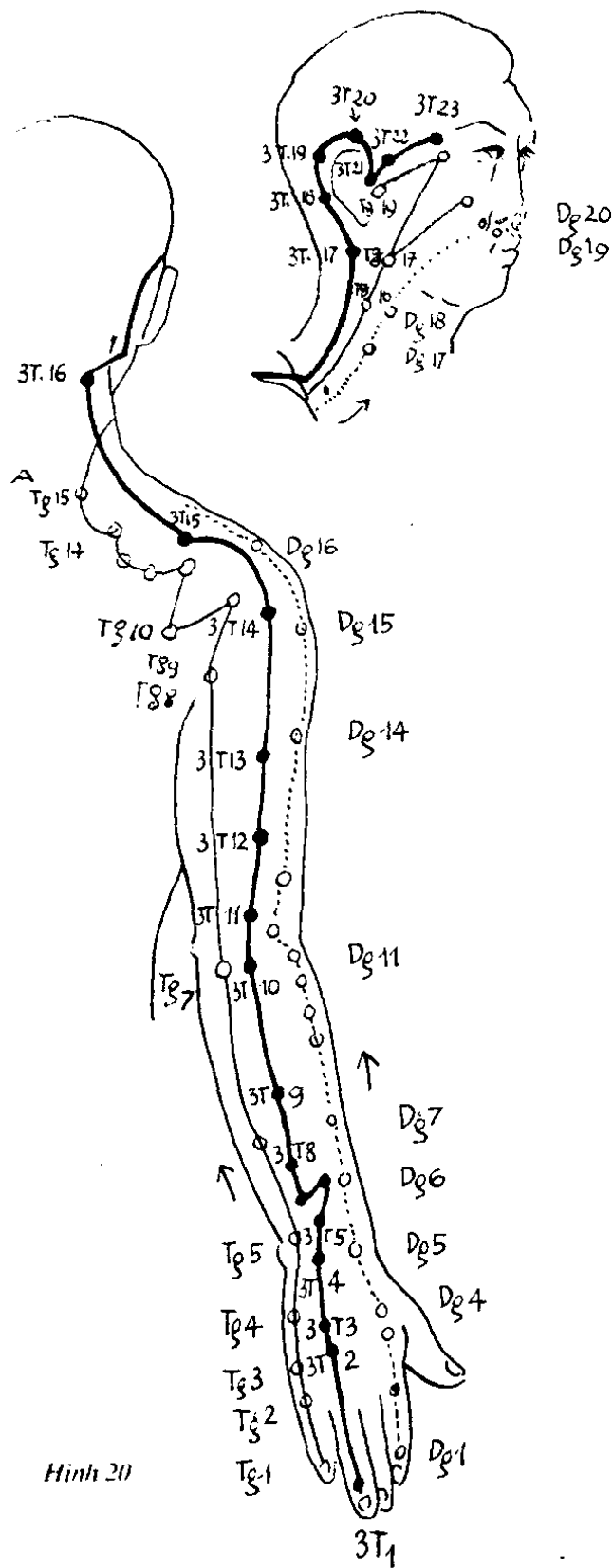
2. Liên lạc với: Phế Kinh

3. Trong tâm điều trị: Bệnh tai, mũi, họng, răng, đầu, cổ, chứng sốt.

Các huyết của Kinh Đại tràng

Dg1 Thương dương	Dg5 Dương khê
Dg2 Nhi gian	Dg6 Thiên lịch
Dg3 Tam gian	Dg7 Ôn lưu
Dg4 Hợp cốc	Dg8 Hạ liêm

(1) Ký hiệu quốc tế tên đường kinh theo thứ tự tiếng Việt-Pháp-Anh-Chữ số La Mã



- Dg9 Thương liêm Dg15 Kiên ngưng
- Dg10 Thủ tam lý Dg16 Cừ còt
- Dg11 Khúc trí Dg17 Thiên lịch
- Dg12 Trừu liệu Dg18 Phu đột
- Dg13 Ngũ lý Dg19 Hòa liệu
- Dg14 Tý nhu Dg20 Nghinh hương.

**E- KINH THỦ THÁI DƯƠNG
TIỂU TRĂNG (Tg-IG-SI-VI)⁽¹⁾**

1. Đường đi: Từ ngón tay út gần gốc móng đi lên cánh tay, vai, cổ, hàm, má đến dưới mắt, rồi vào tai, nhánh khác từ má lên góc mũi (hình 20).

2. Liên lạc với: Tâm kinh, tai và Đốc mạch.

3. Trọng tâm điều trị: Bệnh tâm hồi hộp, sốt, viêm họng, tắc tia sữa, hội chứng cổ, vai, cánh tay.

Các huyết của Kinh Tiểu trăng:

- Tg1 Thiếu trạch Tg11 Thiên tông
- Tg2 Tiên cốt Tg12 Bình phong
- Tg3 Hậu khô Tg13 Khúc viên
- Tg4 Uyển cốt Tg14 Kiên ngoại du
- Tg5 Dương cốt Tg15 Kiên trung du
- Tg6 Dưỡng lão Tg16 Thiên song
- Tg7 Chi chính Tg17 Thiên dung
- Tg8 Tiểu hải Tg18 Quyển liệu
- Tg9 Kiên trình Tg19 Thính cung
- Tg10 Nhu du.

Hình 20

(1) Ký hiệu quốc tế tên dương kinh theo thứ tự tiếng: Việt-Pháp-Anh-Chữ số La Mã.

F. KINH THỰC THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU (3T-TR-TR-X)⁽¹⁾

1. Đường đi: Từ gốc móng ngón nhân đi lên mặt ngoài chi trên, qua cõ tay sau tai, vòng lên thái dương đến dưới lông mày (hình 20).
2. Liên lạc với: Kinh Tâm bào, mạch Dương duy.
3. Trọng tâm điều trị: Sốt, bệnh tâm thần, bệnh tai, mắt, vùng ngực.

Các huyết của Kinh Tam tiêu:

3T1 Quan xung	3T13 Nhu hoi
3T2 Dịch môn	3T14 Kiên liêu
3T3 Trung chủ	3T15 Thiên liêu
3T4 Dương trì	3T16 Thiên dù
3T5 Ngoại quan	3T17 É phong
3T6 Chi cầu	3T18 Khê mạch
3T7 Hội tông	3T19 Lư tức
3T8 Tam dương lạc	3T20 Giác tôn
3T9 Tử độc	3T21 Nhi môn
3T10 Thiên tình	3T22 Hòa liêu
3T11 Thanh lãnh uyên	3T23 Ty trúc không
3T12 Tiêu lạc	

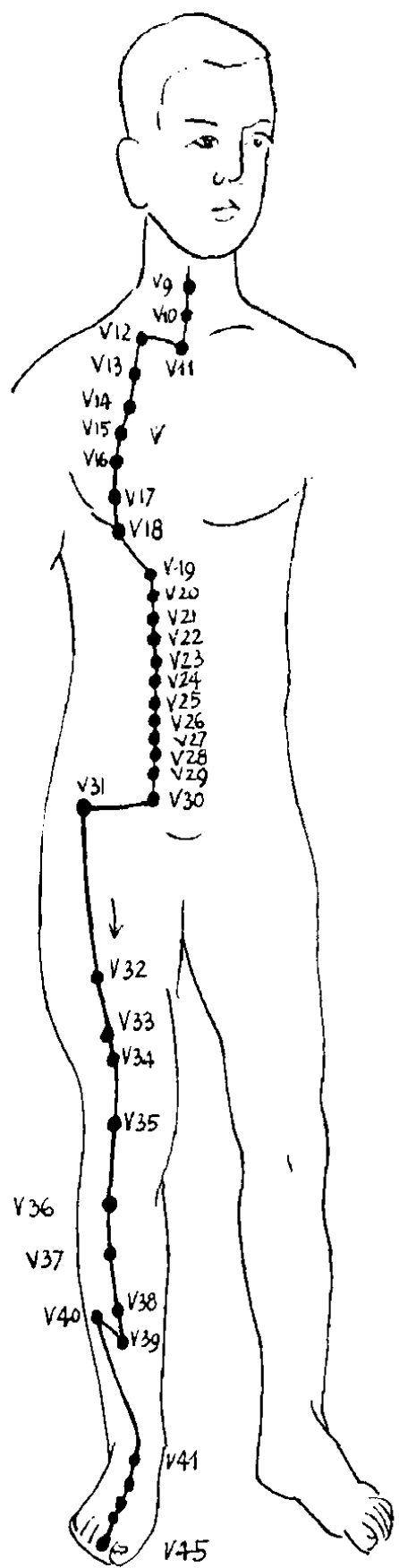
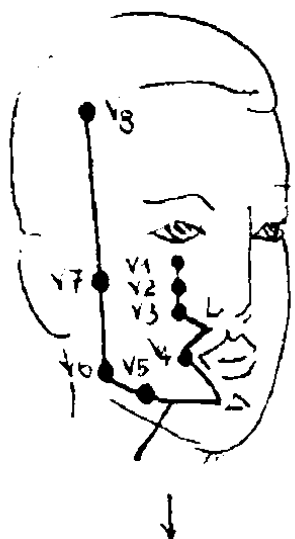
G. KINH TỨC DƯƠNG MINH VỊ (V-E-ST-III)⁽¹⁾

1. Đường đi: Từ dưới ổ mắt đi xuống cạnh mũi, vòng quanh hàm mắt, đi xuống phía trước ngực, bụng, đi dọc mặt trước ngoài của chi dưới cho đến đầu ngón chân thứ 2 (hình 21).
2. Liên lạc với: Tỳ.
3. Trọng tâm điều trị: Các bệnh ở đầu, mắt, mắt, tai, mũi, họng, răng, miệng, da dày, ruột, rối loạn tiêu hóa, sốt, nhức đầu.

Các huyết của Kinh Vị:

V1 Thừa khắp	V5 Đại nghinh
V2 Tử bạch	V6 Giáp xa
V3 Cự liêu	V7 Hạ quan
V4 Địa thương	V8 Đầu duy

(1) Ký hiệu quốc tế tên đường kinh theo thứ tự tiếng Việt-Pháp-Anh-Chữ số 1a MA



- V9 Nhân nghinh
- V10 Thủy đọt
- V11 Khí xa
- V12 Khuyết bôu
- V13 Khí ho
- V14 Khô phong
- V15 Ôc ế
- V16 Ứng song
- V17 Nhũ trung
- V18 Nhũ cam
- V19 Bát dụng
- V20 Thừa môn
- V21 Lương môn
- V22 Quan môn
- V23 Thái ất
- V24 Hoạt nhục môn
- V25 Thiên khu
- V26 Ngoại lũng
- V27 Đại cự
- V28 Thủy đạo
- V29 Quy lai
- V30 Khí xung
- V31 Bể quan
- V32 Phục thổ
- V33 Âm thị
- V34 Lương khâu
- V35 Độc ty
- V36 Túc tam lý
- V37 Thượng cự huyệt
- V38 Điều khẩu
- V39 Hạ cự huyệt
- V40 Phong long
- V41 Giải khê
- V42 Xung dương
- V43 Hãm cốc
- V44 Nội đình
- V45 Lệ đới

Hình 21

H- KINH TỨC THÁI ÂM TỶ (Ti-Ri-Sp-IV)⁽¹⁾

1. Đường đi: Từ gòc trong góc móng ngón chân cái đi lên mặt trong chi dưới, đi lên trước bụng, ngực (hình 22).

2. Liên lạc với: Vị, tâm, lười, mạch Xung.

3. Trọng tâm điều trị: Bệnh tiêu hóa, kinh nguyệt ...

Các huyết của Kinh Tỳ:

Ti1 Ân bạch	Ti11 Cơ môn
Ti2 Đại đở	Ti12 Xung môn
Ti3 Thái bạch	Ti13 Phủ xa
Ti4 Công tôn	Ti14 Phục kết
Ti5 Thương khẩu	Ti15 Đại hoành
Ti6 Tam âm giao	Ti16 Phục ai
Ti7 Lau cốt	Ti17 Thúc đầu
Ti8 Địa cốt	Ti18 Thiên khê
Ti9 Âm lăng tuyền	Ti19 Hưng hươg
Ti10 Huyết hải	Ti20 Chu vinh
	Ti21 Đại bao

I- KINH TỨC THIẾU ÂM THẬN (Th-Rn-K-VIII)⁽²⁾

1. Đường đi: Từ phía dưới ngón chân út vào lòng bàn chân, vòng lên sau mắt cá trong đi lên mặt trong chi dưới rồi lên bụng (song song với mạch Nhâm), rồi lên ngực (hình 22).

2. Liên lạc với: Bàng quang, có quan hệ với Can, Tâm, mạch Âm kiều.

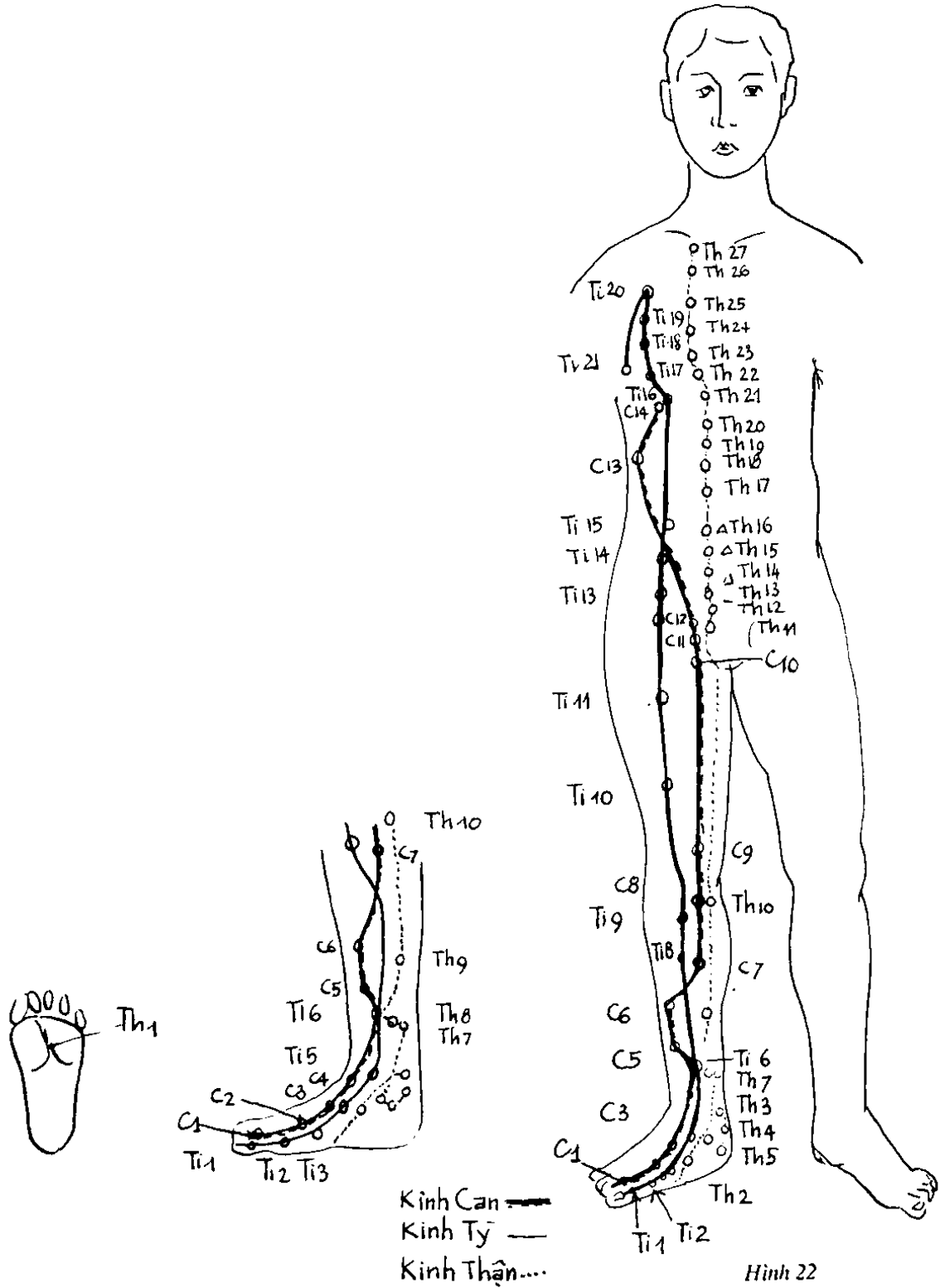
3. Trọng tâm điều trị: Bệnh tiết niệu, sinh dục, sốt, suy nhược.

Các huyết của Kinh Thận:

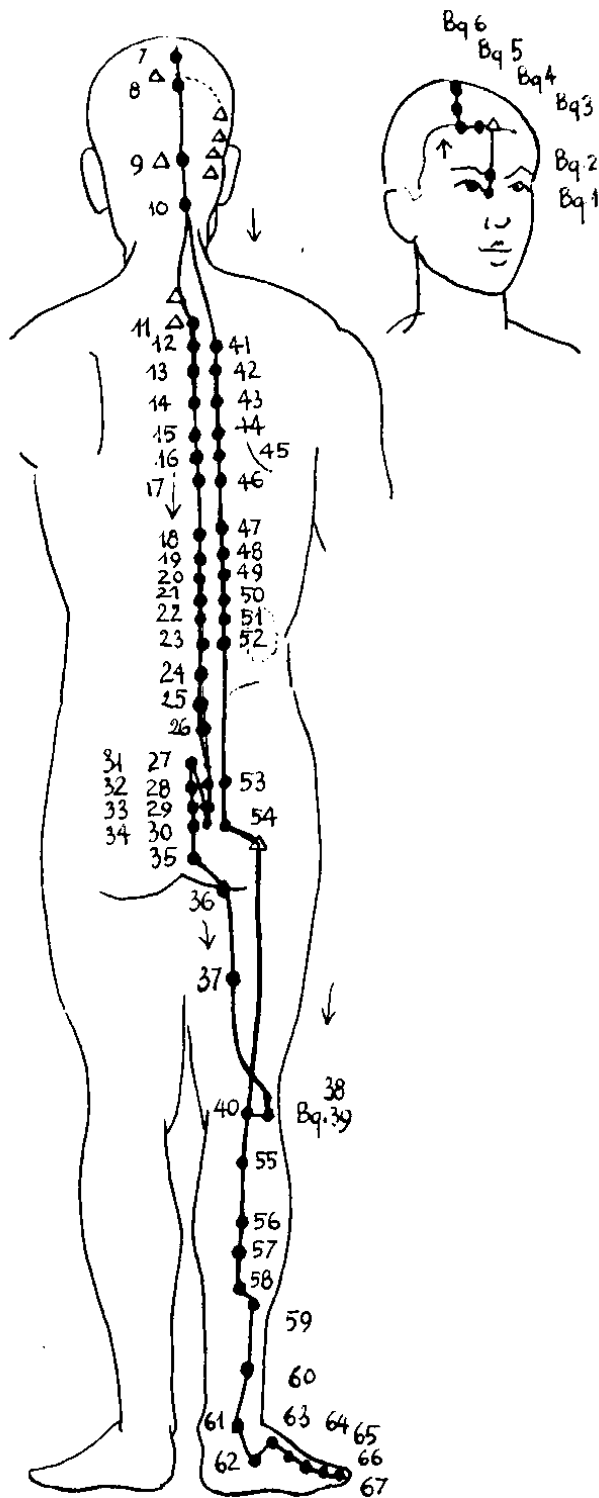
Th1 Đông tuyền	Th15 Trung chu
Th2 Nhiên cốt	Th16 Hoàng đư
Th3 Thái khê	Th17 Thương khêc
Th4 Đại chung	Th18 Thạch quan
Th5 Thủy tuyền	Th19 Âm đô
Th6 Chiếu hải	Th20 Thông cốt
Th7 Phục lưu	Th21 U môn
Th8 Giao tin	Th22 Bô lang
Th9 Trúc lân	Th23 Thân phong
Th10 Âm cốt	Th24 Linh khu
Th11 Hoàn cốt	Th25 Thân tạng
Th12 Đại hach	Th26 Hoắc trung
Th13 Khí huyết	Th27 Du phú
Th14 Tư môn	

(1),(2) Ký hiệu quốc tế tên đường kinh theo thứ tự hệng Việt Pháp Anh Chữ số La Mã

K- KINH TỨC QUYẾT ÂM CÁN (C-F-Liv-XII)⁽¹⁾



(1) Ký hiệu quốc tế tên đường kinh theo thứ tự tiếng: Việt-Pháp-Anh-Chữ số La Mã.



Hình 23

1. Đường đi: Từ phía ngoài góc móng ngón chân cái đi lên trước mắt cá trong, lên bất chéo ra sau kinh Ty ở cẳng chân, đùi, rồi đi lên bờ sinh dục, lên bụng lên mang sườn (hình 22).

2. Liên lạc với: Đờm, có quan hệ với Vi, Phế, mắt.

3. Trọng tâm điều trị: Bệnh gan mật, sinh dục, tâm thần kinh.

Các huyết của Kinh Can:

C1 Đại đôn	C8 Khúc tuyền
C2 Hành gian	C9 Âm bao
C3 Thái xung	C10 Ngũ lý
C4 Trung phong	C11 Âm liêm
C5 Lãi cầu	C12 Cấp mạch
C6 Trung đở	C13 Chương môn
C7 Tất quan	C14 Kỳ môn.

L-KINH TỨC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG (Bq-V-UB-VII)⁽¹⁾

1. Đường đi: Bắt đầu từ góc trong mắt, đi lên trán, lên đỉnh đầu, xuống gáy, xuống dọc cột sống lưng (chia làm hai nhánh), đi xuống mặt sau chi dưới, đến đầu ngón chân út (hình 23).

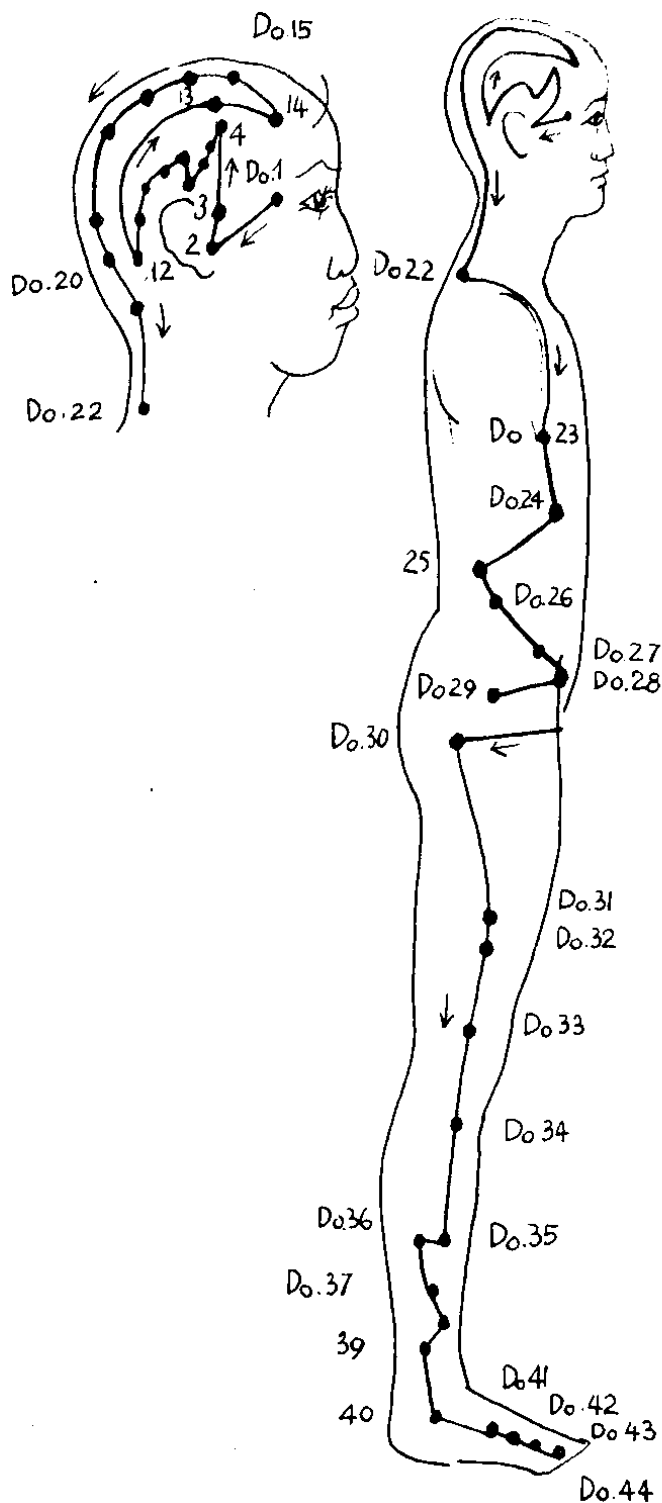
2. Liên lạc với: Thận, quan hệ với não, mạch Dương kiều.

3. Trọng tâm điều trị: Các chứng sốt, bệnh tâm thần, bệnh ở đầu, gáy lưng, thất lưng, bệnh ở các tạng phủ tương ứng với các du huyết của kinh Bàng quang.

Các huyết của Kinh Bàng quang

(1) Ký hiệu quốc tế tên đường kinh theo thứ tự tiếng: Việt-Pháp-Anh-Chữ số La Mã.

Bq1 Tỉnh minh	Bq35 Hội dương
Bq2 Toàn trúc	Bq36 Thừa phủ
Bq3 My xung	Bq37 An môn
Bq4 Khúc sai	Bq38 Phủ khích
Bq5 Ngũ xứ	Bq39 Ủy dương
Bq6 Thừa quang	Bq40 Ủy trung
Bq7 Thông thiên	Bq41 Phụ phần
Bq8 Lạc khước	Bq42 Phách hộ
Bq9 Ngọc chấm	Bq43 Cao hoang
Bq10 Thiên tru	Bq44 Thần dương
Bq11 Đại chữ	Bq45 Y hy
Bq12 Phong môn	Bq46 Cách quan
Bq13 Phế du	Bq47 Hôn môn
Bq14 Quyết âm du	Bq48 Dương cương
Bq15 Tâm du	Bq49 Ý xá
Bq16 Độc du	Bq50 Vị thương
Bq17 Cách du	Bq51 Hoang môn
Bq18 Can du	Bq52 Chi thất
Bq19 Dòm du	Bq53 Bảo hoang
Bq20 Tỳ du	Bq54 Trật biến
Bq21 Vi du	Bq55 Hợp dương
Bq22 Tam tiêu du	Bq56 Thừa cân
Bq23 Thân du	Bq57 Thừa sơn
Bq24 Khí hải du	Bq58 Phi dương
Bq25 Đại tràng du	Bq59 Phụ dương
Bq26 Quan nguyên du	Bq60 Côn lân
Bq27 Tiểu tràng du	Bq61 Bộc tham
Bq28 Bàng quang du	Bq62 Thân mạch
Bq29 Trung lữ du	Bq63 Kinh môn
Bq30 Bạch hoàn du	Bq64 Kinh cốt
Bq31 Thương liêu	Bq65 Thúc cốt
Bq32 Thử liêu	Bq66 Thông cốt
Bq33 Trung liêu	Bq67 Chí âm
Bq34 Hạ liêu.	



M-KINH TỨC THIÊU DƯƠNG ĐÓM (Do-VB-GB-XI)⁽¹⁾

1. Dương đi: Bắt đầu từ dưới mắt, qua thái dương, vòng ra sau tai xuống vai, đi xuống mắt bên của cơ thể. Xuống cạnh sườn, thanh bên bụng, xuống dọc mặt ngoài chi dưới đến đầu ngón chân thứ 4 (hình 24).

2. Liên lạc với: Can, mạch Đái.

3. Trọng tâm điều trị: Các chứng bệnh vùng đầu, thái dương, cạnh sườn, đau thần kinh hông, đau tứ chi, sốt, bệnh tâm thần, ù tai.

Các huyết của Kinh Đóm:

Do1 Đồng tử liêu	Do17 Chính doanh
Do2 Tỉnh hời	Do18 Thừa linh
Do3 Thượng quan	Do19 Não không
Do4 Hàm yển	Do20 Phong tri
Do5 Huyền lư	Do21 Kiên tinh
Do6 Huyền lý	Do22 Uyển dịch
Do7 Khúc tân	Do23 Triếp căn
Do8 Xuất cốc	Do24 Nhật nguyệt
Do9 Thiên xung	Do25 Kinh môn
Do10 Phù bạch	Do26 Đới mạch
Do11 Khiếu âm	Do27 Ngũ xu
Do12 Hoàn cốt	Do28 Duy đạo
Do13 Bản thân	Do29 Cự liêu
Do14 Dương bạch	Do30 Hoàn khiêu
Do15 Thủ lâm khắp	Do31 Phong thị
Do16 Mục song	Do32 Trung độc

Hình 24

(1) Ký hiệu quốc tế tên đường kinh theo thứ tự tiếng: Việt-Pháp-Anh-Chữ số La Mã.

Do.33 Dương quan

Do.34 Dương lăng tuyền

Do.35 Dương giao

Do.36 Ngoại khâu

Do.37 Quang minh

Do.38 Dương phu

Do.39 Huyền chung

Do.40 Khâu khư

Do.41 Túc lâm khấp

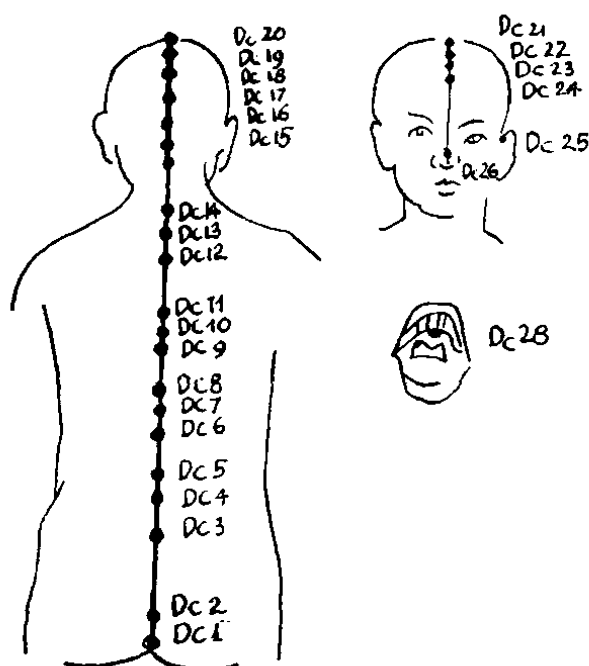
Do.42 Địa ngũ hội

Do.43 Hiệp khê

Do.44 Túc khiếu âm.

N- BÁT MẠCH KỶ KINH

1- CÁC HUYỆT CỦA MẠCH ĐỐC



Hình 25 MẠCH ĐỐC (Đc-Vg-Dm-XIII)⁽¹⁾

Đc1. Trường cường

Đc2. Yêu du

Đc3. Dương quan

Đc4. Mệnh môn

Đc5. Huyền khu

Đc6. Tích trung

Đc7. Trung khu

Đc8. Căn xúc

Đc9. Chí dương

Đc10. Linh đài

Đc11. Thần đạo

Đc12. Thần trụ

Đc13. Đào đạo

Đc14. Đại chùy

Đc15. Á môn

Đc16. Phong phủ

Đc17. Não hộ

Đc18. Cường gian

Đc19. Hậu đình

Đc20. Bách hội

Đc21. Tiền đình

Đc22. Tín hội

Đc23. Thượng tinh

Đc24. Thần đình

Đc25. Tố liêu

Đc26. Nhân trung

Đc27. Đài đoan

Đc28. Ngân giao

2- CÁC HUYỆT CỦA MẠCH NHÂM

N1. Hội âm

N2. Khúc cốt

N3. Trung cực

N4. Quan nguyên

N5. Thạch môn

N6. Khí hải

N7. Âm giao

N8. Thần khuyết

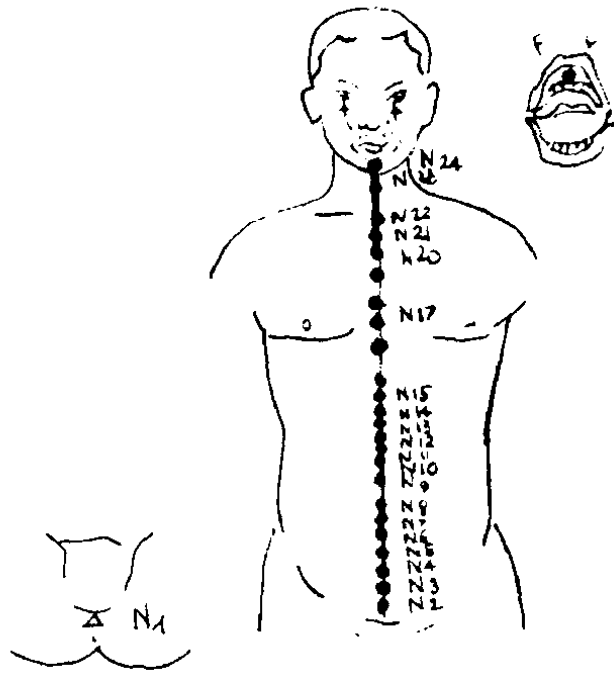
N9. Thủy phân

N10. Hạ quán

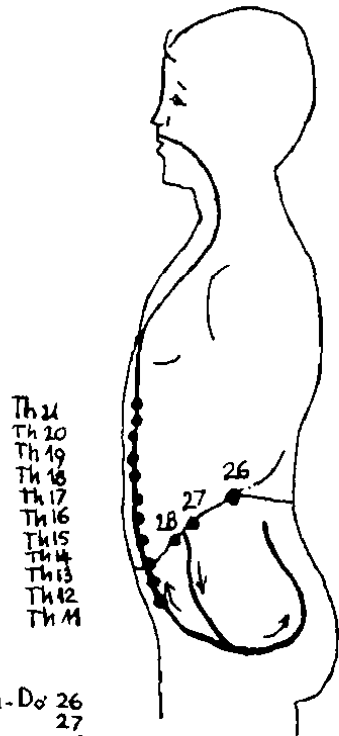
N11. Kiến lý

N12. Trung quản

(1) Ký hiệu quốc tế tên mạch Đốc và mạch Nhâm



Hình 26 Mạch nhâm(N-Vc-Jm-XIV)(1)

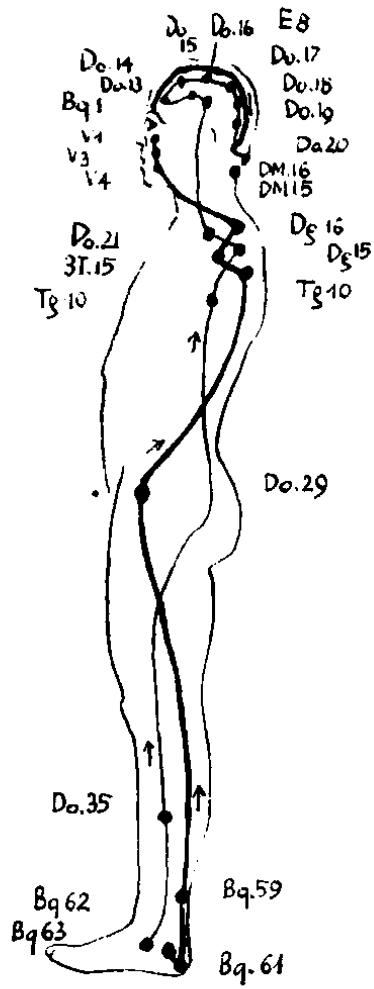


- N13. Thương quán
- N14. Cự khuyết
- N15. Cự ví
- N16. Trung đình
- N17. Chiên trung
- N18. Ngọc dương
- N19. Tử cung
- N20. Hoa cái
- N21. Triển cơ
- N22. Thiên đột
- N23. Liêm luyệt
- N24. Thừa tướng

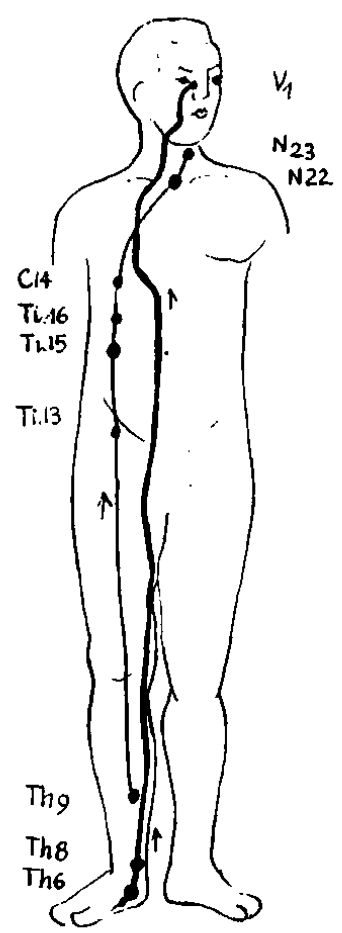
Đa-Dơ 26
27
28

Hình 27 Mạch xung (X) Mạch dất(Đa)-

(1) Ký hiệu quốc tế tên mạch Đốc và mạch Nhâm



Hình 28
 - Dương kiểu (Dk)
 - Dương duy (Dd)-



Hình 29
 - Âm duy (Ad)
 Âm kiểu (Ak)-

0- BẢNG CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA KINH MẠCH

BẢNG 1- HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA KINH PHẾ (P-P-Lu-I)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
P ₁ TRUNG PHỤ	- Ở giao điểm của rãnh cơ Dên-ta ngực và liên sườn 2.	- Ho suyễn, đau tức ngực, đau vai, viêm tuyến vú.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cửu: 3 - 10 phút
P ₂ XÍCH TRẠCH	- Nằm trên nếp lằn khuỷu tay, ngoài gân cơ chi. Fu. trong cơ ngực dai.	- Đau khớp khuỷu. Hen suyễn, ho ra máu, viêm họng, viêm tuyến vú.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn Cửu: 3 - 10 phút.
P ₃ KHÔNG TỐI	- Phía trên lằn chỉ cổ tay 7 thốn, ở rãnh cơ ngực dai và cơ gan tay lớn.	- Đau cẳng tay, sốt không ra mồ hôi, viêm họng, hen suyễn.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cửu 5 - 15 phút.

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chứa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
P_7 LIỆT KHUYẾT	- Ở phía bờ xương quay trên lằn chỉ cổ tay 1,5 thốn.	- Ho ra máu, viêm tuyến vú, rối loạn kinh nguyệt - Bệnh vùng đầu, cổ, tay. Ho suyễn, viêm họng, sốt cao, đau ngực, sốt không ra mồ hôi, đau răng, liệt nửa người, bệnh ngũ tạng - Trì, dài khó dứt ra máu, đau lưng.	- Châm nghiêng sâu 0,2 - 0,3 thốn - Cứu: 3-7 phút
P_8 KINH CỬ	- Ở ngang mồm trâm quay, phía trên lằn chỉ cổ tay 1 thốn.	- Ho suyễn, viêm họng, sốt cao không ra mồ hôi, đau cổ tay.	- Châm sâu 0,1 - 0,2 thốn
P_9 THAIUYỄN	- Nằm trên lằn chỉ cổ tay phía trong gân cơ gan tay lớn.	- Ho, hen, ho ra máu, viêm họng, viêm phế quản, phổi, đau dây thần kinh quay.	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn - Cứu: 3 phút.
P_{10} NGŨ TẾ	- Ở dưới huyết Thái uyển 1 thốn, giữa mô ngón cái, phía trong đốt bàn tay I.	- Ho, ho ra máu, viêm họng, đau ngực, đau vai, nhức đầu, cơ giât.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu: 3 - 5 phút
P_{11} THIỆU THƯƠNG	- Ở cách góc trong góc móng ngón tay cái 2mm	- Sốt cao mê sảng, ho suyễn, viêm họng, ngất, đau ngón tay cái.	- Châm nghiêng sâu 0,1 thốn, nặn ra 1 giọt máu

BẢNG 2: CÁC HUYẾT THƯỜNG DỤNG CỦA KINH ĐẠI TRẮNG (Dg-GI-LT-II)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chứa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
D_{g1} THƯỜNG DƯƠNG	- Ở góc trong góc móng ngón tay trỏ 2mm.	- Đau răng, đau họng, giảm thính lực, đau ngón tay trỏ, sốt không ra mồ hôi, hôn mê.	- Châm sâu 0,1 thốn (Nặn ra 1 giọt máu).
D_{g2} NHỊ GIAN	- Ở chỗ lõm phía trong, trên (gốc) đốt 1 ngón tay trỏ.	- Đau răng, đau họng, hoa mắt, chảy máu cam, liệt mắt.	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn - Cứu: 3-5 phút.
D_{g3} TAM GIAN	- Ở chỗ lõm trên góc ngón tay trỏ, phía trên Nhị gian 1 thốn.	- Đau răng, đau họng, tức ngực, sốt, sôi bụng.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3-7 phút.

Tên huyệt	Vị trí, cách lấy huyệt	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
D _{g4} HỘP CỐC	- Ở góc kẻ đốt bàn tay 1 và 2, nằm trên cơ liên đốt mu tay 1.	- Nhức đầu, ù tai, đau răng, đau họng, chảy máu cam, liệt mắt, đau vùng mắt, vùng vai tay. Cảm mạo, sốt cao co giật, đau họng, hể kính.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn Cứu 3-5 phút
D _{g6} THIÊN LỊCH	- Ở trên huyệt Dương khê 3 thốn (Dương khê nằm ở "hôm thuốc lão")	- Bệnh tai, mũi, họng, mắt, phế quản, đau bụng, đau cánh tay, căng tay, đau họng.	- Châm sâu 0,3 - 0,6 thốn Cứu 5 - 10 phút
D _{g7} ÔN LƯU	- Ở phía trên "hôm thuốc lão" (huyệt Dương khê) 5 thốn.	- Đau vai, cánh tay, đau họng, đau lưỡi, đau bụng cấp.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cứu 5-10 phút
D _{g11} KHÚC TRÌ	- Ở phía ngoài cùng của nếp gấp khuỷu tay	- Đau khớp khuỷu, đau họng, lao hạch, đau bụng, rối loạn kinh nguyệt, liệt chi trên	- Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn Cứu 5 - 10 phút
D _{g20} NGHINH HƯƠNG	- Ở cách phía ngoài của góc cánh mũi 0,2 thốn	- Ngạt mũi, chảy máu cam, liệt mắt.	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn

BẢNG 3: CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA KINH VỊ (V-E-SI-III)

Tên huyệt	Vị trí, cách lấy huyệt	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
V4 ĐỊA THƯƠNG	- Ở ngoài khõe miệng, cách góc mép 0,4 thốn, nằm trên cơ vòng môi.	- Liệt mặt, chảy nước bọt nhiều.	- Châm (chéch ra góc hàm) 0,3 - 0,7 thốn
V6 GIÁP XA	- Ở chỗ lõm góc hàm, nằm trên đường từ góc hàm đến huyệt Địa thương.	- Liệt mặt, co cứng cơ nhai, đau thần kinh V, đau răng, viêm lợi.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn (chéch về Đại thương) - Cứu 3 - 5 phút
V8 ĐẦU DUY	- Ở góc trán, giữa khớp xương trán và xương đỉnh.	- Nhức đầu, viêm màng tiếp hợp mắt, viêm tuyến lệ.	- Châm nghiêng sâu 0,5 - 1 thốn
V25 THIÊN KHU	- Từ rốn, ngang ra 2 thốn	- Ỉa chảy, táo bón, chàm tiêu, đau thượng vị, nôn.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn Cứu 3 - 10 phút.

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chưa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
V34 LUÔNG KHÁU	- Từ bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn, rồi đo ra phía ngoài 1 thốn.	- Còn đau da dày, viêm tuyến vú, viêm khớp gối.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn Cửu 3 - 10 phút
V36 TÚC TAM LÝ	- Từ chỗ lõm phía dưới trước ngoài xương bánh chè đo xuống 3 thốn và cách mào xương chày 1 thốn	- Đau da dày, đầy bụng, ỉa chảy, táo, nôn mửa, đau đầu, đau mắt, sốt, đau khớp gối, cơ thể suy nhược, kém ăn.	- Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn Cửu 3 - 15 phút
V37 THƯƠNG CỰ HƯ	- Dưới Túc tam lý 3 thốn	- Sốt bụng, đau bụng, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, ỉa. Đau gối, căng chân.	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn Cửu 3-15 phút.
V38 HA CỰ HƯ	- Dưới Thương cự hư 3 thốn	- Đau bụng, tác tia sữa, kém ăn. Tê bại chân.	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn Cửu 3 - 15 phút
V40 PHONG LONG	- Phía trên lồi mắt cá ngoài chân 8 thốn, ở khe cõ dưới chung các ngón chân và cõ mác ngón.	- Nôn, hen suyễn, đom nhiều. Đau bụng, đầy tức ngực. Diên cuồng.	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn Cửu 3 - 15 phút.
V41 GIẢI KHÊ	- Ở ngón ngang cổ chân (chỗ lõm giữa gân cõ dưới chung và gân cõ dưới riêng ngón chân cái).	- Đầy bụng, táo bón, nhức đầu. Đau khớp cổ chân.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cửu 3 - 7 phút
V42 XUNG DUƠNG	- Ở giữa 2 đốt xương bàn chân 2 và 3, dưới ngón nếp ngang cổ chân (huyết Giải khê) 1,5 thốn.	- Đầy bụng, đau khớp cổ chân, liệt mắt, thao cuồng	- Châm sâu 0,3 - 0,4 thốn Cửu 3 - 10 phút
V43 HÂM CỐC	- Ở giữa 2 đốt xương bàn chân 2 và 3, dưới huyết Giải khê (ngón ngang cổ chân) 3 thốn.	- Ỉa chảy. Sốt cao, chảy máu cam, đau răng, liệt mặt.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cửu 3 - 10 phút
V44 NỘI ĐÌNH	- Từ góc kẽ ngón chân 2 và 3 đo lên 0,5 thốn.	- Sốt cao, ỉa chảy, đau răng, chảy máu cam, liệt mắt, đau khớp cổ chân, bàn chân.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cửu 3 - 10 phút
V45 LỆ ĐOÀI	- Từ góc ngoài của góc móng ngón chân 2 đo ra 2mm	- Nhức đầu, liệt mặt, chảy máu cam, đầy bụng sốt cao, thao cuồng.	- Châm sâu 0,1 thốn Cửu 3 - 10 phút.

BẢNG 4- CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA KINH TỬ (Ti - Rf - Sp - IV)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Ti1 AN BACH	- Từ góc trong góc móng ngón chân cái đo ra 2mm.	- Đau bụng, ỉa chảy, nôn, kinh nguyệt kéo dài, co giật, ngủ kém.	- Châm sâu 0,1 thốn Cứu 3 - 5 phút.
Ti2 ĐẠI ĐÔ	- Ở chỗ lõm phía trên và trong góc ngón chân cái.	- Đau bụng, đau thượng vị, rối loạn tiêu hóa, Sốt cao không ra mồ hôi.	- Châm sâu 0,1 - 0,2 thốn Cứu 3-7 phút
Ti3 THAI BACH	- Ở chỗ lõm phía dưới trước xương bàn chân I, bờ gan chân và mu chân tiếp giáp nhau	- Đau bụng, nôn mửa, đau thượng vị, ỉa chảy, tê phù chi dưới, người nặng nề, sốt không ra mồ hôi	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cứu 3-10 phút
Ti4 CÔNG TÔN	- Ở trên huyết Thái bạch 1 thốn, nằm trên bờ tiếp giáp gan chân và mu chân ,ngang nối tiếp nối thân và đầu sau (góc xương bàn chân I.	- Đau dạ dày tá tràng, nôn mửa, kém ăn, ỉa chảy đông kinh, đau bàn chân Bệnh ngũ tạng.	- Châm sâu 0,3 - 0,8 thốn Cứu 3-10 phút
Ti5 THƯỢNG KHẨU	- Ở chỗ lõm, dưới bờ mắt cá trong xương chày.	- Đau bụng, sỏi bụng, táo bón, trĩ. Đau hạ vị, đau khớp cổ chân.	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn Cứu 3 - 10 phút
Ti6 TAM ÂM GIAO	- Ở chỗ lõm sát bờ sau trong xương chày, cách đỉnh mắt cá trong chân 3 thốn.	- Đau bụng, đau bụng, nôn, ỉa chảy, rối loạn kinh nguyệt, thống kinh, di mộng tinh, đái dầm, bí đái (không nên châm khi co thai).	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn Cứu 3 - 10 phút
Ti8 ĐIẢ CỐ	- Dưới huyết Âm lăng tuyến 3 thốn, trên bờ sau xương chày.	- Chán ăn, đau lưng, đái khó, di mộng tinh, kinh nguyệt không đều.	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn Cứu 3 - 10 phút
Ti9 ÂM LĂNG TUYỀN	- Vuốt dọc bờ sau xương chày lên đến ngành ngang là vị trí huyết.	- Đau bụng, ỉa chảy, vàng da, bí đái, đau bụng kinh nguyệt. Đau khớp gối	- Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn Cứu 3 - 15 phút
Ti21 ĐẠI BAO	- Ở giao điểm đường nách giữa và bờ trên xương sườn 7.	- Đau ngực, hen suyễn. Đau môi thân mình, nặng nề, tay chân yếu mỏi.	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn Cứu 3 - 10 phút

BẢNG 5- CÁC HUYẾT THƯỜNG DỤNG CỦA KINH TÂM (Tm-C-H-V)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Tm3 THIẾU HẢI	- Ở tận cùng phía trong của nếp gấp khuỷu tay (khi gấp).	- Đau vùng tim, nhức đầu hoa mắt, diên cuồng, đau thần kinh trụ.	- Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn Cửu 3 - 10 phút
Tm4 LINH ĐẠO	- Ở phía trên làn chi cổ tay 1,5 thốn (về phía xương trụ) giữa cơ gan tay nhỏ - cơ trụ trước.	- Đau vùng tim, đau vai, cánh tay, hồi hộp, sợ hãi.	- Châm sâu 0,3 - 0,4 thốn Cửu 3 - 7 phút
Tm5 THÔNG LÝ	- Ở phía trên làn chi cổ tay 1 thốn (giữa cơ gan tay nhỏ - cơ trụ trước).	- Sốt không ra mồ hôi, đau đầu hoa mắt, hồi hộp.	- Châm sâu 0,3 - 0,4 thốn Cửu 3 - 7 phút
Tm6 ÂM KHÍCH	- Ở phía trên huyết Thần môn 1/2 thốn.	- Ra mồ hôi trộm, nôn ra máu, chảy máu cam, hồi hộp, đau ngực.	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn Cửu 3 - 7 phút
Tm7 THẦN MÔN	Nằm trên làn chi cổ tay, chỗ tiếp giáp đầu dưới xương trụ với xương dậu	Hồi hộp, mất ngủ đau vùng tim, vật vã thao cuồng, đau cổ tay, đau liên sườn	- Châm sâu 0,2 đến 0,3 thốn Cửu 3-7 phút
Tm8 THIẾU PHŨ	- Cơ gấp ngón tay út vào lòng bàn tay, nơi đầu ngón chạm vào là huyết (giữa 2 xương bàn tay 4 - 5).	- Mất ngủ, đau ngực, đau vùng trước tim, bị đái	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn Cửu 3 - 7 phút
Tm9 THIẾU XUNG	- Ở cách góc trong góc móng ngón tay út 2mm. (phía ngón nhẫn)	- Hồi hộp, đánh trống ngực, đau vùng trước tim, sốt cao hơn mê.	- Châm sâu 0,1 thốn (có khi nặn ra 1 giọt máu).

BẢNG 6. CÁC HUYẾT THƯỜNG DỤNG CỦA KINH TIỂU TRĂNG (Tg-IG-SI-V)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Tg1 THIẾU TRẠCH	- Ở cách góc ngoài góc móng ngón tay út 2mm.	- Nhức đầu, đau mắt, viêm họng, tắc tia sữa, chảy máu cam, ngất, sốt không ra mồ hôi.	- Châm sâu 0,1 thốn Cửu 3 - 5 phút.
Tg2 TIỀN CỐC	- Chỗ lõm phía ngoài làn chi đốt 1 ngón tay út.	- Nhức đầu, ù tai, viêm họng, chảy máu cam, viêm tuyến vú, sốt không ra mồ hôi.	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn Cửu 3 - 7 phút
Tg3 HẬU KHÊ	- Chỗ lõm phía ngoài đốt xương bàn tay 5 (đầu đường vân tim khi nắm tay)	- Bệnh đau mắt, cổ gáy cột sống, ra mồ hôi trộm, trùng phong tay chân tê, nhức đầu, ù tai, đau mắt, sốt cao, chóng mặt, đau cẳng tay.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cửu 3 - 7 phút

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Tg4 UYẾN CỐT	- Chỗ lõm nơi tiếp giáp đầu dưới xương đốt bàn tay 5 và xương mác	- Nhức đầu, ù tai, đau mắt, sốt, chóng mặt, đau căng tay.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cứu 3 - 7 phút
Tg5 DƯƠNG CỐC	- Nằm trên lằn chỉ cổ tay. Nơi tiếp giáp đầu xương trụ với xương mác.	- Nhức đầu, sốt cao, đau vai, cánh tay.	Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cứu 3 - 7 phút
Tg6 DUÔNG LÃO	- Chỗ lõm nơi tiếp giáp đầu dưới xương quay	- Thị lực giảm, hồi chứng đau cổ, vai, cánh tay.	- Châm luân dưới da 0,1 - 0,5 thốn Cứu 3 - 7 phút.
Tg7 CHI CHÍNH	- Mòm châm trụ	- Hồi chứng đau cổ, vai, cánh tay, hoa mắt, sốt không ra mồ hôi, kinh sợ.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn Cứu 3 - 7 phút
Tg8 TIỂU HẢI	- Trên huyết Dương cốc 5 thốn.	- Ủ tai, nhức đầu, đau răng, viêm họng, tê cánh tay, đau hạ vị, diên cuồng.	- Châm sâu 0,3 - 0,4 thốn Cứu 3 - 10 phút

BẢNG 7 - CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA KINH BÀNG QUANG (Bq-V-UB-VII)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Bq1 TINH MINH	- Ở cách góc trong con mắt (phía gốc mũi) 2mm	- Đau mắt, chấp lẹo, quáng gà.	- Châm sâu 0,1 thốn (không vẽ kim) Không cứu.
Bq11 ĐẠI TRỮ	- Từ khoảng liên đốt sống D1 - D2 (1) (đường giữa lưng) đo ra 1,5 thốn.	- Cảm mạo, ho sốt, nhức đầu, đau vai gáy.	- Châm sâu 0,3 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq12 PHONG MÔN	- Từ giữa liên đốt D2-D3 đo ra 1,5 thốn.	- Ho sốt, đau vai gáy, cảm cúm.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq13 PHỄ DU	- Từ giữa liên đốt sống D3-D4 đo ra 1,5 thốn.	- Ho, khó thở, tức ngực, ho ra máu, Lẹo mắt, ra mồ hôi trộm, sốt, sưng vú.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq14 QUYẾT ẨM DU	- Từ giữa liên đốt sống D4 - D5 đo ra 1,5 thốn	- Đau vùng trước tim, bứt rứt hồi hộp, nôn, ho nhiều đờm.	- Châm sâu 0,3 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq15 TÂM DU	- Từ giữa liên đốt sống D5 - D6 đo ra 1,5 thốn.	- Hồi hộp sợ hãi, mất ngủ, di mộng tinh, động kinh	- Châm sâu 0,3 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút.
Bq17 CÁCH DU	- Từ giữa liên đốt sống D7-D8 đo ra 1,5 thốn.	- Nôn, nôn ra máu, các chứng huyết, thiếu máu, đau ngực, sốt âm ỉ.	- Châm sâu 0,3 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút

(1) D: Ký hiệu đốt sống lưng

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chứa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Bq18 CÀN DU	- Từ giữa liên đốt sống D9 - D10 đo ra 1,5 thốn.	- Đau hạ sườn, chảy máu cam, đau mắt, đau da dầy, cao huyết áp, đông kinh	- Châm sâu 0,3 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq19 ĐỒM DU	- Từ giữa liên đốt sống D10 - D11 đo ra 1,5 thốn.	- Đau ngực sườn, vang da, đờm mệng, đầy bụng, sôi đờ đờng, nhức đầu.	- Châm sâu 0,3 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq20 TỶ DU	- Từ giữa liên đốt sống D11 - D12 đo ra 1,5 thốn.	- Đau bụng, sôi bụng, ỉa chảy, vang da, cổ chướng, phù thân.	- Châm sâu 0,3 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq21 VỊ DU	- Từ giữa liên đốt sống D12- L1 (1) đo ra 1,5 thốn.	- Đầy bụng, đau da dầy, đau ngực sườn, nôn mửa, ỉa chảy.	- Châm sâu 0,3 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq22 TAM TIÊU DU	- Từ giữa liên đốt sống L1 - L2 đo ra 1,5 thốn.	- Đầy bụng chàm tiêu, sôi bụng, ỉa chảy, nôn, đau lưng, phù thũng.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 15 phút
Bq23 THẬN DU	- Từ giữa liên đốt sống L2 - L3 đo ra 1,5 thốn.	- Di tinh, liệt dương, rối loạn kinh nguyệt, ra khí hư, phù thũng, ỉa chảy.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 15 phút
Bq25 ĐẠI TRĂNG DU	- Từ giữa liên đốt sống L4 - L5 đo ra 1,5 thốn	- Đau bụng, sôi bụng, ỉa chảy, táo bón, đau lưng, bí đại.	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 15 phút
Bq27 TIỂU TRĂNG DU	- Từ giữa liên đốt sống S1 - S2(2) đo ra 1,5 thốn.	- Ía lỏng, són dãi, dãi ra máu, đái ít, di tinh, nhức đầu, phụ nữ ra khí hư	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq28 BÀNG QUANG DU	- Từ giữa liên đốt sống S2 - S3 đo ra 1,5 thốn.	- Bí dãi, són dãi, ỉa chảy, táo bón, đau thần kinh hông.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq39 ÚY DƯƠNG	- Ở nếp gấp khoeo chân phía ngoài huyết Ủy trung 1 thốn.	- Chuột rút, dãi rắt, đái buốt.	- Châm sâu 0,3 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq40 ÚY TRUNG	- Nằm ở giữa nếp lằn khoeo chân.	- Đau lưng, đau thần kinh hông, đau khớp gối	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq58 PHI DƯƠNG	- Từ chỗ lõm ngang sau lồi mắt cá chân ngoài đo lên 7 thốn	- Lưng đau, chân mỏi yếu, nhức đầu, hoa mắt, ngạt mũi.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút

(1) L: Ký hiệu đốt sống thắt lưng (2) S: Ký hiệu đốt sống cùng

Tên huyệt	Vị trí, cách lấy huyệt	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Bq59 PHỤ DƯƠNG	- Từ huyệt Cồn lôn lên 3 thốn.	- Bại liệt chân, đau lưng, chuột rút, nhức đầu, đau cổ chân.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq60 CỒN LÔN	- Chỗ lõm ngang phía sau lồi mắt cá ngoài chân 0,5 thốn.	- Đau lưng, đau thần kinh hông, nhức đầu, động kinh, nhau thai chặm bong (không châm khi có thai).	- Châm sâu 0,5 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq62 THÂN MẠCH	- Chỗ lõm, ở dưới đầu dưới xương mác (mắt cá ngoài) 5mm.	- Động kinh, nhức đầu chóng mặt, tự đổ mồ hôi, sợ gió, lưng co cứng, đau mắt. Tay chân tê mỏi.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Bq63 KIM MÔN	- Dưới huyệt Thân mạch 0,5 thốn, chệch ra phía trước sát xương hộp.	- Động kinh, chuột rút, đau mắt cá chân ngoài	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 phút
Bq64 KINH CỐT	- Ở phía trước, trên, ngoài lồi củ đốt xương bàn chân 5.	- Động kinh, nhức đầu, đau lưng, gáy, chảy máu cam, đau mắt.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 phút
Bq65 THÙC CỐT	- Ở chỗ lõm phía ngoài, đầu dưới đốt xương bàn chân 5.	- Động kinh, nhức đầu, đau mắt, đau lưng, vẹo cổ, chảy máu cam.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 phút
Bq66 THÔNG CỐC	- Chỗ lõm phía ngoài, đầu dưới đốt 1 xương ngón chân út.	- Nhức đầu, vẹo cổ, động kinh, chảy máu cam.	- Châm sâu 0,2 thốn - Cứu 3 - 5 phút
Bq67 CHI ÁM	- Ở cách góc ngoài gốc móng ngón chân út 2mm.	- Nhức đầu ngạt mũi, đau mắt, nhau thai chặm long.	- Châm sâu 0,1 thốn - Cứu 3 - 5 phút

BẢNG 8: CÁC HUYẾT THƯỜNG DỤNG CỦA KINH THẦN (Th-Ro-K-III)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chứa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Th1 DŨNG TUYẾN	- Chỗ lõm giữa 2 khối cơ gan chân trong và gan chân ngoài.	- Đông kinh, đau thao đờng, bị đát, nhức đầu, cơ mỏi.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Th2 NHIÊN CỐC	- Chỗ lõm phía dưới trước xương sên.	- Kinh nguyệt không đều, ra khi hư, đi ỉm, kinh phong.	- Châm sâu 0,3 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Th3 THAI KHÊ	- Chỗ lõm phía sau mắt cá trong xương chày 0,5 thốn.	- Kinh nguyệt không đều, liệt dương, sốt rét, đau đờng, ho suyễn.	- Châm sâu 0,3 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Th4 DẠI CHUNG	- Chếch sau mắt cá trong trên xương gót, giữa 2 gân	- Đau rắt, đau bụng, ho suyễn, táo bón, đần, đau gót.	- Châm sâu 0,2 - 0,4 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Th5 THỦY TUYẾN	- Chỗ lõm dưới huyết Thái khê 1 thốn.	- Đau rắt, thống kinh, rối loạn kinh nguyệt, gót.	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Th8 GIAO TÍN	- Ở trên huyết Thái khê 2 thốn, trước huyết Phục lưu 1 thốn.	- Rối loạn kinh nguyệt, băng kinh, sa tử cung, viêm tinh hoàn, ỉa chảy, táo.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Th9 TRÚC TÂN	- Trên huyết Thái khê 5 thốn, trong khe gân gót và cơ dấp.	- Diên cứng, đau cẳng chân.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Th10 ẨM CỐC	- Ở mấp trong lằn chỉ khoeo chân, bên trong cơ bán gân.	- Liệt dương, đái ra máu, són đái.	- Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 7 phút.

BẢNG 9 - CÁC HUYỆT THƯỜNG DỤNG CỦA KINH TÂM BẢO (TB-MC-Pr-IX)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Tb3 KHUC TRACH	- Chỗ lõm, giữa lằn chỉ ngang khuỷu tay, phía trong gân cơ nhị đầu.	- Đau vùng trước lưng, lo sợ, sốt, nôn, đau cánh tay, khuỷu tay.	- Châm sâu 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Tb4 KHÍCH MÔN	- Ở trên nếp ngang khớp cổ tay (phía lòng bàn tay) 5 thốn nằm trên rãnh gân cơ - gân tay lớn - gân tay nhỏ.	- Hồi hộp, đau vùng trước tim, lòng bàn tay chân nóng	- Châm sâu 0,4 - 0,8 thốn. - Cứu 3 - 10 phút
Tb5 GIÁN SỬ	- Phía trên lằn chỉ cổ tay 3 thốn, giữa gân cơ gân tay lớn và gân tay nhỏ.	- Sốt diễn cường, đau vùng trước tim.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Tb6 NỘI QUAN	- Từ lằn chỉ cổ tay đo lên 2 thốn, giữa cơ gân tay lớn - cơ gân tay nhỏ.	- Bệnh Tâm, Dòm, Tỳ, Vị; Đau vùng trước tim, mất ngủ, hồi hộp, nôn, sốt rét, đau dạ dày, ỉa chảy.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Tb7 ĐẠI LĂNG	- Nằm ở giữa lằn chỉ cổ tay, giữa gân 2 cơ gân tay	- Hồi hộp lo sợ, ho ra máu, tức ngực, đau dạ dày.	- Châm sâu 0,3 thốn
Tb8 LAO CUNG	- Cơ gấp ngón tay vào lòng bàn tay, nối đầu ngón tay 3 chạm vào kẽ 2 đốt xương bàn tay 2 - 3.	- Diên cường, cơ giật, nôn, cảm giác khát nhiều	- Châm sâu 0,3 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Tb9 TRUNG XUNG	- Ở điểm giữa của đầu ngón tay giữa, cách đầu móng tay 2mm.	- Sốt cơ giật, ngất, say nắng, đau ngực.	- Châm sâu 0,1 thốn - Cứu 2 - 5 phút.

BẢNG 10 - CÁC HUYỆT THƯỜNG DỤNG CỦA KINH TÂM TIÊU (3T-TR-TR-X)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
3T1 QUAN XUNG	- Cách góc ngoài gốc móng ngón tay 4 (ngón nhẫn) 2mm	- Ngất, nhức đầu, đau mắt, đau họng, sốt cao.	- Châm sâu 0,1 thốn - Cứu 2 - 5 phút
3T2 DỊCH MÔN	- Ở đầu trên (phía ngoài) đốt 1 của ngón 4 (phía cổ tay).	- Nhức đầu, đau mắt, ù tai, viêm họng, sốt rét, đau cổ tay.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 phút
3T3 TRUNG CHỦ	- Từ kẽ 2 ngón tay 4 - 5 đo lên phía mu tay 1 thốn.	- Nhức đầu, viêm họng, ù tai, sốt cao, đau cổ tay	- Châm sâu 0,2 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 phút
3T4 DUYỆNG TRI	- Chỗ lõm nằm trên nếp lằn mu cổ tay, phía ngoài gân cơ duỗi chung.	- Đau đầu, lo phiền, ù tai, sốt cao, đau cổ tay.	- Châm sâu 0,3 thốn - Cứu 3 - 7 phút
3T5 NGOẠI QUAN	- Từ giữa nếp ngang cổ tay phía mu tay đo lên 2 thốn (đối xứng với huyết Nội quan ở mặt trong).	- Bệnh ở biểu, phong hàn ra mồ hôi trộm, da nóng, mắt đỏ, nhức đầu, ù tai, sốt cao, viêm tuyến mang tai, đau chi trên	- Châm sâu 0,3 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút

Tên huyệt	Vị trí, cách lấy huyệt	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
3T6 CHI CẦU	- Ở chỗ lõm tư lằn ngang cổ tay phía mu tay đo lên 3 thốn.	- Sốt, nôn mửa, cảm mạo, u tai, đau ngực.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút
3T7 HỘI TÔNG	- Ở phía ngoài (phía ngón út) huyệt Ngoại quan 1 khoát, trên huyệt Dương trì 3 thốn.	- Diếp, đong kinh. Đau cánh tay.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút.
3T10 THIÊN TỈNH	- Ở phía trên đầu khuỷu tay (khi co tay lại) 1 thốn, nằm trên chỗ lõm giữa 2 gân.	- Diếp, đong kinh. Đau cánh tay, khuỷu tay.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút

BẢNG 11- CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA KINH ĐỒM (Do-VB-GB-XI)

Tên huyệt	Vị trí, cách lấy huyệt	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Do1 DỒNG TỬ LIÊU	- Ở cuối ngón gấp dưới con mắt (khi nhắm mắt) hoặc khi mở mắt thì cách dưới mắt 0,5 thốn.	- Nhức đầu, đau mắt, thị lực giảm, lẹo chắp, liệt mắt	- Châm sâu 0,2 thốn Không cứu.
Do2 THỈNH HỘI	- Chỗ lõm ngay trước Nhi bình (hà miêng thì sờ thấy rõ chỗ lõm).	- U tai, diếp, đau răng, liệt mặt, viêm tuyến mang tai.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 phút.
Do20 PHONG TRÌ	- Chỗ lõm ở phía ngoài khe liên đốt xương chẩm với C ₁ (1) 2 thốn.	- Nhức đầu, vẹo cổ, ngất, cảm sốt, thị lực giảm	- Châm sâu 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Do21 KIÊN TỈNH	- Điểm giữa, đoạn thẳng nối mỏm gai đốt C7 và mỏm cùng vai - đòn.	- Nhức đầu vùng đỉnh, ngất, áp xe vú, đau vai gáy, lao hạch.	- Châm sâu 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút.
Do24 NHẬT NGUYỆT	- Ở giao điểm của đường thẳng đứng qua núm vú và bờ trên xương sườn 8	- Đau vùng gan, túi mật, nôn, nấc.	- Châm sâu 0,2 - 0,5 thốn (chú ý không châm sâu). - Cứu 3 - 7 phút
Do25 KINH MÔN	- Ngang đầu xương sườn cột 12.	- Đau bụng, đầy bụng, ỉa chảy.	- Châm sâu 0,2 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút

(1) C: Ký hiệu đốt sống cổ

Tên huyệt	Vị trí, cách lấy huyệt	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Do26 DAI MACH	- Ở giao điểm của đường ngang qua rốn và đường thẳng đứng qua đầu xương sườn cut 11.	- Đau lưng, rối loạn kinh nguyệt, ra khí hư, đau hạ sườn.	- Châm sâu 0,3 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút
Do30 HOAN KHIẾU	- Ở chỗ lõm phía ngoài khớp đùi - huyệt khi nằm nghiêng (trên mào chuyển lộn xương đùi).	- Đau lưng, đau thần kinh tọa, liệt nửa người.	- Châm sâu 1,5 - 3 thốn - Cứu 5 - 15 phút
Do34 DUƠNG LANG TUYÊN	- Chỗ lõm giữa đầu xương mác và đầu xương chày.	- Liệt nửa người, nhức nửa đầu, kinh phong, đau thần kinh tọa, đau gối, đau thần kinh liên sườn.	- Châm sâu 0,8 - 1,2 thốn - Cứu 5 - 10 phút
Do35 DUƠNG GIAO	- Trên mắt cá ngoài 7 thốn, gân bờ sau xương mác, ở rãnh giữa cơ mác bên dài và cơ mác bên ngắn.	- Đau, liệt chi dưới, đau tức mang sườn, đắng miệng.	- Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Do36 NGOẠI KHAU	- Trên mắt cá ngoài 7 thốn (ngang và sau Đường giao) ở rãnh cơ dấp và cơ mác bên dài, sau bờ sau xương mác.	- Đau cẳng chân, đau tức ngực, đau từ mắt, diện cường.	- Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 10 phút.
Do37 QUANG MINH	- Trên mắt cá ngoài 5 thốn, sát bờ trước xương mác.	- Đau cẳng chân, sốt không ra mồ hôi, bệnh mắt	- Châm sâu 0,5 - 0,6 thốn. - Cứu 3 - 10 phút
Do38 DUƠNG PHU	- Từ lồi mắt cá ngoài đo lên 4 thốn.	- Đau nửa đầu, sốt rét, lao hạch, đau vai gáy, đau thần kinh hông.	- Châm sâu 0,5 - 0,6 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Do39 HUYỀN CHUNG (Tuyệt cốt)	- Từ lồi mắt cá ngoài đo lên 3 thốn.	- Chảy máu cam, đau họng, yếu cổ, ngất, liệt nửa người, đau môi khắp người.	- Châm sâu 0,4 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Do40 KHÂU KHU	- Chỗ lõm phía trước trong mắt cá ngoài chân (giữa Giải khe và Thần mạch).	- Đau mắt, đau liên sườn, yếu cổ, sốt rét.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Do41 TỨC LÂM KHẤP	- Từ kẽ ngón chân 4 - 5 đo lên 2 thốn.	- Bệnh tứ chi, tay chân tê bại, nhức đầu, đau răng, đau mắt, đau ngực sườn, lao hạch, viêm tuyến vú.	- Châm sâu 0,3 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 7 phút

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Do43 HIỆP KHÊ	- Từ kẽ ngón chân 4 - 5 đo lên 0,5 thốn	- Nhức đầu, đau mắt, u tai, đau liên sườn, sốt không ra mồ hôi	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn - Cứu 3 - 5 phút
Do44 TỨC KHIẾU ÂM	- Ở cách góc ngoài của góc móng chân 4 ta 2mm	- Nhức đầu, đau mắt, u tai, sốt cao không ra mồ hôi, đau liên sườn	- Châm sâu 0,1 thốn - Cứu 2 - 3 phút

BẢNG 12 - CÁC HUYẾT THƯỜNG DỤNG CỦA KINH CÁN (C-F-LIV-XII)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
C1 ĐẠI ĐỒN	- Ở cách góc ngoài của góc móng ngón chân cái 2mm.	- Viêm, tràn dịch màng tinh hoàn. Đau ra máu, sờ đau, hồng huyết.	- Châm sâu 0,1 thốn - Cứu 3 - 5 phút
C2 HÀNH GIAN	- Từ kẽ ngón chân 1 - 2 đo lên 0,5 thốn.	- Bị dãi, dãi són, đau liên sườn, đau mắt, mất ngủ, ngất, diên cuồng, nhức đầu, rong kinh.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 phút
C3 THAI XUNG	- Từ kẽ ngón chân 1 - 2 đo lên phía mu chân 2 thốn.	- Bị dãi, hồng kinh, đau bụng dưới, viêm mào tinh hoàn, dãi dâm, nhức đầu, hoa mắt chóng mặt.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 phút
C5 LÃI CẦU	- Ở trên mắt cá trong chân 5 thốn và ở 1/3 mặt trong xương chày về phía sau.	- Dãi khô, đau tinh hoàn, rối loạn kinh nguyệt, đau căng chân	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn (luồn kim dưới da). - Cứu 3 - 5 phút
C6 TRUNG ĐỒ	- Ở trên mắt cá trong 7 thốn và ở 1/3 mặt trong xương chày về phía sau.	- Đau hạ vị, viêm tinh hoàn, dãi buốt, dãi khô, hồng huyết.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn (luồn kim dưới da) - Cứu 3 - 5 phút
C8 KHÚC TUYỀN	- Ở phía đầu trong nếp gấp khoeo chân (khi co gấp đầu gối).	- Đau hạ vị, bị dãi, dãi khô, viêm mào tinh hoàn, viêm âm đạo.	- Châm sâu 0,3 - 0,6 thốn - Cứu 3 - 5 phút
C13 CHƯƠNG MÔN	- Ở điểm ứng với đầu phía ngoài của xương sườn 11.	- Sỏi bụng, đầy bụng, ỉa chảy, dãi nhiều, cổ trướng, nôn, viêm vú.	- Châm sâu 0,3 thốn - Cứu 3 - 5 phút
C14 KỶ MÔN	- Ở giao điểm của đường thẳng đứng qua núm vú và bỏ trên xương sườn 7.	- Đau tức ngực sườn, mờ mắt, nôn mửa, hành kinh bí sốt.	- Châm sâu 0,3 thốn (chú ý châm sâu sẽ vào gan). - Cứu 3 - 10 phút

BẢNG 13 - CÁC HUYỆT THƯỜNG DỤNG CỦA MẠCH ĐỘC (Đc-VG-DM-XIII)

Tên huyệt	Vị trí, cách lấy huyệt	Chữa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
Đc1 TRƯỜNG CUÔNG	- Ở chỗ lõm đầu chột xương cụt (trên đường đọc giữa sau lưng).	- Trị, ỉa ra máu, ỉa chảy, đau cột sống, diên cuồng co giật, di tinh, sa trực tràng.	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 7 phút.
Đc2 YẾU DU	- Chỗ lõm tiếp giáp của xương cùng và xương cụt (trên đường giữa dọc sau lưng).	- Đau vùng cùng - thất lưng, di tinh, liệt dương, rối loạn kinh nguyệt, ỉa chảy.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 7 phút
Đc4 MỆNH MÔN	- Ở chỗ lõm giữa liên đốt sống L2-L3 (đốt thất lưng)	- Đau lưng, đau cột sống, nhức đầu, sốt, động kinh, kinh phong, di tinh, ỉa chảy.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút
Đc14 ĐẠI CHUY	- Ở chỗ lõm giữa liên đốt sống cổ 7 và lưng (C7 - D1)	- Sốt, nhức đầu, đau cột sống, viêm phế quản, hen suyễn, động kinh, lạnh chi.	- Châm sâu 0,5 - 0,7 thốn - Cứu 3 - 10 phút (Châm luôn dưới môm gai).
Đc20 BẠCH HỘI	- Ở đỉnh đầu, giao điểm của đường chính giữa, đọc qua đỉnh đầu xuống lưng và đường thẳng nối 2 đỉnh vành tai qua đỉnh đầu.	- Ngất, diên cuồng, hay quên, ù tai, hoa mắt chóng mắt, hồi hộp, mất ngủ, sa trực tràng, sa sinh dục.	- Châm luôn kim dưới da 0,2 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 15 phút
Đc26 NHÂN TRUNG (Thủy cầu)	- Ở điểm 1/3 trên của rãnh Nhân trung (trên đường dọc giữa trước nối chân mũi với môi trên).	- Ngất, diên cuồng, mất tiếng, phù thũng, sốt cao.	- Châm sâu 0,2 - 0,3 thốn - Cứu 3 - 5 phút

BẢNG 14 - CÁC HUYỆT THƯỜNG DỤNG CỦA MẠCH H NHIỆM (N-V-C-IM-XIV)

Tên huyết	Vị trí, cách lấy huyết	Chứa các chứng	Cách Châm cứu hoặc day bấm
N1 HÔI ÂM	- Điểm giữa của đường chính giữa nối từ Âm đạo hoặc hậu môn đến hậu môn	- Rối loạn kinh nguyệt, viêm âm đạo, di tinh	- Châm sâu 0,5 thốn
N3 TRUNG CỤC	- Nằm trên đường giữa trước (Đường trắng), từ rốn xuống 4 thốn.	- Bị đái, đái rắt, sa trực tràng, viêm âm đạo, kinh nguyệt không đều.	- Châm sâu 0,2 - 1 thốn - Cứu 5 - 20 phút (Châm xuyên móng khi có cầu Bang quang).
N4 QUAN NGUYỄN	- Nằm trên đường chính giữa trước, dưới rốn 3 thốn.	- Bệnh kinh nguyệt, di tinh, liệt dương, đau hạ vị, ỉa chảy, rối loạn đi tiểu, suy nhược.	- Châm sâu 0,3 - 1 thốn - Cứu 5 - 60 phút
N5 THẠCH MÔN	- Nằm trên đường chính giữa trước, dưới rốn 2 thốn.	- Đau hạ vị, rối loạn kinh nguyệt, đái rắt, đái đục, ỉa chảy.	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 5 - 30 phút
N6 KHÍ HẢI	- Nằm trên đường chính giữa trước, dưới rốn 1,5 thốn	- Rối loạn kinh nguyệt, ra khí hư, ỉa chảy, suy nhược, truy mạch.	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 5 - 30 phút
N8 THẦN KHUYẾT	- Lỗ rốn	- Ỉa chảy, sỏi bụng, đau quanh rốn, suy nhược, tay chân lạnh, ngất.	- Cắm châm - Cứu cách muối 5 - 60 phút.
N12 TRUNG QUẢN	- Nằm trên đường giữa trước, trên rốn 4 thốn.	- Đau bụng, nôn, đau dạ dày, ợ chua, ỉa chảy, bệnh tạng rỗng.	- Châm sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 5 - 20 phút
N14 CỤ KHUYẾT	- Nằm trên đường giữa trước dưới mũi 1,5 thốn.	- Đau thượng vị, nôn, nấc, diễn cuồng, tim hồi hộp	- Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 20 phút
N15 CỬU VỊ	- Nằm trên đường giữa trước, dưới mũi 0,5 thốn.	- Đau thượng vị, nấc, đau ngực khó thở, đông kinh	- Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 15 phút
N17 CHIÊN TRUNG	- Ở giao điểm của đường giữa trước với đường ngang qua 2 núm vú (hoặc ngang liên sườn 4).	- Hen suyễn, ho, khó thở doãn khí, ít sữa.	- Châm sâu 0,3 thốn - Cứu 3 - 7 phút
N22 THIÊN ĐỘT	- Chỗ lõm trên đầu xương ức, trên đường giữa trước	- Ho, hen suyễn, viêm họng, viêm thanh quản, tức ngực.	- Châm sâu 0,3 - 0,5 thốn xương sai bờ sau xương ức - Cứu 3 - 7 phút
N23 LIÊM TUYỀN	- Chỗ lõm trên xương móng, trên đường giữa trước.	- Cảm, hơi khô, ho sặc, đau dưới lưỡi.	- Châm sâu 0,3 thốn - Cứu 3 - 7 phút

CHƯƠNG 17

PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ MỘT SỐ BỆNH THÔNG THƯỜNG

THỜI BÂM HUYẾT, CHÂM CỨU, THỜI CHÂM TẾ là những phương pháp tác động dùng huyết "MỎ" (khai) kết hợp với châm cứu thông thường.

Huyết "MỎ" - còn gọi là huyết "CHỦ" (Point maître), huyết "KHÓA" (Point cle) là những huyết chủ đạo trong việc lập lại quân bang Âm Dương, quá trình sinh lý của cơ thể theo nhịp sinh học; song chỉ một mình chúng không đủ mà cần phối hợp với các huyết đặc trị khác. Cũng vì như cái kính giúp cho ta đọc sách sáng tỏ, nhưng phải biết chữ mới đọc được sách. Bởi vậy phải nắm vững châm cứu kinh điển thông thường thì hiệu quả mới cao được.

Bệnh ở phần nông (biểu), thuộc nhiệt, tà khí ở nông, ở phần Dương, thường châm nông, rút kim nhanh (với người khỏe da săn, cơ dày cũng châm sâu, lưu kim lâu hơn).

Bệnh ở phần sâu (lý), phần Âm, thuộc Hàn, tà khí ở sâu, thường châm sâu, đôi khi đen (với người gầy yếu, cơ mỏng; trẻ em cũng thường châm nông, rút kim nhanh...).

Bệnh thuộc "Thực" (sức đề kháng mạnh) dùng phép Tả, bệnh thuộc "Hư" dùng phép Bổ.

Bệnh Hàn, bệnh thuộc Dương hư thường dùng ôn châm, cứu bổ (nhưng nếu Âm hư, Dương thịnh thì không được cứu).

Tóm tắt thủ thuật châm cứu "Bổ, Tả" như sau:

THỦ THUẬT CHÂM	CHÂM BỔ	CHÂM TẢ
1. Kích thích	Nhẹ	Mạnh
2. Châm kim vào	Từ từ	Nhanh
3. Đạt đắc khí rồi thì	Lưu kim	Lưu kim + Thỉnh thoảng vé kim mạnh
4. Động tác rút kim	Nhanh + bít lỗ châm	Rút kim từ từ, không bít lỗ châm.
5. Châm vào khi	Bệnh nhân đang thở ra.	Bệnh nhân đang hít vào.
6. Rút kim ra khi	Bệnh nhân đang hít vào	Bệnh nhân đang thở ra
7. Hướng đâm kim vào	Theo chiều đường kinh.	Ngược chiều đường kinh.

THỦ THUẬT CỨU	CUU BỔ	CUU TÁ
Dùng môi Ngải hoặc điều Ngải đốt cháy hơ nóng huyết (có khi cứu cách gừng, cách tòi)...	Dùng sức nóng vừa ấm, dịu. Nóng tư tư (hoặc ôn châm), tăng giảm tư tư; cứu xong xoa nhẹ trên chỗ cứu.	Dùng sức nóng nhiều (bệnh nhân có cảm giác nóng rát); đưa điều Ngải cháy hơ sát huyết thấy nóng nhiều lại đưa xa ra: như chim sẽ mổ thức

Về cách phối huyết, ngoài cách phối huyết "đôi" (Linh quy bát pháp), phối huyết "Du - Nguyên", còn cần chú ý: Phối huyết theo kinh (gần và xa); phối hợp Huyết "(Bối) Du - Mỏ"; phối hợp huyết "Nguyên - Lạc"; phối hợp với huyết "Khích" để chữa tạng phủ đau cấp; phối hợp với Hội huyết của các tổ chức... để chữa các bệnh tạng phủ và tổ chức của cơ thể...

Thủ thuật của phương pháp THỜI BẮM HUYẾT CHÂM CUU TÁC ĐỘNG VÀO HUYẾT, THỜI CHÂM TẾ... là:

Tác động vào HUYẾT MỎ ở giờ đó trước tiên cho đạt đặc khí. Sau đó mới tác động (châm cứu, day, bấm...) tiếp các huyết điều trị khác như châm cứu thông thường.

Nếu chưa đạt kết quả vừa ý, ta có thể tác động thêm vào Huyết "đôi"(couple) của nữ như với Linh quy bát pháp, Phi đảng pháp hoặc phối hợp Huyết mỏ của 2, 3 phương pháp với nhau.

A- CẢM SỐT, NIHỨC ĐẦU

1. NGẮT

Huyết Mỏ + Nội quan IX₆, Túc tam lý III₃₆, Nhân trung XIII₂₆, Thập tuyền O₂₀.

Châm huyết Mỏ trước tiên, sau đó châm tả Nhân trung, Thập tuyền, đến khi hơi tỉnh thì châm tiếp Nội quan, Túc tam lý.

2. CẢM NẶNG, TRÙNG NẶNG, TRÙNG NÓNG

A/ CẢM NẶNG.

Huyết Mỏ + Khúc trí II₁₁, Hợp cốc II₄, Nội quan IX₆, Đại chùy XIII₁₄, Túc tam lý III₃₆.

b/ TRÙNG NẶNG, TRÙNG NÓNG (tình trạng nặng hơn cảm nặng, có mê man...).

Huyết Mỏ + Nhân trung XIII₂₆, Thập tuyền O₂₀, Khúc Trạch IX₉, Bách hội XIII₂₀, Ủy trung VII₄₀.

Nếu:

- Nôn thì thêm: Nội quan IX₆, Túc tam lý III₃₆.

- Co giật thì thêm: Dương lăng tuyền XI₃₄.

- Vã mồ hôi, trụy mạch thì thêm: Cửu Khí hải (XIV₈).

Châm huyết Mỏ đầu tiên rồi châm tả Nhân trung và các huyết khác, có thể châm nân máu ở Khúc trạch, Ủy trung.

3. SỐT CAO CƠ GIẬT

Huyết Mỏ + Nhân trung XIII₂₀, Thập tuyền O₂₀, Đại chùy XIII₁₄, Hợp cốc II₄, Thái xung XII₃, Dương lăng tuyền XI₁₄, Khúc trí II₁₁.

Châm huyết Mỏ trước tiên, sau đó châm tả Nhân trung và các huyết khác.

4. CẢM LẠNH (PHONG HẠN)

Huyết MỎ + Liệt khuyết I₇, Ngoại quan X₅, Phong trí XI₂₀, Đại chùy XIII₁₄.

- Nếu ho thì thêm: Phế du VII₁₃.

- Nếu ngạt mũi thì thêm: Nghinh hương II₂₀.

5. CẢM PHONG NHIỆT

Nhức đầu, đau họng, sốt đau mình, miệng khô, ít ra mồ hôi. Mạch phù xác.

Huyết MỎ + Phong trí XI₂₀, Đại chùy XIII₁₄, Liệt khuyết I₇, Khúc trí II₁₁, Hợp cốc II₄.

Nếu táo bón thì thêm: Thiên khu III₂₅, Túc tam lý III₃₆.

6. NHỨC ĐẦU

A/ NHỨC ĐẦU VÙNG TRƯỚC TRAN.

Huyết MỎ + Đầu duy III, Ấn đường O₄ (chích nân một giọt máu), Thượng tinh XIII₂₃, Giải khê III₄₁.

B/ NHỨC ĐẦU VÙNG SAU GAY.

Huyết MỎ + Phong trí XI₂₀, Bách hội XIII₂₀, Hậu khê IV₃, Côn lôn VII₆₀, Thái dương O₅.

C/ NHỨC ĐẦU VÙNG THAI DƯƠNG

Huyết MỎ + Phong trí XI₂₀, Thái dương O₅, Túc lâm khắp (Đòm) XI₄₁, Dương phụ XI₃₈.

D/ NHỨC ĐẦU VÙNG ĐỈNH

Huyết MỎ + Bách hội XIII₂₀, Tín hội XIII₂₂, Thái xung XII₃.

Các chứng nhức đầu:

- Nếu nguyên nhân do ngoại cảm thì châm thêm:

- Phong trí XI₂₀, Liệt khuyết I₇, Ngoại quan X₅, Hợp cốc II₄.

- Nếu do đàm thì châm thêm: Phong long III₄₀, Túc tam lý III₃₆.

- Nếu do can khí nghịch lên thì châm: Thái xung XII₃, Túc lâm khắp XI₄₁, Bách hội XIII₂₀.

- Nếu do thiếu khí (khí hư), châm bổ: Chiên trung XIV₁₇, Quan nguyên, Khí hải.

- Nếu do huyết hư, châm bổ các huyết: Can du VII₁₈, Cách du VII₁₇, Túc tam lý III₃₆.

B- HỒ HẤP

7- HỒ

Huyết MỎ + Liệt khuyết I₇, Xích trạch I₅, Ngự tế I₁₀, Nội quan IX₆, Hợp cốc II₄, Phế du VII₁₃.

- Nếu ho có đờm nhiều thì thêm Phong long III₄₀
- Ho kéo dài lâu ngay suy nhược thì thêm Cao hoàng VII₄₃, Chương môn XII₁₄, Túc tam lý III₄₀, Tam âm giao IV₆, Mệnh môn XIII₄.

8- SỐT + HO DO VIÊM PHẾ QUẢN

- Huyết MỎ + Khúc trí II₁₁, Hợp cốc II₄, Đại chùy XIII₄, Thiệu thương I₁₁
- Do ngoại cảm: Thêm Liệt khuyết I₇, Phong môn VII₁₂, Phong trí XI₂₀
 - Do nội thương: Thêm Chương môn XII₁₃, Cao hoàng VII₄₃, Mệnh môn XIII₄, Tam âm giao IV₆, Túc tam lý III₄₀.
 - Nếu nóng rết qua lại: Thêm Đào đạo XIII₁₃, Hậu Khê VI₇.

9- HEN PHẾ QUẢN

- Huyết MỎ + Thiên đởng XIV₂₂, Trung phủ VI₇, Khúc trí II₁₁, Chiên trung XIV₁₇, Phong long III₄₀, Túc tam lý III₄₀.
- Ngoài cơn hen, day thêm: Phế du VII₁₃, Tỳ du VII₂₀, Thần du VII₂₃.
 - Với thể hen hàn: Cứu, ôn châm.
 - Với thể hen nhiệt: Châm

C- TIỂU HÓA

10- NÔN

- Huyết MỎ + Trung quản XIV₁₂, Nội quan IX₆, Túc tam lý III₄₀, Công tôn IV₆.
- Nếu do phong nhiệt, thêm: Hợp cốc II₄, Nội đình III₄₄.
 - Nếu do phong hàn, thêm: Thượng quản XIV₁₃, Vị du VII₂₁ (cứu hoặc ôn châm).
 - Nếu do đàm ẩm, thêm: Phong long III₄₀, Chiên trung XIV₁₇
 - Nếu do thực tích, thêm: Hạ quản XIV₁₀
 - Nếu do rối loạn tình chí, thêm: Thái xung XII₃, Khâu khư XI₄₀
 - Nếu do vị khí hư nhược, thêm: Tỳ du VII₂₀, Vị du VII₂₁.

11- NẮC

Huyết MỎ + Cách du VII₁₇, Túc tam lý III₄₀, Nội quan IX₆, Cự khuyết XIV₁₄.

12- CƠN ĐAU DẠ DÀY (ĐAU VÙNG THƯỢNG VỊ)

A) THỂ CAN KHÍ PHẠM VỊ, TÌNH CHÍ KHÔNG THOẢI MAI:

Huyết MỎ + Nội quan IX₆, Trung quản XIV₁₂, Kỳ môn XII₁₄, Túc tam lý III₄₀, Công tôn IV₆, Thái xung XII₃, (tà). Nếu khí trệ, đầy nhiều, thêm: Hợp cốc II₄, Chiên trung XIV₁₇.

B) THỂ HƯ HÀN.

Huyết MỎ + Tỳ du VII₂₀, Vị du VII₂₁, Chương môn XII₁₃, Trung quản XIV₁₂, Nội quan IX₆, Công tôn IV₆, Túc tam lý III₄₀ (ôn châm hoặc cứu).

13- ĐAU BỤNG VÙNG QUANH RÕN

Huyệt MÔ + Túc tam lý III₃₆, Thiên khu III₂₅, Khi hải XIV₆, Hợp cốc II₄.

- Nếu đau bụng, thêm: Chiêm trung XIV₁₇, Giải khê III₄₁
- Nếu thực tích, thêm: Nội đình III₄₄, Công tôn IV₆, Khúc trí II₁₁.
- Nếu do lạnh, thêm: Cửu Thần khuyết (rốn).

14- ÁA LÒNG

A) THỂ NHIỆT THẤP.

Huyệt MÔ + Hợp cốc II₄, Đại tràng du VII₂₅, Túc tam lý III₃₆, Trung quản XIV₁₂, Thiên khu III₂₅.

Nếu có nôn, thêm: Nội quan IX₆.

B) THỂ TỶ HƯ, HẠN THẤP:

Huyệt MÔ + Túc tam lý III₃₆, Trung quản XIV₁₂, Thiên khu III₂₅.

Cửu: Quan nguyên XIV₄, Công tôn IV₆ và Thần khuyết (lỗ rốn).

D. TIM MẠCH

15- TĂNG HUYẾT ÁP

Huyệt MÔ + Dầu duy III₈, Ấn đường O₄, Thái dương O₅, Xuất cốc XI₈, Phong trì XI₂₀, Bách hội XIII₂₀.

- Với thể Can dương vượng, nhức đầu, mặt đỏ, táo, thêm: Can du VII₁₈, Hành gian XII₂.
- Với thể Âm hư dương vượng, thêm: Thái khê VIII₂₃, Thần môn V₇, Thận du VII₂₃.
- Với thể Âm dương lưỡng hư, thêm: Quan nguyên XIV₄, Thận du VII₂₃, Túc tam lý III₃₆, Thần môn V₇, Tam âm giao IV₆, Phong long III₄₀, Nội quan IX₆.

16- ĐAU NGỰC

Huyệt MÔ + Thần đường VII₄₄, Chiêm trung XIV₁₇, Khích môn XI₄, Nội quan IX₆, Thần môn V₇, Phong long III₄₀, Túc tam lý III₃₆.

E- TIẾT NIỆU SINH DỤC

17- CÒN ĐAU QUẢN THẬN

Huyệt MÔ + Thủy tuyền VIII₅, Thận du VII₂₃, Bàng quang du VII₂₈, Trung cực XIV₃, Âm cốc VIII₁₆.

18- VIÊM BÀNG QUANG CẤP

Huyệt MÔ + Kim môn VII₆₃, Ủy dương VII₃₉, Bàng quang du VII₂₈, Tam tiêu du VII₂₂, Trung cực XIV₃.

19- BI ĐÀI

Huyệt MỔ + Trung cực XIV₃, Tam tiêu du VII₂, Bang quang du VII₂₈, U y dương V₁₇, Thủ
tuyền VIII₅.

20- DI MÔNG TINH, LIỆT DƯƠNG

Huyệt MỔ + Thần du VII₂₃, Quan nguyên XIV₄, Tam âm giao IV₆.

- Với mông tinh, thêm: Thần môn V₈, Tam du VII₁.

- Với hoạt tinh, thêm: Chi thất VII₂₂, Thái khê VIII₃.

- Với liệt dương, thêm: Mệnh môn XIII₄, Chi thất VII₂.

21- THỐNG KINH (ĐAU BỤNG KHI HÀNH KINH)

Huyệt MỔ + Thủ liệu VII₃₂, Trung cực XIV₃, Tam âm giao IV₆.

- Với chứng "Thực", thêm: Khí hải XIV₆, Huyệt hải IV₁₀.

- Với chứng "Hư", thêm: Quan nguyên XIV₄, Túc tam lý III₃₆.

22- KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU

Huyệt MỔ + Khí hải XIV₆, Tam âm giao IV₆, Giao tin VIII₈.

- Hành kinh sớm, thêm: Thái khê VIII₃, Thái xung XII₄.

- Hành kinh muộn, thêm: Quy lai III₂₉, Thiên khu III₂₅.

- Hành kinh thất thường, thêm: Giao tin VIII₈, Tỳ du VII₂₀, Túc tam lý III₃₆.

23- BỂ KINH

Huyệt MỔ + Âm giao XIV₇, Thần du VII₂₃, Tam âm giao IV₆, Huyệt hải IV₁₀, Hành giao
XII₂, Túc tam lý III₃₆.

24- THỨC ĐỀ

Huyệt MỔ + Hợp cốc II₄, Tam âm giao IV₆, Chí âm VII₃₇.

25- TẮC TIA SỮA

Huyệt MỔ + Kiên tinh XI₂₁, Túc tam lý III₃₆, Túc lâm khấp XI₄₁.

26- SỮA RA ÍT

Huyệt MỔ + Nhũ căn III₁₈, Chiên trung XIV₁₇, Thiếu trạch VI₁, Kỳ môn XII₁₄.

Nếu người yếu, thêm: châm bố Túc tam lý III₃₆, Tỳ du VII₂₀.

F. THẦN KINH

27- SUY NHƯỢC THẦN KINH

a) Thể Thần âm hư, CAN dương vượng (vàng đầu, tai ù, hoa mắt, mắt ngù).

Huyệt MỔ + Bách hội XIII₂₀, Nội quan IX₆, Thái xung XII₃, Thái khê VIII₃.

b) Thể thần khí suy (đau đầu, mắt ngù, di tinh, hoạt tinh, liệt dương).

Huyệt MỔ + Mệnh môn VIII₁, Thần du VII₂₃, Quan nguyên XIV₄, Bách hội XIII₂₀.

c) Thể Tâm lý đều hư (đau đầu, mắt ngù, hồi hộp, kém ăn, ngủ hay mê)

Huyệt MỔ + Nội quan IX₆, Thần môn V₇, Túc tam lý III₃₆, Tam âm giao IV₆, Bách hội XIII₂₀.

28- HỘI CHỨNG TIỀN ĐÌNH (MẮT THẮNG BẰNG)

Huyệt MỒ + Nội quan IX₆, Tam âm giao IV₆, Thái xung XII₃, Thái khê VIII₃, Khâu khư XI₄₀, Phong long III₄₀, Xuất cốc XI₈, Ấp phong X₁₇.

29- ĐAU DÂY THẦN KINH HỒNG

Huyệt MỒ + Đại tràng du VII₂₅, Hoàn khiêu XI₃₀, Dương lăng tuyền XI₃₄, Ủy trung VII₄₀, Côn lôn VII₆₀, Thái xung XII₃.

30- ĐAU DÂY THẦN KINH LIÊN SƯỜN

Huyệt MỒ + Chi cầu X₆, Dương lăng tuyền XI₃₄, Thái xung XII₃, Nội quan IX₆, Kỳ môn XII₁₄, Ấp thị huyết.

31- ĐAU DÂY THẦN KINH SINH BA

Huyệt MỒ + Hợp cốc II₄, Ấp phong X₁₇, Phong tri XI₂₀, Ấp thị huyết.

32- CHỨNG ĐAU BUỐT CHI NHƯ BỊ BÔNG, CHÁY

a) Ở chi trên:

Huyệt MỒ + Nội quan IX₆, Hợp cốc II₄, Âm kích V₆, Khống tối I₆, Kích môn IX₄, Hội long X₇.

b) Ở chi dưới:

Huyệt MỒ + Tam âm giao IV₆, Kim môn VII₆₃, Trúc tân VIII₉, Dương giao XI₃₅, Trung đở XII₆.

33- LIỆT DÂY THẦN KINH TRƯ

Huyệt MỒ + Thiếu hải V₃, Ngoại quan X₅, Hậu khê VI₃, Hợp cốc II₄, Lao cung IX₈.

34- LIỆT MẮT DO LẠNH

Huyệt MỒ + Toàn trúc VII₂, Tinh minh VII₁, Địa thương III₄, Giáp xa III₆, Nhân trung XIII₂₆, Thừa tướng XIV₂₄, Hợp cốc II₄.

35- LIỆT DÂY THẦN KINH HỒNG KHOEO NGOÀI

(Bàn chân chức xuống không quay ra phía ngoài được, đi kiểu quét đất).

Huyệt MỒ + Dương lăng tuyền XI₃₄, Túc tam lý III₃₆, Giải khê III₄₁, Túc lâm khấp XI₄₁, Thái xung XII₃, Thần mạch VII₆₂.

36- LIỆT NỬA NGƯỜI

Huyệt MỒ:

a) Vội chi trên: Kiên ngưng II₁₅, Khúc tri II₁₁, Hợp cốc II₄, Ngoại quan X₅, Nội quan IX₆.

b) Vội chi dưới: Túc tam lý III₃₆, Dương lăng tuyền XI₃₄, Hoàn khiêu XI₃₀, Thần mạch VII₆₂, Thái xung XII₃.

Mắt: Giáp xa III₆, Địa thương III₄, Toàn trúc VII₂.

G- BỆNH NGŨ QUAN

37- CẢM ĐỘT NGỘT

Huyệt MỒ + Ấp môn XIII₁₅, Liêm tuyền XIV₂₃, Bách hội XIII₂₀, Khí hải XIV₆, Ngoại quan X₅, Hợp cốc II₄, Phong môn VII₁₂.

38- MẮT TIẾNG, KHAN TIẾNG

Huyệt MÔ + Âm môn XIII₁₅, Liêm tuyến XIV₂₃, Nhân nghinh III₉, Hợp cốc II₄, Liệt khuyết I₇, Phong long III₄₀, Thân du VIII₂₃, Du phủ VII₂₇.

39- VIÊM MŨI

a) Thể cấp tính.

Huyệt MÔ + Nghinh hương II₂₀, Ấn đường O₄, Hợp cốc II₄, Liệt khuyết I₇, Phong trì XI₂₀.

b) Thể mãn tính.

Huyệt MÔ + Nghinh hương II₂₀, Ấn đường O₄, Hợp cốc II₄, Thông thiên VII₇.

40- VIÊM XOANG

Huyệt MÔ + Nghinh hương II₂₀, Ấn đường O₄, Hợp cốc II₄, Ngoại quan X₅, Thông thiên VII₇, Phong trì XI₂₀, Phế du VII₁₃, Khiếu âm XI₁₁.

41- VIÊM HỌNG

Huyệt MÔ + Giáp xa III₆, Nhân nghinh III₉, Hợp cốc II₄, Liệt khuyết I₇, Khúc trí II₁₁, Thiếu thương I₁₁.

H- THẤP KHỚP

42- ĐAU KHỚP CỔ VAI

Huyệt MÔ + Kiên tinh XI₂₁, Kiên ngưng II₁₅, Kiên liêu X₁₄, Nhu du VI₁₀, Huyền chung XI₃₉.

43- ĐAU GÁY CỔ (TOCTICOLIS).

Huyệt MÔ + Phong trì XI₂₀, Kiên tinh, XI₂₁, Liệt khuyết I₇, Bách hội XIII₂₀, Nhu du VI₁₀.

44- ĐAU KHỚP KHUYU TAY

Huyệt MÔ + Khúc trí II₁₁, Tý nhu II₁₄, Kiên tinh XI₂₁.

45- ĐAU KHỚP CỔ TAY

Huyệt MÔ + Ngoại quan X₅, Dương khê II₅, Dương cốc VI₅.

46- ĐAU CẰNG TAY

Huyệt MÔ + Thủ tam lý II₁₀, Khúc trí II₁₁, Ngoại quan X₅.

47- ĐAU CỘT SỐNG LƯNG

Huyệt MÔ + Thần trụ XIII₁₂, Mệnh môn XIII₁, Phong môn VII₁₂, Dương quan XIII₃, Đại trũ VII₁₁.

48- ĐAU VÙNG ĐŨI

Huyệt MÔ + Bế quan III₃₁, Lương khâu III₃₄, Phong thị XI₃₁, Thừa phủ XII₃₆.

49- ĐAU KHỚP GỐI

Huyệt MÔ + Tật dương quan XI₃₃, Huyệt hải IV₁₀, Dương lăng tuyền XI₃₄, Tật nhãn O₃₄.

50- ĐAU CĂNG CHÂN

Huyệt MỔ + Túc tam lý III₃₀, Dương phủ XI₃₅, Hạ cơ hứ III₃₉

Chú ý: Với các dạng đau khớp, nếu thấy tính chất đau như:

- Di chuyển (chạy) thì thêm: Cách du VII₁₇, Huyết hải IV₁₀
- Đau nhiều khi gặp lạnh thêm: Cửu Thần du VII₂₃, Quan nguyên XIV₄
- Ê ẩm, nóng nề thêm: Túc tam lý III₃₀, Thương khẩu IV₅
- Kèm theo sốt thêm: Đại chủy XIII₁₄, Khúc trí II₁₁, Hợp cốc II₄

51- ĐAU LƯNG

Huyệt MỔ + Thận du VII₂₃, Mệnh môn XIII₄, Đại trử VII₁₁, Đại tràng du VII₂₅, Ủy trung VII₄₀, Dương quan XIII₃

PHẦN PHỤ LỤC

BẢNG TÍNH NGÀY CAN CHI VÀ LỊCH THỜI BẮM HUYẾT CHÂM CỨU, THẾ KỶ XX VÀ THẾ KỶ XXI

LỊCH THỜI BẮM HUYẾT CHÂM CỨU này được bổ sung từ cuốn HỆ CAN CHI - CÁCH TÍNH và LỊCH THỜI CHÂM CỨU VAN NĂM CỦA TÁC GIẢ. Nó là sự phối hợp của:

1- BẢNG CAN CHI (Mã số) của HÔM TRƯỚC CÁC NGÀY ĐẦU THANG ĐƯƠNG LỊCH (T⁰) của thế kỷ XX và thế kỷ XXI (xem bảng T⁰).

2- Các bảng LỊCH GIỜ HUYẾT của ba phương pháp THỜI CHÂM CỨU: LINH QUY BÁT PHÁP, PHI DẪNG PHÁP VÀ TỶ NGỌ LƯU CHỦ (Xem các bảng lịch giờ Huyết Mộ ở các trang sau).

Muốn bấm huyết châm cứu, theo giờ HUYẾT MỘ phải tiến hành theo hai bước sau:

A- XÁC ĐỊNH NGÀY CAN CHI

Muốn xác định tên Can chi của bất kỳ một ngày nào trong hai thế kỷ trên (XX và XXI), ta lấy (Nhật số) ngày đó cộng với số T⁰ của tháng đó (căn cứ theo bảng T⁰ của hai thế kỷ rồi đem số kết quả đối chiếu với bảng Mã số CAN CHI theo cách: Từ Mã số dòng ngang ra cho tên CAN; đứng dọc lên cho tên CHI.

BẢNG MÃ SỐ CAN CHI

-10 +12 +1	I Tý	II Sửu	III Dần	IV Mão	V Thìn	VI Tỵ	VII Ngọ	VIII Mùi	IX Thân	X Đậu	XI Tuất	XII Hợi
1 GIÁP 2 ÁT	1	2	51	52	41	42	31	32	21	22	11	12
3 BÍNH 4 ĐINH	13	14	3	4	53	54	43	44	33	34	23	24
5 MẬU 6 KỶ	25	26	15	16	5	6	55	56	45	46	35	36
7 CANH 8 TÂN	37	38	27	28	17	18	7	8	57	58	47	48
9 NHÂM 10 QUÝ	49	50	39	40	29	30	19	20	9	10	59	60

B- XÁC ĐỊNH HUYỆT MỎ

Muốn tìm HUYỆT MỎ ở bất kỳ giờ nào của bất kỳ một ngày (Can chi) nào, ta căn cứ vào các Bảng LỊCH GIỜ HUYỆT MỎ, để tra như sau: Từ cột ngày Can chi (Mã số) dòng xuống và từ hàng giờ định châm cứu bâm huyết dòng ngang ra, nơi gặp nhau là Mã số của HUYỆT MỎ ở giờ đó.

Ví dụ: Có một người bệnh lên cơn đau da dầy vì nhiễm lạnh, lúc 02^h ngày 25/9/1992, cần điều trị giảm đau ngay. Tìm HUYỆT MỎ ở giờ này để áp dụng phương pháp Thời châm cứu, bâm huyết...

Giải:

- Mã số Can chi ngày 25-9-1992 là:

25 + T' (của tháng 9-1992). Tra Bảng T' được T' là 16

25 + 16 = 41 (tra Bảng mã số Can chi, số 41 là ngày Giáp Thìn).

- HUYỆT MỎ ở giờ này là:

Tra Bảng lịch giờ HUYỆT MỎ: theo LINH QUY BÁT PHÁP ta được mã số 9 là LIỆT KHUYẾT; - theo PHI DẰNG PHÁP ta được mã số 1 là THẬN MẠCH; - theo TỶ NGỌ LƯU CHỦ ta được mã số 63 là: HÀNH GIAN.

Ghi chú: Tra mã số giờ HUYỆT MỎ theo PHI DẰNG PHÁP và TỶ NGỌ LƯU CHỦ chỉ cần biết CAN của ngày (tức là chỉ cần biết số hàng đơn vị của mã số CAN CHI). Theo thí dụ trên, đó là ngày GIÁP (số hàng đơn vị: 1).

Vậy ta phải châm các HUYỆT MỎ này trước tiên đạt đắc khí, sau đó mới ôn châm, hoặc cứu hoặc day bấm hoặc tác động tiếp lên các huyết điều trị khác như: Tác tam lý, Hợp cốc, Công tôn, Vị du, Ty du...

Ba phương pháp trên bổ sung cho nhau nên khi điều trị có thể dùng HUYỆT MỎ của một hoặc kết hợp HUYỆT MỎ của cả ba phương pháp.

Với LINH QUY BÁT PHÁP và PHI DẰNG PHÁP nếu tác động một HUYỆT MỎ chưa đạt kết quả vừa ý, có thể dùng phối hợp huyết "đôi" với nó.

BẢNG T⁽¹⁾: CÁN CHI (MÀ SỐ) HỒM TRƯỚC CÁC NGÀY ĐẠI
THÁNG DƯƠNG LỊCH CỦA THẾ KỶ XX VÀ THẾ KỶ XXI

Tháng DL Năm (1)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	(2)			(3)			(4)			(5)			
1900		10	41	9	40	10	41	11	42	13	43	14	44
1901. 1981. 2061		15	46	14	45	15	46	16	47	18	48	19	49
1902. 1982. 2062		20	51	19	50	20	51	21	52	23	53	24	54
1903. 1983. 2063		25	56	24	55	25	56	26	57	28	58	29	59
1904. 1984. 2064		30	1	30	1	31	2	32	3	34	4	35	5
1905. 1985. 2065		36	7	35	6	36	7	37	8	39	9	40	10
1906. 1986. 2066		41	12	40	11	41	12	42	13	44	14	45	15
1907. 1987. 2067		46	17	45	16	46	17	47	18	49	19	50	20
1908. 1988. 2068		51	22	51	22	52	23	53	24	55	25	56	26
1909. 1989. 2069		57	28	56	27	57	28	58	29	60	30	1	31
1910. 1990. 2070		2	33	1	32	2	33	3	34	5	35	6	36
1911. 1991. 2071		7	38	6	37	7	38	8	39	10	40	11	41
1912. 1992. 2072		12	43	12	43	13	44	14	45	16	46	17	47
1913. 1993. 2073		18	49	17	48	18	49	19	50	21	51	22	52
1914. 1994. 2074		23	54	22	53	23	54	24	55	26	56	27	57
1915. 1995. 2075		28	59	27	58	28	59	29	60	31	1	32	2
1916. 1996. 2076		33	4	33	4	34	5	35	6	37	7	38	8
1917. 1997. 2077		39	10	38	9	39	10	40	11	42	12	43	13
1918. 1998. 2078		44	15	43	14	44	15	45	16	47	17	48	18
1919. 1999. 2079		49	20	48	19	49	20	50	21	52	22	53	23
1920. 2000. 2080		54	25	54	25	55	26	56	27	58	28	59	29
1921. 2001. 2081		60	31	59	30	60	31	1	32	3	33	4	34
1922. 2002. 2082		5	36	4	35	5	36	6	37	8	8	9	39
1923. 2003. 2083		10	41	9	40	10	41	11	42	13	43	14	44
1924. 2004. 2084		15	46	15	46	16	47	17	48	19	49	20	50
1925. 2005. 2085		21	52	20	51	21	52	22	53	24	54	25	55
1926. 2006. 2086		26	57	25	56	26	57	27	58	29	59	30	60
1927. 2007. 2087		31	2	30	1	31	2	32	3	34	4	35	5
1928. 2008. 2088		36	7	36	7	37	8	38	9	40	10	41	11
1929. 2009. 2089		42	13	41	12	42	13	43	14	45	15	46	16
1930. 2010. 2090		47	18	46	17	47	18	48	19	50	20	51	21
1931. 2011. 2091		52	23	51	22	52	23	53	24	55	25	56	26
1932. 2012. 2092		57	28	57	28	58	29	59	30	1	31	2	32
1933. 2013. 2093		3	34	2	33	3	34	4	35	6	36	7	37
1934. 2014. 2094		8	39	7	38	8	39	9	40	11	41	12	42
1935. 2015. 2095		13	44	12	42	13	44	14	45	16	46	17	47
1936. 2016. 2096		18	49	18	49	19	50	20	51	22	52	23	53
1937. 2017. 2097		24	55	23	54	24	55	25	56	27	57	28	58
1938. 2018. 2098		29	60	28	59	29	60	30	1	32	2	33	3
1939. 2019. 2099		34	5	33	4	34	5	35	6	37	7	38	8
1940. 2020.		39	10	39	10	40	11	41	12	43	13	44	14
2100		39	10	38	9	39	10	40	11	42	12	43	13

Tháng DL Năm (1)	1 2 3			4 5 6			7 8 9			10 11 12		
	1941. 2021	45	16	44	15	45	16	46	17	48	18	49
1942. 2022	50	21	49	20	50	21	51	22	53	23	54	24
1943. 2023	55	26	54	25	55	26	56	27	58	28	59	29
1944. 2024	60	31	60	31	1	32	2	33	4	34	5	35
1945. 2025	6	37	5	36	6	37	7	38	9	39	10	40
1946. 2026	11	42	10	41	11	42	12	43	14	44	15	45
1947. 2027	16	47	15	46	16	47	17	48	19	49	20	50
1948. 2028	21	52	21	52	22	53	23	54	25	55	26	56
1949. 2029	27	58	26	57	27	28	28	59	30	60	31	1
1950. 2030	32	3	31	2	32	3	33	4	35	5	36	6
1951.2031	37	8	36	7	37	8	38	9	40	10	41	11
1952.2032	42	13	42	13	43	14	44	15	46	16	47	17
1953.2033	48	19	47	18	48	19	49	20	51	21	52	22
1954.2034	53	24	52	23	53	24	54	25	56	26	57	27
1955.2035	58	29	57	28	58	29	59	30	1	31	2	32
1956.2036	3	34	3	34	4	35	5	36	7	37	8	38
1957.2037	9	40	8	39	9	40	10	41	12	42	13	43
1958.2038	14	45	13	44	14	45	15	46	17	47	18	48
1959.2039	19	50	18	49	19	50	20	51	22	52	23	53
1960.2040	24	55	24	55	25	56	26	57	28	58	29	59
1961. 2041	30	1	29	60	30	1	31	2	33	3	34	4
1962. 2042	35	6	34	5	35	6	36	7	38	8	39	9
1963.2043	40	11	39	10	40	11	41	12	43	13	44	14
1964. 2044	45	16	45	16	46	17	47	18	49	19	50	20
1965. 2045	51	22	50	21	51	22	52	23	54	24	55	25
1966. 2046	56	27	55	26	56	27	57	28	59	29	60	30
1967. 2047	1	32	60	31	1	32	2	33	4	34	5	35
1968. 2048	6	37	6	37	7	38	8	39	10	40	11	41
1969. 2049	12	43	11	42	12	43	13	44	15	45	16	46
1970. 2050	17	48	16	47	17	48	18	49	20	50	21	51
1971. 2051	22	53	21	52	22	53	23	54	25	55	26	56
1972. 2052	27	58	27	58	28	59	29	60	31	1	32	2
1973. 2053	33	4	32	3	33	4	34	5	36	6	37	7
1974. 2054	38	9	37	8	38	9	39	10	41	11	42	12
1975. 2055	43	14	42	13	43	14	44	15	46	16	47	17
1976. 2056	48	19	48	19	49	20	50	21	52	22	53	23
1977. 2057	54	25	53	24	54	25	55	26	57	27	58	28
1978. 2058	59	30	58	29	59	30	60	31	2	32	3	33
1979. 2059	4	35	3	34	4	35	5	36	7	37	8	38
1980. 2060	9	40	9	40	10	41	11	42	13	43	14	44

**BẢNG T⁰: CÁN CHI (MÃ SỐ) HỒM TRƯỚC CÁC NGÀY
ĐẦU THÁNG DƯƠNG LỊCH CỦA THẾ KỶ XXII**

Tháng DL Năm(1)	1 2 3			4 5 6			7 8 9			10 11 12			
	(2)			(3)			(4)			(5)			
2100		39	10	38	9	39	10	40	11	42	12	43	13
2101	2181	44	15	43	14	44	15	45	16	47	17	48	18
2102	2182	49	20	48	19	49	20	50	21	52	22	53	23
2103	2183	54	25	53	24	54	25	55	26	57	27	58	28
2104	2184	59	30	59	30	60	51	1	32	3	33	4	34
2105	2185	5	36	4	35	5	36	6	37	8	38	9	39
2106	2186	10	41	9	40	10	41	11	42	13	43	14	44
2107	2187	15	46	14	45	15	46	16	47	18	48	19	49
2108	2188	20	51	20	51	21	52	22	53	24	54	25	55
2109	2189	26	57	25	56	26	57	27	58	29	59	30	60
2110	2190	31	2	30	1	31	2	32	3	34	4	35	5
2111	2191	36	7	35	6	36	7	37	8	39	9	40	10
2112	2192	41	12	41	12	42	13	43	14	45	15	46	16
2113	2193	47	18	46	17	47	18	48	19	50	20	51	21
2114	2194	52	23	51	22	52	23	53	24	55	25	56	26
2115	2195	57	28	56	27	57	28	58	29	60	30	1	31
2116	2196	2	33	2	33	3	34	4	35	6	36	7	37
2117	2197	8	39	7	38	8	39	9	40	11	41	12	42
2118	2198	13	44	12	43	13	44	14	45	16	46	17	47
2119	2199	18	49	17	48	18	49	19	50	21	51	22	52
2120		23	54	23	54	24	55	25	56	27	57	28	58
2121		29	60	28	59	29	60	30	1	32	2	33	3
2122		34	5	33	4	34	5	35	6	37	7	38	8
2123		39	10	38	9	39	10	40	11	42	12	43	13
2124		44	15	44	15	45	16	46	17	48	18	49	19
2125		50	21	49	20	50	21	51	22	53	23	54	24
2126		55	26	54	25	55	26	56	27	58	28	59	29
2127		60	31	59	30	60	31	1	32	3	33	4	34
2128		5	36	5	36	6	37	7	38	9	39	10	40
2129		11	42	10	41	11	42	12	43	14	44	15	45
2130		16	47	15	46	16	47	17	48	19	49	20	50
2131		21	52	20	51	21	52	22	53	24	54	25	55
2132		26	57	26	57	27	58	28	59	30	60	31	1
2133		32	3	31	2	32	3	33	4	35	5	36	6
2134		37	8	36	7	37	8	38	9	40	10	41	11
2135		42	13	41	12	42	13	43	14	45	15	46	16
2136		47	18	47	18	48	19	49	20	51	21	52	22
2137		53	24	52	23	53	24	54	25	56	26	57	27
2138		58	29	57	28	58	29	59	30	1	31	2	32
2139		3	34	2	33	3	34	4	35	6	36	7	37
2140		8	39	8	39	9	40	10	41	12	42	13	43

Thang DL Năm(1)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	(2)			(3)			(4)			(5)		
2141	14	45	13	44	14	45	15	46	17	47	18	48
2142	19	50	18	49	19	50	20	51	22	52	23	53
2143	24	55	23	54	24	55	25	56	27	57	28	58
2144	29	60	29	60	30	1	31	2	33	3	34	4
2145	35	6	34	5	35	6	36	7	38	8	39	9
2146	40	11	39	10	40	11	41	12	43	13	44	14
2147	45	16	44	15	45	16	46	17	48	18	49	19
2148	50	21	50	21	51	22	52	23	54	24	55	25
2149	56	27	55	26	56	27	57	28	59	29	60	30
2150	1	32	60	31	1	32	2	33	4	34	5	35
2151	6	37	5	36	6	37	7	38	9	39	10	40
2152	11	42		42	12	43	13	44	15	45	16	46
2153	17	48	16	47	17	48	18	49	20	50	21	51
2154	22	53	31	52	22	53	23	54	25	55	26	56
2155	27	58	26	57	27	58	28	59	30	60	31	1
2156	32	3	32	3	33	4	34	5	36	6	37	7
2157	38	9	37	8	38	9	39	10	41	11	42	12
2158	43	14	42	13	43	14	44	15	46	16	47	17
2159	48	19	47	18	48	19	49	20	51	21	52	22
2160	53	24	53	24	54	25	55	26	57	27	58	28
2161	59	30	58	29	59	30	60	31	2	32	3	33
2162	4	35	3	34	4	35	5	36	7	37	8	38
2163	9	40	8	39	9	40	10	41	12	42	13	43
2164	14	45	14	45	15	46	16	47	18	48	19	49
2165	20	51	19	50	20	51	21	52	23	53	24	54
2166	25	56	24	55	25	56	26	57	28	58	29	59
2167	30	1	29	60	30	1	31	2	33	3	34	4
2168	35	6	35	6	36	7	37	8	39	9	40	10
2169	41	12	40	11	41	12	12	13	44	14	45	15
2170	46	17	45	16	46	17	47	18	49	19	50	20
2171	51	22	50	21	51	22	52	23	54	24	55	25
2172	56	27	56	27	57	28	58	29	60	30	1	31
2173	2	33	1	32	2	33	3	34	5	35	6	36
2174	7	38	6	37	7	38	8	39	10	40	11	41
2175	12	43	11	42	12	43	13	44	15	45	16	46
2176	17	48	17	48	18	49	19	50	21	51	22	52
2177	23	54	22	33	23	54	24	55	26	56	27	57
2178	28	59	27	58	28	59	29	60	31	1	32	2
2179	33	4	32	3	33	4	34	5	36	6	37	7
2180	38	9	38	9	39	10	40	11	42	12	43	13
2200	23	54	22	53	23	54	24	55	26	56	27	57

BẢNG LỊCH GIỜ HUYỆT MỞ THEO LĨNH QUỸ BẤT PHÁP (PQBP)

Ngày can chi	1 2	3 4	5 6	7 8	9 10	11 12	13 14	15 16	17 18	19 20	21 22	23 24	25 26	27 28	29 30					
Giờ	31 32		33 34	35 36	37 38	39 40	41 42	43 44	45 46	47 48	49 50	51 52	53 54	55 56	57 58	59 60				
23-1 h	8 5	2 3	3 4	5 5	5 1	7 1	6 6	2 2	1 5	3 6	4 1	8 4	5 2	1 4	9 3	4 2	2 2	6 5	7 6	8 5
1-3	6 3	5 1	6 2	3 3	3 4	5 5	4 4	9 6	4 3	1 4	2 5	6 1	3 6	8 2	7 1	7 6	9 6	4 2	5 3	6 3
3-5	4 1	3 5	4 6	6 1	1 2	3 2	2 1	7 4	2 1	4 2	5 3	4 5	1 3	6 6	5 5	4 3	4 2	6 3	1 4	6 6
5-7	2 4	1 3	2 4	4 5	4 6	1 6	9 5	5 1	9 5	2 6	3 1	7 3	8 1	4 3	3 2	3 2	1 2	5 4	5 5	2 4
7-9	9 2	8 6	9 1	2 3	2 4	4 4	3 3	3 5	7 2	9 4	1 5	5 1	2 5	2 1	1 6	1 5	8 6	3 2	4 3	5 2
9-11	3 6	6 4	7 5	9 6	9 2	2 2	1 1	6 3	5 6	7 1	8 2	3 5	9 3	5 5	4 4	8 3	6 1	1 6	2 1	3 6
11-13	7 4	6 2	7 3	4 4	4 5	6 6	5 5	1 1	5 4	2 5	3 6	7 2	4 1	9 3	8 2	8 1	1 1	5 3	6 4	7 4
13-15	5 2	4 6	5 1	7 2	2 3	4 3	3 2	8 5	3 2	5 3	6 4	5 6	2 4	7 1	6 6	5 4	5 3	1 4	2 5	1 1
15-17	3 5	2 4	3 5	5 6	5 1	2 1	1 6	6 2	1 6	3 1	4 2	8 4	9 2	5 4	1 3	4 3	2 3	6 5	7 6	3 5
17-19	1 3	9 1	1 2	3 4	3 5	5 5	4 4	4 6	8 3	1 5	2 6	6 2	3 6	3 2	2 1	2 6	9 1	4 3	5 4	6 3
19-21	4 1	7 5	8 6	1 1	1 3	3 3	2 2	7 4	6 1	8 2	9 3	4 6	1 4	6 6	5 5	9 4	7 4	2 1	3 2	4 1
21-23	2 5	1 3	2 4	8 5	8 6	1 1	0 6	5 2	9 5	6 6	7 1	2 3	8 2	4 4	1 3	3 2	5 2	9 4	1 5	2 5

BẢNG LỊCH GIỜ HUYỆT MỎ THEO PHI ĐĂNG PHÁP (PDP)

Ngày can chi Giờ	(1) (6)	(2) (7)	(3) (8)	(4) (9)	(5) (0)
	G K	A C	B T	D N	M Q
23 - 1 ^h	6	8	4	3	6
1 - 3	1	2	9	7	1
3 - 5	8	4	3	6	6
5 - 7	2	9	7	1	1
7 - 9	4	3	6	6	8
9 - 11	9	7	1	1	2
11 - 13	3	6	6	8	4
13 - 15	7	1	1	2	9
15 - 17	6	6	8	4	3
17 - 19	1	1	2	9	7
19 - 21	6	8	4	3	6
21 - 23	1	2	9	7	1

Chú thích: G: Giáp; K: Kỳ; A: Ất; C: Canh; B: Bính; T: Tân; D: Đinh; N: Nhâm; M: Mậu;

Q: Quý.

Mã số các huyệt mỏ theo Linh quy bát pháp và Phi đăng pháp.

Số 1: Thân mạch (Bq62 - 62V - UB62)

Số 2, 5: Chiếu hải (Th6 - 6Rn-K6)

Số 3: Ngoại quan (3T5-5TR-ST5)

Số 4: Túc lâm khấp (Do41-41VB-GB41).

Số 6: Công tôn (Ti4-4Rp-Sp4)

Số 7: Hậu khê (Tg3-3IG-SI3)

Số 8: Nội quan (Tb6-6MC-P6)

Số 9: Liệt khuyết (P7-7P-Lu7)

Phối hợp đôi huyệt

Công tôn (6) + Nội quan (8); Hậu khê (7) + Thân mạch (1); Ngoại quan (3) + Túc lâm (4);
Liệt khuyết (9) + Chiếu hải (2, 5)

MÃ SỐ CÁC HUYẾT MÔ THEO TỶ NGỘ LƯU CHỦ PHÁP

01-05 PHẾ	06-11 ĐẠI TRĂNG	12-17 VI	18-22 TY	23-27 TAM	28-33 TỰU TRĂNG
01 Thiếu thương	06 Thương dương	12 Lệ đai	18 Âm bạch	23 Thiếu xung	28 Thiếu trạch
02 Ngũ tế	07 Nhi gian	13 Nội đình	19 Đại đỏ	24 Thiếu phủ	29 Tiên cốt
03 Thái uyển	08 Tam gian	14 Hâm cốt	20 Thái bạch	25 Thân môn	30 Hậu khe
04 Kinh cử	09 Hợp cốt	15 Xung dương	21 Thương khâu	26 Linh đạo	31 Uyển cốt
05 Xích trạch	10 Dương khe	16 Giải khe	22 Âm lãng tuyên	27 Thiếu hải	32 Dương cốt
	11 Khúc tri	17 Túc tam lý			33 Tiểu hải
34-39 BĂNG QUANG	40-44 THẬN	45-49 TÂM BẢO	50-55 TAM TIÊU	56-61 DŨM	62-66 CAN
34 Chí âm	40 Dãng tuyên	45 Trung xung	50 Quan xung	56 Khiếu âm	62 Đại đôn
35 Thông cốt	41 Nhiên cốt	46 Lao cung	51 Dịch môn	57 Hiệp khe	63 Hành gian
36 Thúc cốt	42 Thái khe	47 Đại lãng	52 Trung chữ	58 Túc lâm khắp	64 Thái xung
37 Kinh cốt	43 Phục lưu	48 Giản sử	53 Dương trí	59 Khâu khư	65 Trung phong
38 Côn lôn	44 Âm cốt	49 Khúc trạch	54 Chí câu	60 Dương phủ	66 Khúc tuyên
39 Ủy trung			55 Thiên tinh	61 Dương lãng tuyên	

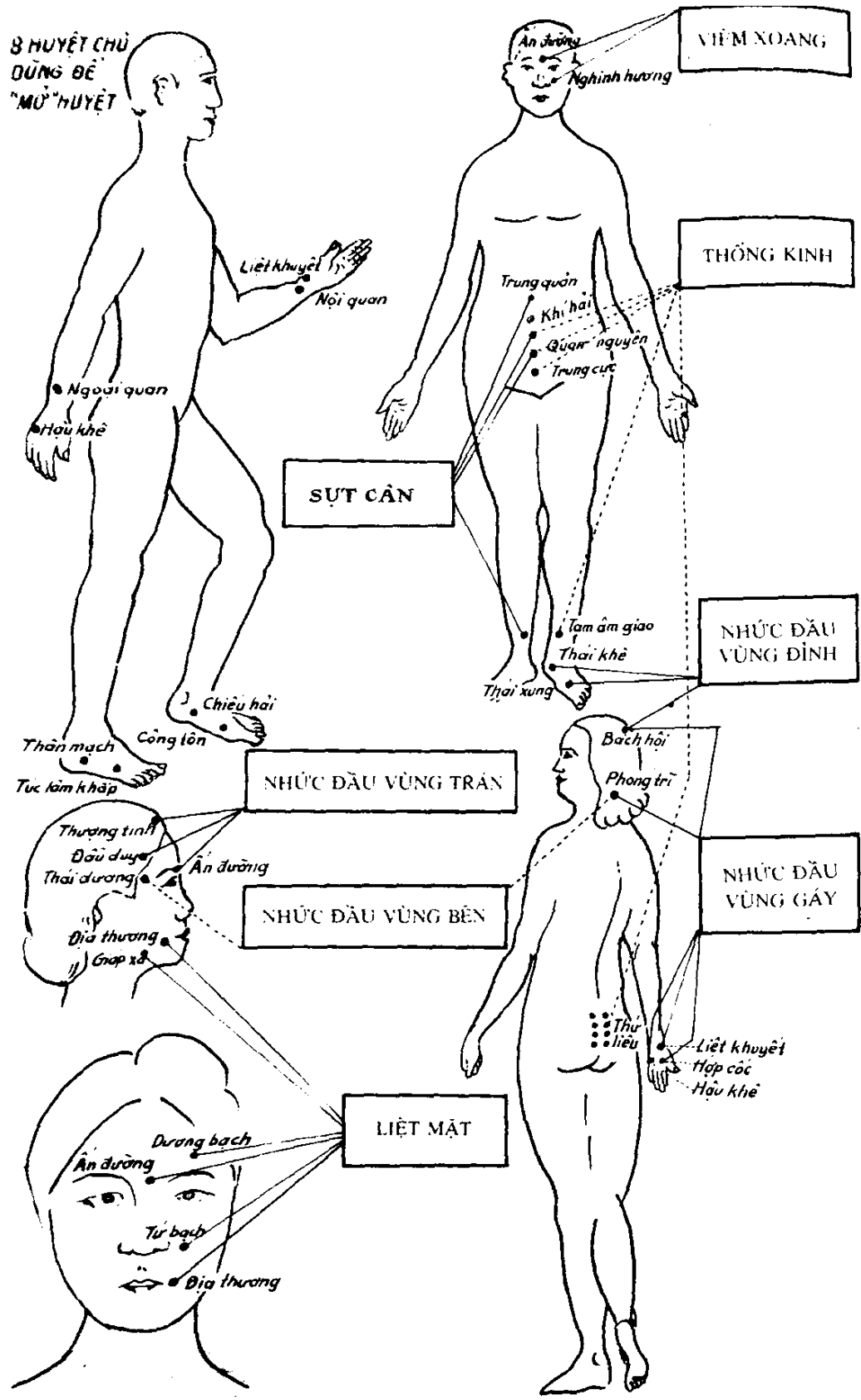
BẢNG LỊCH GIỜ HUYỆT MỎ THEO TỶ NGỌ LƯU CHỦ PHÁP (TNLC)

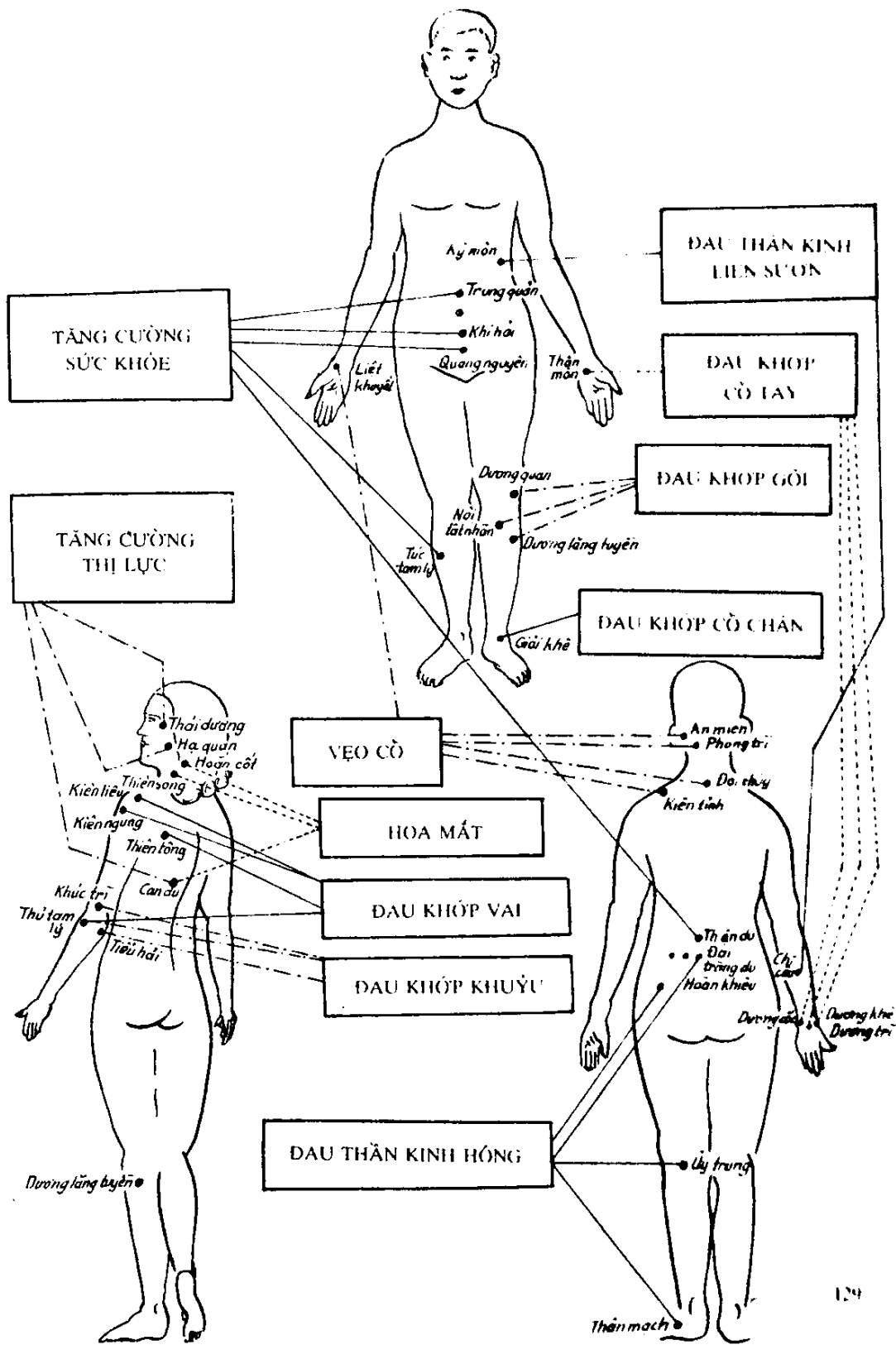
Ngày Can chi Giờ	(1) (6)	(2) (7)	(3) (8)	(4) (9)	(5) (10)
	G - K	A - C	B - T	D - N	M - Q
23 - 1 ^h	60	29	17	08*	50
1 - 3	63	27	20	49	43
3 - 5	33	14*	55	38-34	05-66
5 - 7	25*	48	04-01	07-03	66
7 - 9	54	10-06	12-11	61-57	12-11
9 - 11	21-18	21-16	44-41	21-16	47
11 - 13	25-19	39-35	25-19	52-30***	12
13 - 15	05-02	33-23	46-64**	23	33-23
15 - 17	36-30	51-58**	28	16	07
17 - 19	45-42**	62	26	19	40-34
19 - 21	56	32	13	11	36*
21 - 23	65	24	22	03**	40

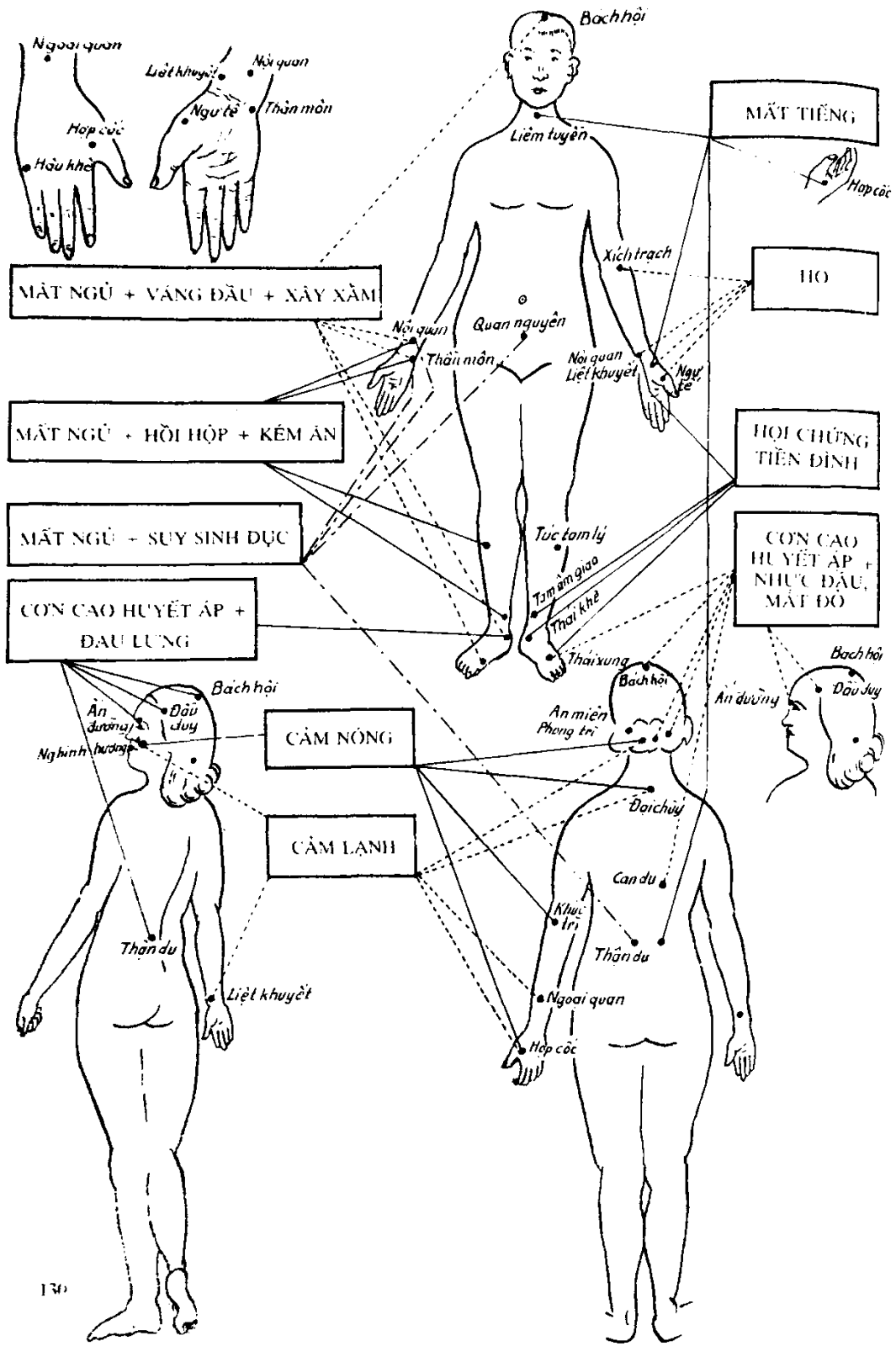
- * Ngày G có thêm 42, 47
- ** Ngày K có thêm 20
- * Ngày B có thêm 64
- ** Ngày T có thêm 03
- *** Ngày N có thêm 37, 53
- * Ngày A có thêm 59
- ** Ngày C có thêm 09
- * Ngày D có thêm 31
- ** Ngày D có thêm 25
- * Ngày M có thêm 15.

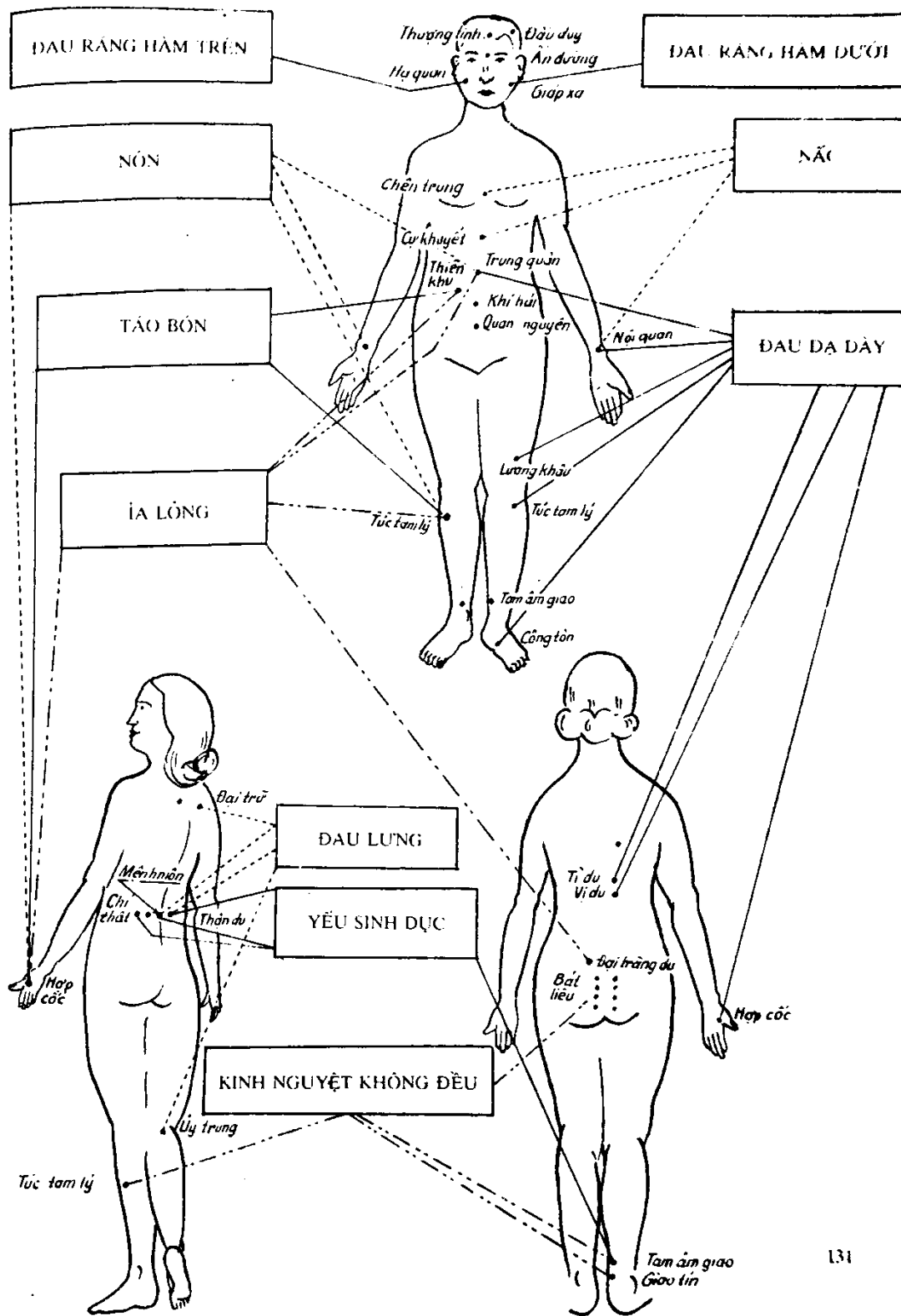
SƠ ĐỒ HUYỆT ĐIỀU TRỊ MỘT SỐ CHỨNG BỆNH

1. 8 huyết chủ dùng mở huyết.
2. Nhức đầu vùng trán
3. Nhức đầu vùng hèn
4. Nhức đầu vùng đỉnh
5. Nhức đầu vùng gáy
6. Liệt mặt
7. Viêm xoang
8. Thống kinh
9. Sụt cân
10. Tăng cường sức khỏe
11. Tăng cường thị lực
12. Hoa mắt
13. Đau khớp vai
14. Đau khớp khuỷu
15. Đau thần kinh liên sườn
16. Đau khớp cổ tay
17. Đau khớp gối
18. Đau khớp cổ chân
19. Vẹo cổ
20. Đau thần kinh hông
21. Mất ngủ + Váng đầu, xáy xẩm
22. Mất ngủ + Hồi hộp, kém ăn
23. Mất ngủ + Suy sinh dục
24. Cơn cao huyết áp + Đau lưng
25. Cơn cao huyết áp + Nhức đầu, mắt đỏ
26. Mất tiếng
27. Ho
28. Hội chứng tiền đình
29. Cảm nóng
30. Cảm lạnh
31. Đau răng hàm trên
32. Đau răng hàm dưới
33. Nôn
34. Nấc
35. Táo bón
36. Ía lỏng
37. Đau dạ dày
38. Đau lưng
39. Yếu sinh dục
40. Kinh nguyệt không đều.









TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BE.ROMAN G.N: Phép đếm và con số (Bản dịch của Nguyễn Văn Thường).
Nhà xuất bản Khoa học - Hà Nội 1961.
2. Hoàng Xuân Hãn: Lịch và lịch Việt Nam - Tập san khoa học xã hội số 9 - Paris 2/1982.
3. Huyền Minh Đức:
 - a) Tý Ngọ lưu chú - Hội y học cổ truyền dân tộc Biên Hòa - 1986
 - b) Linh quy bát pháp - Hội y học cổ truyền dân tộc Biên Hòa - 1986.
4. Lê Hữu Trác: Hải thượng y tông tâm lĩnh - Hội y học dân tộc T.P. Hồ Chí Minh tái bản 1983.
5. Lê Quý Đôn:
 - a) Văn đại ngoại ngữ - NXB Văn hóa - Hà Nội 1962.
 - b) Kiến Văn tiểu lục - NXB Sử học - Hà Nội 1960.
6. Nguyễn Hoàng Phương, Trần Thị Lệ: Đông y học dưới ánh sáng của lý thuyết Tập mờ - Licosaxuba - Hà Nội 1990.
7. Nguyễn Mạnh Bảo: Dịch kinh tân khảo - NXB Cổ kim ấn quán - Sài Gòn 1958.
8. Nguyễn Mão Tùng: Lịch thế kỷ XX - cơ sở và phương pháp tính. NXB Khoa học kỹ thuật - Hà Nội 1983.
9. Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Linh, Bùi Viết Nghị: Bảng đối chiếu Âm dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử - NXB Khoa học xã hội - Hà Nội 1976.
10. Nguyễn Văn Thang:
 - a) Thời sinh học và thuyết vận khí của Đông y - Thông tin Đông y - Hà Nội 1978.
 - b) Thời chăm cứu học - Câu lạc bộ Y học dân tộc TP. Hồ Chí Minh - 1981.
 - c) Thời sinh học với Đông y - tư liệu Y học quân sự - Hà Nội 8/1981.
 - d) CHRONC BIOLOGIE ET CHRONO ACUPUNGTURE - Học viện Quân y - Hà Nội 1982.
 - e) Lịch thời chăm cứu hàng năm từ 1983 - 1987 - Câu lạc bộ Y học dân tộc TP. Hồ Chí Minh, Học viện Quân y Việt Nam xuất bản hàng năm.
 - f) Lịch thời chăm cứu 18 năm cuối thế kỷ XX - Học viện Quân y - Hà Nội 1983.
 - g) Mã hóa "Can chi" - Báo cáo khoa học Viện quân y 103 (tóm tắt) - Hà Nội 1985.

- h) Từ thời sinh học đến lịch thời chăm cứu - Tập san khoa học và đời sống - số xuân Ất Sửu - 1985.
- i) Từ lịch thời chăm cứu đến đồng hồ Dương - Âm lịch - Can chi - Thời chăm cứu - Báo cáo khoa học - Hội nghị chăm cứu chăm tế ngành Quán y - Hà Nội 1984
- h) Bài giảng Y học dân tộc - Học viện quân y - Hà Nội 1987.
- k) Dương - Âm lịch - Can chi và lịch thời chăm cứu - Bấm huyết - Cấu lạc bộ chăm cứu - Hà Nội 1989.
- l) Lịch thời chăm cứu thế kỷ XX và thế kỷ XXI - Lịch văn hóa Việt Nam tổng hợp 1989 - 1995 - Ban văn hóa văn nghệ Trung ương xuất bản - Hà Nội 1989.
- m) Tính xác định tên Can chi từng ngày cho lịch Thời chăm cứu vạn năm - Kỳ yếu: Một số đề tài nghiên cứu chăm cứu. Tập 1 - Hội chăm cứu Việt Nam - Hà Nội 1988.
- n) Hệ Can chi - Cách tính và Lịch thời chăm cứu vạn năm. Nhà xuất bản Y học - Hà Nội 1989.
- 11. Nguyễn Xuân Tiến - Thời chăm học Tý Ngọ Lưu chủ dưới ánh sáng toán học - Viện thông tin thư viện y học TW, tháng 8/1984.
- 12. Trần Văn Tích - Đông y sibeennetic - Cấu lạc bộ Y học dân tộc TP. Hồ Chí Minh - 1981.
- 13. Trương Thìn - Thực hành chăm cứu luận trị - Cấu lạc bộ Y học Dân tộc TP. Hồ Chí Minh - 1980.
- 14. Viện Đông Y - Chăm cứu học - NXB Y học - Hà Nội 1984
- 15. Vụ bảo tồn bảo tàng - Niên biểu Việt Nam - NXB Khoa học xã hội - Hà Nội 1984.

TRUNG VĂN

- 1. Dương Kế Châu - Chăm cứu đại thành - Nhân dân vệ sinh xuất bản xã - Bắc Kinh 1960.
- 2. Hoàng đế nội kinh linh quy tập chú - NXB Khoa học kỹ thuật - Thương Hải 1960.
- 3. Nam kinh trung y học viện - Chăm cứu học giảng nghĩa - NXB Khoa học kỹ thuật - Thương Hải 1964.
- 4. Từ Bích Niên - Tý Ngọ chăm cứu liệu pháp - Nam Quang xuất bản xã - Hồng Công.
- 5. Tứ Kim sơn thiên văn đài - Nhị bách niên lịch biểu (1821 - 2020) - Khoa học xuất bản xã - Bắc Kinh 1959.

PHÁP VĂN, ANH VĂN

- 1. HALBERG. F. et REINBERG . A. Rythmes Circadiens et Rythmes de bases frequences en Physiologie humaine - J. Physiol. 1967.59.
- 2. HALBERG. F. - Chronobiology, Ann. Rev. Physiol. 1969. 31.
- 3. Explanatory Supplement to the Astronomical ephemeris and American ephemeris and Nautical Almanac. Presared jointly by the Nautical Almenac office of the united Kingdom and the United States of America - London 1961.

4. DE SAUSSURE, L. - Le cycle des 12 animaux et le symbolique cosmogénique des Chinois - Journal Asiatique - Mars 1920.
5. GOURION, A. Les rythmes biologiques-Le Mensuel du Médecin acupuncteur. N° 40 - 41 - Marseille 1977.
6. NGUYEN VAN NGHI - Pathogénie et Pathologie énergétique en Médecine chinoise - Marseille 1978.
7. REINBERG, A. Thérapeutique et Rythmes Circadiens-Chronothérapeutique Rev.prat. 1972,22,33.
8. REINBERG, A. - Des rythmes biologiques à la chronobiologie - Gauthier, Villars-Paris 1974.
9. P. HOANG - A notice of the Chinese calendar and a Concordance with the European calendar-Printing office of the catholic mission-Nanking. 1885.

RÉSUMÉ

CHRONO DIGI - ACUPUNCTURE est une **CHRONO THÉRAPIE** de l'Acupuncture.

- Moxibution et de la Massa - Digipresseur.

Ce livre se compose de 7 parties:

1. De **CHRONO BIOLOGIE** à la **CHRONO PATHOLOGIE** de La Médecine traditionnelle Orientale.
2. Structure temporelle: Système "GANZHI-TB" (Tronc céleste et Branche terrestres) - et Méthode de détermination des noms "GANZHI - TB" pour chaque heure, Chaque jour, chaque mois lunaire, chaque année lunaire.
3. Méthode Chrono digi-Acupuncture TSÉ - ou (système Minuit - Midi).
4. Méthode Chrono digi - Acupuncture de la "Tortue magique"
5. Méthode Chrono digi - Acupuncture d' "Effet rapide"
6. Formules thérapeutiques des points de la Chrono Digi - Acupuncture.
7. Calendrier Chrono Digi - Acupuncture du XX^e siècle et du XXI^e siècle. L'auteur de cet ouvrage est aussi l'Auteur du livre **SYSTÈME GANZHI - TB ET CALENDRIER CHRONO DIGI - ACUPUNCTURE DE DIXMILLE ANNEES** et Créateur de **L'HORLOGE AVEC CALENDRIER SOLIGANZI - LUNAIRE ET CHRONO DIGI - ACUPUNCTURE.**

SUMMARY

CHRONO DIGI - ACUPUNCTURE is a CHRONO THERAPY of Acupuncture Moxibution (and Massa - Digi-puncture).

This book is composed by 7 parties:

1. From CHRONOBIOLOGY to CHRONO PATHOLOGY of the Traditional Oriental Medicine.
2. Temporal Structure: "GANZHI - TB" - System (Celestial Trunk and Terrestrial Branch) and Method determinating the GANZHI - TB names for every hour, every day, every lunar month and every lunar oriental year.
3. Chrono Digi - Acupuncture method: "TSE OU" System (Half night - Half day System).
4. Chrono Digi - Acupuncture "Magical Turtle" method.
5. Chrono Digi - Acupuncture "Rapid effect" method.
6. Therapeutic formula of the Points of Chrono Digi - Acupuncture.
7. Chrono Digi - Acupuncture Calendar of the XXth century and the XXIth century (author of this book is also the author of the book "GANZHI - TB SYSTEM AND CHRONO DIGI - ACUPUNCTURE CALENDAR FOR TEN THOUSAND YEARS" and the creator of the CLOCK WITH "SOLARGANEHI - LUNAR AND CHRONO DIGI - ACUPUNCTURE CALENDAR")

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản

Chương I. Từ Thời sinh học đến Thời bệnh học

Chương II. Cấu trúc thời gian HỆ CAN CHI và cách tính

Chương III. TỶ NGỌ LƯU CHÚ

Chương IV. LINH QUY BÁT PHÁP và PHI DẰNG PHÁP

Chương V. KINH MẠCH VÀ HUYẾT VỊ

Chương VI. Phác đồ điều trị một số bệnh thông thường

Phần phụ lục: Bảng tính ngày CAN CHI và LỊCH THỜI BẮM HUYẾT CHÂM CỨU

thế kỷ XX và thế kỷ XXI

- Tài liệu tham khảo

- RÉSUMÉ - SUMMARY

- Mục lục.

THỜI BẮM HUYẾT CHÂM CỨU HỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản:	DOÀN SỰ
Biên tập:	VÔ TÁ TAO
Sửa bản in:	TỔ SỬA BÀI
Trình bày:	PHẠM VĂN BẢNG
Bìa:	TRƯƠNG HIẾU

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN DỘI NHÂN DÂN

23, LÝ NAM ĐẾ, HÀ NỘI - DN: 255766

Bắt đầu in: 11-03-1992. In xong 12-5-1992. Nộp lưu chiểu 5-1992. Khổ sách 19 x 27. Số trang 136. Số SB : 4-40/SB
Số lượng: 2000 c. Số xuất bản 103-130/XB. Sắp chữ in và đóng sách tại Nhà máy in Thống nhất - Hà Nội. Số in 84